

BỘ CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2020



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
NĂM 2021

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU

BÁO CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2020



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
NĂM 2021

LỜI NÓI ĐẦU

“Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2020” được hoàn thành với sự tham gia nhiệt tình và đóng góp có hiệu quả của nhiều cá nhân, tổ chức có liên quan. Hội đồng Biên tập Báo cáo xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến:

- Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công Thương đã nghiêm túc phối hợp thực hiện nội dung Báo cáo cũng như đưa ra các ý kiến, đề xuất tích cực để hoàn thiện Báo cáo;
- Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong việc cung cấp số liệu để xây dựng Báo cáo;
- Cục Xuất nhập khẩu và Báo Công Thương (Bộ Công Thương) đã chịu trách nhiệm xây dựng nội dung, biên tập, hoàn chỉnh và phát hành Báo cáo đến tay độc giả;
- Các thành viên Hội đồng Biên tập và Ban Thư ký biên tập với tinh thần trách nhiệm cao đã hoàn thành Báo cáo với đầy đủ nội dung cần thiết, nhanh nhạy trong tiếp thu các ý kiến đóng góp và sửa đổi để xây dựng Báo cáo chất lượng và đáp ứng được các mục tiêu đề ra.

“Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam” là ấn phẩm thường niên được Bộ Công Thương phát hành với mong muốn đáp ứng được kỳ vọng của bạn đọc. Hội đồng Biên tập Báo cáo hy vọng nhận được những phản hồi và ý kiến đóng góp thiết thực để có thể xây dựng Báo cáo Xuất nhập khẩu hoàn chỉnh hơn trong những năm tới.

Xin trân trọng cảm ơn!

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN



I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2020

1. Bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị thế giới

Năm 2020 khép lại với nhiều biến động và thách thức to lớn chưa từng có trong lịch sử, đem đến nhiều hệ lụy và tác động đa chiều, đa lĩnh vực ở tầm toàn cầu, đồng thời được dự báo có thể còn kéo dài trong nhiều năm tới. Dưới tác động của đại dịch COVID-19, gam màu xám nổi lên ở nhiều nơi, nhiều lĩnh vực trong bức tranh toàn cảnh thế giới năm 2020.

Dịch Covid-19 tác động tới mọi mặt của kinh tế thế giới

- Kinh tế toàn cầu suy giảm trên diện rộng

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2020 sụt giảm sâu nhất kể từ cuộc đại suy thoái 1929 - 1930. Theo Báo cáo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), GDP toàn cầu năm 2020 sụt giảm 4,2% so với năm 2019.

Năm 2020, phần lớn các nền kinh tế, khu vực kinh tế trên toàn cầu đều tăng trưởng âm, ngoại trừ Trung Quốc, Ai Cập, Việt Nam.

Kinh tế Mỹ suy giảm 3,5% trong năm 2020, sau khi tăng trưởng 2,2% trong năm 2019. Đối với đầu tàu kinh tế thứ hai của thế giới là Trung Quốc, mặc dù ít bị ảnh hưởng hơn nhưng cũng chỉ đạt mức tăng trưởng 2,3% - là mức thấp nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008. Tăng trưởng kinh tế khu vực đồng tiền chung Châu Âu (Eurozone) cũng suy giảm 7,3%, ở mức rất thấp và chưa có dấu hiệu hồi phục.

- Đứt gãy chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng và xu hướng dịch chuyển đầu tư

Các biện pháp phong tỏa và đóng cửa biên giới để ngăn chặn dịch Covid-19 bùng phát đã khiến thương mại toàn cầu đình trệ, chuỗi cung ứng đứt gãy, dẫn tới làn sóng phá sản của doanh nghiệp khắp thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực hàng không, du lịch, bán lẻ...

Lần đầu tiên, vì sự đứt gãy đột ngột của chuỗi cung ứng toàn cầu mà hiện tượng khan hiếm hàng hóa đã xảy ra trên toàn thế giới, đặc biệt là trong lĩnh vực chế tạo, sản xuất ô tô, thiết bị y tế... Trước tình hình này, các nước đã đa dạng hóa đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh nội địa hóa và khu vực hóa nhằm ngăn chặn rủi ro, đảm bảo sự ổn định cho chuỗi cung ứng.

Xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng diễn ra nhằm giảm sự lệ thuộc vào một "mắt xích", tăng tính an toàn cho hệ thống, kèm theo đó là các lợi ích của mỗi quốc gia. Dịch Covid-19 và xung đột thương mại Mỹ - Trung được ví như "chất xúc tác" đẩy nhanh xu hướng chuyển hoạt động sản xuất sang các nước khác hoặc đưa về trong nước để khai thác lợi thế về chi phí, lao động hay dịch vụ hậu cần. Hiện nay, các nước phát triển đang chủ động tái cấu trúc lại các chuỗi cung ứng, trong đó Hoa Kỳ đang xúc tiến hình thành một liên minh "những đối tác đáng tin cậy" gọi là "Mạng lưới thịnh vượng kinh tế"; EU thúc đẩy kinh tế "tự chủ chiến lược", kiểm soát đầu tư ra nước ngoài; Đức, Italia quy định chặt chẽ hơn đối với đầu tư ra nước ngoài; Pháp triển khai chiến lược "sản xuất tại Pháp"; Nhật

Bản dành khoản ngân sách 2,2 tỷ USD hỗ trợ các doanh nghiệp đưa sản xuất từ Trung Quốc về nước và di chuyển sản xuất; Hàn Quốc ban hành luật thu hút các doanh nghiệp đã đầu tư ở nước ngoài quay về sản xuất, kinh doanh tại Hàn Quốc...

- Thị trường hàng hóa, tài chính biến động mạnh

Lần đầu tiên trong lịch sử, giá dầu thô giảm xuống mức âm, chạm đáy vào tháng 04/2020. Giá vàng thế giới cũng lần đầu tiên vượt ngưỡng 2.000 USD/ounce. Giá vàng duy trì đà tăng giá và lập kỷ lục mới trong bối cảnh hàng loạt nền kinh tế lớn của thế giới gần như đóng băng vì đại dịch Covid-19. Mức giá cao kỷ lục của vàng phản ánh tâm lý lo lắng của giới đầu tư và kinh doanh toàn cầu.

Trong đại dịch, mặc dù các hoạt động kinh tế đã suy giảm nhưng đồng USD tiếp tục tăng giá, kéo dài liên tục trong 4 tháng đầu năm 2020. Diễn biến tăng của đồng USD là nhờ các chính sách hỗ trợ nền kinh tế quyết liệt của Hoa Kỳ, nhu cầu đầu tư tài sản an toàn gia tăng và đặc biệt là sự thiếu hụt tạm thời về đồng USD trong lưu thông do nhu cầu nắm giữ tiền mặt gia tăng đột biến trong bối cảnh Hoa Kỳ và các nước lớn đang cân nhắc để thông qua các gói hỗ trợ kinh tế lớn.

- Thương mại toàn cầu thu hẹp mạnh

Xu hướng suy yếu của hoạt động thương mại toàn cầu xuất hiện trong cả hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu ở phần lớn các quốc gia trên thế giới khi nhu cầu về hàng hóa, nguyên liệu sản xuất giảm mạnh và các chuỗi cung ứng hàng hóa bị gián đoạn. Triển vọng thương mại u ám hơn tại các nước phụ thuộc vào xuất khẩu và hoạt động du lịch. Bên cạnh đó, những nước xuất khẩu dầu mỏ cũng chịu cú sốc mạnh khi giá dầu giảm trong nửa đầu năm 2020.

- Các Ngân hàng Trung ương giảm lãi suất về gần 0%

Trong năm 2020, để hỗ trợ các nền kinh tế vượt qua giai đoạn khó khăn chưa từng có do tác động của đại dịch Covid-19, lần đầu tiên trong lịch sử, Ngân hàng trung ương tại nhiều nền kinh tế đã thúc đẩy chính sách lãi suất xuống dưới 1%, trong đó nhiều nền kinh tế thậm chí áp dụng lãi suất âm. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã 2 lần hạ lãi suất vào tháng 3 năm 2020, lãi suất cơ bản của FED hiện dao động từ 0 đến 0,25%. Đây là lần đầu tiên FED quyết định giảm lãi suất không phải sau cuộc họp chính thức thường xuyên của Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FOMC) kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 và là lần giảm "khẩn cấp" thứ 5 trong vòng 50 năm qua của Ngân hàng trung ương quyền lực nhất thế giới, vốn có lịch sử hình thành chưa đầy 110 năm.

Bên cạnh đó, các Ngân hàng trung ương châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản, Anh, Australia, Philippines... cũng hạ lãi suất xuống các mức thấp kỷ lục nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp thoát khỏi cuộc khủng hoảng chưa từng có.

Xung đột thương mại Mỹ - Trung vẫn là vấn đề cần nhiều thời gian để giải quyết

Xung đột thương mại chưa chấm dứt và tiếp tục ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới.

Thỏa thuận thương mại giai đoạn I được hai bên ký kết vào tháng 01/2020, nhằm chấm dứt cuộc xung đột thương mại Mỹ - Trung bắt đầu từ năm 2018. Trong thỏa thuận này, Trung Quốc đồng ý mua một lượng hàng hóa kỷ lục của Mỹ vào năm 2020 và 2021 để đổi lại việc Mỹ giảm thuế với hàng hóa Trung Quốc. Tuy nhiên, tốc độ mua hàng Mỹ của Trung Quốc vẫn ở mức thấp so với kỳ vọng, nguy cơ thỏa thuận có thể đổ bể nếu hai bên không cải thiện thái độ, cách tiếp cận. Trong thực tế, có nhiều thời điểm, những căng thẳng song phương khác như chính trị, quân sự... dường như khiến thỏa thuận thương mại giai đoạn I gặp không ít rủi ro. Dự báo trong thời gian ngắn, xung đột thương mại sẽ chưa thể sớm chấm dứt và hai bên cần tỏ rõ những thiện chí cũng như cần nhiều cuộc đàm phán nữa mới có thể giải quyết được vấn đề.

2. Bối cảnh tình hình kinh tế trong nước

Kết thúc năm 2020, Việt Nam đã đạt được “mục tiêu kép” vừa đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, vừa quyết liệt phòng, chống dịch Covid-19. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cả năm 2020 đạt 2,91%. Đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020, nhưng xét dưới tác động chung của đại dịch Covid-19, kết quả này là tương đối ấn tượng khi so sánh với các quốc gia trong cùng khu vực và trên thế giới có tăng trưởng GDP âm hoặc không tăng trưởng. Nhờ đạt được sự cân bằng giữa việc duy trì hoạt động kinh tế và kiểm soát được sự lây lan của dịch bệnh, Việt Nam được đánh giá là nền kinh tế có sức chống chịu thuộc nhóm tốt nhất khu vực và thế giới về khả năng duy trì tăng trưởng.

Về phía cung, khu vực nông, lâm, thủy sản đạt tăng trưởng khá; tuy nhiên, khu vực công nghiệp xây dựng (các ngành dệt may, da giày, chế biến gỗ...) và khu vực dịch vụ (ngành dịch vụ, ăn uống, khách sạn, nhà hàng) gặp khó khăn.

Một số ngành công nghiệp chế biến chịu tác động mạnh: ngành dệt may do đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu đầu vào, cầu giảm mạnh và xuất khẩu giảm sút nghiêm trọng, đặc biệt là xuất khẩu tới các thị trường chủ lực và truyền thống như Mỹ, EU; ngành da giày với đa số doanh nghiệp sản xuất da và các sản phẩm liên quan bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19.

Nhóm ngành dịch vụ chịu tác động mạnh nhất của dịch bệnh là du lịch, dịch vụ lưu trú và vận tải. Doanh thu và hoạt động ngành du lịch và dịch vụ lưu trú bị ảnh hưởng nặng nề. Ngành vận tải (đặc biệt là vận tải hành khách theo đường hàng không) gặp khó khăn khi nhiều quốc gia tạm dừng các hoạt động hàng không quốc tế và nội địa để khống chế dịch.

Tuy nhiên, cũng có nhiều nhóm ngành vẫn duy trì phát triển như: nhóm ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và các sản phẩm quang học. Một số ngành hàng mới cho thấy tiềm năng phát triển như thương mại điện tử, dịch vụ số, các ngành nghề liên quan các thiết bị y tế, đồ bảo hộ.

Về phía cầu, tăng trưởng kinh tế được hỗ trợ bởi đầu tư công, tiêu dùng nội địa và thặng dư thương mại. Đầu tư công trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng GDP

năm 2020, trong bối cảnh các nguồn lực khác bị hạn chế. Trong bối cảnh cuộc xung đột thương mại Mỹ - Trung vẫn đang tiếp diễn, Covid-19 là chất xúc tác thúc đẩy quá trình dịch chuyển dòng vốn FDI rời Trung Quốc diễn ra nhanh hơn, trong đó Việt Nam là một điểm đến có sức hấp dẫn lớn.

Để đối phó với tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, Chính phủ đã triển khai nhiều biện pháp tài khóa, tiền tệ để hỗ trợ nền kinh tế. Trong đó, một số biện pháp tài khóa có tác dụng ngay như: gói hỗ trợ tín dụng 250 nghìn tỷ (hơn 3% GDP); cắt hoặc miễn, giảm một số loại thuế, phí và lệ phí; gói hỗ trợ an sinh xã hội 62 nghìn tỷ cho người lao động và hộ gia đình bị ảnh hưởng; đẩy nhanh giải ngân 686 nghìn tỷ vốn đầu tư công. Chính phủ cũng yêu cầu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức thực hiện một số biện pháp tiền tệ như: hạ lãi suất; cơ cấu lại thời hạn trả nợ, lãi vay cho các khoản vay hiện tại; phân luồng tín dụng cho 05 thành phần kinh tế ưu tiên và đẩy nhanh cho vay tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu chính đáng của cá nhân, hộ gia đình...

Các chính sách ứng phó được xem là phù hợp với diễn biến thực tế, phù hợp với năng lực tài khóa, và phần nào hỗ trợ được người dân, doanh nghiệp vượt qua những khó khăn do tác động của đại dịch Covid-19 gây ra. Mục tiêu "ổn định kinh tế vĩ mô" được duy trì, đảm bảo. Lạm phát được kiểm soát dưới mức 4%. Tỷ giá USD/VNĐ được giữ ổn định.

Bên cạnh kết quả đạt được, nước ta vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế và tiếp tục phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Cụ thể:

- Đại dịch Covid-19 kéo dài, có nhiều diễn biến phức tạp, khó đoán định trên quy mô toàn cầu đang là nguy cơ lớn nhất; căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, dẫn tới gia tăng bảo hộ thương mại và các rủi ro tài chính có thể trầm trọng thêm bởi đại dịch kéo dài. Tiêu dùng nội địa tiếp tục ở mức thấp bởi thu nhập hộ gia đình và doanh nghiệp giảm, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng và thêm nhiều doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động. Triển vọng đầu tư không đồng đều, đầu tư tư nhân còn yếu và đầu tư nước ngoài liên quan đến thương mại tiếp tục giảm.

- Hạn hán, xâm nhập mặn, thiên tai, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tiêu cực tới năng suất và sản lượng cây trồng. Nông sản tiếp tục gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ. Ngành chăn nuôi thường xuyên đối mặt với dịch bệnh, giá cả bấp bênh.

II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2020

1. Những điểm tích cực

a) Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu đạt tăng trưởng tích cực trong bối cảnh thương mại toàn cầu chịu tác động mạnh từ đại dịch Covid-19

Năm 2020, tổng trị giá kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước vượt sâu mốc 500 tỷ USD, đạt 545,4 tỷ USD, tăng 5,4% so với năm 2019. Trong đó, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 282,66

tỷ USD, tăng 7,0% so với năm 2019 và tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 262,7 tỷ USD, tăng 3,7% so với năm 2019.

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu vẫn duy trì mức tăng 7% so với năm trước, bằng đúng chỉ tiêu được Quốc hội giao cho Chính phủ trong năm 2020. Đây là kết quả rất tích cực nếu xét đến trong 2 quý đầu năm, tổng kim ngạch xuất khẩu chỉ tăng ở mức 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu xét đến các nền kinh tế lớn và các nước trong khu vực, mức tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam đạt 7% là vượt trội, cụ thể: Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc, xuất khẩu của Trung Quốc năm 2020 đạt 2.590 tỷ USD, tăng 3,6% so với năm trước; theo số liệu của WTO (truy cập ngày 26 tháng 02 năm 2021), xuất khẩu của Nhật Bản giảm 9,1% so với năm trước, của Hàn Quốc giảm 5,4%, của Ấn Độ giảm 14,8%, của Singapore giảm 7,2%, của Thái Lan giảm 6,0%, của Indonesia giảm 2,3% và của Malaysia giảm 1,7%.

Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu duy trì tăng trưởng dương cho thấy sự cố gắng của Chính phủ, các Bộ, ngành trong việc xây dựng các giải pháp ứng phó với tình huống đại dịch Covid-19, đảm bảo tăng trưởng trong khi giữ được hiệu quả của công tác phòng chống dịch, đồng thời cho thấy một phần lớn do nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp. Có thể nói Covid-19 như một “liều thuốc thử hạ tầng” với nền kinh tế Việt Nam nói chung và lĩnh vực xuất nhập khẩu nói riêng. Và những kết quả đạt được trong năm 2020 chứng tỏ sức chống chịu của hoạt động xuất nhập khẩu trước những tác động tiêu cực, toàn diện mà dịch Covid-19 gây ra là vô cùng ấn tượng. Đây là nền tảng vững chắc để hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam tiếp tục phát huy trong những năm tới.

b) Cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch tích cực và diện mặt hàng xuất khẩu ngày càng đa dạng

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục xu hướng chuyển dịch tích cực. Tổng giá trị xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến năm 2020 đạt khoảng 240,8 tỷ USD, chiếm 85,2% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Tỷ trọng của xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản xếp thứ hai, chiếm 8,9% với giá trị xuất khẩu năm 2020 đạt khoảng 25 tỷ USD. Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản chỉ còn chiếm tỷ trọng khoảng 1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, đạt 2,9 tỷ USD, giảm 34,8% so với năm 2019.

Xét về mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch xuất khẩu lớn, năm 2020 có 31 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD (trong đó có 9 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD và 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD). Tổng giá trị xuất khẩu của 32 mặt hàng này chiếm tỷ trọng khoảng 92% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

c) Xuất siêu tiếp tục được duy trì

Từ năm 2016 đến nay, cán cân thương mại luôn đạt thặng dư với mức xuất siêu tăng dần qua các năm, lần lượt là 1,77 tỷ USD (năm 2016), 2,11 tỷ USD (năm 2017), 6,83 tỷ USD (năm 2018), đạt 10,9 tỷ USD (năm 2019) và đạt 19,95 tỷ USD (năm 2020).

Cán cân thương mại thặng dư đã góp phần cải thiện cán cân thanh toán, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định thị trường tiền tệ, nâng cao dự trữ ngoại hối.

d) Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu

Trong bối cảnh xuất khẩu ở một số thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 như xuất khẩu sang ASEAN giảm 8,4% so với năm 2019; xuất khẩu sang thị trường châu Âu giảm 5,3%, thì kim ngạch xuất khẩu chung vẫn đạt tăng trưởng dương. Điều này chứng tỏ, các doanh nghiệp xuất khẩu đã tìm kiếm được những thị trường thay thế để đẩy mạnh xuất khẩu nhằm bù đắp được sụt giảm kim ngạch ở các thị trường truyền thống.

Năm 2020, có 31 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, trong đó, 5 thị trường đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, 8 thị trường trên 5 tỷ USD.

đ) Quản lý, điều hành xuất khẩu đáp ứng yêu cầu ổn định kinh tế vĩ mô và duy trì hiệu quả xuất khẩu

Bộ Công Thương đã đề xuất Bộ Y tế xây dựng Quy trình kiểm soát, phòng chống dịch bệnh thống nhất cho xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập cảnh của phương tiện và người điều khiển phương tiện để áp dụng tại các cửa khẩu biên giới; qua đó giúp đảm bảo vừa thực hiện nghiêm các biện pháp phòng chống dịch, vừa không gây ảnh hưởng quá mức tới xuất nhập khẩu.

Với diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 và nhu cầu lương thực, thực phẩm đang tăng mạnh trên thế giới, việc bảo đảm tuyệt đối an ninh lương thực quốc gia, không để xảy ra tình trạng thiếu lương thực trong bất kỳ hoàn cảnh nào là việc cấp bách, cần triển khai ngay để đảm bảo mục tiêu “kép” là chiến thắng đại dịch và duy trì sản xuất, tăng trưởng kinh tế. Trước tình hình đó, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành kiến nghị, đề xuất Chính phủ biện pháp điều hành xuất khẩu gạo theo đúng quy định của Luật Quản lý ngoại thương, Nghị định số 107/2018/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Kết quả xuất khẩu gạo năm 2020 góp phần tiêu thụ thóc, gạo cho người nông dân với giá có lợi. Lượng xuất khẩu gạo cả năm đạt 6,25 triệu tấn, giảm 1,9% so với năm trước, nhưng trị giá xuất khẩu tăng 11,2%, đạt 3,12 tỷ USD. Giá xuất khẩu bình quân cả năm đạt khoảng 499 USD/tấn, tăng 13,3% so với năm 2019.

2. Những vấn đề tồn tại

Bên cạnh những điểm sáng, hoạt động xuất khẩu vẫn còn một số tồn tại cần được quan tâm, xem xét một cách kỹ lưỡng và đề xuất các giải pháp quản lý điều hành xuất nhập khẩu phù hợp. Cụ thể là:

Thứ nhất, xuất siêu được duy trì năm thứ 5 liên tiếp góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, mức thặng dư ngày một cao và tăng nhanh (năm 2020 xuất siêu gần 20 tỷ USD, tăng 84% so với năm 2019) cũng tạo sức ép lên việc điều hành chính sách tiền tệ và tỷ giá của Chính phủ.

Thứ hai, tỷ trọng xuất khẩu sang một số thị trường lớn ngày càng tăng cao, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ. Năm 2020, xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt 77,1 tỷ USD,

tăng 25,7% so với năm 2019. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đã tăng từ 19,5% năm 2018 lên 23,2% năm 2019 và 27,3% năm 2020.

Việc xuất khẩu sang một thị trường tăng nhanh cần tính đến nền kinh tế dễ tổn thương trước các biện pháp phòng vệ thương mại hoặc cú sốc từ bên ngoài. Thực tế này đòi hỏi phải đa dạng hóa hơn nữa các đối tác thương mại, giảm thiểu những tác động đến từ một đối tác thương mại cụ thể.

Thứ ba, công nghiệp hỗ trợ còn chậm phát triển, chưa sản xuất được các sản phẩm đủ về chất lượng, quy mô để có thể tham gia được vào chuỗi cung ứng sản phẩm, linh kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Do đó, các doanh nghiệp còn phải nhập khẩu nhiều các loại nguyên vật liệu, bán thành phẩm, linh kiện, thiết bị,... phục vụ hoạt động sản xuất, xuất khẩu, đặc biệt là từ Trung Quốc, dẫn đến khó khăn khi chuỗi cung bị gián đoạn. Thực tế thời điểm cuối quý I khi dịch Covid-19 bùng phát mạnh ở Trung Quốc, xuất khẩu một số mặt hàng của Việt Nam đã đứng trước khó khăn do thiếu nguồn cung đầu vào.

Thứ tư, các mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm. Những hạn chế, yếu kém nội tại về sản xuất nhỏ, phân tán, mặc dù đã được khắc phục nhiều, nhưng chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế, do đó, chưa đáp ứng được hoàn toàn những nhu cầu của thị trường.

Thứ năm, mặc dù Việt Nam đã và đang rất tích cực, chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề trong tranh chấp thương mại, xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại, vượt qua các rào cản thương mại của các thị trường nhập khẩu nhưng thương mại thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp với xu hướng bảo hộ thương mại ngày càng tăng. Nhiều nước chuyển sang áp dụng nhiều hình thức mới trong phòng vệ thương mại như chống lẩn tránh phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ thay vì áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại truyền thống. Điều này đòi hỏi các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cần nâng cao năng lực trong công tác cảnh báo sớm, phân tích, cảnh báo tình hình tăng trưởng xuất khẩu nóng, dẫn tới nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và chủ động có biện pháp phù hợp để bảo vệ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

CHƯƠNG II

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG



I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu chung

Năm 2020, sự bùng phát của đại dịch Covid-19 đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc. Đối với thương mại nông, lâm, thủy sản, dịch bệnh tại các thị trường quan trọng đã gây ngừng trệ hoạt động thương mại do các nước áp dụng các biện pháp phòng dịch như hạn chế đi lại, tăng cường kiểm dịch hàng hóa nhập khẩu, phong tỏa đất nước... Các sản phẩm nông sản trong nước và xuất khẩu bị ảnh hưởng bởi sự đứt gãy chuỗi giá trị, nhất là sản phẩm tươi như trái cây, rau củ quả, thủy sản.

Tuy nhiên, cho đến nay, nhờ đạt hiệu quả trong công tác chống dịch và việc thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tận dụng các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, kết quả hoạt động thương mại quốc tế đối với các mặt hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam vẫn đạt được nhiều thành tích đáng ghi nhận. Kim ngạch xuất khẩu nông, thủy sản của Việt Nam năm 2020 đạt 25,0 tỷ USD, giảm nhẹ 1,7% so với năm 2019, trong đó có 6/9 mặt hàng xuất khẩu chủ lực đạt kim ngạch trên 2 tỷ USD.

Kết quả xuất khẩu đạt được trong năm 2020 cho thấy nỗ lực của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương cũng như sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp trong việc thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Phần lớn các mặt hàng nông, thủy sản đều được tiêu thụ kịp thời, đảm bảo nguồn cung dồi dào phục vụ tốt nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

1.1. Tổng quan về các mặt hàng

Năm 2020, các mặt hàng xuất khẩu quan trọng của nhóm nông, thủy sản đều có trị giá xuất khẩu giảm so với năm 2019, trong đó: thủy sản đạt 8,41 tỷ USD, giảm 1,5%; rau quả đạt 3,27 tỷ USD, giảm 12,7%; hạt điều đạt 515 nghìn tấn, kim ngạch đạt 3,21 tỷ USD, tăng 13,0% về lượng nhưng giảm 2,3% về kim ngạch; cà phê đạt 1,57 triệu tấn, kim ngạch đạt 2,74 tỷ USD, giảm 5,6% về lượng và 4,2% về kim ngạch; hạt tiêu đạt 285 nghìn tấn, kim ngạch đạt 661 triệu USD, tăng 0,4% về lượng nhưng giảm 7,5% về kim ngạch; chè đạt 135 nghìn tấn, kim ngạch đạt 218 triệu USD, giảm 1,8% về lượng và 7,8% về kim ngạch.

Có 3 mặt hàng nông, thủy sản có xuất khẩu tăng so với năm trước: gạo đạt 6,25 triệu tấn, kim ngạch đạt 3,12 tỷ USD, giảm 1,9% về lượng nhưng tăng 11,2% về kim ngạch nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh; trong khi đó, sắn, cao su tăng chủ yếu do khối lượng xuất khẩu tăng, cụ thể: sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 2,81 triệu tấn, kim ngạch đạt 1,01 tỷ USD, tăng 10,9% về lượng và 4,7% về kim ngạch; cao su đạt 1,75 triệu tấn, kim ngạch đạt 2,38 tỷ USD, tăng 2,9% về lượng và 3,6% về kim ngạch.

Giá xuất khẩu nhiều mặt hàng nông, thủy sản đã tăng mạnh trong năm 2017 và có xu hướng giảm từ năm 2018 cho đến hết năm 2019 và tiếp tục đà giảm trong năm 2020, như giá hạt điều giảm 13,6%, hạt tiêu giảm 7,8%, chè giảm 6,2%, sắn và sản phẩm từ sắn giảm 5,6% so với năm 2019. Trong năm 2020, một số mặt hàng có giá xuất khẩu phục hồi, thậm chí tăng trưởng tốt so với năm 2019 bao gồm: gạo tăng 13,3%, cà phê tăng 1,4%, cao su tăng 0,7%.

1.2. Tổng quan về các thị trường

Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của nhóm hàng nông, thủy sản vẫn lần lượt là Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ, ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông, thủy sản của Việt Nam sang 6 thị trường này trong năm 2020 đạt 18,66 tỷ USD, chiếm 74,5% tổng kim ngạch xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước. Trong đó:

- Thị trường Trung Quốc: Xuất khẩu nông, thủy sản năm 2020 sang Trung Quốc đạt 6,86 tỷ USD, giảm 3,4% so với năm 2019 với một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn đều ghi nhận sụt giảm như thủy sản, rau quả, hạt điều, cà phê, chè; tuy nhiên sự tăng trưởng khả quan của các mặt hàng như gạo, sắn, cao su đã bù đắp phần nào sự sụt giảm từ các mặt hàng khác.

- Thị trường Hoa Kỳ: Xuất khẩu nông, thủy sản sang Hoa Kỳ năm 2020 đạt khoảng 3,25 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2019. Đây là thị trường đứng đầu của Việt Nam về xuất khẩu hạt tiêu, thủy sản và đứng thứ 2 về cà phê. Năm 2020 ghi nhận sự tăng trưởng của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực tại thị trường Hoa Kỳ như thủy sản tăng 10,4%, rau quả tăng 12,5%, cà phê tăng 3,3%, hạt tiêu tăng 1,1%, gạo tăng 17,1%.

- Thị trường EU: EU là thị trường xuất khẩu nông, thủy sản lớn thứ ba của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 2,91 tỷ USD, giảm 4,7% so với năm 2019. Xuất khẩu ghi nhận sụt giảm ở mặt hàng thủy sản, hạt tiêu, chè, cà phê và cao su.

- Thị trường ASEAN: Xuất khẩu nông, thủy sản sang ASEAN năm 2020 đạt 2,76 tỷ USD, tăng 2,4%, trong đó các mặt hàng có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tăng mạnh là rau quả tăng 27,3%, gạo tăng 19,1%.

- Thị trường Nhật Bản: Xuất khẩu nông, thủy sản sang Nhật Bản năm 2020 đạt 1,81 tỷ USD, tăng 0,1% so với năm 2019, trong đó mặt hàng xuất khẩu lớn nhất là thủy sản đạt 1,43 tỷ USD, giảm 1,8% so với năm 2019; bù lại các mặt hàng nông sản tăng trưởng dương có: rau quả tăng 4,3%, hạt điều tăng 64,6%, cà phê tăng 5,5%, hạt tiêu tăng 2,7%.

- Thị trường Hàn Quốc: Xuất khẩu nông, thủy sản sang thị trường Hàn Quốc năm 2020 đạt 1,08 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm 2019. Trừ rau quả, hạt tiêu và cà phê ghi nhận mức tăng trưởng dương, các mặt hàng còn lại như thủy sản, sắn, cao su đều sụt giảm so với năm trước.

2. Một số mặt hàng nông, thủy sản chủ yếu

2.1. Gạo

a) Xuất khẩu

Về kim ngạch xuất khẩu, theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo năm 2020 đạt 6,25 triệu tấn với trị giá đạt 3,12 tỷ USD, giảm 1,9% về lượng nhưng tăng 11,2% về trị giá so với năm 2019. Trong bối cảnh thị trường khó khăn và bị tác động của dịch Covid-19, xuất khẩu gạo Việt Nam vẫn đạt được tăng trưởng về trị giá, với giá xuất khẩu



bình quân cả năm đạt khoảng 499 USD/tấn, tăng 13,3%, tương đương mức tăng 59 USD/tấn so với năm 2019.

- Về thị trường xuất khẩu

+ Châu Á vẫn là khu vực nhập khẩu nhiều gạo của Việt Nam nhất, đạt khoảng 3,68 triệu tấn, chiếm 66,16% tổng lượng xuất khẩu gạo của cả nước. Trong đó, một số thị trường xuất khẩu chính là: (i) Philippines: 2,17 triệu tấn, chiếm 35,54%; (ii) Trung Quốc: 810,1 nghìn tấn, chiếm 13,25%; (iii) Malaysia: 681,8 nghìn tấn, chiếm 11,15%; (iv) Indonesia: 92,5 nghìn tấn, chiếm 1,51%.

+ Châu Phi là thị trường xuất khẩu gạo lớn thứ 2 của Việt Nam, đạt khoảng 1,13 triệu tấn, chiếm 18,54%. Tiếp theo là châu Mỹ: 392,7 nghìn tấn, chiếm 6,42%, châu Đại Dương: 260,8 nghìn tấn, chiếm 4,27%, Trung Đông: 189,5 nghìn tấn, chiếm 3,1%, châu Âu: 87,2 nghìn tấn, chiếm 1,43%.

- Về chủng loại gạo xuất khẩu, xuất khẩu gạo trắng các loại chiếm 45,19% tổng lượng gạo xuất khẩu, đạt 2,76 triệu tấn. Xếp thứ hai là gạo thơm, chiếm 26,84%, đạt 1,64 triệu tấn. Tiếp theo là gạo tẻ: 834,4 nghìn tấn, chiếm 13,65%, tăng 31,24%; gạo nếp: 547,9 nghìn tấn, chiếm 8,96%.

b) Đánh giá hoạt động xuất khẩu gạo năm 2020

- Công tác điều hành xuất khẩu gạo đã bám sát mục tiêu tiêu thụ lúa gạo cho người nông dân và bảo đảm lợi ích người trồng lúa theo chính sách hiện hành; góp phần bình ổn giá thóc, gạo trong nước, đặc biệt trong bối cảnh giá nhiều mặt hàng tiêu dùng thiết yếu tăng do tác động của dịch Covid-19.

- Mặc dù lượng gạo xuất khẩu cả năm giảm 1,9% về lượng nhưng giá xuất khẩu bình quân đạt 499 USD/tấn, tăng 13,3% tương đương mức tăng 59 USD/tấn so với năm 2019.

- Xuất khẩu gạo tiếp tục được đẩy mạnh đa dạng hóa thị trường.

Để tận dụng tối đa cơ hội xuất khẩu sang thị trường EU thông qua Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), ngay sau khi Hiệp định đi vào hiệu lực, Chính phủ đã ban hành Nghị định 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm thuộc Danh mục quy định tại điểm 8 tiểu mục 1 mục B Phụ lục 2-A của Hiệp định EVFTA được hưởng miễn thuế nhập khẩu trong hạn ngạch khi xuất khẩu sang Liên minh châu Âu. 09 chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch bao gồm: Jasmine 85; ST 5; ST 20; Nàng Hoa 9; VĐ 20; RVT; OM 4900; OM 5451; Tài nguyên Chợ Đào. Sự ra đời của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đã hoàn thiện hành lang pháp lý của Việt Nam trong việc đáp ứng các yêu cầu để được hưởng ưu đãi hạn ngạch thuế quan theo EVFTA.

Để tìm kiếm, mở rộng thị trường, trong khuôn khổ đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA), Bộ Công Thương đã thành công trong việc đàm phán được tổng hạn ngạch miễn thuế là 13.358 tấn/năm (bao gồm: 3.356 tấn gạo chưa xay xát, 5.001 tấn gạo xay xát và 5.001 tấn gạo thơm). Các sản phẩm gạo thơm được hưởng ưu đãi miễn thuế theo hạn ngạch thuộc các loại sau: Hoa nhài 85; ST 5, ST 20; Nàng Hoa 9 (Nàng Hoa 9); VĐ 20; RVT; OM 4900; OM 5451, và Tài nguyên Cho Dao (Tài nguyên Chợ Đào). Ngoài ra, Vương quốc Anh còn cam kết sẽ rà soát nâng lượng hạn ngạch đối với mặt hàng gạo của Việt Nam sau 3 năm kể từ ngày UKVFTA có hiệu lực.

- Việc không có hợp đồng tập trung với khối lượng lớn để dẫn dắt thị trường (ngoài hợp đồng tập trung với thị trường Cuba), cũng như tác động tâm lý từ đại dịch Covid-19 đã tạo áp lực lên giá gạo thị trường nội địa, nhiều thời điểm, giá xuất khẩu biến động mạnh, khiến thương nhân không chốt được giá bán.

- Các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo vẫn chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo định kỳ gửi Bộ Công Thương để có nguồn số liệu xác thực, kịp thời phục vụ công tác điều hành, quản lý nhà nước

2.2. Cao su

a) Sản xuất

Trong năm 2020, sản xuất cao su thiên nhiên thế giới gặp nhiều khó khăn: số ngày khai thác mủ cao su giảm vì thời tiết bất thường; dịch bệnh rụng lá ở cây cao su; tình trạng thiếu lao động; gián đoạn sản xuất, khả năng lưu thông ở các nước sản xuất cao su chủ chốt do dịch bệnh. Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên thế giới năm 2020 giảm 10% còn 12,6 triệu tấn, chủ yếu do sự sụt giảm ở Thái Lan và Ấn Độ.

Năm 2020, ngành cao su Việt Nam đã nỗ lực để vượt qua các khó khăn, thách thức từ tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 cùng những yếu tố không thuận lợi của thời tiết

trong những tháng cuối năm để tập trung thực hiện “nhiệm vụ kép”: vừa phòng chống dịch, vừa duy trì, ổn định sản xuất và phát triển kinh doanh. Diện tích cao su giảm nhẹ so với con số 941,3 ngàn ha năm 2019 do việc chuyển đổi cao su sang trồng cây khác hoặc thay đổi mục đích sử dụng đất để đạt hiệu quả kinh tế cao hơn. Ngoài ra, tại một số địa phương, người dân đã chặt bỏ một số diện tích cao su già cỗi, kém phát triển cho sản lượng mủ thấp, hết chu kỳ khai thác để lấy gỗ.

b) Xuất khẩu

- Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su năm 2020 đạt 1,75 triệu tấn, trị giá đạt 2,38 tỷ USD, tăng 2,9% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với năm 2019. Giá cao su xuất khẩu bình quân tăng 0,7% so với năm 2019, đạt khoảng 1.363 USD/tấn.

- Năm 2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt trị giá 1,83 tỷ USD, tăng 18,1% so với năm 2019. Do bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, xuất khẩu cao su sang các thị trường trong năm 2020 hầu hết đều giảm, chỉ có một số thị trường vẫn đạt được sự tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2019 như: Pakistan, Bỉ, Argentina, Séc, Đài Loan và Singapore, tuy vậy các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng xuất khẩu cao su của Việt Nam.

c) Đánh giá

- Tại Việt Nam, ngành sản lốp bắt đầu phục hồi sau đại dịch Covid-19 nhờ thị trường xuất khẩu được mở rộng và ngành ô tô trong nước được ưu ái bởi chính sách công. Bên cạnh đó, việc lốp từ Trung Quốc khó khăn trong xuất khẩu vào Hoa Kỳ vì xung đột thương mại đã tạo cơ hội cho các quốc gia khác mở rộng kênh phân phối, trong đó có Việt Nam.

Ngày 30/12/2020, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã ban hành kết luận điều tra sơ bộ trong vụ việc điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm lốp xe ô tô của Việt Nam và một số nền kinh tế khác. Theo đó, Bộ Thương mại Hoa Kỳ sơ bộ xác định biên độ phá giá đối với các doanh nghiệp xuất khẩu lốp xe của Việt Nam ở mức 0% đến 22,30%. Đây là kết luận tích cực khi các doanh nghiệp được xác định không bán phá giá trong kết luận sơ bộ có kim ngạch xuất khẩu chiếm tới 95,5% tổng kim ngạch xuất khẩu lốp xe ô tô của Việt Nam sang Hoa Kỳ. Các doanh nghiệp còn lại do không hợp tác đầy đủ với cơ quan điều tra nên bị áp mức thuế là 22,3%. Kết quả sơ bộ cho thấy việc doanh nghiệp chủ động tham gia đóng vai trò quan trọng trong việc ứng phó với vụ việc. Kết quả sơ bộ này cũng mang lại nhiều lợi thế cho doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam khi các đối tác khác cùng bị điều tra chống bán phá giá đã bị DOC áp thuế chống bán phá giá sơ bộ ở mức cao (13,25% - 98,44%).

- EVFTA mở ra nhiều cơ hội cho hàng xuất khẩu Việt Nam tiếp cận được những thị trường mới, trong đó các sản phẩm lốp xe cũng không ngoại lệ.

- Nhu cầu găng tay cao su trên toàn cầu đã có mức tăng kỉ lục trong lịch sử, tăng hơn 20% trong năm nay lên 360 tỷ chiếc do đại dịch Covid-19. Hiệp hội các nhà sản xuất găng tay cao su Malaysia (MARGMA) dự đoán tình trạng thiếu găng tay cao su trên toàn cầu sẽ

còn kéo dài tới quý I/2022. Các doanh nghiệp sản xuất găng tay y tế lớn trên thế giới cảnh báo tình trạng khan hiếm sản phẩm có thể xảy ra khi nhu cầu từ Mỹ và châu Âu tăng đột biến. Xuất phát từ nhu cầu này, nhiều công ty quyết định đầu tư thêm thiết bị và máy móc mới để tăng năng lực sản xuất, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước cũng như xuất khẩu, bảo đảm chất lượng và giá cả ổn định.

2.3. Chè

a) Sản xuất

- Tuy diện tích chè tỉnh Lâm Đồng giảm mạnh, nhưng diện tích chè các tỉnh miền Trung và phía Bắc vẫn tăng đều; do vậy, diện tích chè cả nước vẫn ổn định ở mức 130 nghìn ha; năng suất bình quân cũng tăng so với năm 2019, đạt mức khoảng 8,0 tấn/ha. Sản lượng chè khô khoảng 192 nghìn tấn. Việt Nam hiện đứng thứ 5 trên thế giới về xuất khẩu chè, đứng thứ 7 về sản xuất chè toàn cầu.

b) Xuất khẩu

- Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong năm 2020 đạt 135 nghìn tấn, trị giá đạt 218 triệu USD, giảm 1,8% về lượng và 7,8% về trị giá so với năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân chè các loại đạt khoảng 1.613 USD/tấn, giảm 6,2% so với năm 2019.

- Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu: Chè đen 51%; chè xanh 48% (gồm cả chè ướp hương, chè Ô long); còn lại chè khác. Giá bình quân chè đen là 1.350 USD/tấn; chè xanh là 1.880 USD/tấn.

- Sản phẩm chè của Việt Nam hiện đã được xuất sang 74 quốc gia và vùng lãnh thổ. Pakistan, Đài Loan, Nga, Indonesia, Trung Quốc tiếp tục là 5 thị trường lớn nhất của chè Việt Nam, chiếm gần 70% về lượng và hơn 70% về trị giá xuất khẩu.

Thị trường Pakistan: kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 82,6 triệu USD, giảm 14,4% so với năm 2019, chiếm 38% tổng xuất khẩu của cả nước.

Thị trường Đài Loan: kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 26,7 triệu USD, giảm 10,5% so với năm 2019, chiếm 12% tổng xuất khẩu của cả nước.

Thị trường Nga: kim ngạch xuất khẩu đạt 21,5 triệu USD, giảm 3,9% so với năm 2019, chiếm 10% tổng xuất khẩu của cả nước.

Thị trường Indonesia: kim ngạch xuất khẩu đạt 8,15 triệu USD, giảm 20,8% so với năm 2019, chiếm 4% tổng xuất khẩu của cả nước.

Thị trường Trung Quốc: kim ngạch xuất khẩu đạt 12,1 triệu USD, giảm 52,0% so với năm 2019, chiếm 6% tổng xuất khẩu của cả nước.

c) Đánh giá

- Trong hoạt động chế biến chè, đã có nhiều dây chuyền công nghệ chế biến chè với mức độ cơ giới hoá cao được bổ sung thay thế tại nhiều doanh nghiệp. Đặc biệt, ngành



chè đã thực hiện đa dạng hóa sản phẩm và từng bước nâng cao giá trị gia tăng, đã sản xuất và làm chủ được công nghệ trồng, canh tác, chế biến chè matcha, chè uống liền từ nguyên liệu chè trong nước. Sản phẩm mới đang được thị trường đón nhận giúp nâng cao giá trị sản phẩm trà và tạo việc làm cho hàng ngàn lao động.

Các doanh nghiệp sản xuất chè Shan rừng đã có nhiều thay đổi, nghiên cứu cho ra nhiều sản phẩm mới, phát huy được lợi thế của trà cổ thụ Việt Nam.

- Năm 2020, dưới tác động của đại dịch Covid-19, ngành chè gặp nhiều khó khăn khi các hợp đồng xuất khẩu liên tục bị giãn, hoãn, thậm chí một số hợp đồng còn bị yêu cầu giảm giá, trong khi đó, các hợp đồng mới gần như không có. Vấn đề chi phí vận tải cũng gây khó khăn cho nhiều ngành hàng nông sản, trong đó có ngành chè, cụ thể, các năm trước đây, chi phí vận tải chỉ khoảng 700-900 USD/container thì năm nay lên tới 2.700 - 3.000 USD/container, cao gấp 3 lần (và hiện nay vẫn đang có xu hướng tăng), tạo sức ép rất lớn về chi phí, trong khi giá chè lại giảm.

2.4. Rau quả

a) Sản xuất

Năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng của hạn mặn, mưa lũ và tác động của đại dịch Covid-19, diện tích cây ăn quả của cả nước vẫn tăng do các địa phương tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi canh tác từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng trái cây. Diện tích trồng cây lâu năm năm 2020 ước tính đạt 3.608 nghìn ha, tăng 1,6% so với năm 2019, trong đó, nhóm cây ăn quả đạt 1.134 nghìn ha, tăng 6,2%.

Sản lượng thu hoạch tăng ở nhiều loại trái cây như: sản lượng cam đạt 1.071 nghìn tấn, tăng 8% so với năm trước; bưởi đạt 903 nghìn tấn, tăng 10,2%; xoài đạt 893,2 nghìn tấn, tăng 6,5%; thanh long đạt 1.363,8 nghìn tấn, tăng 9,1%; vải đạt 311,2 nghìn tấn, tăng 15,6%; nhãn đạt 589,2 nghìn tấn, tăng 11,6%; dứa đạt 723,7 nghìn tấn, tăng 2,2%. Nguồn cung tăng trong khi xuất khẩu gặp khó khăn đã ảnh hưởng đến tiêu thụ và giá cả các loại trái cây này.

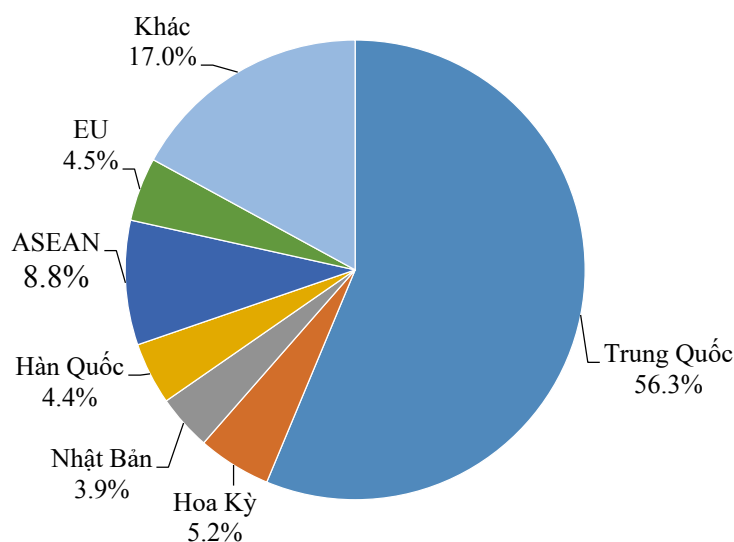
b) Xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2020 đạt 3,27 tỷ USD, giảm 12,7% so với năm 2019.

Trong năm 2020, Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ rau quả lớn nhất của nước ta với tỷ trọng đạt 56,3%, tương đương với mức kim ngạch đạt 1,84 tỷ USD, giảm 25,7% so với cùng kỳ. Xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc sụt giảm một phần do việc tăng cường, kiểm tra, giám sát chất lượng và truy xuất nguồn gốc đối với nông sản Việt Nam (trong đó có rau quả và trái cây) nhập khẩu vào Trung Quốc, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

Tuy nhiên bù lại, xuất khẩu rau quả sang các thị trường khác tăng trưởng tích cực dù đối mặt với khó khăn do tác động của dịch Covid-19. Cụ thể: đứng thứ 2 là khu vực ASEAN đạt 288,3 triệu USD, tăng 27,3%, chiếm 8,8% tổng xuất khẩu rau quả của cả nước; thứ 3 là Hoa Kỳ đạt 168,8 triệu USD, tăng 12,5%, chiếm 5,2%; tiếp đến là các thị trường EU đạt 146,4 triệu USD, tăng 4,9%, chiếm 4,5%; Hàn Quốc đạt 143,0 triệu USD, tăng 8,5%, chiếm 4,4%; Nhật Bản đạt 127,7 triệu USD, tăng 4,3%, chiếm 3,9%;...

Biểu đồ 1: Cơ cấu thị trường XK rau quả Việt Nam năm 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả có những chuyển dịch tích cực khi giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc và tăng tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường khó tính như EU, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản... Rau quả vẫn là mặt hàng đầy tiềm năng của Việt Nam với khả năng tăng trưởng tốt ở nhiều thị trường mới.

2.5. Sản và các sản phẩm từ sản

a) Về sản xuất trong nước phục vụ xuất khẩu

Những tác động của dịch Covid-19 đã khiến ngành sản Việt Nam gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là trong đầu năm 2020. Xuất khẩu sản và sản phẩm sản đã lấy lại đà tăng trưởng sau khi dịch bệnh được kiểm soát và trở thành một trong số ít mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu tăng. Tuy nhiên, áp lực nguồn cung vẫn là mối đe dọa đối với các nhà máy chế biến khi tồn kho nội địa cạn kiệt, lượng sản từ thị trường Campuchia nhập khẩu về ít do lũ lụt kéo dài.

Về diện tích trồng trọt, tính đến giữa tháng 12/2020, cả nước có khoảng hơn 450 nghìn ha sản. Trong đó, khu vực các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên chiếm diện tích sản lớn nhất nước (với gần 250 nghìn ha, chiếm trên 55% diện tích sản cả nước). Khu vực Bắc Trung Bộ cũng là vùng có diện tích sản lớn khoảng trên 55 nghìn ha. Cả nước hiện có 137 doanh nghiệp sản xuất chế biến tinh bột sản, trong đó có 59 doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Năm 2020 cũng chứng kiến dịch bệnh khảm lá ở trong nước tiếp tục lan rộng với mức độ nặng hơn năm trước, làm ảnh hưởng đến sản lượng. Diện tích nhiễm bệnh ngày một tăng do không thực hiện tiêu hủy triệt để nguồn bệnh. Tuy nhiên, những diện tích bị nhiễm bệnh, năng suất sản ở mức có thể chấp nhận được nên bà con vẫn muốn trồng giống này.

b) Xuất khẩu

Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản năm 2020 đạt trị giá 1,01 tỷ USD với khối lượng xuất khẩu đạt 2,81 triệu tấn, tăng 10,9% về lượng và 4,7% về trị giá so với năm 2019. Giá xuất khẩu sản và sản phẩm sản bình quân năm đạt khoảng 360,2 USD/tấn, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất với tổng lượng xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang Trung Quốc đạt 2,59 triệu tấn, trị giá đạt 928,8 triệu USD, tăng 12,9% về lượng xuất khẩu và tăng 6,2% về trị giá so với năm 2019. Đài Loan, Pakistan cũng là 2 thị trường tăng trưởng mạnh nhập khẩu sản và sản phẩm sản của Việt Nam trong năm 2020, với mức tăng trưởng về giá trị xuất khẩu lần lượt là 14,5% và 14,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu sản phẩm, mặt hàng sản lát, xuất khẩu cả năm 2020 đạt 640 nghìn tấn, tương đương 139 triệu USD, tăng 60% về lượng và 75% về giá trị so với năm trước. Giá xuất khẩu

sản lát bình quân năm ở mức 217 USD/tấn, tăng 10% so với mức giá 198 USD/tấn của năm trước. Mặt hàng tinh bột sắn, xuất khẩu năm 2020 đạt hơn 2,1 triệu tấn, trị giá đạt 850 triệu USD, giảm 1% về lượng và giảm 4% về trị giá so với năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân tinh bột sắn đạt 401 USD/tấn, giảm 4% so với năm trước.

2.6. Thủy sản

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2020 đạt 8,41 tỷ USD, giảm 1,5% so với năm 2019.

Việt Nam đã xuất khẩu thủy sản sang hơn 159 thị trường, trong đó 10 thị trường xuất khẩu chủ lực đã tập trung trên 90% tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành thủy sản.

Trong năm 2020, 5 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam là: Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc và Hàn Quốc. Thị trường Hoa Kỳ đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất, chiếm 19% trong tổng kim ngạch xuất khẩu trên cả nước, đạt 1,6 tỷ USD và tăng 10,4% so với năm 2019. Nhật Bản đứng thứ hai đạt 1,43 tỷ USD, chiếm 17% và giảm 1,8% so với năm 2019. Ở vị trí thứ ba, thị trường Trung Quốc đạt 1,18 tỷ USD, chiếm 14% và giảm 4,8%; thứ tư là thị trường EU với kim ngạch đạt 1,09 tỷ USD, chiếm 12,9% và giảm 16%. Hàn Quốc đạt 771 triệu USD, chiếm 9,2% và giảm 1,4% đứng ở vị trí thứ 5.

Do tác động của đại dịch Covid-19, nhu cầu tiêu thụ thủy sản giảm, nên lượng xuất khẩu thủy sản trong năm 2020 cũng có sự giảm nhẹ so với năm 2019.

Trong năm 2020, Việt Nam đã có nhiều hình thức để công bố rộng rãi các ấn phẩm bằng tiếng Việt và tiếng Anh về chống khai thác IUU tới cộng đồng doanh nghiệp, ngư dân, các cơ quan quản lý, các tổ chức cũng như cá nhân liên quan trong và ngoài nước nhằm truyền thông về sự nỗ lực, quyết liệt triển khai các biện pháp, giải pháp đồng bộ của Việt Nam nhằm thực hiện hiệu quả các khuyến nghị, quy định của EC liên quan đến IUU. Tuy nhiên, việc thẻ vàng IUU vẫn còn tồn tại gây ra nhiều ảnh hưởng đến xuất khẩu hải sản trong cả năm 2020.

Về mở rộng thị trường xuất khẩu, ngành thủy sản Việt Nam đã bắt đầu tìm cách nắm bắt nhu cầu về sản phẩm Halal để thúc đẩy xuất khẩu sang các thị trường theo đạo Hồi. Việc khoảng 62% dân số Hồi giáo tập trung tại châu Á, đặc biệt là tại Đông Nam Á, Indonesia, quốc gia Hồi giáo đông dân nhất thế giới, là một thị trường tiềm năng cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Nhu cầu nhập khẩu thủy sản bình quân khoảng 4,1-4,5 tỷ USD/năm của thị trường Anh là dư địa lớn để thủy sản Việt Nam tăng xuất khẩu nhờ cú hích từ UKVFTA. Với UKVFTA, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Anh tiếp tục được hưởng các ưu đãi dựa trên cơ chế tiếp nối Hiệp định đối với các dòng thuế mà EU đã cam kết dành cho thủy sản Việt Nam trong cơ chế hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%. Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Anh được dự báo ổn định và có khả năng gia tăng trong thời gian tới đối với sản phẩm thủy sản nuôi trồng, có truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Để tận dụng tối đa các lợi thế từ UKVFTA, các doanh nghiệp chế biến, xuất

khẩu thủy sản cần chủ động chuẩn bị năng lực, nguồn hàng, nâng cao sức cạnh tranh và năng lực sản xuất, kinh doanh, ứng dụng khoa học - công nghệ nhằm gia tăng giá trị sản phẩm thủy sản.

2.7. Cà phê

Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt khoảng 2,74 tỷ USD, với lượng xuất khẩu đạt khoảng 1,57 triệu tấn. So với năm 2019, khối lượng xuất khẩu giảm 5,6% và kim ngạch giảm 4,2%. Giá xuất khẩu cà phê bình quân tăng nhẹ từ 1.727 USD/tấn lên mức 1.751 USD/tấn (tăng 1,4%).

Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid khiến việc xuất khẩu cà phê gặp nhiều khó khăn. Các doanh nghiệp Việt Nam trong ngành cà phê đã tìm cách tăng tiêu thụ tại thị trường trong nước và coi đây là giải pháp vượt qua lúc gian khó. Người tiêu dùng cà phê Việt Nam ngày càng có xu hướng tiêu dùng cà phê nguyên chất song tỷ lệ tiêu dùng cà phê của người dân Việt Nam vẫn còn thấp.

Dù khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam rất lớn, nhưng cà phê rang xay và cà phê hòa tan xuất khẩu vẫn rất ít. Tổng tỷ trọng 2 loại cà phê này chỉ ở mức trên dưới 5% trong tổng khối lượng cà phê xuất khẩu. Trong khi, cà phê rang xay, hòa tan hiện đang được các nước trên thế giới ưa chuộng. Đặc biệt, trong đại dịch Covid-19, nền kinh tế của toàn cầu bị ảnh hưởng nặng nề nhưng nhu cầu tiêu thụ cà phê vẫn không hề giảm mà ngày càng tăng do người dân ở châu Âu và châu Mỹ ở nhà nhiều hơn. Bởi vậy, dù xuất khẩu cà phê nhân sụt giảm do khâu vận chuyển, lưu thông khó khăn nhưng xuất khẩu cà phê rang xay, hòa tan năm nay lại tăng mạnh, đã chiếm 12% trong tổng lượng xuất khẩu cà phê cả nước.

2.8. Hạt điều

a) Sản xuất

Việc cân bằng, kiểm soát nguồn nguyên liệu điều thô nhập khẩu và điều thô sản xuất trong nước vẫn còn một số hạn chế nhất định. Hạt điều sản xuất tại Việt Nam được đánh giá có chất lượng tốt hàng đầu thế giới, tuy nhiên chỉ đáp ứng một phần rất nhỏ cho chế biến. Nông dân trồng điều vẫn còn nhiều khó khăn, diện tích trồng điều dần bị thu hẹp, cùng với thời tiết khô hạn kéo dài đã trực tiếp ảnh hưởng đến nguồn cung.

Việc chế biến phục vụ cho xuất khẩu nhân điều gặp nhiều khó khăn vì thiếu nguyên liệu sản xuất và gặp phải nhiều chính sách hạn chế từ các thị trường tiêu thụ hạt điều lớn trên thế giới. Theo Hiệp hội Điều Việt Nam (Vinacas), đầu năm 2020, tại Long An đã có 12/33 doanh nghiệp chế biến hạt điều đóng cửa sản xuất. Ở Bình Phước, số nhà máy chế biến hạt điều ngừng hoạt động lên tới 70% - 80%. Ở một số địa phương khác, hàng loạt nhà máy chế biến hạt điều cũng rơi vào tình cảnh tương tự do thiếu nguyên liệu sản xuất. Bên cạnh đó, ngành chế biến điều nhân xuất khẩu của nước ta chịu sức ép rất lớn từ chính

sách hỗ trợ người trồng điều, hạn chế xuất khẩu điều thô của các quốc gia châu Phi như Bờ Biển Ngà, Tanzania...

b) Xuất khẩu

Trong năm 2020, ngành hàng hạt điều có những hướng đi tích cực trong xuất khẩu để vượt qua các khó khăn. Dù ảnh hưởng bởi dịch bệnh, nhưng các doanh nghiệp đã có sự cố gắng trong việc tận dụng các thị trường lớn cũ và tìm kiếm, mở rộng cơ hội sang các thị trường mới, giúp cho xuất khẩu hạt điều giữ vững ở vị trí số 1 thế giới.

Kim ngạch xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong năm 2020 đạt 3,21 tỷ USD, lượng xuất khẩu đạt 515 nghìn tấn. So với năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hạt điều giảm 2,3% nhưng tăng 13,0% về khối lượng. Giá bình quân nhân điều xuất khẩu trong năm 2020 so với năm 2019 giảm 13,6%, từ 7.219 USD/tấn xuống còn 6.238 USD/tấn.

Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hà Lan vẫn là 3 thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của Việt Nam trong năm 2020. Xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường chính như Hoa Kỳ, Australia, EU và Canada có xu hướng tăng trưởng. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc, Đức, Thái Lan, Bỉ, Tây Ban Nha có sự giảm sút so với năm 2019.

Trong năm 2021, triển vọng xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sẽ có nhiều khả quan nhờ vào các Hiệp định thương mại tự do. Tuy nhiên, rào cản kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu từ phía EU và Anh rất chặt chẽ. Đối với hàng nông sản, mặc dù UKVFTA kế thừa các ưu đãi với những quy định trong EVFTA, nhưng ngành nông sản Việt Nam vẫn còn hạn chế do thiếu tính đồng nhất trong từng lô hàng, chất lượng chưa đồng đều.

2.9. Hồ tiêu

a) Sản xuất

Việt Nam là một trong những nước có diện tích trồng và sản xuất hạt tiêu lớn nhất thế giới. Hiện nay, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là tiêu hạt (chiếm 90% tổng lượng xuất khẩu) và chỉ 10% tiêu đã qua chế biến. Hạt tiêu Việt Nam được khách hàng quốc tế đánh giá tốt về chất lượng.

Trong năm 2020, tại một số địa phương trồng tiêu, do chịu tác động bởi thời tiết (mưa bão, lũ lụt) khiến vùng trồng tiêu bị ảnh hưởng nặng nề như một số vùng trồng tiêu tại Quảng Trị có diện tích tiêu ngập úng gây chết cây lên tới 30 - 40% diện tích vườn. Việc mở rộng vùng trồng tiêu nằm ngoài dự tính quy hoạch cũng kéo theo mất kiểm soát về chất lượng và giá tiêu xuất khẩu.

b) Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong năm 2020 đạt 661 triệu USD. Lượng xuất khẩu đạt 285 nghìn tấn. So với năm 2019, khối lượng xuất khẩu hạt tiêu tăng nhẹ 0,4% nhưng kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu giảm tới 7,5%.



Giá xuất khẩu hạt tiêu so với năm 2019 đã giảm từ 2.512 USD/tấn xuống còn 2.315 USD/tấn. Như vậy so với năm 2019, giá xuất khẩu bình quân năm 2020 của hạt tiêu đã giảm 7,8%.

Kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu năm 2020 giảm so với năm 2019 theo xu hướng chung toàn thế giới do chịu ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Đặc biệt vào các quý giữa năm, xuất khẩu hạt tiêu bị ảnh hưởng nghiêm trọng do các đối tác thương mại lớn của Việt Nam (Mỹ, EU, Nhật Bản, ASEAN...) bắt đầu bùng phát dịch bệnh và không có dấu hiệu được kiểm soát. Vào các tháng cuối năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn đã có sự tăng trưởng trở lại.

Việc xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường thuộc khu vực Nam Á như Ấn Độ, Nepal liên tục gặp khó khăn suốt các quý II, III. Để bảo vệ sản xuất trong nước, một số quốc gia Nam Á đã liên tục đưa ra các chính sách tạo ra nhiều khó khăn cho việc xuất khẩu tiêu của Việt Nam. Trong đó, Nepal bất ngờ ban hành Quyết định tạm ngừng nhập khẩu hồ tiêu, Ấn Độ đưa ra hàng loạt tiêu chuẩn cho hạt tiêu nhập khẩu từ Việt Nam,... Đây cũng là nguyên nhân chính của sự sụt giảm xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam sang thị trường khu vực Nam Á.

Các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA giúp dỡ bỏ gần như hoàn toàn hàng rào thuế quan trong việc xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam. Với EVFTA vừa thực thi từ tháng 8 năm 2020, các nước EU đã xóa bỏ thuế quan đối với sản phẩm hạt tiêu (mã HS 0904), các sản phẩm chế biến trước đây có mức thuế từ 5 - 9% cũng đã được xóa bỏ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp xuất khẩu tiêu Việt Nam vẫn chưa thật sự tận dụng được lợi ích từ các Hiệp định này.

2.10. Gỗ và sản phẩm từ gỗ

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam trong năm 2020 đạt 12,37 tỷ USD, tăng 16,2% so với năm 2019. Riêng đối với các mặt hàng sản phẩm đồ gỗ đạt kim ngạch 9,54 tỷ USD, tăng 22,5% so với năm 2019 chiếm 77,2% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG, tăng so với tỷ trọng 73,7% của năm 2019.

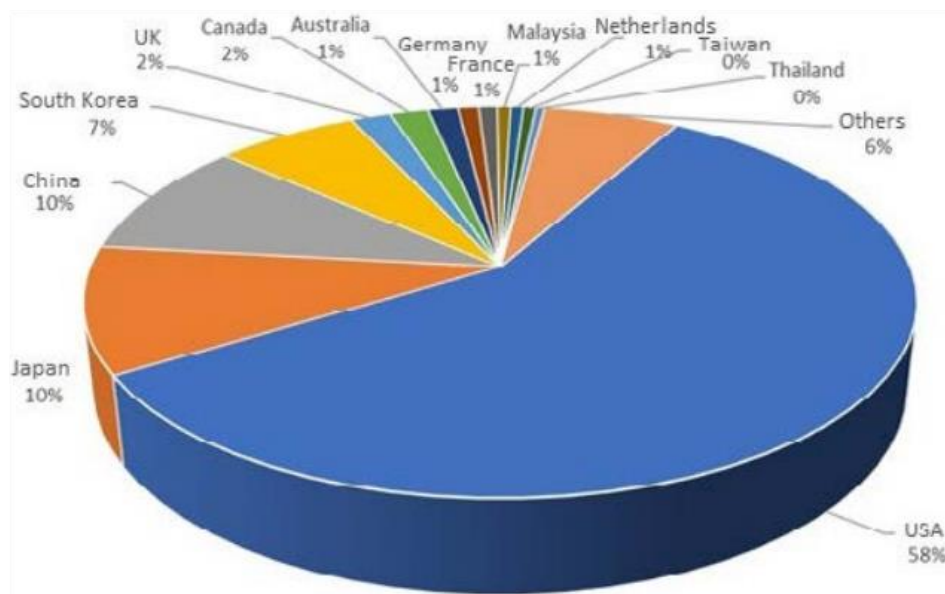
Năm 2020, xuất khẩu G&SPG vươn lên đứng thứ 6 về kim ngạch xuất khẩu hàng hóa/nhóm hàng hóa của Việt Nam. Có thể khẳng định đây là năm kỳ tích của hoạt động xuất khẩu G&SPG của Việt Nam trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy giảm, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn.

Về thị trường xuất khẩu: Hoa Kỳ là thị trường chủ lực đóng góp lớn vào tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG trong năm 2020 của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang thị trường này đạt 7,17 tỷ USD, tăng 33,8% so với năm 2019, chiếm 57,9% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của toàn ngành. Thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 là thị trường Nhật Bản, chiếm 10,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu G&SPG sang thị trường Canada và Australia cũng tăng trưởng khá cao, lần lượt tăng 14,1% và tăng 13,5% so với năm 2019. Xuất khẩu G&SPG tăng nhẹ sang thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc, trong khi đó, giảm mạnh sang thị trường Anh và Pháp, lần lượt giảm 26,5% và 18,6% so với năm trước.

Biểu đồ 2: Thị phần kim ngạch G&SPG của Việt Nam trong năm 2020

Đơn vị tính: Triệu USD



Nguồn: Gỗ Việt

II. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

1. Tình hình xuất khẩu chung

Xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến năm 2020 đạt 240,8 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2019, chiếm 85,2% kim ngạch xuất khẩu của cả nước (cao hơn năm 2019 đạt mức 84,2%). Số liệu này cho thấy nhóm hàng công nghiệp ngày càng có vai trò quan trọng trong xuất khẩu. Tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp không ngừng gia tăng trong 10 năm qua từ mức chiếm 60% kim ngạch xuất khẩu vào năm 2010 thì đến năm 2020 đã tăng thêm 25%.

Có 23/32 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng, trong đó 11 mặt hàng tăng trưởng mạnh trên 20%, góp phần vào tăng kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước. Trong đó, riêng 2 nhóm mặt hàng máy vi tính và sản phẩm điện tử, và linh kiện và máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng tăng thêm 17,55 tỷ USD so với năm 2019, tăng thêm lần lượt là hơn 8,66 tỷ USD và hơn 8,89 tỷ USD.

Điện thoại vẫn là nhóm hàng có giá trị xuất khẩu cao nhất đạt 51,2 tỷ USD, kế đến là nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử đạt 44,6 tỷ USD; đứng thứ 3 là dệt may đạt 29,8 tỷ USD. Riêng 3 nhóm hàng này đã chiếm đến 52,1% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến.

- Một số mặt hàng có mức tăng trưởng xuất khẩu cao trên 20% là:

- + Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (tăng 48,7%),
- + Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (tăng 48,6%),
- + Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (tăng 48,4%),
- + Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (tăng 28,7%),
- + Phân bón các loại (tăng 27,1%),
- + Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (tăng 26,3%),
- + Sắt thép các loại (tăng 25,1%).

Một số mặt hàng có xuất khẩu giảm so với năm trước là: hàng dệt may, da giày, nguyên phụ liệu dệt may da giày, máy ảnh, máy quay phim và linh kiện, sản phẩm từ sắt thép.

2. Xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp

2.1. Dệt may

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may đạt khoảng 35 tỷ USD, giảm 9,8% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hàng dệt may đạt 29,8 tỷ USD, giảm 9,2%; xuất khẩu sợi đạt 3,74 tỷ USD, giảm 10,5%; xuất khẩu nguyên phụ liệu dệt may đạt 1,0 tỷ USD, giảm 16% và vải mảnh, vải kỹ thuật khác đạt 456 triệu USD, giảm 22,6%.

Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt 20,6 tỷ USD, chiếm 58,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của cả nước.

Bảng 1: Tình hình xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may

Mặt hàng	Năm 2020 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Tổng	35.014	-9,8
Hàng dệt, may	29.810	-9,2
Xơ, sợi dệt các loại	3.737	-10,5
Nguyên phụ liệu dệt may	1.012	-16,0
Vải màn, vải kỹ thuật khác	456	-22,6

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2020 là năm đặc biệt khó khăn của ngành dệt may Việt Nam khi thị trường có nhiều biến động phức tạp, khó dự báo. Dưới tác động của đại dịch Covid-19, dệt may là một trong những ngành hàng chịu thiệt hại trực tiếp lớn nhất cùng với ngành du lịch, hàng không, da giày. Khó khăn do thiếu nguyên liệu những tháng đầu năm và nhu cầu chững lại từ khu vực EU, Hoa Kỳ... từ tháng 4/2020, khi người tiêu dùng trên thế giới chỉ tập trung vào đồ dùng thiết yếu và phòng chống dịch bệnh khiến các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đã phải đối mặt với tình trạng khan hiếm đơn hàng. Các đơn hàng nhỏ giọt, số lượng và giá trị thấp chỉ duy trì sản xuất trong thời gian ngắn theo từng tháng, thậm chí từng tuần, nhiều doanh nghiệp phải dãn ca, cho công nhân nghỉ việc luân phiên, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất và kết quả xuất khẩu.

Năm 2020 là năm đầu tiên kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may tăng trưởng âm (giảm 9,8%) sau 25 năm tăng trưởng liên tục và kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đã tụt xuống hàng thứ 3 sau nhóm mặt hàng Điện thoại và Máy vi tính, sản phẩm điện tử - linh kiện. Tuy nhiên, với kim ngạch xuất khẩu đạt được trong năm 2020, ngành dệt may Việt Nam vẫn là điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu, đặc biệt trong bối cảnh tổng cầu dệt may thế giới giảm gần 20% (từ 740 tỷ USD về 600 tỷ USD), các quốc gia cạnh tranh trong lĩnh vực dệt may đều có mức giảm từ 15-20% thậm chí gần 30% do bị cách ly dài.

Có được kết quả như trên là nhờ công tác khống chế dịch bệnh hiệu quả đã giúp Việt Nam là nước duy nhất trong top 5 nước xuất khẩu dệt may lớn nhất thế giới không bị cách ly và không bị dừng sản xuất, qua đó góp phần giữ vững thị phần của ngành thời trang dệt may Việt Nam tại các thị trường lớn. Cùng với đó, các Hiệp định thương mại tự do tuy không thể bù đắp được sự sụt giảm về kim ngạch song đã có tác dụng đáng kể trong việc giảm thiểu thiệt hại đơn hàng.

Trong năm 2020, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Bộ Công Thương đã sát sao trong việc nắm bắt tình hình nhập khẩu, sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp theo từng tuần, từng tháng để đề xuất các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, trong đó phải kể đến cơ

chế linh hoạt trong chính sách chỉ đạo, điều hành xuất nhập khẩu mặt hàng khẩu trang, đồng thời chủ động thông tin để các doanh nghiệp dệt may chuyển đổi dây chuyền sản xuất sang may đồ bảo hộ, khẩu trang xuất khẩu, giúp bù đắp lượng đơn hàng thiếu trong xuất khẩu, duy trì tăng trưởng của ngành và tạo công ăn việc làm cho người lao động.

2.1.1. Hàng dệt, may

Năm 2020, xuất khẩu hàng dệt, may của Việt Nam đạt 29,81 tỷ USD, giảm 9,2% so với năm 2019.

Xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt kim ngạch lớn nhất trong số các thị trường, đạt 13,99 tỷ USD, giảm 5,8% so với năm 2019 và chiếm tỷ trọng 46,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt, may của cả nước. Đứng thứ hai là thị trường EU, đạt 3,08 tỷ USD, giảm 11,7% so với năm trước, chiếm tỷ trọng 10,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt, may. Tiếp đến là thị trường Nhật Bản đạt 3,53 tỷ USD, giảm 11,4% so với năm trước và chiếm 11,9% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt, may. Xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 2,86 tỷ USD, giảm 14,8% và chiếm 9,6% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt, may.

Lần đầu tiên sau nhiều thập kỷ, Việt Nam chiếm trên 20% thị phần hàng may mặc vào Hoa Kỳ. Một trong những nguyên nhân là việc các nhãn hàng may mặc đã và đang chuyển đơn hàng từ Trung Quốc sang Việt Nam nhằm tránh ảnh hưởng của cuộc xung đột thương mại Mỹ-Trung.

Nhìn chung năm 2020, xuất khẩu dệt may sang hầu hết thị trường giảm so với năm 2019. Giảm nhiều phải kể đến một số thị trường như Tanzania giảm 77%; Angola giảm 75%; Argentina giảm 44%; Senegan, Philippines, Slovakia cùng giảm hơn 39%; một số thị trường châu Âu giảm đáng kể khác như Anh, Hy Lạp, Phần Lan, Tây Ban Nha, Na Uy, Áo giảm từ 28 - 37%.

Bảng 2: Thị trường xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam

Thị trường	Kim ngạch 2020 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)	Tỷ trọng trong xuất khẩu dệt, may cả nước (%)
Tổng	29.809	-9,21	100
Hoa Kỳ	13.987	-5,77	46,92
Khu vực EU	3.075	-11,7	10,32
Nhật Bản	3.531	-11,40	11,85
Hàn Quốc	2.855	-14,82	9,58
Trung Quốc	1.368	-14,09	4,59
Khu vực ASEAN	1.356	-7,56	4,55
Canada	793	-2,03	2,66

Đài Loan	271	-6,35	0,91
Australia	248	-2,74	0,83
Nga	242	-4,69	0,81
Hồng Kông (Trung Quốc)	229	-20,51	0,77
Chile	94	-35,70	0,32
Mexico	88	-27,32	0,30

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng dệt, may xuất khẩu

Năm 2020, cơ cấu xuất khẩu mặt hàng dệt may có sự thay đổi lớn. Các mặt hàng truyền thống như áo jacket, quần, áo các loại và các loại quần áo thời trang, hàng cao cấp giảm xuống. Do đại dịch Covid-19 lan rộng trên toàn cầu từ đầu quý II/2020, nhu cầu mua sắm thời trang trên thế giới đã giảm mạnh, nhường chỗ cho các mặt hàng thiết yếu, các mặt hàng phòng chống dịch bệnh. Các doanh nghiệp Việt Nam đã xoay chuyển từng bước để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thế giới và duy trì sản xuất, xuất khẩu giữ chân người lao động qua việc chuyển sang sản xuất và tăng xuất khẩu các nhóm hàng cần thiết cho phòng chống dịch và sản phẩm sử dụng nhiều trong nhà để bù đắp lượng đơn hàng xuất khẩu truyền thống thiếu hụt gồm: khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, quần áo y tế, màn, rèm, thảm, quần áo ngủ. Riêng 4 nhóm hàng này tăng thêm với giá trị 1,42 tỷ USD so với năm 2019: khẩu trang đạt khoảng 817 triệu USD; đồ bảo hộ lao động đạt 756 triệu USD (tăng 283%, tương đương 559 triệu USD); màn, rèm, thảm đạt 415 triệu USD (tăng 3,7%, tương đương 15 triệu USD); quần áo ngủ đạt 221,9 triệu USD (tăng 12,5%, tương đương 25 triệu USD); quần áo y tế đạt 160,9 triệu USD (tăng 17,5%, tương đương 23 triệu USD).

Bảng 3: Một số chủng loại hàng dệt may và nguyên phụ liệu xuất khẩu năm 2020

Chủng loại	Năm 2020 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Quần các loại	4.468	-9,81
Áo các loại	4.270	-19,19
Vải	3.492	-46,84
Áo khoác	2.715	-20,39
Quần áo thun	2.587	-27,19
Áo Jacket	2.237	-27,39

Đồ lót	1.231	-11,48
Quần áo trẻ em	1.223	-18,97
Áo sơ mi	1.067	-32,22
Váy	946	-31,54
Khẩu trang	817	
Quần short	761	-15,71
Đồ Bảo hộ lao động	757	282,95
Quần áo thể thao	464	-18,89
Màn, rèm, thảm	415	3,66
Áo len	401	2,15
Găng tay	383	-8,54
Khăn các loại	328	-12,69
Quần áo bơi	263	-23,65
Quần Jean	260	-13,09
Quần áo ngủ	222	12,53
Quần áo Vest	163	-40,41
Quần áo y tế	161	17,48
Bít tất	152	6,37
Áo Ghile	77	-12,24
Quần áo nỉ	23	-51,86
Quần áo mưa	19	-25,30
Quần áo gió	6	86,14

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu khẩu trang

Sau thời gian áp dụng cấp giấy phép xuất khẩu khẩu trang y tế phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 (theo Nghị quyết 20/NQ-CP ngày 28/2/2020 của Chính phủ), hoạt động xuất khẩu khẩu trang y tế được thực hiện bình thường trở lại từ tháng 5/2020 theo Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 29/4/2020 của Chính phủ.

Ngay trong tháng 5, cả nước xuất khẩu hơn 181 triệu chiếc khẩu trang y tế và đạt đỉnh vào tháng 6 với hơn 236 triệu chiếc. Sang tháng 7 và tháng 8, lượng khẩu trang y tế xuất khẩu sụt giảm sau khi Việt Nam có làn sóng nhiễm Covid-19 thứ hai (tháng 7 xuất khẩu

153,82 triệu chiếc (giảm 34,9%); tháng 8 xuất khẩu 135,44 triệu chiếc (giảm 11,9%). Tuy nhiên, từ tháng 9, lượng khẩu trang y tế có xu hướng tăng trở lại và duy trì đà tăng trong các tháng liên tiếp gần đây: tháng 9 xuất khẩu 142,88 triệu chiếc (tăng 5,5%); tháng 10 xuất khẩu 143,3 triệu chiếc (tăng 0,3%), tháng 11 đạt 173 triệu chiếc (tăng 20,6%).

Tính chung cả năm 2020, Việt Nam xuất khẩu hơn 1,37 tỷ chiếc khẩu trang y tế các loại đạt trị giá 817,5 triệu USD.

Bảng 4: Xuất khẩu khẩu trang y tế các loại từ đầu năm 2020 đến tháng 12/2020

Tháng	Tháng 1-5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Triệu chiếc	320,74	236,12	153,82	135,44	142,88	143,33	173	71
Tăng/giảm so với tháng trước (%)			-34,9	-11,9	+ 5,5	+ 0,3	+20,6	-59

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Ngày 07/12/2020, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 44/2020/TT-BCT về tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch. Theo đó, Thông tư quy định tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch trong Danh mục ban hành kèm theo.

2.1.2. Xơ sợi

Xuất khẩu xơ sợi trong năm 2020 đạt 3,7 tỷ USD, giảm 10,5% về giá trị nhưng tăng 1,2% về số lượng so với năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân năm đạt khoảng 2.150 USD/tấn, giảm 11,6% so với năm 2019.

Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt gần 1,2 triệu tấn, tương đương 2,7 tỷ USD, tăng 5,1% về số lượng nhưng giảm 7,2% về trị giá.

Năm 2020 là năm khó khăn cho ngành xơ sợi, ngoài việc phải chịu tác động tiêu cực từ đại dịch toàn cầu, ngành xơ sợi còn phải chịu ảnh hưởng do các vụ việc điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại từ các nước nhập khẩu. Trong năm 2020, ngành xơ sợi đã bị Hoa Kỳ và Ấn Độ tiến hành điều tra chống bán phá giá và Thổ Nhĩ Kỳ điều tra tự vệ toàn cầu.

Từ cuối năm 2020, hầu hết các doanh nghiệp xơ sợi đều không có đơn hàng mới từ thị trường Trung Quốc hoặc khách trả giá thấp. Các thị trường khác như Hàn Quốc, Nhật Bản, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Philippines, Đài Loan tuy vẫn có đơn hàng nhưng số lượng rất ít, đồng thời giá bán vẫn theo xu hướng giảm và chưa có dấu hiệu phục hồi. Nguyên nhân do sự cạnh tranh về giá từ các đối thủ, có dấu hiệu phá giá để tránh tổn kho, đồng thời Trung Quốc bán ra thị trường lượng bông dự trữ với số lượng lớn khiến giá bông giảm mạnh.

Xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ giảm do tác động tiêu cực từ các vụ việc áp thuế chống lẩn tránh đối với sợi POY và chống bán phá giá đối với sợi dún polyester và sợi nhân tạo. Đây cũng là thị trường áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhiều nhất đối với Việt Nam. Năm 2013, Thổ Nhĩ Kỳ là thị trường xơ sợi thứ 2 sau Trung Quốc với mức xuất khẩu đạt 138.000 tấn, trị giá 321 triệu USD, chiếm 19,2% về lượng và chiếm 14,9% trong kim ngạch xuất khẩu xơ sợi của Việt Nam. Nhưng đến nay, sau khi nước này áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ chỉ còn là thị trường xuất khẩu lớn thứ 6 của Việt Nam, sau Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Đài Loan và Hoa Kỳ. Xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ đạt 79,2 triệu USD, chiếm 2,1% tổng xuất khẩu.

Năm 2020, Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục khởi xướng điều tra tự vệ toàn cầu đối với một số sản phẩm sợi từ polyester có mã HS 5503.20.00, nếu áp dụng biện pháp này với Việt Nam thì xuất khẩu xơ, sợi sang thị trường này sẽ càng khó khăn hơn.

Thị trường Ấn Độ cũng có sự giảm sút do tác động tiêu cực từ vụ việc áp thuế chống bán phá giá của Ấn Độ áp từ cuối năm 2018 đối với sợi nylon Filament yarn nhập khẩu từ Việt Nam. Xuất khẩu sang thị trường này năm 2020 giảm từ vị trí thứ 5 xuống đứng thứ 11 trong các thị trường xuất khẩu xơ, sợi của Việt Nam, chỉ đạt 41,1 triệu USD, giảm 66,6% so với năm 2019, đạt 1,1% trong tổng xuất khẩu xơ, sợi. Trong năm 2020, Ấn Độ tiếp tục khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với sợi polyeste có xuất xứ từ Việt Nam.

Trong khi hầu hết các thị trường xuất khẩu giảm thì có 3 thị trường tăng trưởng mạnh là Đài Loan, Hoa Kỳ và Pakistan với mức tăng trưởng lần lượt là 76,5%, 55,7%, 153% về lượng và 50,4%, 38,5%, 73,1% về giá trị. Tuy vậy, với sự tăng trưởng xuất khẩu mạnh sang Hoa Kỳ, ngành hiện nay đang bị Hoa Kỳ điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm sợi dún polyester (polyester textured yarn - PTY) nhập khẩu từ Việt Nam.

Giá xuất khẩu xơ, sợi năm 2020 giảm khoảng 11,6% so với năm 2019, trong đó, giá xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh gần 10%, ảnh hưởng chung đến giá xuất khẩu của toàn ngành.

Bảng 5: Giá xuất khẩu trung bình xơ, sợi dệt năm 2020

Thị trường	Năm 2020 (USD/tấn)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Giá xuất khẩu bình quân chung	2.150	-11,6
Trung Quốc	2.245	-9,9
Hàn Quốc	2.244	-5,1
Khu vực Asean	2.521	-5,2
Đài Loan	2.477	-14,8
Hoa Kỳ	1.095	-11,0
Thổ Nhĩ Kỳ	2.028	-5,5
Nhật Bản	2.557	-13,3

Brazil	1.685	-12,7
Bangladesh	3.417	-12,4
Hồng Kông (Trung Quốc)	3.054	-3,9
Pakistan	1.520	-31,6
Ai Cập	2.024	-6,6
Ấn Độ	2.345	-28,6

Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tình hình sản xuất các mặt hàng dệt may

Năm 2020, vải dệt từ sợi tự nhiên ước đạt 683,9 triệu m², tăng 8,1%; sản xuất vải dệt từ sợi tổng hợp và sợi nhân tạo ước đạt 938,3 triệu m², giảm 8,9%; quần áo mặc thường ước đạt 4.446,1 triệu cái, giảm 4,9% so với năm trước.

Bảng 6: Sản lượng sản xuất một số sản phẩm của ngành dệt may

Chủng loại	ĐVT	Năm 2020	So với năm 2019 (%)
Vải dệt từ sợi tự nhiên	triệu m ²	683,9	8,1
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	triệu m ²	938,3	-8,9
Quần áo mặc thường	triệu cái	4.446,1	-4,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 7: Tình hình sản xuất một số sản phẩm của ngành dệt may

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Năm 2020	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.245.212	-3,32
Sợi tơ (filament) tổng hợp	Tấn	1.494.760	1,06
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	911.371	0,89
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	796.687	-11,59

Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	1000 m ²	663.773	-17,43
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	511.508	-10,53
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	489.589	-6,04
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	479.900	3,55
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m ²	477.028	12,49
Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp	1000 m ²	281.119	-23,78
Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn	190.789	-6,27
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	169.010	-11,60
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	102.487	-6,76
Màn bằng vải tuyền	1000 cái	88.885	16,91
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	81.325	-22,17
Các loại mền chần, các loại chần nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp	1000 cái	22.589	-5,06

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.2. Da giày

a) Kim ngạch xuất khẩu

Việt Nam vẫn là nước xuất khẩu giày dép đứng thứ hai thế giới (sau Trung Quốc). Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép của Việt Nam năm 2020 đạt 16,8 tỷ USD, giảm 8,3% so với năm 2019. Mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù đạt 3,1 tỷ USD, giảm 16,5%.

Tính chung năm 2020, kim ngạch xuất khẩu ngành hàng da giày đạt 19,9 tỷ USD, giảm 9,7% so với năm 2019 và chiếm tỷ trọng 7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

*b) Thị trường xuất khẩu**Thị trường Hoa Kỳ*

Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam đối với mặt hàng da giày xuất khẩu. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu giày dép sang Hoa Kỳ đạt 6,3 tỷ USD, giảm 5,2% so với năm 2019 (chiếm tỷ trọng 37,5% tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép). Mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù đạt 1,27 tỷ USD, giảm 19,6% so với năm 2019. Tính chung kim ngạch xuất khẩu ngành da giày sang thị trường Hoa Kỳ năm 2020 đạt 7,57 tỷ USD, giảm 8% so với năm 2019 và chiếm tỷ trọng 38% toàn ngành.

Thị trường EU

EU vẫn là thị trường xuất khẩu quan trọng đối với mặt hàng da giày của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu ngành sang thị trường này năm 2020 đạt 4,52 tỷ USD, giảm 14,1% so với năm 2019, chiếm tỷ trọng 26,9% kim ngạch xuất khẩu toàn ngành. Trong đó, xuất khẩu giày dép đạt 3,8 tỷ USD, giảm 13,7% so với năm 2019; mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù đạt 719,5 triệu USD, giảm 16,4% so với năm 2019.

Một số thị trường khác

Trung Quốc là điểm sáng trong bối cảnh chung của thị trường xuất khẩu đối với mặt hàng da giày xuất khẩu của Việt Nam. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu giày dép sang thị trường Trung Quốc năm 2020 đạt 2,1 tỷ USD, tăng 16,3% so với năm 2019. Mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù đạt 138,8 triệu USD, giảm 12,9% so với năm 2019.

Xuất khẩu giày dép sang thị trường Nhật Bản đạt 848,4 triệu USD, giảm 12,8% so với năm 2019 và mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù đạt 341,8 triệu USD, tăng 19,0% so với năm 2019.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu ngành da giày của Việt Nam năm 2020

Đơn vị tính: tỷ USD

STT	Thị trường	Giày dép		Túi xách, vali, mũ, ô dù	
		Kim ngạch XK năm 2020	Tăng/giảm so với 2019 (%)	Kim ngạch XK năm 2020	Tăng/giảm so với 2019 (%)
1	Hoa Kỳ	6,3	-5,2	1,3	-19,6
2	EU	3,8	-13,7	0,7	-16,4
3	Trung Quốc	2,1	16,3	0,1	-12,9
4	Nhật Bản	0,8	-12,8	0,3	-19,0
5	Hàn Quốc	0,5	-9,3	0,1	-12,1
Tổng số		16,5	8,4	3	17,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

c) Tình hình sản xuất kinh doanh

Cũng như một số ngành hàng khác, ngành da giày trong năm 2020 phải đối mặt với nhiều khó khăn do tác động của dịch Covid-19. Vào đầu năm, tình trạng thiếu nguồn cung nguyên vật liệu sản xuất từ Trung Quốc ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu của hầu hết các doanh nghiệp trong ngành. Đến quý II/2020, tổng cầu từ các thị trường xuất khẩu lớn của ngành da giày như Mỹ và EU bắt đầu giảm sút nghiêm trọng.

Một số Hiệp định thương mại tự do ký kết trong năm 2020 như EVFTA; Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP); UKVFTA đã và sẽ có hiệu ứng tốt trong hoạt động xuất khẩu da giày những tháng cuối năm. Trong đó, tác động rõ rệt nhất là EVFTA với ưu đãi thuế suất nhập khẩu về 0% đối với một số mặt hàng da giày như giày thể thao, giày vải đang là lợi thế đối với xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam vào thị trường EU.

Tuy vậy, trước tác động của xu hướng công nghiệp 4.0 và sự biến động của thương mại thế giới, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, ngành da giày sẽ phải tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn trong hoạt động xuất khẩu trong thời gian tới.

2.3. Điện thoại và linh kiện

Năm 2020, điện thoại và linh kiện vẫn là nhóm hàng dẫn đầu trong kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong khi các nhóm hàng khác gặp khó khăn, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện vẫn đạt doanh số trên 50 tỷ USD do nhu cầu tiêu dùng điện thoại thông minh tăng trong điều kiện dịch bệnh.

Thời điểm bùng phát dịch tại Trung Quốc, hầu hết các nhà máy cung cấp linh kiện điện tử đều phải đóng cửa. Do vậy, hoạt động sản xuất điện thoại và linh kiện trong nước cũng gặp nhiều khó khăn trong khâu nguyên vật liệu. Qua đó, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng những tháng đầu năm 2020 giảm mạnh.

a) Kim ngạch xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện của Việt Nam năm 2020 đạt 51,2 tỷ USD, giảm 0,4% so với năm 2019 và chiếm trên 18,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của khối doanh nghiệp FDI đạt 50,0 tỷ USD, tăng 3,2% so với năm trước và chiếm 97,75% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng.

Năm 2020 đã đánh dấu năm đầu tiên kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện sụt giảm. Bởi lẽ trong 10 năm trước đó, đây là nhóm mặt hàng luôn có mức tăng trưởng cao, giá trị xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước. Thậm chí có năm tăng trưởng đến 3 con số như năm 2011 tăng tới 178,3% so với năm 2010. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này những năm qua luôn đóng góp đến trên dưới 20% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Kim ngạch xuất khẩu nhóm điện thoại và linh kiện chủ yếu nhờ vào các doanh nghiệp FDI, trong đó các dự án đầu tư của Samsung ở Bắc Ninh và Thái Nguyên đóng góp lớn nhất. Hai nhà máy của Samsung ở Việt Nam là SEV (Bắc Ninh) và SEVT (Thái Nguyên) là hai nhà máy sản xuất linh kiện và lắp ráp điện thoại di động lớn nhất và hiện đại nhất của Samsung Electronics trên toàn cầu. Đối với điện thoại, khoảng 60% sản phẩm Samsung bán ra trên thị trường toàn cầu được lắp ráp sản xuất ở các nhà máy tại Việt Nam.

b) Thị trường xuất khẩu

Điện thoại từ Việt Nam đã xuất đi hơn 50 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trung Quốc là thị trường chính dẫn đầu tiêu thụ nhóm sản phẩm này. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan trong năm 2020, xuất khẩu mặt hàng điện thoại, linh kiện sang thị trường Trung Quốc đạt 12,3 tỷ USD, chiếm 24,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu điện thoại của cả nước và tăng 48,8% so với năm 2019.

EU đứng thứ hai về kim ngạch, đạt 8,5 tỷ USD, giảm 16,6%. Tiếp đến là Hoa Kỳ đạt 8,8 tỷ USD, chiếm 17,2% tổng xuất khẩu điện thoại cả nước. Xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc đạt 4,6 tỷ USD, giảm 11% so với năm 2019.

Các thị trường xuất khẩu có sự tăng trưởng cao là Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Nhật Bản và Canada, trong đó Trung Quốc tăng mạnh nhất đến 48,8%. Ở chiều ngược lại, ASEAN là thị trường có xuất khẩu của Việt Nam giảm mạnh nhất 36,4%, giảm 845 triệu USD so với năm 2019.

Bảng 9: Thị trường xuất khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện năm 2020

Thị trường	Năm 2020 (triệu USD)	Tăng, giảm so với năm 2019 (%)	Tỷ trọng năm 2020 (%)
Trung Quốc	12.343	48,8	24,1
Khu vực EU	8.521	-16,6	16,6
Áo	2.339	-15,1	4,6
Đức	1.469	-11,3	2,9
Anh	1.382	-30,4	2,7
Hà Lan	1.086	-10,7	2,1
Italy	982	-19,5	1,9
Pháp	907	-27,3	1,8
Tây Ban Nha	704	-30,4	1,4
Thụy Điển	589	-4,3	1,2
Hoa Kỳ	8.791	-1,2	17,2

Hàn Quốc	4.578	-11,0	8,9
UAE	2.529	-25,6	4,9
Hồng Kông (Trung Quốc)	1.729	44,1	3,4
Khu vực Asean	51.184	-36,4	2,9
Thái Lan	50.031	-41,1	1,4
Ấn Độ	12.343	7,3	2,7
Nga	9.903	7,2	2,1
Nhật Bản	2.339	16,5	1,8
Canada	1.469	34,3	1,6
Australia	1.382	-10,3	1,2
Brazil	1.086	-25,8	1,2
Mexico	982	0,9	1,0

Nguồn: Trung tâm Thông tin Thương mại và Công nghiệp

c) Chứng loại xuất khẩu

- **Xuất khẩu điện thoại nguyên chiếc:** Tính đến hết năm 2020, Việt Nam đã xuất khẩu điện thoại di động nguyên chiếc đạt kim ngạch 28,79 tỷ USD, giảm 13,0% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm đến 56,3% kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng. Trong đó, điện thoại nhãn hiệu Samsung đạt trên 25,9 tỷ USD, giảm 17,7% so với năm 2019, chiếm tỷ trọng trên 90% tổng kim ngạch xuất khẩu điện thoại nguyên chiếc của Việt Nam.

Điện thoại nguyên chiếc xuất khẩu chủ yếu sang EU và Hoa Kỳ. Riêng 2 thị trường này đã chiếm đến gần 58% thị phần kim ngạch xuất khẩu điện thoại nguyên chiếc.

Bảng 10: Tham khảo một số thị trường xuất khẩu điện thoại nguyên chiếc

Thị trường	Năm 2020 (triệu USD)	So năm 2019 (%)	Tỷ trọng năm 2020 (%)
Khu vực EU	8.651	-18,59	30,04
Áo	2.029	-20,33	7,05
Đức	1.308	-17,66	4,54
Anh	1.258	-32,90	4,37
Italy	875	-24,36	3,04
Pháp	801	-32,75	2,78
Hà Lan	715	-13,76	2,48

Tây Ban Nha	633	-34,29	2,20
Thụy Điển	541	-7,94	1,88
Bồ Đào Nha	153	-16,62	0,53
Latvia	124	-4,33	0,43
Hy Lạp	107	-0,01	0,37
Slovakia	98	-22,32	0,34
Ba Lan	10	48,26	0,04
Hoa Kỳ	7.946	-3,23	27,59
UAE	2.288	-30,85	7,94
Khu vực Asean	1.068	-32,76	3,71
Thái Lan	532	-45,92	1,85
Nga	938	-0,23	3,26
Hàn Quốc	934	-7,41	3,24
Canada	768	38,55	2,67
Nhật Bản	758	11,60	2,63
Australia	565	-10,72	1,96
Trung Quốc	551	190,29	1,91
Mexico	502	2,05	1,74
Chile	442	5,74	1,53
Đài Loan	312	-2,70	1,08

Nguồn: Trung tâm Thông tin Thương mại và Công nghiệp

Bảng 11: Một số chủng loại mặt hàng điện thoại nguyên chiếc xuất khẩu

Chủng loại	Năm 2020 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Tổng	28.796	-13,0
Điện thoại Samsung	25.895	-17,7
Điện thoại LG	1.747	71,4
Điện thoại Nokia	316	-40,3
Điện thoại Xiaomi	35	54,1

Điện thoại Iphone	9	101,6
Điện thoại Oppo	2	63,8
Điện thoại Vivo	0,6	527,3
Điện thoại loại khác	791	1.140,4

Nguồn: Trung tâm Thông tin Thương mại và Công nghiệp

- Xuất khẩu linh kiện điện thoại

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu linh kiện, phụ kiện điện thoại của nước ta đạt trên 19,36 tỷ USD, tăng 23,0% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu linh kiện điện thoại sang Trung Quốc đạt 11,6 tỷ USD, chiếm 59,8% kim ngạch xuất khẩu, tăng 48,8% so với năm 2019 và chiếm tới 94,4% kim ngạch xuất khẩu cả nhóm hàng điện thoại và linh kiện sang thị trường Trung Quốc.

Bảng 12: Một số chủng loại linh kiện điện thoại xuất khẩu

Chủng loại	Năm 2020 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Tổng	19.365	22,9
Linh kiện điện thoại Samsung	956	-28,1
Linh kiện điện thoại LG	59	83,3
Linh kiện điện thoại Sony	4,7	-64,5
Linh kiện điện thoại Asus	0,7	100,8
Linh kiện điện thoại Xiaomi	0,3	-51,1
Linh kiện điện thoại Huawei	0,2	-80,3
Linh kiện điện thoại loại khác	18.343	27,6

Nguồn: Trung tâm Thông tin Thương mại và Công nghiệp

d) Sản xuất

Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong việc nhập khẩu linh phụ kiện từ Trung Quốc trong thời gian đầu năm 2020, tuy nhiên nhờ cân đối hợp lý hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, ngành điện tử vẫn giữ ổn định cả về chỉ số sản xuất công nghiệp lẫn kim ngạch xuất khẩu trong năm 2020 so với năm 2019. Năm 2020, số lượng điện thoại sản

xuất trong nước đạt 229,3 triệu chiếc, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, trị giá sản xuất linh kiện điện thoại đạt 452,6 nghìn tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2019.

Bảng 13: Một số chủng loại mặt hàng điện thoại sản xuất

Tên sản phẩm	Tỉnh/Tp	Năm 2020 (chiếc)	So với 2019 (%)
Điện thoại dùng cho mạng bộ đàm (di động)	Bắc Ninh	46.680.080	-8,4
Điện thoại thông minh có giá dưới 3 triệu đồng	Thái Nguyên	35.310.336	-22,5
	Bắc Ninh	20.685.969	-21,5
	Hải Phòng	7.244.557	93,8
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu đồng	Thái Nguyên	32.338.923	3,7
	Bắc Ninh	9.114.213	56,8
	Hải Phòng	3.553.267	61,2
	Hà Nội	2.013.063	109,2
Điện thoại thông minh có giá từ 6 đến 10 triệu đồng	Thái Nguyên	30.708.522	-11,3
	Bắc Ninh	8.948.024	15,8
Điện thoại thông minh có giá > 10 triệu đồng	Bắc Ninh	9.197.002	-29,9
	Hải Phòng	1.393.327	300,3

Nguồn: Trung tâm Thông tin Thương mại và Công nghiệp

2.4. Máy vi tính và linh kiện điện tử

a) Kim ngạch xuất khẩu

Trong khi nhiều ngành sản xuất, xuất khẩu bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 thì lĩnh vực hàng điện tử vẫn tăng trưởng khá. Kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử năm 2020 đạt 44,58 tỷ USD, tăng 24,1% so với năm 2019 và chiếm gần 15,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của khối doanh nghiệp FDI đạt trên 43,15 tỷ USD, tăng 34,7% so với năm 2019 và chiếm 96,8% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

b) Thị trường xuất khẩu

Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Hồng Kông (Trung Quốc) vẫn là 4 thị trường chính của Việt Nam chiếm đến gần 71,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Cả 4 thị trường này đều có sự tăng trưởng xuất khẩu cao trong năm 2020, là yếu tố chính để tăng xuất khẩu nhóm hàng của cả nước.

Trong năm 2020, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Trung Quốc đã nhập khẩu 11,1 tỷ USD từ nước ta, tăng

16% so với năm trước, chiếm 24,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này trong năm 2020.

Các thị trường xuất khẩu lớn khác trong năm 2020 như: Hoa Kỳ đạt 10,4 tỷ USD, tăng 71,7%; EU đạt 5,8 tỷ USD, tăng 32,4%; Hồng Kông (Trung Quốc) đạt 4,2 tỷ USD, tăng 38,2%...

Các thị trường khác cũng đều có sự tăng trưởng, hoặc nếu giảm cũng chỉ ở mức độ thấp. Trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng mạnh nhất, tăng 71,7% so với năm 2019. Riêng thị trường Ấn Độ giảm 22,9% so với năm 2019, tương đương mức giảm 262 triệu USD, chủ yếu do giảm xuất khẩu nhóm hàng ti vi. Nguyên nhân giảm xuất khẩu ti vi sang Ấn Độ là do chính sách hạn chế đối với việc nhập khẩu ti vi màu từ tự do nhập khẩu sang hạn chế (phải xin giấy phép) từ ngày 31/7/2020. Riêng nhóm hàng ti vi xuất khẩu sang Ấn Độ chỉ đạt 127,6 triệu USD, giảm 62,2% so với năm 2019, tương đương 210 triệu USD.

Do dịch Covid-19 đã được kiểm soát có hiệu quả tại Việt Nam, Trung Quốc và Đài Loan đã tạo điều kiện cho các nhà máy sản xuất nguyên vật liệu, linh kiện cho hàng điện tử hoạt động trở lại, cung cấp cho các nhà máy sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam vận hành thuận lợi, nên đã giúp Việt Nam đẩy mạnh sản xuất xuất khẩu, đồng thời, kim ngạch nhập khẩu cũng tăng tương ứng.

Ngành sản xuất điện tử vẫn có triển vọng khi việc chuyển dịch đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam, theo đó dự kiến xuất khẩu nhóm hàng này trong năm 2021 vẫn có tiềm năng tăng trưởng.

Hiện có nhiều thông tin các tập đoàn công nghệ lớn của thế giới lên kế hoạch dịch chuyển chuỗi sản xuất đến Việt Nam: LG đã chuyển toàn bộ dây chuyền sản xuất từ Hàn Quốc về Hải Phòng, Panasonic Việt Nam cũng chuẩn bị tiếp nhận sản xuất tủ lạnh và máy giặt cửa đứng công suất lớn từ Thái Lan vào đầu tháng 9 năm 2020. Apple chuyển dây chuyền sản xuất iPad và MacBook từ Trung Quốc sang Việt Nam. Các dây chuyền sản xuất cho thế hệ tiếp theo của iPad và MacBook đã được chuẩn bị sẵn sàng tại Bắc Giang và được khởi động từ năm 2021.

Bảng 14: Một số chủng loại mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử xuất khẩu năm 2020

Chủng loại	Năm 2020 (triệu USD)	Tăng/giảm so năm 2019 (%)
Bộ vi xử lý	13.115,9	33,14
Màn hình các loại và linh kiện	6.936,6	72,76
Điốt - thiết bị bán dẫn	5.157,1	47,12
Máy tính xách tay, máy tính bảng	3.870,9	28,55
Máy in, máy photocopy và LK	3.121,7	-13,08
Bộ nhớ	2.914,3	159,24

Thiết bị âm thanh	2.846,1	-6,25
Tivi	1.983,4	27,15
Mạch các loại	1.416,5	12,46
Camera - máy ảnh và linh kiện	1.194,7	-66,98
Vi mạch tích hợp	1.007,5	-5,62
Thiết bị chuyển đổi tín hiệu	742,9	141,58
Máy scan, máy quét	461,1	4,21
Thiết bị thu phát	275,3	3,77
Máy tính để bàn	252,7	432,15
Card các loại và linh kiện	245,9	56,46
Ổ đĩa vi tính	237,0	58,08
Bo mạch	118,3	175,02
Chuột máy tính	109,5	61,76
Điện trở	76,0	-46,24
Tụ các loại	60,7	52,87
Micro	58,3	15,80
Thiết bị khuếch đại	52,4	2,01
Đầu đọc đĩa, thẻ và linh kiện	20,7	-43,37
Máy nghe nhạc	18,2	-24,71
Máy chiếu	13,2	449,16
Chíp khuếch đại	11,2	729,76
Vỏ máy tính	7,3	-50,75
Tinh thể điện áp	3,7	47,70
Bộ cộng hưởng	0,2	-79,38

Nguồn: Trung tâm Thông tin Thương mại và Công nghiệp

2.5. Thép

a) Tình hình sản xuất, tiêu thụ

Theo số liệu của Hiệp hội Thép Việt Nam, sản xuất sản phẩm thép các loại trong năm 2020 đạt 25,9 triệu tấn, tăng 11% so với năm 2019. Trong đó, sản lượng thép xây dựng đạt 10 triệu tấn, tăng 9,5% so với năm 2019; tôn mạ kim loại và sơn phủ màu đạt 4,43 triệu tấn, tăng 11,9% so với năm 2019, thép cán nguội 4,43 triệu tấn, tăng 11% so với năm 2019 ...

Bảng 15: Tổng hợp số liệu sản xuất - tiêu thụ thép năm 2020

Chủng loại	2020		Tăng/giảm so với năm 2019 (%)	
	Sản xuất (tấn)	Tiêu thụ (tấn)	Sản xuất	Tiêu thụ
Thép xây dựng	10.114.716	10.469.607	9,5	10,5
Tôn mạ kim loại và sơn phủ màu	4.437.755	3.929.338	11,9	10,7
Thép cán nguội - CRC	4.438.184	2.170.718	11,2	11
Thép cán nóng-HRC	4.452.283	4.287.458	14,1	15,3
Ống thép	2.501.109	2.591.917	11,2	11,4
Tổng	25.944.038	23.449.038	11,2	11,5

Nguồn: VSA

b) Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu sắt thép của nước ta trong năm 2020 đạt 9,86 triệu tấn, kim ngạch gần 5,26 tỷ USD và tăng 25,1% về trị giá so với năm 2019; mặc dù giá xuất khẩu bình quân năm qua giảm 15,5%, còn khoảng 533 USD/tấn.

Thị trường xuất khẩu

- ASEAN: Sắt thép của Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang các nước ASEAN (chiếm tỷ trọng 42% về lượng và 43% về trị giá trong tổng xuất khẩu của cả nước) với số lượng đạt 4,1 triệu tấn và kim ngạch xuất khẩu đạt 2,3 tỷ USD, tăng 0,1% về lượng và giảm 8,3% về trị giá so với năm 2019. Các thị trường tiêu thụ sắt thép lớn của Việt Nam có Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indonesia. Trong đó:

Campuchia là thị trường tiêu thụ lớn nhất trong các nước ASEAN và là thị trường lớn thứ 2 về tiêu thụ sắt thép của Việt Nam với khối lượng đạt 1,56 triệu tấn, trị giá đạt 839,7 triệu USD, giảm 8% về lượng và giảm 14,9% kim ngạch so với năm 2019. Xuất khẩu sang Thái Lan, thị trường sắt thép số 3 của Việt Nam, đạt hơn 675 nghìn tấn (390,5 triệu USD), tăng 82,3% về lượng và 72,7% về kim ngạch so với năm trước. Xuất khẩu sang Malaysia (thị trường đứng thứ 4) đạt 629 nghìn tấn, tương đương 368 triệu USD, giảm 15,5% về lượng và 19,8% về trị giá. Xuất khẩu sang Indonesia đạt 551 nghìn tấn, trị giá 338,3 triệu USD, giảm 36,8% về lượng và 41,1% về trị giá so với năm 2019.

- Xuất khẩu sang Trung Quốc tăng gần 6,7 lần so với cùng kỳ năm ngoái do nước này sớm hồi phục mạnh mẽ sau đại dịch Covid-19 và Chính phủ kích thích kinh tế mạnh mẽ thông qua các dự án cơ sở hạ tầng. Cụ thể, xuất khẩu thép của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 3,54 triệu tấn, kim ngạch 1,48 tỷ USD, tăng lần lượt 717,7% và 669,6% so với năm 2019,

nâng tỷ trọng trong tổng xuất khẩu thép Việt Nam lên 35,9%, mặc dù giá xuất khẩu trung bình sang Trung Quốc năm 2020 giảm 5,9% so với năm trước, chỉ đạt 419 USD/tấn.

- Hoa Kỳ: xuất khẩu thép của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 191 nghìn tấn, trị giá 173 triệu USD, giảm 49% về lượng và 44,5% về trị giá so với năm 2019.

- Khối EU: xuất khẩu thép của Việt Nam sang EU đạt 309 nghìn tấn với trị giá 235,5 triệu USD, giảm 6,9% về lượng và 1% về trị giá so với năm 2019.

Bảng 16: Một số thị trường xuất khẩu thép của Việt Nam năm 2020

Tên thị trường	Năm 2020		Tăng/giảm so với năm 2019 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Campuchia	1.563	839.686	-8	-14,8
Indonesia	551	338.304	-36,8	41
Thái Lan	675	390.507	82	72,7
Malaysia	629	367.970	-15,5	-19,7
Philippines	556,8	245.236	95	81
Lào	110	71.952	-10	-16
Trung Quốc	3.537	1.482.497	717	669
Bỉ	108	79.644	-27	-19
Italy	99	77.612	17	28
Đài Loan	293	154.188	42	32,6
Hoa Kỳ	191	173.262	-49,9	-44,5
Hàn Quốc	282,7	160.913	25	5,9
Nhật Bản	123	75.253	-40	-35,7

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.6. Nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa

2.6.1. Nguyên liệu nhựa

Xuất khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam năm 2020 đạt 1,45 triệu tấn, trị giá 1,35 tỷ USD, tăng 24,3% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân năm đạt khoảng 930,3 USD/tấn, giảm 14,3% so với năm 2019.

Trong đó, khối các doanh nghiệp FDI xuất khẩu được 889 nghìn tấn, trị giá đạt 883 triệu

USD, tăng 21,8% về lượng và 2,8% về trị giá so với năm 2019, chiếm tỷ trọng 65,5% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng.

Về thị trường xuất khẩu:

Năm 2020, nguyên liệu nhựa của nước ta được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới, trong đó chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, ASEAN, Ấn Độ...

Xuất khẩu nguyên liệu nhựa sang Trung Quốc đạt 613,1 nghìn tấn, trị giá 506,2 triệu USD, tăng 27,3% về lượng và 15,4% về trị giá so với 2019. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 37,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu nhựa.

Tiếp theo là thị trường ASEAN đạt 272,67 nghìn tấn, tương đương 316,9 triệu USD, tăng 1,5% về lượng nhưng giảm 6,4% về trị giá. Xuất khẩu sang ASEAN chiếm 22,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu nhựa.

Đứng thứ 3 là thị trường Ấn Độ đạt 81,7 nghìn tấn, với trị giá đạt 80,2 triệu USD, tăng 129,9% về lượng và 83,3% về trị giá.

Bảng 17: Thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam năm 2020

Thị trường xuất khẩu	Năm 2020		Tăng/giảm so với năm 2019 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	613	506.213	27,28	15,39
ASEAN	273	316.924	1,49	-6,45
<i>Indonesia</i>	139	162.8521	0,75	-4,91
<i>Thái Lan</i>	44,6	56.515	8,56	-3,55
<i>Malaysia</i>	30,7	34.508	-5,68	-11,40
Ấn Độ	81,7	80.177	129,88	83,83
Nhật Bản	67	58.659	-3,24	-24,23
Bangladesh	34,7	35.988	99,39	69,16

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.6.2. Sản phẩm nhựa

Năm 2020, xuất khẩu sản phẩm nhựa của nước ta đạt trên 3,65 tỷ USD, tăng 6,35% so với năm 2019. Trong đó, khối các doanh nghiệp FDI xuất khẩu 5,4 tỷ USD, tăng 12,8%, chiếm tỷ trọng 66% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng.

Về thị trường xuất khẩu:

Năm 2020, sản phẩm nhựa được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU... Trong đó:

Xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 1,1 tỷ USD, tăng 58,9% so với năm 2019, chiếm gần 30% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này.

Đứng thứ hai là thị trường Nhật Bản, xuất khẩu sản phẩm nhựa của nước ta sang thị trường này đạt 672,9 triệu USD, giảm 7,3% so với năm 2019, chiếm khoảng 18,4% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Hiện nay, nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm nhựa của Nhật Bản hàng năm khoảng trên 10 tỷ USD. Do đó, đây sẽ là thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa tiềm năng của Việt Nam.

Xuất khẩu sang khối EU đạt 458,1 triệu USD, giảm 3,6% so với năm 2019.

Bảng 18: Thị trường xuất khẩu sản phẩm từ nhựa của Việt Nam năm 2020

Thị trường xuất khẩu	Năm 2020 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)	Tỷ trọng năm 2020 (%)
Tổng	3.654,09	6,35	100,00
Hoa Kỳ	1.095,61	58,90	29,98
Nhật Bản	672,94	-7,34	18,42
Hà Lan	138,17	0,66	3,78
Đức	137,31	1,37	3,76
Anh	112,13	0,98	3,07
Pháp	43,73	-16,29	1,20
Campuchia	144,35	-0,11	3,95
Indonesia	88,31	-16,54	2,42
Thái Lan	73,99	-1,40	2,02
Malaysia	49,50	3,52	1,35
Philippines	49,53	-10,93	1,36
Hàn Quốc	219,15	7,03	6,00

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.6.3. Sản xuất

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2020, sản xuất nhựa đạt 551 nghìn tấn, tăng 6,7% so với năm 2019.

Bảng 19: Một số chủng loại nhựa sản xuất trong năm 2020 (ĐVT: tấn)

Chủng loại sản xuất	Năm 2020	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	551.076	6,72
Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	471.823	1,0

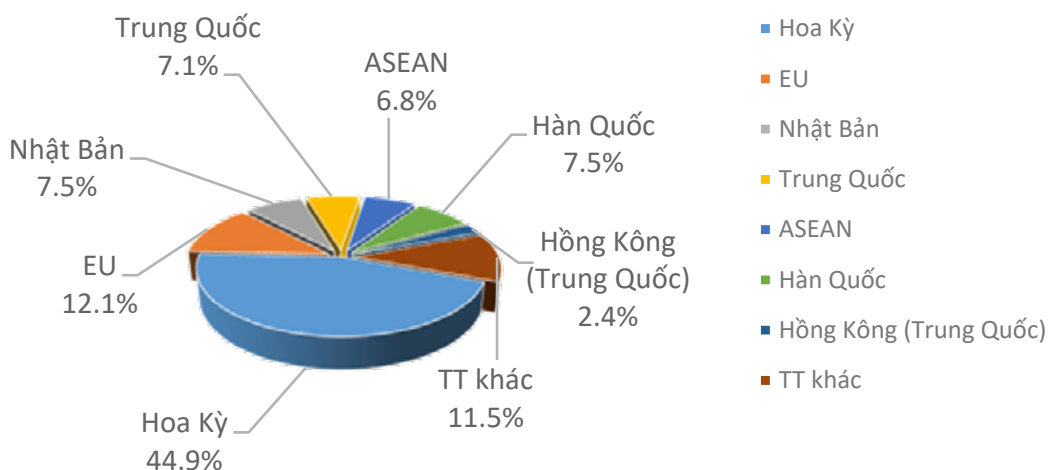
Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê

2.7. Máy móc thiết bị phụ tùng

Máy móc, thiết bị, phụ tùng là một trong những mặt hàng có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khá tích cực năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng khác năm 2020 đạt 27,2 tỷ USD, tăng 48,6% so với năm 2019, chiếm khoảng 9,6% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Năm 2020, xuất khẩu máy móc thiết bị, phụ tùng của khối doanh nghiệp FDI đạt 23,7 tỷ USD, tăng 56,4% so với năm 2019 và chiếm 87,3% toàn ngành.

Các thị trường nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng trong năm 2020 chủ yếu gồm: Hoa Kỳ với 12,2 tỷ USD, tăng mạnh 141,5%; EU đạt trị giá 2,8 tỷ USD, tăng 25%; Hàn Quốc với 2,05 tỷ USD, tăng 25,9%; Nhật Bản với 2,05 tỷ USD, tăng 5,6%; Trung Quốc với 1,94 tỷ USD, tăng 22,2%... so với năm 2019.

Biểu đồ 3: Cơ cấu thị trường xuất khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng năm 2020

Bảng 20: Thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng năm 2020

Thị trường xuất khẩu	Kim ngạch XK năm 2020 (USD)	Tỷ trọng 2020 (%)
Hoa Kỳ	12.213,1	44,91
EU	2.760,8	25,0
Nhật Bản	2.048,0	7,53
Trung Quốc	1.936,2	7,12
ASEAN	1.860,9	6,84
Hàn Quốc	2.046,9	7,53
Hồng Kông (Trung Quốc)	658,8	2,42
Ấn Độ	423,6	1,56
Mexico	282,7	1,04
Canada	261,2	0,96
Đài Loan	255,35	0,94
Australia	304,7	1,12
UAE	190,9	0,70
Brazil	212,9	0,78
Nga	120,4	0,44

Nguồn: Số liệu thống kê của TCHQ

III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

1. Than

a) Tình hình sản xuất

Năm 2020, tổng lượng than các loại sản xuất trong nước đạt 47,5 triệu tấn, tăng 3,2% so với năm 2019. Trong đó, Quảng Ninh là tỉnh có sản lượng cao nhất đạt 44 triệu tấn (chiếm tới 93% tổng sản lượng than các loại của cả nước), tăng 3,3% so với năm 2019. Tiếp đó là Thái Nguyên, đạt sản lượng 1,3 triệu tấn, tăng 1,5% so với năm 2019, Bắc Giang đạt 947 nghìn tấn, tăng 1,5% so với năm 2019.

Bảng 21: Sản lượng sản xuất than tại một số địa phương

Tỉnh	Năm 2020 (nghìn tấn)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Tổng	47.517	3,21
Quảng Ninh	44.463	3,32
Thái Nguyên	1.335	1,51
Bắc Giang	947,6	1,56
Lạng Sơn	630	4,06
Quảng Nam	136,4	-7,80
Điện Biên	5.289	7,12

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các Cục Thống kê

b) Tình hình xuất khẩu

Năm 2020, tổng xuất khẩu than các loại của nước ta đạt 910 nghìn tấn, trị giá 119,6 triệu USD, giảm 20,5% về lượng và giảm 29,1% về trị giá so với năm 2019.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh, nền kinh tế thế giới suy thoái, một số ngành sản xuất công nghiệp của các nước có nhu cầu sử dụng than của Việt Nam giảm sản xuất, vì vậy, lượng than xuất khẩu của Việt Nam giảm.

Giá xuất khẩu than bình quân năm đạt khoảng 132 USD/tấn, giảm 10,9% so với năm 2019. Than xuất sang Lào đạt giá cao nhất với 350 USD/tấn, các thị trường còn lại dao động từ 122 - 172 USD/tấn.

Thị trường xuất khẩu

Than của nước ta xuất khẩu nhiều nhất sang Nhật Bản đạt 523,8 nghìn tấn than đá, trị giá đạt khoảng 65,5 triệu USD. So năm 2019, xuất khẩu than sang Nhật Bản tăng 6% về lượng nhưng giảm 3,7% về trị giá so với năm 2019. Xuất khẩu than sang Nhật Bản chiếm 57% tổng lượng than và chiếm tới 54,7% tổng kim ngạch xuất khẩu than của cả nước.

Đứng thứ hai là Hàn Quốc đạt 70,5 nghìn tấn, tương đương 9,9 triệu USD. So năm 2019, xuất khẩu than sang Hàn Quốc giảm 56% về lượng và giảm 63% về trị giá so với năm 2019.

Xuất khẩu sang các nước ASEAN đạt 148,9 nghìn tấn, trị giá 17,7 triệu USD, giảm 27% về lượng và 34,7% về trị giá so với năm 2019. Trong đó xuất khẩu sang Thái Lan đạt số lượng 69,7 nghìn tấn, trị giá 8 triệu USD, giảm 38,6% về lượng và 40,8% về trị giá so với năm 2019.

Bảng 22: Các thị trường xuất khẩu than

Thị trường	Năm 2020		Tăng/giảm so với năm 2019 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Nhật Bản	523	65.494	6	-3,7
ASEAN	148,9	17.732	-27	-34,7
Thái Lan	69,7	8.013	-38,6	-40,7
Malaysia	16	1.980	-71	-76,7
Indonesia	39	5.002	16	-0,01
Philippines	23	2.697	12.459	5.030
Hàn Quốc	70	9.918	-56	-63
Ấn Độ	36	6.287	25	36
Đài Loan	7	1.027	-38	-47

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2. Dầu thô

a) Tình hình xuất khẩu

Xuất khẩu dầu thô cả năm 2020 đạt 4,66 triệu tấn, tăng 17,1% so với năm 2019, trị giá xuất khẩu đạt 1,57 tỷ USD, giảm 23,1% so với năm 2019.

Kim ngạch xuất khẩu giảm do giá xuất khẩu dầu thô bình quân năm 2020 giảm mạnh, đạt bình quân khoảng 338 USD/tấn, giảm 34,4% so với mức giá bình quân năm 2019 (515 USD/tấn).

Nhu cầu dầu thô thế giới trong năm 2020 đã chịu tác động mạnh bởi các biện pháp kiểm soát hoạt động di chuyển, sản xuất, du lịch để phòng chống dịch Covid-19. Tháng 4 năm 2020 là thời điểm giá dầu ngọt nhẹ (WTI) của Hoa Kỳ rơi xuống mức âm lần đầu tiên trong lịch sử: Ngày 21 tháng 4, giá dầu WTI giảm xuống âm 37,6 USD/thùng, dầu Brent cũng dưới 20 USD/thùng. Khi chỗ chứa dầu trong đất liền đã chật cứng, dầu được chuyển lên các tàu neo trên biển.

Để bảo vệ giá dầu, OPEC+ (gồm các nước xuất khẩu dầu mỏ, Nga và các nước xuất khẩu dầu ngoài OPEC khác) đã nhất trí một thỏa thuận cắt giảm sản lượng lịch sử để đối phó với nhu cầu sụt giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19. OPEC+ đã đồng ý giảm sản lượng 9,7 triệu thùng/ngày, tương đương 10% nguồn cung toàn cầu. Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế, việc OPEC+ tuân thủ mạnh mẽ theo thỏa thuận giảm sản lượng cộng với sụt giảm từ các nhà sản xuất khác, dẫn đầu là Mỹ và Canada, khiến sản lượng toàn cầu giảm gần 14 triệu thùng/ngày kể từ tháng 4/2020.



b) Thị trường xuất khẩu

Năm 2020, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu dầu thô lớn nhất của Việt Nam với tổng lượng xuất khẩu tăng 92% so với năm trước, đạt 2,11 triệu tấn và trị giá xuất khẩu đạt 713,8 triệu USD, tăng 28,8%.

Với tổng lượng xuất khẩu đạt 959,3 nghìn tấn, tăng 33,9% so với năm 2019; Thái Lan tiếp tục đứng vị trí thứ hai trong số các thị trường xuất khẩu lớn nhất. Xuất khẩu dầu thô sang một quốc gia ASEAN khác là Malaysia đạt gần nửa triệu tấn, tăng 31,1% so với năm trước.

Tiếp theo lần lượt là các thị trường Singapore (276,9 nghìn tấn), Nhật Bản (271,7 nghìn tấn) và Australia (240 nghìn tấn).

Bảng 23: Thị trường xuất khẩu dầu thô năm 2020

Thị trường	Năm 2020		Năm 2019		So sánh (%)	
	Số lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Số lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Số lượng	Trị giá
Trung Quốc	2.114,8	713.750,1	1.101,2	554.151,0	92,0%	28,8%
Nhật Bản	271,7	92.007,2	574,6	303.514,7	-52,7%	-69,7%

Thái Lan	959,3	308.453,4	716,3	370.769,7	33,9%	-16,8%
Singapore	276,9	92.016,4	451,2	236.148,9	-38,6%	-61,0%
Malaysia	499,2	183.907,6	380,7	196.087,0	31,1%	-6,2%
Australia	240,0	92.144,5	188,7	99.274,1	27,2%	-7,2%

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Quặng và khoáng sản khác

a) Tình hình sản xuất

Theo số liệu tổng hợp từ các Cục Thống kê, năm 2020, tổng sản lượng quặng và khoáng sản khác của cả nước đạt xấp xỉ 4,88 triệu tấn, giảm 8,2% so với năm 2019.

Trong đó, sản lượng quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết năm nay đạt hơn 4,64 triệu tấn, giảm 9,3% so với năm trước, chiếm tới 95,2% tổng lượng quặng khoáng sản khác của cả nước, được sản xuất chủ yếu tại Lào Cai (chiếm tỷ trọng 55,5%), Thái Nguyên (chiếm 29,6%), Hà Giang (chiếm 10,8%), Yên Bái (chiếm 3,9%),...

Tiếp đến là quặng đồng và tinh quặng đồng cũng được sản xuất tại Lào Cai với sản lượng hơn 117,5 nghìn tấn, tăng 36,2% so với năm trước. Sản lượng quặng chì và tinh quặng chì đạt hơn 103,5 nghìn tấn, tăng 3,3%, sản xuất chủ yếu tại Bắc Kạn (chiếm 92,1%) và Yên Bái (chiếm 7,7%). Sản xuất quặng zircon và tinh quặng zircon đạt gần 14,58 nghìn tấn, tăng 28,5%, sản xuất chủ yếu tại Quảng Trị (chiếm 50,2%), Bình Thuận (chiếm 41,4%) và Hà Tĩnh (chiếm 8,5%)...

Bảng 24: Các chủng loại quặng sản xuất tại một số địa phương

Tên sản phẩm	Tỉnh/TP	Năm 2020 (tấn)	So với 2019 (%)
Quặng chì và tinh quặng chì	Bắc Kạn	95.342	3,19
	Yên Bái	7.940	4,70
	Điện Biên	209	6,60
Quặng đồng và tinh quặng đồng	Lào Cai	117.513	36,18

Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết	Lào Cai	2.577.703	-8,40
	Thái Nguyên	1.372.338	-12,18
	Hà Giang	501.700	-0,01
	Yên Bái	180.566	-19,42
	Phú Thọ	9.756	-38,43
	Cao Bằng	852	*
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Quảng Trị	7.311	0,37
	Bình Thuận	6.034	88,11
	Hà Tĩnh	1.233	43,79

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các Cục Thống kê

b) Tình hình xuất khẩu

Năm 2020, tổng xuất khẩu quặng và khoáng sản khác của cả nước đạt 3,36 triệu tấn, trị giá 226,4 triệu USD, tăng 15% về lượng và 3,9% về trị giá so với năm 2019.

CHƯƠNG III

NHẬP KHẨU CÁC MẶT HÀNG



I. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Đậu tương

a) Tình hình sản xuất

Thời tiết diễn biến thuận lợi, tình hình sâu bệnh được kiểm soát tương đối hiệu quả, các loại cây trồng vụ Đông - Xuân, trong đó có đậu tương, đều đang trong giai đoạn sinh trưởng và phát triển tốt. Tuy nhiên, do quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán và không theo mô hình chuyên canh - tập trung, bên cạnh đó, xu hướng chuyển đổi diện tích gieo trồng đậu tương sang các loại cây trồng khác có giá trị lợi ích cao hơn ngày càng tăng nên đến nay, sản lượng đậu tương sản xuất trong nước chỉ đủ đáp ứng khoảng 8 - 10% nhu cầu tiêu thụ, vì vậy, chúng ta vẫn phải nhập khẩu từ các thị trường nước ngoài.

b) Tình hình nhập khẩu

Khối lượng và kim ngạch nhập khẩu đậu tương của Việt Nam trong năm 2020 đạt 1,87 triệu tấn, tương đương 774 triệu USD, tăng 11,1% về lượng và 14,8% về kim ngạch so với năm 2019.

Các nước mà Việt Nam nhập khẩu đậu tương trong năm 2020 vẫn là nhóm thị trường truyền thống, gồm Hoa Kỳ, Brazil, Canada. Cụ thể, nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 396,3 triệu USD, tăng 30,1% so với năm 2019, chiếm 51,1% tổng kim ngạch nhập khẩu đậu tương cả nước; tiếp theo là Brazil đạt 286,7 triệu USD, tăng 11,9%, chiếm 37,1%; Canada đạt 50,1 triệu USD, giảm 12,0%, chiếm 6,5%; còn lại nhập khẩu từ các thị trường khác.

2. Lúa mì

a) Tình hình sản xuất

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), trong niên vụ 2019 - 2020, tổng sản lượng lúa mì thế giới đạt 765,4 triệu tấn, tăng 34,1 triệu tấn so với niên vụ trước. Theo khảo sát và công bố chính thức của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO), cây lúa mì chỉ hợp với thổ nhưỡng và khí hậu lạnh, ở Việt Nam, đã trồng tại vùng thổ nhưỡng tương ứng như vùng núi phía Bắc. Tuy nhiên, cho đến nay, năng suất và sản lượng thu được chưa cao. Vì vậy, Việt Nam vẫn nhập khẩu lúa mì từ nước ngoài, chủ yếu để dùng làm nguyên liệu chế biến bia, bánh kẹo cũng như các sản phẩm ngũ cốc phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

b) Tình hình nhập khẩu

Trong năm 2020, Việt Nam nhập khẩu 2,94 triệu tấn lúa mì với kim ngạch đạt 755 triệu USD, tăng 6,6% về lượng và 4,9% về kim ngạch so với năm 2019. Giá nhập khẩu lúa mì năm 2020 bình quân đạt 257 USD/tấn, giảm nhẹ 1,6% so với năm 2019.

Cơ cấu thị trường nhập khẩu lúa mì năm 2020 không thay đổi nhiều so với năm trước, theo đó 5 thị trường nhập khẩu nhiều nhất là Australia, Liên bang Nga, Canada, Hoa Kỳ và Brazil, chiếm tỷ trọng gần 80% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của cả nước.

Nhập khẩu từ các thị trường này trong năm 2020 cơ bản đã có biến động giảm do sự thay đổi của nhu cầu, thị hiếu, giá cả cũng như do tác động trực tiếp, đa chiều của đại dịch Covid-19 (riêng nhập khẩu từ hai thị trường là Hoa Kỳ và Brazil vẫn duy trì mức tăng trưởng dương). Cụ thể, nhập khẩu lúa mì từ Australia đạt 213,7 triệu USD, giảm 11,5% so với năm 2019; tiếp theo Hoa Kỳ đạt 143,4 triệu USD, tăng 139,3%; nhập khẩu từ Liên bang Nga đạt 139,8 triệu USD, giảm 33,0%; nhập khẩu từ Canada đạt 73,9 triệu USD, giảm 26,2% và nhập khẩu từ Brazil đạt 58,1 triệu USD, tăng 149,5%.

3. Ngô

a) Tình hình sản xuất

Theo thống kê của FAO, khoảng 21% sản lượng ngô trên thế giới được sử dụng làm lương thực cho người, nhiều nơi sử dụng ngô là lương thực chính như các nước thuộc khu vực châu Mỹ La-tinh.

Ở Việt Nam, ngô là cây lương thực đứng thứ hai sau lúa, được trồng phổ biến ở hầu hết các vùng, miền. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, căn cứ vào điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và tập quán canh tác, cây ngô được trồng tại 8 vùng sinh thái nông nghiệp trên cả nước, gồm Đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đồng Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Hiện nay, ở nước ta, ngô không chỉ là lương thực cho người mà còn được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, trong bối cảnh cơ cấu nông nghiệp đang chuyển dịch từng bước bền vững, hiệu quả theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi. Tuy nhiên, theo đánh giá của FAO, năng suất và sản lượng ngô của nước ta vẫn thuộc loại thấp so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới, do đó, hàng năm ta vẫn phải nhập khẩu.



b) Tình hình nhập khẩu

Năm 2020, nhập khẩu ngô tăng cả về lượng và kim ngạch so với năm 2019. Tổng lượng nhập khẩu cả năm đạt gần 12,1 triệu tấn, tương đương 2,39 tỷ USD, mức tăng lần lượt là 5,0% về lượng và 2,8% về kim ngạch. Giá nhập khẩu ngô năm 2020 bình quân đạt 198 USD/tấn, giảm 2,1% so với năm trước.

Argentina và Brazil vẫn là hai thị trường chính mà ta nhập khẩu ngô, chiếm 90,2% tổng kim ngạch nhập khẩu ngô của cả nước. Nhập khẩu ngô từ Argentina đạt 1,57 tỷ USD, tăng 8,6%, chiếm 65,7% tổng nhập khẩu ngô của cả nước; từ Brazil đạt 584,2 triệu USD, giảm 29,8%, chiếm 24,4%; còn lại là nhập khẩu từ Thái Lan, Ấn Độ, Lào,... và đều có sự sụt giảm so với năm 2019.

4. Thức ăn chăn nuôi

a) Tình hình sản xuất

Ngành chăn nuôi trong nước đang phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn từ năm 2017 đến nay, bình quân tăng trưởng khoảng 5 - 6%/năm và đã ghi nhận những chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi gia trại/trang trại, tập trung. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, áp dụng công nghệ cao hoặc chăn nuôi theo chuỗi sạch, hữu cơ, an toàn sinh học. Do vậy, nhu cầu sử dụng và nhập khẩu nguyên liệu phục vụ ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi ngày càng gia tăng. Theo thống kê của USDA, khoảng hơn 80% tổng nguồn nguyên liệu thô làm thức ăn chăn nuôi, bao gồm cả thức ăn chăn nuôi công nghiệp, là từ nguồn nhập khẩu. Với tốc độ phát triển của ngành chăn nuôi thời gian qua tại Việt Nam, trong khi nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tự chế trong nước (cám gạo, tấm, sắn, ngô, v.v...) không đủ đáp ứng nhu cầu, việc gia tăng nhập khẩu thức ăn chăn nuôi công nghiệp và các nguyên liệu phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi từ nước ngoài là điều tất yếu.

b) Tình hình nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu thức ăn chăn nuôi của Việt Nam trong năm 2020 đạt 3,84 tỷ USD, tăng 3,7% so với năm 2019. Cơ cấu thị trường chủ yếu vẫn là nhóm 3 nước gồm Argentina, Hoa Kỳ và Brazil, chiếm 63,2% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của cả nước. Trong đó, nhập khẩu từ Argentina đạt 1,54 tỷ USD, tăng 2,6% so với năm 2019, chiếm 40% tổng nhập khẩu; tiếp theo là nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 505,6 triệu USD, giảm 19,6%, chiếm 13,2%; nhập khẩu từ Brazil đạt 391,7 triệu USD, tăng 83,3% và chiếm 10,2% tổng nhập khẩu thức ăn chăn nuôi của Việt Nam.

Ngoài ra, có thể kể đến các thị trường có mức tăng trưởng dương, mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ và kim ngạch nhập khẩu không cao như: Chile (tăng 199,5%), Mexico (tăng 69,5%), Nhật Bản (tăng 56,7%), Bỉ (tăng 55,5%).

5. Mặt hàng rau quả

Kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2020 đạt 1,31 tỷ USD, giảm 26,3%

so với năm 2019. Trong đó, Trung Quốc là thị trường cung cấp rau quả lớn nhất cho Việt Nam với kim ngạch đạt 359,9 triệu USD, giảm 21% so với năm trước, chiếm 25,6% tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả. Kế đến là các thị trường: Hoa Kỳ đạt 310,2 triệu USD (tăng 2,3%), Australia đạt 114,6 triệu USD (tăng 1%), New Zealand đạt 83,2 triệu USD (tăng 39,9%), Thái Lan đạt 78,2 triệu USD (giảm 83,9%).

Trong năm 2020, cơ cấu thị trường cung cấp rau quả cho Việt Nam có nhiều thay đổi: tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường Thái Lan giảm mạnh từ 27,4% xuống còn 6%; trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ Hoa Kỳ tăng từ 17,1% lên 23,7%, Australia tăng từ 6,4% lên 8,8%, New Zealand từ dưới 3,3% lên 6,4%.

Bảng 25: Các thị trường nhập khẩu rau quả chính của Việt Nam năm 2020

Thị trường	Năm 2019		Năm 2020		Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	
Trung Quốc	455,38	25,6	359,89	27,5	-21,0
Hoa Kỳ	303,38	17,1	310,21	23,7	2,3
Australia	113,52	6,4	114,60	8,8	1,0
New Zealand	59,46	3,3	83,21	6,4	39,9
Thái Lan	486,7	27,4	78,23	6,0	-83,9
Myanmar	62,73	3,5	74,65	5,7	19,0
Hàn Quốc	38,52	2,2	44,69	3,4	16,0
Nam Phi	31,75	1,8	38,60	2,9	21,6
Ấn Độ	31,88	1,8	26,68	2,0	-16,3
Campuchia	53,39	3,0	25,68	2,0	-51,9
Chile	19,35	1,1	13,62	1,0	-29,6
Các thị trường khác	121,48	6,8	139,12	10,6	14,5

6. Gỗ và sản phẩm từ gỗ

a) Kim ngạch

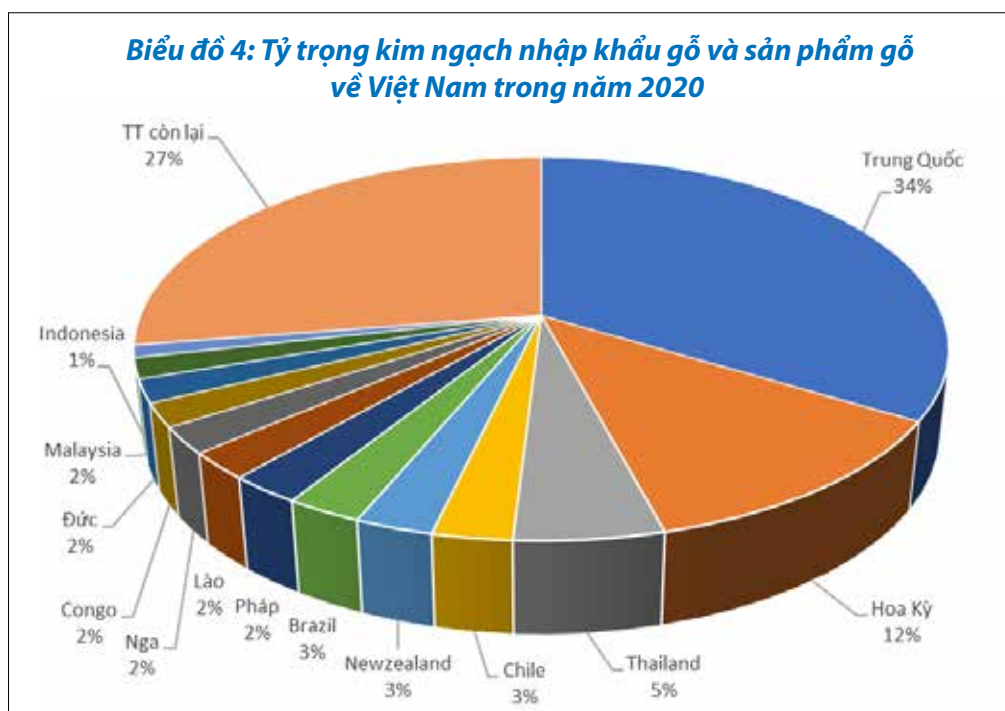
Kim ngạch nhập khẩu G&SPG về Việt Nam trong năm 2020 đạt 2,56 tỷ USD, tăng 0,6% so với năm 2019. Như vậy, trong năm 2020, Việt Nam đã xuất siêu tới 9,813 tỷ USD trong hoạt động xuất nhập khẩu G&SPG; con số này của năm 2019 là 8,104 tỷ USD. Các mặt hàng nhập khẩu nhiều phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất như gỗ tròn, gỗ xẻ,

ván sợi, gỗ dán. Nhập khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ trong năm 2020 đều giảm, tuy nhiên nhập khẩu các loại ván lại có xu hướng tăng.

b) Thị trường nhập khẩu

Năm 2020, Trung Quốc tiếp tục duy trì là thị trường cung ứng G&SPG lớn nhất cho Việt Nam, đạt 862,3 triệu USD, chiếm 33,7% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trung Quốc cũng là thị trường có mức tăng trưởng cao nhất trong số các thị trường cung ứng G&SPG chủ lực cho Việt Nam, tăng tới 31,1% so với năm 2019.

Bên cạnh đó, kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ thị trường Thái Lan và Liên bang Nga cũng tăng trưởng khá mạnh, với mức tăng 14,7% và 87,8% so với năm 2019. Ngược lại, kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ thị trường Hoa Kỳ, Chile, Brazil, Pháp đều giảm so với năm 2019.



Nguồn: Gỗ Việt

II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

1. Dệt may

1.1. Nguyên phụ liệu dệt may

Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm hàng nguyên phụ liệu dệt may năm 2020 đạt khoảng 19,7 tỷ USD, giảm 9,6% so với năm 2019. Nhập khẩu nguyên phụ liệu hàng dệt may giảm ở tất cả các mặt hàng, trong đó giảm nhập khẩu mạnh nhất ở nhóm xơ sợi.

Bảng 26: Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam

Mặt hàng	Nhập khẩu năm 2020 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Tổng	19.680	-9,6
Vải các loại	11.876	-10,5
Nguyên phụ liệu dệt may	3.226	-8,0
Bông các loại	2.282	-11,3
Xơ, sợi dệt các loại	1.999	-17,1

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2. Nhập khẩu vải

Nhập khẩu vải năm 2020 đạt 11,88 tỷ USD, giảm 10,5% so với năm 2019 do nhu cầu nhập khẩu giảm khi xuất khẩu hàng may mặc giảm.

Kim ngạch nhập khẩu vải giảm ở tất cả các thị trường, trong đó nhập khẩu vải từ Hồng Kông (Trung Quốc) giảm mạnh nhất: giảm 52,3% so với năm 2019, kim ngạch đạt 78,1 triệu USD. Các thị trường châu Á gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, ASEAN năm 2020 đã chiếm tới trên 95,7% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của nước ta. Trong đó, riêng nhập khẩu vải từ thị trường Trung Quốc trong năm 2020 đã chiếm trên 61,2% tổng nhập khẩu, đạt trên 7,27 tỷ USD, giảm 5,9% so với năm 2019.

Bảng 27: Thị trường cung cấp vải cho Việt Nam

Thị trường	Năm 2020 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)	Tỷ trọng trong tổng nhập khẩu vải năm 2020 (%)
Trung Quốc	7.274,63	-5,95	61,26
Hàn Quốc	1.624,17	-19,76	13,68
Đài Loan	1.393,72	-13,23	11,74
Nhật Bản	644,05	-21,50	5,42
Khu vực ASEAN	423,89	-11,86	3,57
Khu vực EU	133,55	-16,24	1,12
Hồng Kông (Trung Quốc)	78,12	-52,25	0,66
Ấn Độ	36,11	-48,34	0,30

Hoa Kỳ	30,46	-7,26	0,26
Thổ Nhĩ Kỳ	29,68	-22,82	0,25
Pakistan	20,93	-35,58	0,18

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.3. Nhập khẩu bông

Kim ngạch nhập khẩu bông các loại của Việt Nam năm 2020 đạt 1,47 triệu tấn, trị giá trên 2,28 tỷ USD, so với năm 2019 tăng 1,0% về lượng nhưng giảm 11,3% về trị giá. Trong đó, gần 70% tổng lượng bông nhập khẩu do các doanh nghiệp FDI thực hiện.

Thị trường cung cấp bông chính cho Việt Nam vẫn là Hoa Kỳ và Brazil. Nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm tổng cộng 81,7% kim ngạch nhập khẩu bông cả nước. Hoa Kỳ là quốc gia xuất khẩu bông lớn nhất thế giới trong nhiều năm liền và Việt Nam là một trong những thị trường quan trọng của ngành sản xuất bông vải Hoa Kỳ.

Bảng 28: Thị trường cung cấp bông cho Việt Nam

Thị trường	Năm 2020		Tăng/giảm so với năm 2019 (%)		Tỷ trọng trong tổng nhập khẩu bông năm 2020 (%)
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	
Hoa Kỳ	837,7	1.323,2	-3,55	-15,66	57,98
Brazil	338,6	540,2	53,63	39,87	23,67
Ấn Độ	117,3	153,8	17,78	-5,24	6,74
Australia	27,5	48,9	-42,20	-45,78	2,14
Argentina	21,3	30,0	-2,76	-17,05	1,32
Bờ Biển Ngà	19,3	28,9	-26,19	-38,30	1,26

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Giá nhập khẩu bình quân:

Năm 2019, giá bông nhập khẩu bình quân khoảng 1.556 USD/tấn, giảm 12,2% so với mức 1.771 USD/tấn năm 2019.

Giá bông nhập khẩu tại tất cả các thị trường nhập khẩu lớn đều giảm. Giá nhập khẩu bông cao nhất là từ Australia (1.776 USD/tấn) và thấp nhất là từ Indonesia (1.037USD/tấn).

Bảng 29: Giá bông nhập khẩu trung bình từ một số thị trường năm 2020

Thị trường	Năm 2020 (USD/tấn)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Giá nhập khẩu bình quân	1.555,6	-12,17
Hoa Kỳ	1.579,7	-12,55
Brazil	1.595,1	-8,96
Ấn Độ	1.311,4	-19,55
Australia	1.775,7	-6,20
Argentina	1.412,4	-14,70
Bờ Biển Ngà	1.499,8	-16,40

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.4. Nhập khẩu xơ, sợi

a) Tình hình nhập khẩu

Năm 2020, nhập khẩu xơ, sợi của nước ta đạt 1,05 triệu tấn, trị giá gần 2 tỷ USD, giảm 5,3% về lượng và 17,1% về trị giá so với năm 2019. Nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI chiếm 66% tổng kim ngạch nhập khẩu xơ, sợi.

b) Thị trường nhập khẩu xơ sợi

Năm 2020, nhập khẩu xơ sợi của Việt Nam từ tất cả các thị trường đều giảm so với năm 2019.

Thị trường nhập khẩu chính là Trung Quốc, Đài Loan và ASEAN. Nhập khẩu thị trường Trung Quốc đạt kim ngạch lớn nhất trong số các thị trường, chiếm tỷ trọng 54,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng xơ sợi của cả nước. Đứng thứ hai là thị trường Đài Loan. Tiếp theo là các thị trường ASEAN như Indonesia, Thái Lan, Malaysia.

Bảng 30: Thị trường nhập khẩu xơ, sợi của Việt Nam năm 2020

Tên thị trường	Năm 2020		Tăng/giảm so với năm 2019		Tỷ trọng trong tổng nhập khẩu năm 2020 (%)
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)	
Trung Quốc	581,4	1.083,8	-4,72	-18,09	54,21
Đài Loan	147,2	269,2	-15,15	-23,04	13,47
Khu vực ASEAN	146,7	202,9	-4,13	-21,22	10,15

Thái Lan	73,8	95,3	2,83	-15,48	4,77
Indonesia	57,2	90,9	-9,30	-25,08	4,55
Malaysia	15,8	16,7	-13,64	-28,74	0,84
Hàn Quốc	69,8	137,9	-7,46	-21,35	6,90
Ấn Độ	55,8	120,3	27,61	19,11	6,02
Nhật Bản	7,9	57,5	-25,99	-15,62	2,88

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

c) Giá nhập khẩu trung bình

Năm 2020, giá xơ sợi nhập khẩu bình quân đạt 1.909 USD/tấn, giảm 12,4% so với năm 2019.

Bảng 31: Giá xơ, sợi bình quân nhập khẩu từ một số thị trường năm 2020

Thị trường	Năm 2020 (USD/tấn)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Giá nhập khẩu bình quân	1.909,3	-12,37
Trung Quốc	1.864,1	-14,04
Đài Loan	1.829,3	-9,31
Khu vực ASEAN	1.382,9	-17,82
Thái Lan	1.290,9	-17,81
Indonesia	1.589,5	-17,39
Malaysia	1.063,3	-17,49
Hàn Quốc	1.975,7	-15,01
Ấn Độ	2.156,2	-6,67
Nhật Bản	7.290,6	14,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2. Nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa

2.1. Nguyên liệu nhựa

Năm 2020, nhập khẩu nguyên liệu nhựa của nước ta đạt 6,6 triệu tấn, trị giá đạt 8,4 tỷ USD, tăng 3,3% về lượng và giảm 6,9% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, các doanh nghiệp FDI nhập khẩu hơn 2,4 triệu tấn, trị giá gần 4,3 tỷ USD, giảm 0,5% về kim ngạch và chiếm 51,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam

Về thị trường nhập khẩu:

Năm 2020 các thị trường chính cung cấp nguyên liệu nhựa cho Việt Nam là Hàn Quốc, ASEAN, Trung Quốc, Đài Loan. Trong đó:

Nhập khẩu nhiều nhất từ Hàn Quốc đạt 1,15 triệu tấn, trị giá 1,55 tỷ USD, tăng 9,0% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với năm 2019.

Tiếp đến là khối ASEAN, nhập khẩu nguyên liệu nhựa từ khu vực thị trường này đạt 1,17 triệu tấn, trị giá 1,37 tỷ USD, giảm 3,5% về lượng và giảm 14,8% về trị giá so với năm 2019. Trong khu vực ASEAN, nhập khẩu chủ yếu từ Thái Lan, Malaysia, Singapore.

Nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 849,2 nghìn tấn, trị giá 1,35 tỷ USD, tăng 12,3% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với năm 2019.

Nhập khẩu từ thị trường Ả-rập Xê-út đạt 1,03 triệu tấn, tương đương 956 triệu USD, tăng 3,1% về lượng và giảm 9,7% về trị giá so với năm 2019.

Bảng 32: Một số thị trường cung cấp nguyên liệu nhựa cho Việt Nam năm 2020

Thị trường cung cấp	Năm 2020		Tăng/giảm so với năm 2019 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Hàn Quốc	1.149	1.547	9,02	-3,84
Trung Quốc	849	1.355	12,32	3,81
Thái Lan	603	671	-5,41	-18,31
Malaysia	230	287	2,95	-10,39
Singapore	217	292	-9,64	-11,99
Indonesia	107	110	5,13	-10,37
Đài Loan	773	1.110	-1,11	-8,43
Ả-rập Xê-út	1.031	956	3,11	-9,70
Nhật Bản	301	511	17,12	1,38
Hoa Kỳ	634	684	-8,80	-17,21

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2. Sản phẩm từ nhựa

Năm 2020, nhập khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam đạt trên 7,3 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2019. Trong đó, nhập khẩu của khối các doanh nghiệp FDI chiếm 73,8% tổng kim ngạch nhập khẩu, tương đương 5,4 tỷ USD, tăng 26,7% so với năm 2019.

Năm 2020, các thị trường chính cung cấp sản phẩm nhựa cho Việt Nam gồm: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, ASEAN. Riêng 4 thị trường này đã chiếm đến 89,2% kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng của cả nước. Trong đó:

Nhập khẩu nhiều nhất từ Trung Quốc đạt 3,47 tỷ USD, tăng 29,1% so với năm 2019, chiếm 47,7% tổng kim ngạch nhập khẩu. Đứng thứ hai là thị trường Hàn Quốc đạt 1,77 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm 2019, chiếm tỷ trọng 24,3%. Tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 803,5 triệu USD, giảm 4,5% so với năm 2019, chiếm tỷ trọng 11%.

Bảng 33: Một số thị trường cung cấp sản phẩm từ nhựa cho Việt Nam năm 2020

Thị trường cung cấp	Năm 2020 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)	Tỷ trọng trong nhập khẩu sản phẩm nhựa năm 2020 (%)
Trung Quốc	3.472,4	29,11	47,73
Hàn Quốc	1.770,3	-1,21	24,34
Nhật Bản	803,5	-4,52	11,04
Thái Lan	272,3	1,89	3,74
Malaysia	91,2	-19,50	1,25
Indonesia	55,4	60,50	0,76
Đài Loan	262,8	-3,16	3,61
Đức	68,4	-10,65	0,94
Hoa Kỳ	136,6	6,44	1,88

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Thép

Nhập khẩu thép năm 2020 đạt 13,26 triệu tấn với trị giá gần 8,1 tỷ USD, giảm 8,9% về lượng và 15,2% về trị giá so với năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân năm đạt 608 USD/tấn, giảm 6,8% so với năm trước.

Bảng 34: Thị trường cung cấp thép cho Việt Nam

Thị trường	Năm 2020		Tăng/giảm so với năm 2019	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Trung Quốc	3.758	2.433,0	-26,8	-26,2

Ấn Độ	2.472	1.110,5	11	0,9
Nhật Bản	2.447	1.394,8	17	2,6
Hàn Quốc	1.776	1.280,4	0,4	-9
Đài Loan	1.598	876,5	0,03	-6,7
Nga	483	207,2	36	12
Khu vực ASEAN	399	530,8	-38	-21
Australia	110	47,8	5	-6
Brazil	30	11,9	-90	-92

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trung Quốc luôn là thị trường lớn nhất cung cấp sắt thép các loại cho Việt Nam, đạt 3,76 triệu tấn (chiếm tỷ trọng 28,3% tổng lượng nhập khẩu của cả nước), tương đương 2,43 tỷ USD, giảm 26,8% về lượng và 26,2% về trị giá so với năm 2019. Tiếp đó là Ấn Độ đạt 2,47 triệu tấn (chiếm tỷ trọng 18,6% tổng lượng nhập khẩu của cả nước) với trị giá 1,1 tỷ USD, tăng 11% về lượng và 0,9% về trị giá so với năm 2019. Nhật Bản là thị trường lớn thứ 3 cung cấp sắt thép cho Việt Nam với số lượng 2,45 triệu tấn (chiếm tỷ trọng 18,4% tổng lượng nhập khẩu của cả nước), trị giá 1,3 tỷ USD, tăng 17% về lượng và 2,6% về trị giá so với 2019. Tiếp đến là thị trường Hàn Quốc đạt 1,7 triệu tấn, tương đương 1,2 tỷ USD, tăng 0,4% về lượng và giảm 9% về trị giá so với năm 2019.

Nhập khẩu thép từ các nước ASEAN đạt số lượng 399 nghìn tấn, tương đương 530,8 triệu USD, giảm 38% về lượng và 21% về trị giá so với năm 2019.

4. Điện thoại và linh kiện

a) Kim ngạch nhập khẩu

Nhập khẩu điện thoại của cả nước năm 2020 đạt hơn 16,65 tỷ USD, tăng 13,9% so với năm trước và chiếm 6,3% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu điện thoại và linh kiện của khối doanh nghiệp FDI đạt 14,4 tỷ USD, tăng 22,0% so với năm 2019 và chiếm 86,6% tổng kim ngạch nhập khẩu điện thoại của cả nước.

b) Thị trường nhập khẩu

Năm 2020, nhập khẩu chủ yếu vẫn là hai thị trường Hàn Quốc và Trung Quốc. Kim ngạch nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm phần lớn tỷ trọng nhập khẩu cả nước, đạt 93,5% tổng kim ngạch nhập khẩu điện thoại và linh kiện của nước ta trong năm 2020.

Bảng 35: Thị trường nhập khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện của Việt Nam

Thị trường	Năm 2020 (triệu USD)	Tăng/giảm so năm 2019 (%)	Tỷ trọng năm 2020 (%)
Trung Quốc	7.796,0	2,87	46,84
Hàn Quốc	7.763,6	31,10	46,64
Nhật Bản	261,9	2,76	1,57
Đài Loan	196,5	3.382,44	1,18
Hồng Kông (Trung Quốc)	23,6	-70,77	0,14
Hoa Kỳ	6,0	9,83	0,04

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

c) Chứng loại nhập khẩu

- Nhập khẩu điện thoại nguyên chiếc: Năm 2020, kim ngạch nhập khẩu điện thoại di động nguyên chiếc đạt 1,85 tỷ USD, giảm 5,1% so với năm 2019, chiếm 11,1% trong nhập khẩu nhóm hàng. Kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc tiếp tục tăng cao do nhiều hãng điện thoại trong đó có Xiaomi của Trung Quốc, liên tục đưa ra các mẫu mã mới giá rẻ, tính năng phù hợp với đông đảo giới trẻ Việt Nam hiện nay. Năm 2020, Việt Nam nhập khẩu điện thoại nguyên chiếc từ Trung Quốc đạt 723,8 triệu USD, chiếm 46% tổng kim ngạch nhập khẩu điện thoại nguyên chiếc, trong đó các loại điện thoại mang nhãn hiệu của Trung Quốc như Oppo, Vivo, Xiaomi, Huawei chiếm đến 74,8% lượng nhập khẩu.

Bảng 36: Một số chứng loại mặt hàng điện thoại nguyên chiếc nhập khẩu

Chứng loại	Năm 2020 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Tổng	1.855,4	-5,14
Điện thoại Samsung	518,0	1,02
Điện thoại Iphone	475,7	-4,45
Điện thoại Oppo	371,1	-25,08
Điện thoại Xiaomi	147,4	17,40
Điện thoại Vivo	129,4	31,99
Điện thoại LG	40,6	6.350,41
Điện thoại Nokia	16,2	-40,84
Điện thoại Masstel	12,4	-23,06
Điện thoại Huawei	6,6	-87,28
Điện thoại ITEL	6,5	-54,35

Điện thoại Mobell	2,4	-71,88
Điện thoại Forme	1,7	-28,74
Điện thoại Vertu	1,0	48,73
Điện thoại Sony	0,7	71,32
Điện thoại Asus	0,6	-68,51
Điện thoại loại khác	125,3	22,26

Nguồn: Trung tâm Thông tin Thương mại và Công nghiệp

- Nhập khẩu linh kiện điện thoại: Năm 2020, kim ngạch nhập khẩu linh kiện, phụ kiện điện thoại của nước ta đạt trên 14,78 tỷ USD, tăng 16,8% so với năm 2019.

5. Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện

Kim ngạch nhập khẩu máy vi tính, điện tử và linh kiện năm 2020 đạt 63,97 tỷ USD, tăng 24,6% so với năm trước và chiếm 24,4% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt 55,0 tỷ USD, tăng 26,2% so với năm 2019 và chiếm 86% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Các thị trường chính mà Việt Nam nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử gồm có: Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hoa Kỳ và các nước ASEAN. Tổng kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường này chiếm trên 90% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng. Trong đó: nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 18,46 tỷ USD, tăng 52,3% so với năm trước; nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 17,1 tỷ USD, tăng 1,7%; nhập khẩu từ Đài Loan đạt 7,66 tỷ USD, tăng 38,4%; nhập khẩu từ Nhật Bản đạt 5,37 tỷ USD, tăng 19,7%.



Bảng 37: Một số chủng loại mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử nhập khẩu năm 2020

Chủng loại	Năm 2020 (Triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)
Vi mạch tích hợp	21.133,24	15,41
Bộ vi xử lý	14.617,21	25,36
Điốt - thiết bị bán dẫn	6.481,00	41,24
Màn hình các loại và linh kiện	5.234,51	54,63
Mạch các loại	4.269,05	32,49
Bộ nhớ	3.763,17	85,43
Tụ các loại	1.257,15	13,43
Bo mạch	1.148,17	52,16
Thiết bị âm thanh	1.113,68	9,56
Máy in, máy photocopy và linh kiện	1.083,84	-1,03
Camera - máy ảnh và linh kiện	1.028,46	-68,56
Chíp khuếch đại	554,72	918,86
Máy tính xách tay, máy tính bảng	501,42	-24,41
Chuột máy tính	449,79	-16,03
Máy tính để bàn	330,31	-23,38
Điện trở	316,84	-5,00
Tivi	315,82	-17,64
Ổ đĩa vi tính	299,40	11,52
Card các loại và linh kiện	211,96	235,46
Micro	166,93	21,16



6. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng khác năm 2020 đạt 37,25 tỷ USD, tăng 1,4% so với năm 2019, chiếm 14,1% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng của khối doanh nghiệp FDI trong năm 2020 đạt 23,6 tỷ USD, tăng 22,9% so với năm 2019.

Bảng 38: Thị trường nhập khẩu máy móc, thiết bị của Việt Nam năm 2020

Thị trường cung cấp	Năm 2020 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2019 (%)	Tỷ trọng trong tổng nhập khẩu (%)
Tổng	37.251,4	1,41	100,00
Khối doanh nghiệp FDI	23.627,9	22,94	63,43
Trung Quốc	17.025,9	14,36	45,71
EU	3.075,0	-15,90	8,25
ASEAN	2.684,3	1,92	7,21
Hàn Quốc	6.003,3	-2,59	16,12

Nhật Bản	4.422,2	-5,94	11,87
Đài Loan	1.211,0	-14,49	3,25
Hoa Kỳ	1.038,5	-8,08	2,79
Ấn Độ	331,6	-19,49	0,89
Hồng Kông (Trung Quốc)	220,2	-25,68	0,59
Thụy Sĩ	171,2	-24,96	0,46

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

7. Ô tô

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2020, nhập khẩu ô tô vào nước ta đạt 105.201 chiếc, tương đương 2,35 tỷ USD, giảm lần lượt 24,6% về lượng và 25,6% về trị giá so với năm 2019.

Số lượng nhập khẩu trung bình mỗi tháng đạt 8.767 xe.

Giá nhập khẩu trung bình ô tô các loại giảm hơn so với 2019 lần lượt là 322 USD/xe và giảm so với năm 2017 (năm trước khi thuế ATIGA về 0%) là 731 USD/xe, đạt 22.330 USD/xe. Trong đó, ô tô dưới 9 chỗ ngồi giá nhập khẩu trung bình giảm hơn 375 USD/xe (từ mức 19.181 USD/xe xuống còn 18.805 USD/xe).

Nguyên nhân nhập khẩu ô tô giảm trong năm 2020:

- Nguyên nhân chủ yếu từ sự tác động của đại dịch Covid-19 dẫn đến nhu cầu trong nước giảm mạnh. Theo số liệu thống kê, tổng doanh số bán hàng của toàn thị trường đạt 296.878 xe, giảm 8% so với năm 2019, trong đó xe ô tô du lịch giảm 7%; xe thương mại giảm 10% và xe chuyên dụng giảm 26%, doanh số bán hàng của xe lắp ráp trong nước giảm 1% trong khi xe nhập khẩu giảm 7% so với năm ngoái.

- Chính sách giảm 50% phí trước bạ được áp dụng từ ngày 28/6/2020 đến hết năm 2020 đối với xe lắp ráp trong nước tác động tích cực đến lượng xe lắp ráp trong nước được tiêu thụ. Theo đó người tiêu dùng sẽ được giảm từ vài chục đến vài trăm triệu đồng tùy từng loại xe nên chuyển sang mua xe trong nước để tiết kiệm chi tiêu.

- Một số phiên bản, mẫu mã ô tô du lịch hút khách nhập khẩu như Honda CR-V (nhập từ Thái Lan), Mitsubishi Xpander (nhập từ Indonesia)... được các hãng xe chuyển sang lắp ráp trong nước.

- Dịch Covid-19 khiến nhiều nhà máy sản xuất trên thế giới gặp khó khăn về nguyên liệu sản xuất, hoặc tạm dừng sản xuất do phong tỏa thành phố thực hiện lệnh giãn cách xã hội và nhu cầu tiêu dùng giảm, nhiều đại lý ô tô ở châu Âu bị đóng cửa.

Bảng 39: Tình hình sản xuất và nhập khẩu mặt hàng ô tô năm 2020

Chủng loại		Năm 2020		Tăng/giảm so với năm 2019	
		Lượng (chiếc)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1.	Nhập khẩu ô tô các loại và linh kiện phụ tùng				
1.1	Ô tô nguyên chiếc các loại	105.201	2.349,1	-24,6	-25,6
	Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	75.576	1.421,3	-26,2	-27,6
	Ô tô trên 9 chỗ ngồi	455	10,0	-25,0	-37,2
	Ô tô vận tải	22.420	560,3	-26,3	-26,7
2.	Sản xuất và tiêu thụ ô tô	244.667			
2.1	Sản xuất	296.878		-32,7	
2.2	Tiêu thụ			-8,0	
	Xe lắp ráp trong nước	187.715		-0,8	
	Xe nhập khẩu	109.163		-18,2	

a) Chủng loại ô tô nhập khẩu

Năm 2020, lượng xe con nhập khẩu vào Việt Nam đạt 75.576 chiếc, chiếm gần 72% lượng xe nhập khẩu cả nước; xe tải đạt 22.420 chiếc; xe bus đạt 455 chiếc.

b) Thị trường nhập khẩu ô tô

Năm 2020, nhập khẩu ô tô từ ASEAN dẫn đầu về số lượng xe và trị giá chiếm đến 83,3% số lượng nhập khẩu ô tô của cả nước và chiếm đến 65,2% kim ngạch nhập khẩu ô tô các loại của cả nước, trong đó nhập khẩu ô tô từ Thái Lan đạt 52.674 chiếc, bằng phân nửa lượng xe nhập khẩu của cả nước. Nhập khẩu ô tô từ ASEAN vẫn chủ yếu là xe con. Nhập khẩu ô tô giảm ở hầu hết các thị trường, chỉ tăng nhập khẩu từ Trung Quốc, Hoa Kỳ. Riêng nhập khẩu ô tô từ Trung Quốc tăng mạnh 46,7% về số lượng và 35,9% về giá trị, tăng hầu hết ở các loại xe, trong đó tăng mạnh nhất ở xe con và xe khách với giá nhập khẩu xe con tương đối thấp, bằng khoảng 1/2 giá nhập khẩu trung bình từ các nước.

Bảng 40: Thị trường cung cấp ô tô cho Việt Nam năm 2020

Thị trường cung cấp	Năm 2020		Tăng/giảm so với năm 2019	
	Lượng (chiếc)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Tổng	105.201	2.349,1	-24,55	-25,62
ASEAN	87.717	1.511,7	-27,32	-29,80
Thái Lan	52.674	1.072,9	-28,93	-29,74
Indonesia	35.043	438,8	-24,74	-29,94
Trung Quốc	7.420	275,6	46,70	35,89
Nhật Bản	2.431	110,1	-19,93	-32,09
Hoa Kỳ	1.530	72,8	11,76	16,08
Hàn Quốc	1.280	74,4	-0,85	-20,24
EU	1.341	87,2	-35,84	-35,43
Đức	986	54,7	-33,02	-39,08
Anh	341	31,2	-38,78	-15,29
Pháp	14	1,3	-77,05	-84,55
Nga	868	50,1	-40,01	-46,89
Ấn Độ	151	29,4	-24,50	-56,42
Canada	25	2,7	-26,47	-57,92

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

1. Than

Năm 2020, lượng than nhập khẩu đạt 54,8 triệu tấn với trị giá 3,78 tỷ USD, tăng 25,2% về lượng và giảm 0,3% về trị giá so với năm 2019. Giá than nhập khẩu trung bình năm 2020 giảm 20,4% so với năm 2019, đạt 68,9 USD/tấn.

Australia, Indonesia, Liên bang Nga và Trung Quốc là 4 thị trường lớn nhất cung cấp than đá cho Việt Nam. Trong đó, than nhập khẩu từ Australia đạt 20,34 triệu tấn, trị giá đạt 1,61 tỷ USD, tăng 29% về lượng và 3,0% về trị giá so với năm 2019. Nhập khẩu than từ Indonesia giảm 9,4% về kim ngạch nhưng tăng 9,8% về lượng so với năm trước, lần lượt đạt 786 triệu USD và 16,8 triệu tấn. Than nhập khẩu từ thị trường Liên bang Nga đạt 7,6 triệu tấn, trị giá đạt 611 triệu USD, tăng 6% về lượng nhưng giảm 3,6% về kim ngạch so với năm 2019.

Bảng 41: Thị trường cung cấp than các loại

Thị trường	Năm 2020		Tăng/giảm so với năm 2019	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Australia	20.339	1.613,5	29	3
Indonesia	16.848	786,6	9,8	-9
Nga	7.614	611,0	6	-3,6
Trung Quốc	269	73,9	-68	-69
Nhật Bản	375	88,4	114	93

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nguyên nhân dẫn đến lượng than nhập khẩu tiếp tục tăng mạnh trong năm 2020 là do nhu cầu về than của nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng cao. Phần lớn than nhập khẩu là các chủng loại đáp ứng yêu cầu về công nghệ và nhu cầu sử dụng của các nhà máy mà trong nước hiện chưa sản xuất được.

2. Xăng dầu

a) Tình hình sản xuất trong nước

Trong năm 2020, sản lượng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt khoảng 6,55 triệu m³ (không bao gồm lượng dầu FO xuất khẩu), với thành phần bao gồm 3,38 triệu m³ xăng, 2,92 triệu m³ dầu diesel, 253 nghìn m³ Jet A1/KO.

Sản lượng của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn đạt khoảng 7,36 triệu m³ (không bao gồm lượng dầu FO xuất khẩu), gồm 3,04 triệu m³ xăng; 4,28 triệu m³ dầu diesel; 40,3 nghìn m³ nhiên liệu bay.

Ngoài Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, hiện có 3 thương nhân thực hiện hoạt động sản xuất xăng dầu khác với tổng sản lượng đạt khoảng 480 ngàn m³/tấn năm 2020.

b) Tình hình nhập khẩu

Năm 2020, tổng lượng xăng dầu nhập khẩu và tạm nhập để tái xuất là 8,27 triệu tấn, trị giá khoảng 3,33 tỷ USD, giảm 17,9% về lượng và giảm 45,7% về kim ngạch so với năm 2019.

Lượng nhập khẩu xăng dầu năm 2020 tiếp tục giảm so với năm 2019 do sản xuất trong nước đã đáp ứng một phần đáng kể, tuy nhiên nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu xăng dầu năm 2020 nội địa giảm mạnh dưới tác động của dịch Covid-19. Giá xăng nhập khẩu bình quân năm 2020 giảm khoảng 33,8% so với năm trước cũng là yếu tố kéo nhập khẩu xăng dầu giảm mạnh so với năm 2019.

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, trong năm 2020, diesel tiếp tục là mặt hàng có lượng nhập khẩu nhiều nhất (chiếm 58,2% về lượng và 55,4% về trị giá trong tổng nhập khẩu xăng dầu). Lượng nhập khẩu diesel đạt 4,81 triệu tấn, trị giá 1,84 tỷ USD, giảm 4% về lượng và giảm 39,1% về trị giá so với năm 2019.

c) Thị trường nhập khẩu

Xăng dầu nhập khẩu về Việt Nam nhiều nhất từ Hàn Quốc chiếm 29,4% trong tổng lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước và chiếm 30,8% trong tổng kim ngạch với 2,43 triệu tấn, tương đương 1,03 tỷ USD, giảm 18% về lượng và giảm 47% về kim ngạch so với năm trước. Giá nhập khẩu bình quân năm đạt khoảng 421,9 USD/tấn, giảm 35,3% so với năm trước.

Malaysia là thị trường lớn thứ 2, đạt mức xấp xỉ nguồn từ Hàn Quốc, đạt 2,38 triệu tấn, chiếm 28,8% lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước. Trị giá nhập khẩu từ Malaysia đạt 882,7 triệu USD với mức giá bình quân là 370,8 USD/tấn, giảm 36,4% so với năm trước.

Xăng dầu nhập khẩu từ thị trường Singapore chiếm 16,8% trong tổng lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước. Lượng nhập khẩu đạt 1,38 triệu tấn, trị giá là 535,1 triệu USD, giảm 38% về kim ngạch và giảm 57% về giá so với năm 2019.

Nhập khẩu xăng dầu từ thị trường Trung Quốc đạt 651 nghìn tấn, giảm 58% so với năm 2019. Trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc là 292,5 triệu USD, giảm 70%.

Bảng 42: Một số thị trường nhập khẩu xăng dầu năm 2020

Thị trường	Năm 2020		Năm 2019		Tăng/giảm (%)	
	Số lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Số lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Số lượng	Trị giá
Hàn Quốc	2.431	1.025.803	2.958	1.927.584	-18%	-47%
Malaysia	2.381	882.715	2.529	1.474.543	-6%	-40%
Singapore	1.385	535.106	2.237	1.258.763	-38%	-57%
Trung Quốc	651	292.513	1.563	975.980	-58%	-70%
Thái Lan	1.170	449.005	634	392.735	85%	14%
Nga	128	85.296	55	36.665	134%	133%

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

CHƯƠNG IV

THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU



I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Về tổng kim ngạch:

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với châu Á đạt 348,7 tỷ USD, tăng 3,9% so với năm 2019. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu sang châu Á đạt 138,2 tỷ USD, tăng 3,2% so với năm 2019, chiếm 48,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu từ châu Á đạt 210,5 tỷ USD, tăng 4,4% so với năm 2019, chiếm 80,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ châu Á có giá trị 72,3 tỷ USD, tăng 6,7% so với năm 2019.

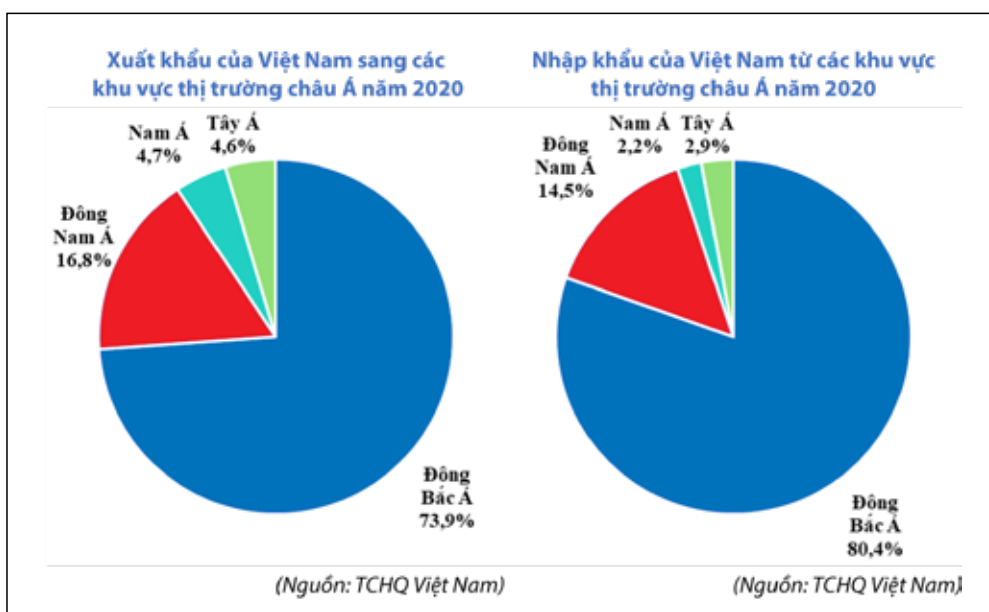
Về khu vực thị trường:

Đông Bắc Á là khu vực thị trường xuất nhập khẩu chính của Việt Nam tại khu vực châu Á, chiếm 73,9% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sang châu Á (tăng 4,3% về tỷ trọng so với năm 2019) và chiếm 80,4% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á (tăng 1,8% về tỷ trọng so với năm 2019).

Đông Nam Á chiếm 16,8% tỷ trọng xuất khẩu (giảm 2,1%) và chiếm 14,5% tỷ trọng nhập khẩu (giảm 1,5% về tỷ trọng so với năm 2019).

Nam Á chiếm 4,7% tỷ trọng xuất khẩu (giảm 1,2%) và chiếm 2,2% tỷ trọng nhập khẩu (giảm 0,2% về tỷ trọng so với năm 2019).

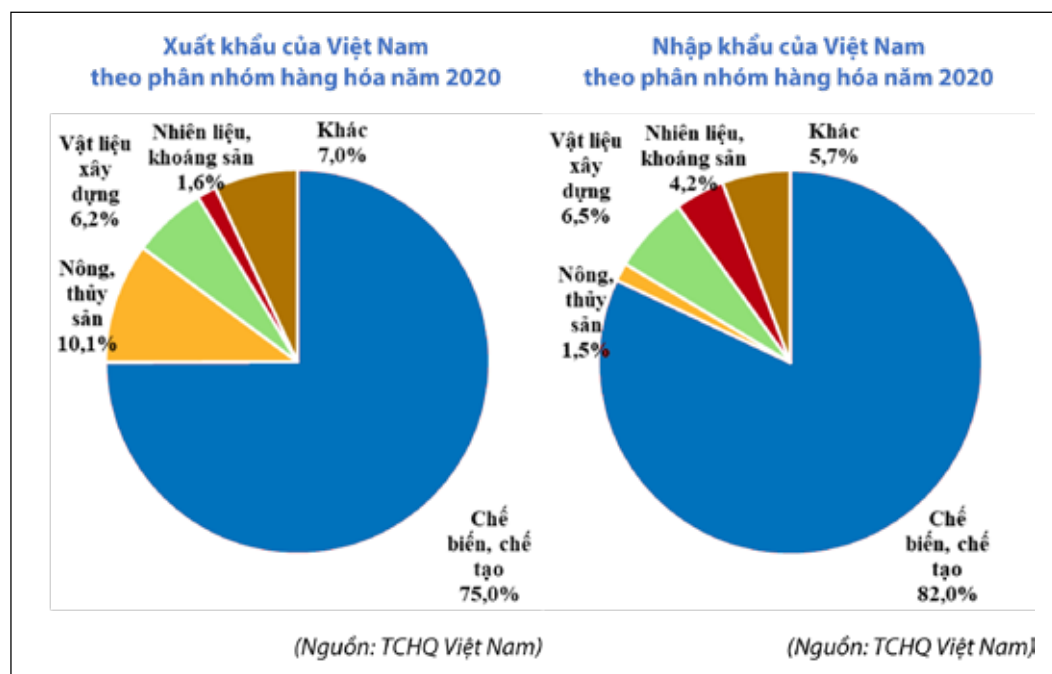
Tây Á chiếm 4,6% tỷ trọng xuất khẩu (giảm 1%) và chiếm 2,9% tỷ trọng nhập khẩu (giảm 0,1% về tỷ trọng so với năm 2019).



Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 26,2 tỷ USD, tăng 9,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 24,1 tỷ USD, tăng 10%); Hàng dệt, may (đạt 10 tỷ USD, giảm 12,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 9,5 tỷ USD, tăng 6,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 4,8 tỷ USD, giảm 1,2%); Hàng thủy sản (đạt 4,4 tỷ USD, giảm 5,8%); Giày dép các loại (đạt 4,3 tỷ USD, giảm 2,9%); Sắt thép các loại (đạt 4,3 tỷ USD, tăng 35,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 3,7 tỷ USD, tăng 0,8%);...

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 54,3 tỷ USD, tăng 25,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 32 tỷ USD, tăng 4,4%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 16 tỷ USD, tăng 15,9%); Vải các loại (đạt 11,5 tỷ USD, giảm 11,1%); Sắt thép các loại (đạt 7,6 tỷ USD, giảm 13,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 7,3 tỷ USD, giảm 6,2%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 6,8 tỷ USD, tăng 11,6%); Kim loại thường khác (đạt 4,8 tỷ USD, giảm 5%); Sản phẩm hóa chất (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 7,1%); Hóa chất (đạt 4,5 tỷ USD, giảm 0,6%);...



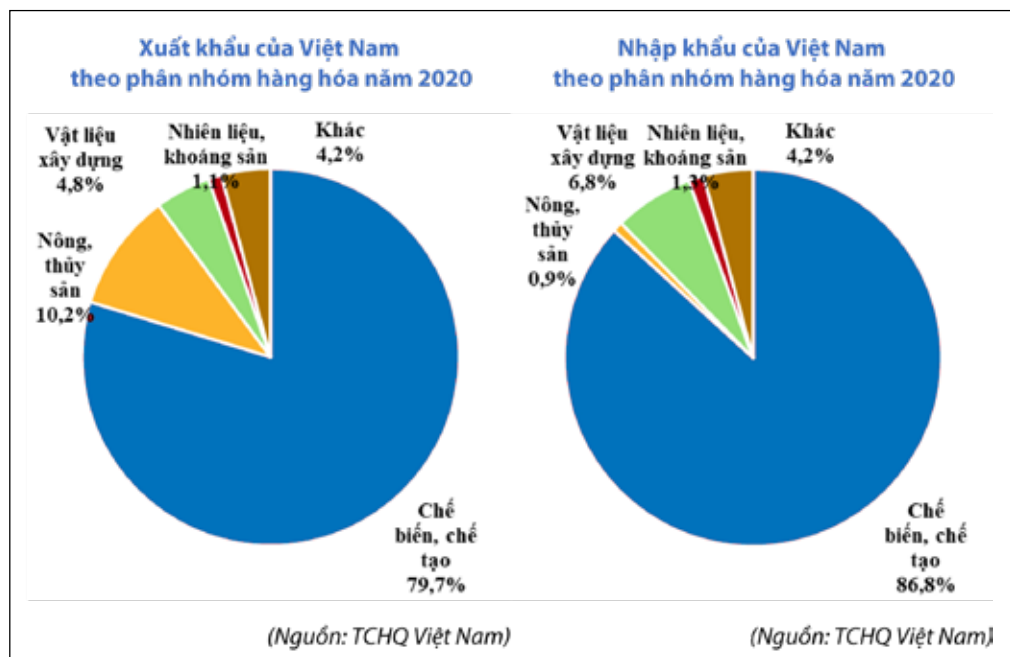
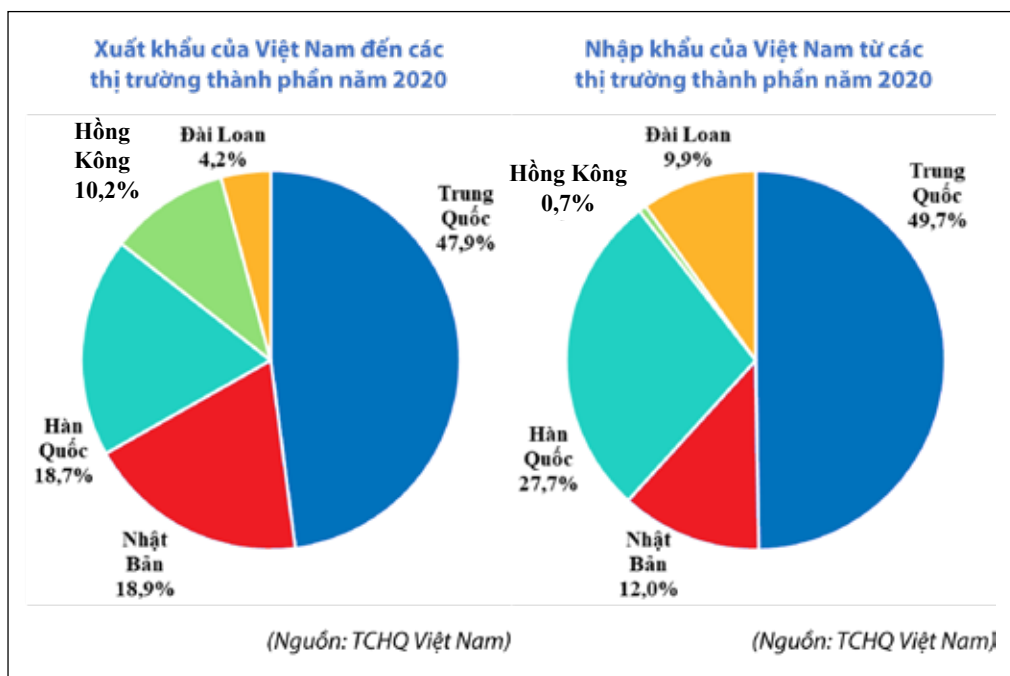
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Khu vực Đông Bắc Á

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các thị trường khu vực Đông Bắc Á năm 2020 đạt 271,3 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm 2019. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Đông Bắc Á đạt 102,1 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm 2019, chiếm 36,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á đạt 169,2 tỷ USD, tăng 6,8% so với năm 2019, chiếm 64,4% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.
- Nhập siêu của Việt Nam từ Đông Bắc Á có giá trị 67,2 tỷ USD, tăng 2,7% so với năm 2019.



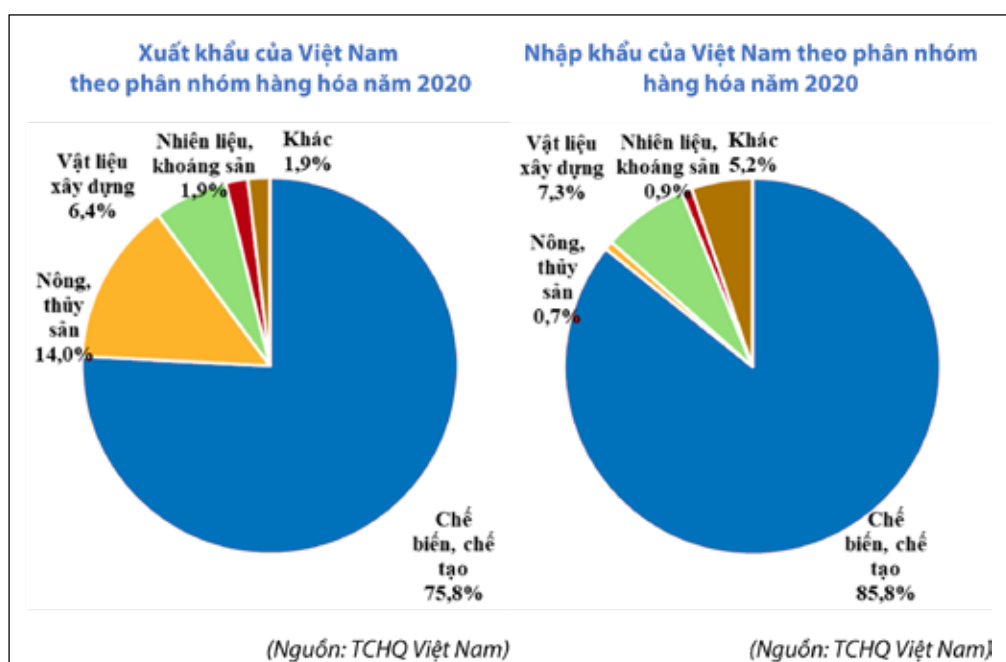
2.1.1. Trung Quốc

Về tổng kim ngạch:

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc đạt 133,1 tỷ USD, tăng 13,8% so với năm 2019. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 48,9 tỷ USD, tăng 18% so với năm 2019, chiếm 17,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc đạt 84,2 tỷ USD, tăng 11,5% so với năm 2019, chiếm 32% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.
- Nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc có giá trị 35,3 tỷ USD, tăng 3,7% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:



Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 12,3 tỷ USD, tăng 48,8%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 11,1 tỷ USD, tăng 16%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 2,1 tỷ USD, giảm 10,5%); Giày dép các loại (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 16,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 22,2%); Hàng rau quả (đạt 1,8 tỷ USD, giảm 25,7%); Cao su (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 18,1%); Sắt thép các loại (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 669,6%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 6,2%); Hàng dệt, may (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 14,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 3,2%); Hàng thủy sản (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 4,8%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

(đạt 18,5 tỷ USD, tăng 52,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 17 tỷ USD, tăng 14,4%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 7,8 tỷ USD, tăng 2,9%); Vải các loại (đạt 7,3 tỷ USD, giảm 5,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 3,5 tỷ USD, tăng 29,1%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 2,5 tỷ USD, tăng 3,5%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 2,5 tỷ USD, tăng 26,5%); Sắt thép các loại (đạt 2,4 tỷ USD, giảm 26,2%); Sản phẩm hóa chất (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 20,5%); Hóa chất (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 1,2%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 3,8%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 32,8%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 18,1%).

Về điểm nhấn chính sách:

- Trung Quốc đưa ra các biện pháp tăng cường quản lý các cửa khẩu biên giới nhằm hạn chế ảnh hưởng của dịch Covid-19:

+ Tại Quảng Tây và Vân Nam, khi dịch Covid-19 bùng phát, chính quyền hai địa phương này đã đưa ra một số biện pháp ứng phó đối với dịch bệnh có tác động không nhỏ đến lưu thông hàng hóa giữa hai nước. Chính quyền Quảng Tây tạm dừng các giao dịch trao đổi hàng hóa cư dân biên giới trên toàn tuyến biên giới Quảng Tây, thời gian thực hiện từ ngày 31/01-10/02/2020. Trong khi đó, theo thông báo của Ban quản lý cửa khẩu Hà Khẩu thuộc tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, từ ngày 31/01-08/2/2020, phía Trung Quốc tạm dừng tất cả các hoạt động tại chợ biên giới Bắc Sơn (Hà Khẩu). Chính quyền Vân Nam cũng đã cấm đi lại, giao dịch ở tất cả các chợ biên giới, cửa khẩu phụ, lối mở, đường mòn trên dọc tuyến biên giới Việt- Trung thuộc tỉnh Vân Nam quản lý.

+ Trung Quốc đưa ra quy định về hạn chế lưu thông người qua biên giới đường bộ, đường thủy; cấm công dân nước thứ ba xuất nhập cảnh qua biên giới Trung - Việt; giảm số lượng người qua lại ở khu vực biên giới với mục đích không thiết yếu; tăng cường biện pháp kiểm dịch, kiểm tra sàng lọc sức khỏe và cách ly đối với người nhập cảnh; tăng cường quản lý đối với tài xế xe hàng qua biên giới với các biện pháp như kê khai thông tin sức khỏe, xét nghiệm axit nucleic định kỳ, chỉ định điểm dỡ hàng, hạn chế thời gian xuất cảnh...; điều chỉnh quy định đối với hoạt động thương mại của cư dân biên giới tại các cặp chợ biên giới.

- Trung Quốc đưa ra các biện pháp hỗ trợ khôi phục sản xuất, phục hồi kinh tế:

+ Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp và người dân trong nước vượt qua khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra rất nhiều biện pháp hỗ trợ phục hồi kinh tế, cụ thể: (i) Bộ Tài chính liên tục đưa ra các gói tài chính nhằm hỗ trợ công tác phòng chống dịch bệnh và duy trì ổn định nền kinh tế; (ii) Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đưa ra các biện pháp giảm lãi suất cho vay, đưa ra các khoản vay đặc biệt, hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp trọng điểm; (iii) Bộ Thương mại đưa ra các biện pháp hướng dẫn doanh nghiệp khôi phục sản xuất, đẩy mạnh lưu thông hàng hóa thông qua các nền tảng thương mại điện tử, ổn định đầu tư nước ngoài; (iv) Tổng cục Hải quan Trung Quốc đưa ra các biện pháp tăng tốc độ kiểm tra, thông quan thiết bị phòng dịch, đơn giản hóa các thủ tục nộp thuế, thống kê, khai báo số liệu, đẩy mạnh nhập khẩu nông sản và thực phẩm phục vụ nhu cầu trong nước... Ngoài các Bộ ngành Trung ương, các địa phương của

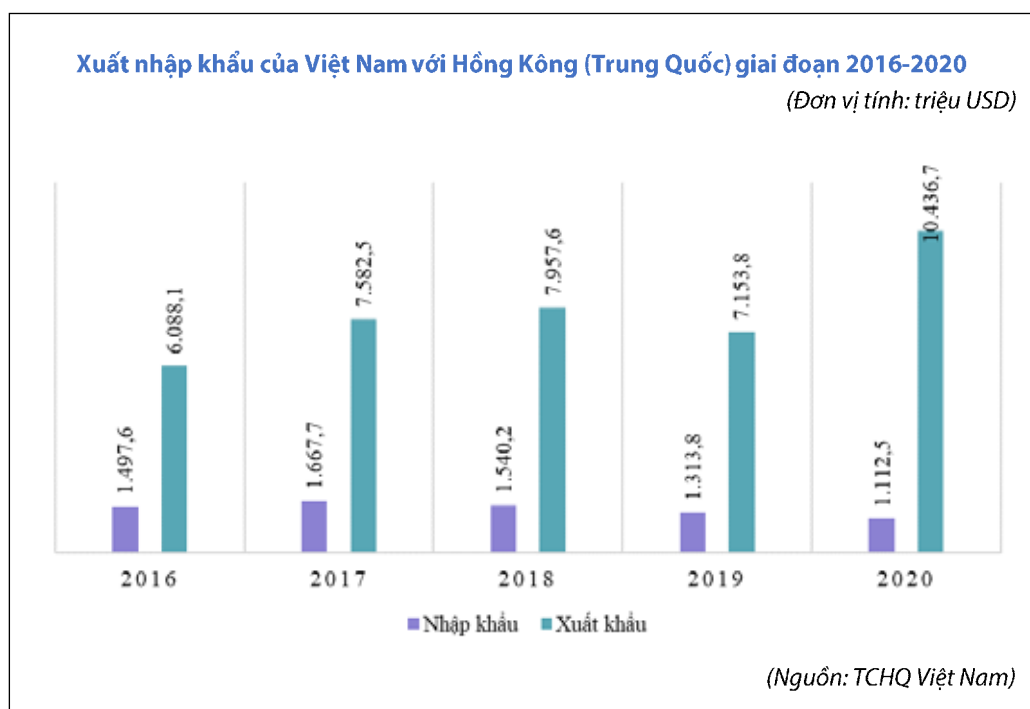
Trung Quốc cũng đưa ra các biện pháp và gói hỗ trợ riêng đối với doanh nghiệp và người dân trên địa bàn.

- Trung Quốc tăng cường kiểm soát thực phẩm đông lạnh nhập khẩu:

+ Từ tháng 6 năm 2020, sau vụ việc cơ quan chức năng Trung Quốc phát hiện vi-rút SARS-CoV-2 tại chợ nông sản đầu mối Tân Phát Địa (Xinfadi) thành phố Bắc Kinh, Hải quan Trung Quốc đã tiến hành kiểm tra vi-rút SARS-CoV-2 đối với hàng nông sản, thủy sản và thực phẩm chế biến nhập khẩu từ nước ngoài và tuyên bố phát hiện vi-rút trên bao bì, mặt trong công-ten-nơ một số lô hàng thủy sản, thực phẩm đông lạnh nhập khẩu từ Ecuador, Đức... Kể từ thời điểm đó đến nay, Hải quan Trung Quốc không ngừng gia tăng tần suất kiểm tra, xét nghiệm vi-rút SARS-CoV-2 đối với nông sản, thủy sản, thực phẩm đông lạnh nhập khẩu từ tất cả các nước trên thế giới, gây ảnh hưởng đến tốc độ thông quan hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài, trong đó có Việt Nam.

+ Các cơ quan chức năng Trung Quốc thông báo tiến hành kiểm tra và khử trùng phòng dịch đối với hàng hóa được vận chuyển trong công-ten-nơ thường (không phải công-ten-nơ đông lạnh) do lo ngại dịch Covid-19 dễ lây lan qua biên giới khi nhiệt độ xuống thấp vào mùa đông và mùa xuân. Các cơ quan chức năng của Trung Quốc mở rộng diện mặt hàng cần tiến hành xét nghiệm vi-rút SARS-CoV-2 và đặt ra nhiều quy định hơn thay vì chỉ tập trung vào nhóm hàng thực phẩm, thủy sản đông lạnh. Các biện pháp này dự kiến sẽ gây phát sinh nhiều chi phí, thủ tục và thời gian đối với doanh nghiệp nhập khẩu Trung Quốc, đồng thời cũng tạo thêm áp lực đối với doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam.

2.1.2. Hồng Kông (Trung Quốc)



Về tổng kim ngạch

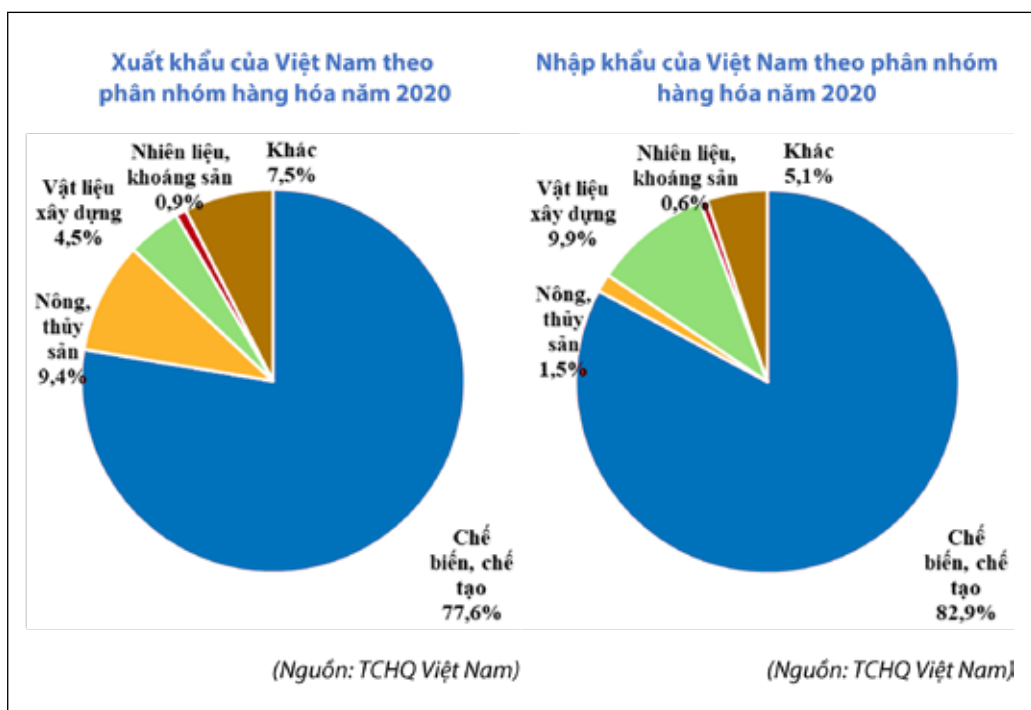
Năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hồng Kông (Trung Quốc) đạt 11,5 tỷ USD, tăng 36,4% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hồng Kông (Trung Quốc) đạt 10,4 tỷ USD, tăng 45,9% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hồng Kông (Trung Quốc) đạt 1,1 tỷ USD, giảm 15,3% so với năm 2019, chiếm 0,4% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Xuất siêu của Việt Nam sang Hồng Kông (Trung Quốc) có giá trị 9,3 tỷ USD, tăng 59,7% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 4,2 tỷ USD, tăng 38,2%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 3988,6%); Điện thoại và linh kiện (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 44,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 658,8 triệu USD, giảm 11,4%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 367,8 triệu USD, giảm 21,1%); Hàng dệt, may (đạt 230 triệu USD, giảm 20,5%); Hàng thủy sản (đạt 165,4 triệu USD, tăng 2,6%); Giày dép (đạt 138,3 triệu USD, giảm 29,1%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 246,2 triệu USD, tăng 70,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 220,2 triệu USD, giảm 25,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 154,6 triệu USD, giảm 20,8%); Phế liệu sắt thép (đạt 128,4 triệu USD, tăng 9,1%).

2.1.3. Nhật Bản



Về tổng kim ngạch:

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nhật Bản đạt 39,6 tỷ USD, giảm 0,6% so với năm 2019. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 19,3 tỷ USD, giảm 5,2% so với năm 2019 và chiếm 6,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản đạt 20,3 tỷ USD, tăng 4,1% so với năm 2019, chiếm 7,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

- Cán cân thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản chuyển từ trạng thái xuất siêu năm 2019 (xuất siêu 793 triệu USD) sang nhập siêu năm 2020 (nhập siêu 1,06 tỷ USD).

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Hàng dệt, may (đạt 3,5 tỷ USD, giảm 11,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 2,4 tỷ USD, giảm 8,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2 tỷ USD, tăng 5,6%); Hàng thủy sản (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 1,8%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,3 tỷ USD, giảm 0,8%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 971,6 triệu USD, giảm 5,9%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 937,8 triệu USD, tăng 16,5%); Giày dép các loại (đạt 848,4 triệu USD, giảm 12,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 672,9 triệu USD, giảm 7,3%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 483,1 triệu USD, tăng 0,7%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 5,4 tỷ USD, tăng 19,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 4,4 tỷ USD, giảm 5,9%); Sắt thép các loại (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 2,7%); Phế liệu sắt thép (đạt 971 triệu USD, tăng 38,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 803,5 triệu USD, giảm 4,5%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 727,9 triệu USD, tăng 0,9%); Vải các loại (đạt 644 triệu USD, giảm 21,5%); Sản phẩm hóa chất (đạt 546,3 triệu USD, tăng 3,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 511,3 triệu USD, tăng 1,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 487 triệu USD, giảm 14,3%); Hóa chất (đạt 448 triệu USD, tăng 9,5%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 261,9 triệu USD, tăng 2,8%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 255,3 triệu USD, giảm 14,7%).

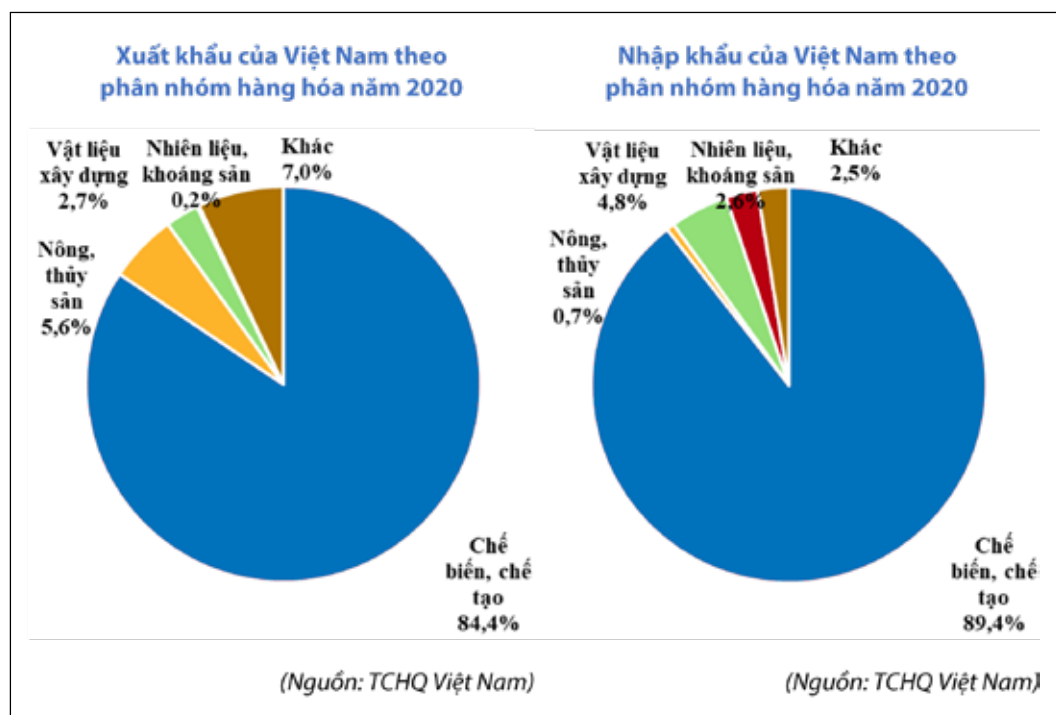
Về điểm nhấn chính sách:

- Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ doanh nghiệp dịch chuyển nhà máy ra khỏi Trung Quốc: Trong bối cảnh dịch Covid-19 gây ra nhiều tác động tiêu cực đến chuỗi cung ứng toàn cầu, tháng 4/2020 Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản đã xây dựng và ban hành chiến lược cải cách chuỗi cung ứng, hỗ trợ sản xuất trong nước và hỗ trợ các doanh nghiệp Nhật Bản chuyển nhà máy từ nước ngoài về nước hoặc sang các nước ASEAN. Nhật Bản dành ngân sách 2,2 tỷ USD, trong đó 2 tỷ USD hỗ trợ các doanh nghiệp Nhật Bản chuyển cơ sở sản xuất từ nước ngoài về nước và khoảng 200 triệu USD hỗ trợ doanh nghiệp Nhật Bản di chuyển sản xuất, đa dạng hóa nguồn cung trong một số ngành ưu tiên (thiết bị y tế, phụ tùng ô tô, điện tử, kim loại hiếm...) sang các nước ASEAN (trong đó có Việt Nam).

- Nhật Bản nới lỏng quy định nhập khẩu đối với tôm Ấn Độ: Tháng 4/2020, Nhật Bản đã

giảm tần suất lấy mẫu kiểm tra từ 100% xuống 30% đối với tôm sú nhập khẩu từ Ấn Độ, do kết quả kiểm tra không còn thấy chất furazolidone trong các lô tôm từ Ấn Độ. Việc Nhật Bản nới lỏng quy định kiểm tra đã tạo thuận lợi cho tôm Ấn Độ và giảm sức cạnh tranh của tôm Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản.

2.1.4. Hàn Quốc



Về tổng kim ngạch

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hàn Quốc đạt 66 tỷ USD, giảm 1,1% so với năm 2019. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 19,1 tỷ USD, giảm 3,2% so với năm 2019, chiếm 6,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt 46,9 tỷ USD, giảm 0,3% so với năm 2019, chiếm 17,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.
- Nhập siêu của Việt Nam từ Hàn Quốc có giá trị 27,8 tỷ USD, tăng 1,8% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 4,6 tỷ USD, giảm 11%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 2,9 tỷ USD, giảm 0,1%); Hàng dệt, may (đạt 2,9 tỷ USD, giảm 14,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác

(đạt 2 tỷ USD, tăng 25,9%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 818,3 triệu USD, tăng 3,2%); Hàng thủy sản (đạt 770,9 triệu USD, giảm 1,4%); Giày dép các loại (đạt 548,6 triệu USD, giảm 9,3%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 482,6 triệu USD, tăng 25,4%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 340,7 triệu USD, giảm 2,7%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 328,4 triệu USD, giảm 13,9%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 17,1 tỷ USD, tăng 1,7%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 7,8 tỷ USD, tăng 31,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 6 tỷ USD, giảm 2,6%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 1,8 tỷ USD, giảm 1,2%); Vải các loại (đạt 1,6 tỷ USD, giảm 19,8%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 3,8%); Kim loại thường khác (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 2,2%); Sắt thép các loại (đạt 1,3 tỷ USD, giảm 9,1%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 5,3%); Xăng dầu các loại (đạt 1 tỷ USD, giảm 46,8%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 769,8 triệu USD, tăng 8,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 705,7 triệu USD, giảm 1,1%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 548,2 triệu USD, giảm 23,8%).

Về điểm nhấn chính sách

Theo Luật Sử dụng gỗ bền vững sửa đổi năm 2017 của Chính phủ Hàn Quốc, được ban hành ngày 01/10/2018, các nhà nhập khẩu vào Hàn Quốc đối với 15 mã hàng gỗ và sản phẩm gỗ thuộc chương 44 phải làm thủ tục khai báo nguồn gốc gỗ nhập khẩu cho Tổng cục Lâm nghiệp Hàn Quốc trước khi làm thủ tục thông quan với cơ quan hải quan và phải chứng minh gỗ có nguồn gốc hợp pháp từ đầu năm 2019. Sang năm 2020, phạm vi điều chỉnh của Luật này được mở rộng và áp dụng đối với không chỉ toàn bộ mặt hàng gỗ thuộc chương 44 mà còn bao phủ các mặt hàng gỗ thuộc chương 94.

2.1.5. Đài Loan (Trung Quốc)

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đài Loan (Trung Quốc) năm 2020 đạt 21 tỷ USD, tăng 7,6% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đài Loan đạt 4,3 tỷ USD, giảm 1,6% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đài Loan đạt 16,7 tỷ USD, tăng 10,2% so với năm 2019. Nhập siêu của Việt Nam từ Đài Loan có giá trị 12,4 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2019.

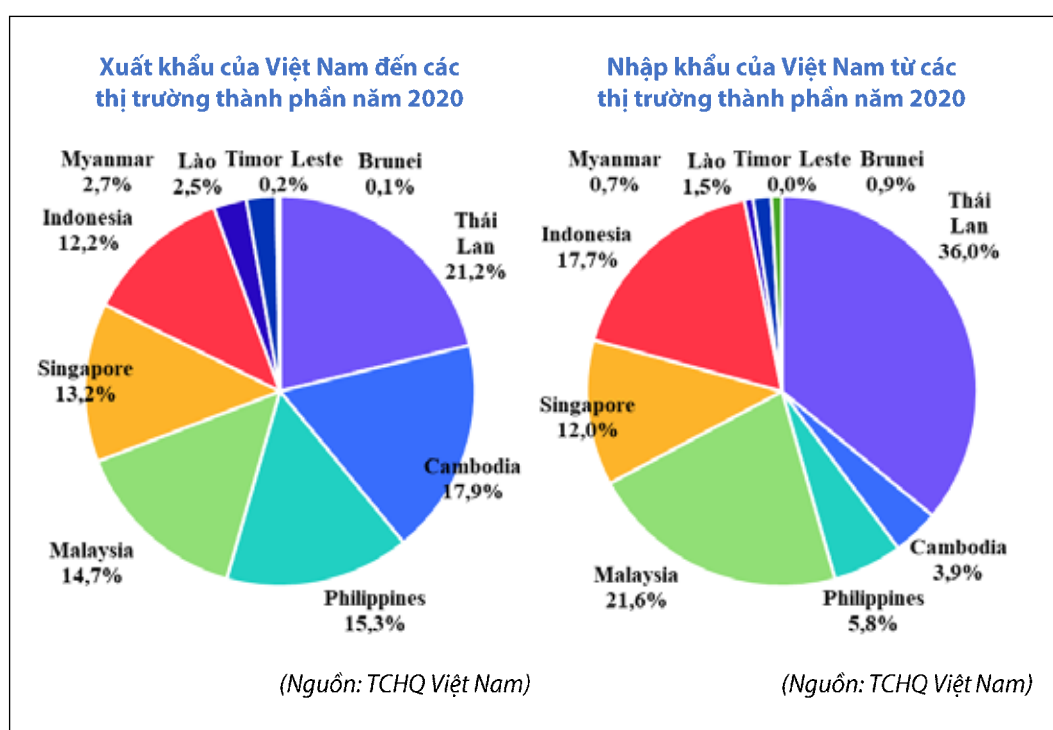
Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 16,7%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 343,6 triệu USD, tăng 1,2%); Hàng dệt, may (đạt 271,7 triệu USD, giảm 6,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 255,4 triệu USD, tăng 25,2%); Sắt thép các loại (đạt 154,2 triệu USD, tăng 32,7%); Giày dép các loại (đạt 153,5 triệu USD, giảm 1,4%); Hóa chất (đạt 141 triệu USD, tăng 108,3%); Hàng thủy sản (đạt 120,4 triệu USD, giảm 2,8%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh

kiện (đạt 7,7 tỷ USD, tăng 38,4%); Vải các loại (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 13,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 14,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 8,4%); Sắt thép các loại (đạt 876,5 triệu USD, giảm 6,8%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 665,8 triệu USD, tăng 42,5%); Hóa chất (đạt 650 triệu USD, giảm 20%); Sản phẩm hóa chất (đạt 463,7 triệu USD, giảm 5,9%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 362,5 triệu USD, giảm 11,4%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 269,2 triệu USD, giảm 23%).

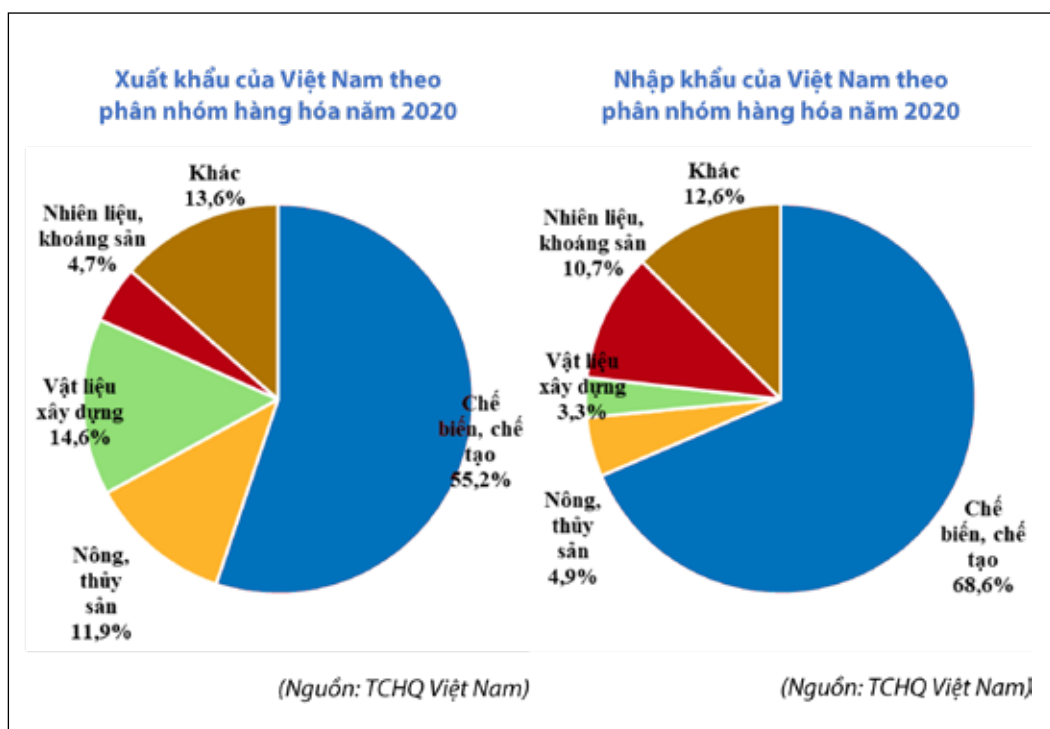
2.2. Khu vực Đông Nam Á



Về tổng kim ngạch:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước khu vực Đông Nam Á năm 2020 đạt 53,7 tỷ USD, giảm 6,7% so với năm 2019. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Đông Nam Á đạt 23,2 tỷ USD, giảm 8,4% so với năm 2019, chiếm 8,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á đạt 30,5 tỷ USD, giảm 5,4% so với năm 2019, chiếm 11,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.
- Nhập siêu của Việt Nam từ Đông Nam Á có giá trị 7,3 tỷ USD, tăng 5,2% so với năm 2019.



Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 2,3 tỷ USD, giảm 8,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 1,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,9 tỷ USD, tương đương năm trước); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 36,4%); Gạo (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 19,1%); Hàng dệt, may (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 7,6%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 8,6%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 17,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,7 tỷ USD, tăng 1,9%); Xăng dầu các loại (đạt 1,9 tỷ USD, giảm 40,3%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 29,8%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,4 tỷ USD, giảm 14,8%); Hàng điện gia dụng (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 5,3%); Kim loại thường khác (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 7,8%); Hóa chất (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 3,9%).

2.2.1. Campuchia

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Campuchia năm 2020 đạt 5,3 tỷ USD, tăng 0,8% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Campuchia đạt 4,1 tỷ USD, giảm 5,3% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Campuchia đạt 1,2 tỷ USD, tăng 30,9% so với năm 2019. Xuất siêu của Việt Nam đến Campuchia có giá trị gần 3 tỷ USD, giảm 14,7% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 839,7 triệu USD, giảm 14,9%); Hàng dệt, may (đạt 628,5 triệu USD, tăng 4%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 240,1 triệu USD, giảm 16,2%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 160,8 triệu USD, tăng 0,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 144,3 triệu USD, giảm 0,1%); Phân bón các loại (đạt 131,5 triệu USD, tăng 16%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 126,3 triệu USD, tăng 16,6%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 122,3 triệu USD, tăng 23,1%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 104,6 triệu USD, tăng 9,5%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Cao su (đạt 429,1 triệu USD, tăng 159,5%); Hạt điều (đạt 276 triệu USD, giảm 6,5%).

Về điểm nhấn chính sách:

Trong năm 2020, dưới ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 và việc EU tuyên bố hủy bỏ một phần ưu đãi thương mại "Tất cả trừ vũ khí" (EBA) dành cho Campuchia kể từ ngày 12/8/2020, Chính phủ Campuchia đã đưa ra một số biện pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy sản xuất, kinh doanh trong nước. Các biện pháp bao gồm:

(i) phân bổ nguồn ngân sách mới 2,8 tỷ USD nhằm đối phó với những ảnh hưởng kinh tế do dịch bệnh Covid-19;

(ii) tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể vay đến 300.000 USD với tỷ lệ lãi suất ưu đãi 6%/năm (so với mức 8% lãi suất trần năm 2019) đối với các dự án dưới 2 năm; và lãi suất 6,5%/năm đối với các dự án trên 5 năm;

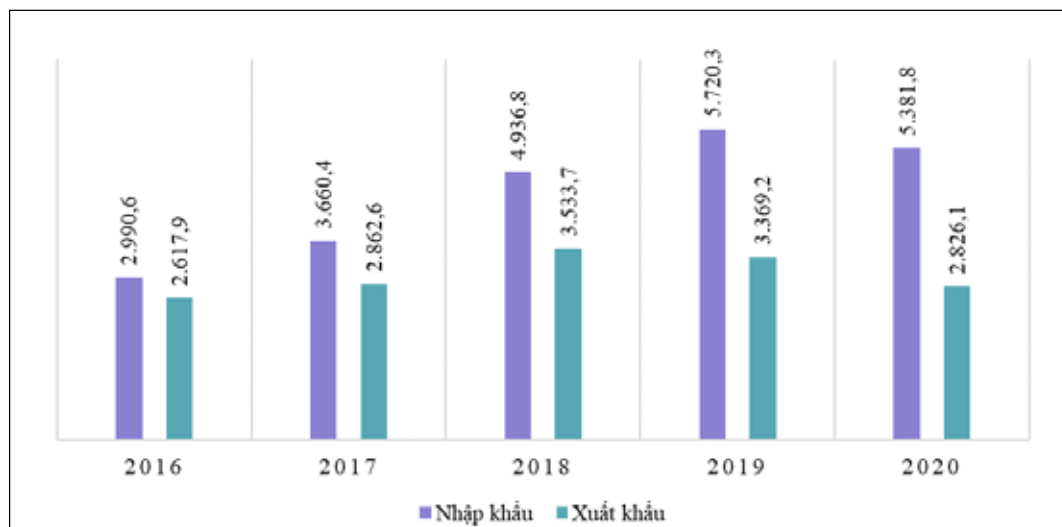
(iii) Ngân hàng Quốc gia Campuchia (NBC) đưa ra gói giải pháp 5 điểm nhằm thúc đẩy hoạt động cho vay, kích thích nền kinh tế phát triển.

Ngày 12/10/2020, Campuchia và Trung Quốc cùng ký kết hiệp định thương mại tự do giữa hai nước (CCFTA). Hiệp định CCFTA bao gồm các lĩnh vực thương mại, du lịch, nông nghiệp, dịch vụ, thương mại điện tử, đầu tư, hợp tác kinh tế và kỹ thuật... Ngoài các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế theo Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc, Hiệp định này còn đưa 340 sản phẩm khác vào danh sách miễn thuế, bao gồm ớt tươi, ớt khô, hạt điều, tỏi, mật ong, thủy hải sản..., khiến tỷ lệ các mặt hàng được Trung Quốc miễn thuế cho Campuchia lên đến 97,53%, trong đó, các mặt hàng của Campuchia được hưởng thuế bằng 0% chiếm 90% trong toàn bộ danh mục thuế. Các loại hàng hóa mà Trung Quốc chú trọng như nguyên liệu và sản phẩm dệt may, sản phẩm điện máy, sản phẩm kim loại và phương tiện giao thông, đều được đưa vào danh sách giảm thuế. Việc ký kết CCFTA được kỳ vọng sẽ thúc đẩy ngành chế biến nông sản của Campuchia, đồng thời thu hút đầu tư của doanh nghiệp Trung Quốc trong ngành này để tận dụng các lợi ích của Hiệp định.

2.2.2. Indonesia

Xuất nhập khẩu của Việt Nam với Indonesia trong giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: TCHQ Việt Nam

Về tổng kim ngạch:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Indonesia năm 2020 đạt 8,2 tỷ USD, giảm 9,7% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Indonesia đạt 2,8 tỷ USD, giảm 16,1% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Indonesia đạt 5,4 tỷ USD, giảm 5,9% so với năm 2019. Nhập siêu của Việt Nam từ Indonesia có giá trị 2,6 tỷ USD, tăng 8,7% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

- Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 338,3 triệu USD, giảm 41,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 276,6 triệu USD, giảm 2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 246,4 triệu USD, tăng 23,6%); Hàng dệt, may (đạt 231,4 triệu USD, giảm 16,1%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 208,8 triệu USD, giảm 20,6%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 207,2 triệu USD, giảm 9,6%).

- Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Than đá (đạt 786,6 triệu USD, giảm 9,4%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 440,7 triệu USD, tăng 91,8%); Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 438,8 triệu USD, giảm 29,9%); Sắt thép các loại (đạt 341,3 triệu USD, giảm 12,8%); Kim loại thường khác (đạt 235,4 triệu USD, tăng 4,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 227 triệu USD, tăng 0,6%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 211,7 triệu USD, giảm 33,7%); Giấy các loại (đạt 204,3 triệu USD, giảm 3,9%); Hóa chất (đạt 185 triệu USD, tăng 6%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 174,2 triệu USD, giảm 26,5%).

Về điểm nhấn chính sách:

- Bộ Thương mại Indonesia ban hành Quy định số 03/2020 về sửa đổi Quy định số 110/2018 về nhập khẩu sắt thép và các sản phẩm sắt thép. Theo đó để được nhập khẩu sắt thép, các doanh nghiệp nhập khẩu của Indonesia phải xin giấy phép nhập khẩu từ Bộ Thương mại Indonesia và giấy giới thiệu nhập khẩu từ Bộ Công nghiệp Indonesia.

- Bộ Thương mại Indonesia ban hành Quy định số 40/2020 về yêu cầu sử dụng dịch vụ vận tải biển và bảo hiểm của các công ty Indonesia trong hoạt động xuất khẩu than đá và dầu cò thô, nhập khẩu gạo và dầu cò thô. Nghĩa vụ sử dụng dịch vụ vận tải biển của doanh nghiệp đăng ký tại Indonesia áp dụng đối với các nhà xuất khẩu than, dầu cò, nhà nhập khẩu gạo hoặc hàng hóa thuộc diện mua sắm chính phủ với trọng tải toàn phần lên tới 15 nghìn tấn. Hiện nay, Bộ Thương mại Indonesia đã điều chỉnh Quy định số 40/2020 nói trên bằng Quy định số 65/2020, trong đó giảm trọng tải toàn phần xuống 10 nghìn tấn.

2.2.3. Lào

Xuất nhập khẩu của Việt Nam với Lào trong giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: TCHQ Việt Nam

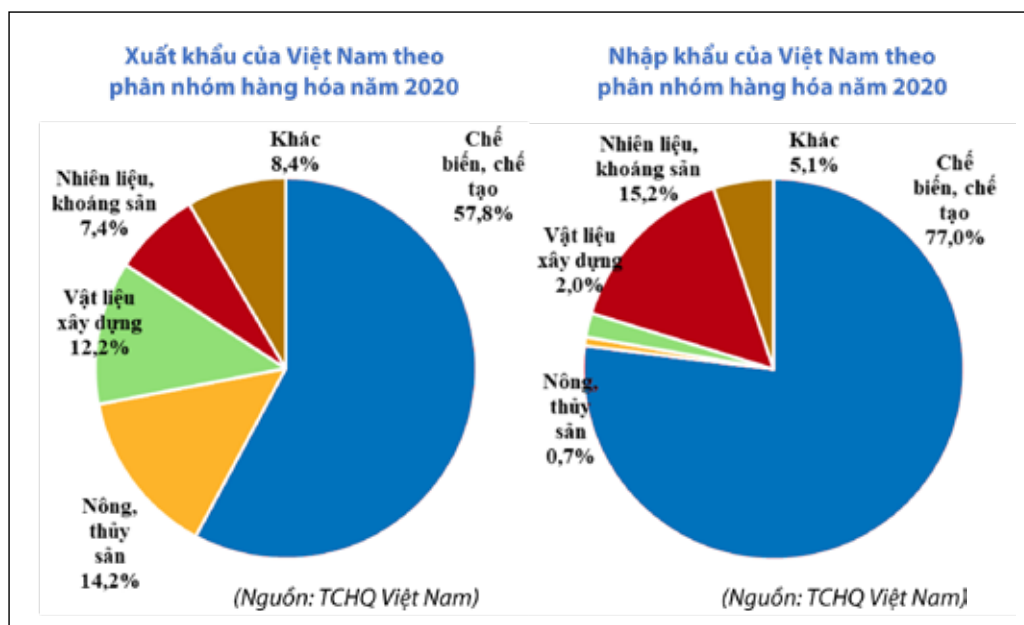
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Lào năm 2020 đạt 1 tỷ USD, giảm 11,5% so với năm 2019. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Lào đạt 571,7 triệu USD, giảm 18,6% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Lào đạt 458,1 triệu USD, giảm 0,7% so với năm 2019. Xuất siêu của Việt Nam sang Lào có giá trị 113,6 triệu USD, giảm 52,8% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính là: Sắt thép các loại (đạt 72 triệu USD, giảm 16,5%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 50,4 triệu USD, tăng 22,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 46,8 triệu USD, giảm 14,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 46,2 triệu USD, tăng 15,7%); Hàng rau quả (đạt 42,9 triệu USD, giảm 45,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 24,4 triệu USD, giảm 47,9%); Xăng dầu các loại (đạt 19,8 triệu USD, giảm 73,1%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 16 triệu USD, tăng 115%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 15 triệu USD, giảm 10,2%); Phân bón các loại (đạt 14,6 triệu USD, giảm 23,6%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính là: Cao su (đạt 104,6 triệu USD, giảm 15,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 58,3 triệu USD, tăng 6,4%); Phân bón các loại (đạt 46,9 triệu USD, giảm 13,2%); Hàng rau quả (đạt 6,8 triệu USD, giảm 24,7%).

2.2.4. Malaysia*Về tổng kim ngạch:*

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Malaysia năm 2020 đạt 10 tỷ USD, giảm 10,1% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Malaysia đạt 3,4 tỷ USD, giảm 9,7% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Malaysia đạt 6,6 tỷ USD, giảm 10,3% so với năm 2019. Nhập siêu của Việt Nam từ Malaysia có giá trị 3,2 tỷ USD, giảm 11% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 450,9 triệu USD, giảm 8,8%); Sắt thép các loại (đạt 368 triệu USD, giảm 19,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 255,1 triệu USD, giảm 6,9%); Gạo (đạt 237,3 triệu

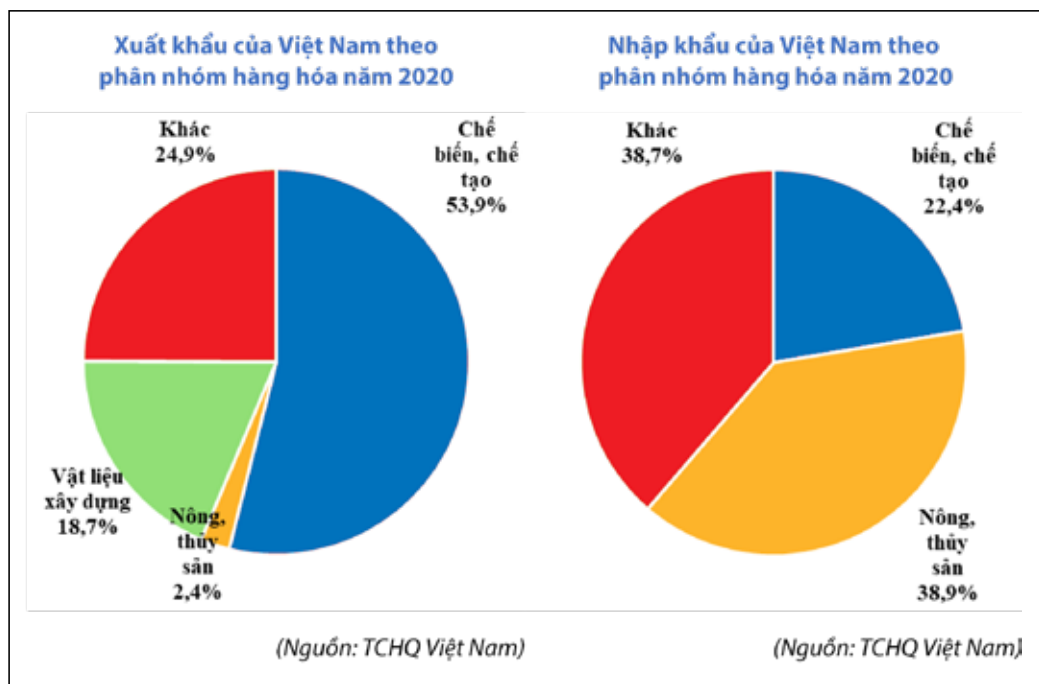
USD, tăng 8,5%); Dầu thô (đạt 183,9 triệu USD, giảm 6,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 182,7 triệu USD, giảm 8,5%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 180,2 triệu USD, giảm 48,5%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 176,9 triệu USD, giảm 11,2%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 10,5%); Xăng dầu các loại (đạt 882,7 triệu USD, giảm 40,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 813,1 triệu USD, tăng 5,8%); Kim loại thường khác (đạt 389,9 triệu USD, giảm 7,7%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 318,4 triệu USD, giảm 15,2%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 291,2 triệu USD, giảm 0,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 287 triệu USD, giảm 10,4%); Hóa chất (đạt 240,7 triệu USD, giảm 5%).

Về điểm nhấn chính sách:

Năm 2020, nhằm kiểm soát dịch bệnh Covid-19, Malaysia đã áp dụng lệnh kiểm soát hoạt động đi lại, gây thiệt hại đáng kể đối với các hoạt động kinh tế. Để giảm bớt những thiệt hại và hỗ trợ phục hồi kinh tế, Chính phủ Malaysia đã cam kết áp dụng các biện pháp kích thích tăng trưởng kinh tế trị giá hơn 70 tỷ USD. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng hỗ trợ hoãn thời hạn chi trả các khoản vay ngân hàng nhằm giảm bớt sức ép đối với tình hình tài chính của người dân Malaysia.

2.2.5. Myanmar



Về tổng kim ngạch:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Myanmar năm 2020 đạt 852,4 triệu USD, giảm 10,5% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang

Myanmar đạt 633,3 triệu USD, giảm 12,2% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Myanmar đạt 219,1 triệu USD, giảm 5,3% so với năm 2019. Xuất siêu của Việt Nam sang Myanmar có giá trị 414,2 triệu USD, giảm 15,5% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính là: Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 68,5 triệu USD, giảm 22,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 50,3 triệu USD, giảm 17,9%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 44,6 triệu USD, giảm 8,5%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 43,1 triệu USD, giảm 10,9%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 42,3 triệu USD, giảm 29,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 38 triệu USD, giảm 14,7%); Hàng dệt, may (đạt 31,3 triệu USD, giảm 9,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 30,9 triệu USD, giảm 23,8%); Sắt thép các loại (đạt 25,1 triệu USD, tăng 9,7%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính là: Hàng rau quả (đạt 74,6 triệu USD, tăng 19%); Kim loại thường khác (đạt 47,9 triệu USD, giảm 56,1%); Cao su (đạt 6,8 triệu USD, tăng 117,2%); Hàng thủy sản (đạt 3,9 triệu USD, tăng 6,3%).

Về điểm nhấn chính sách:

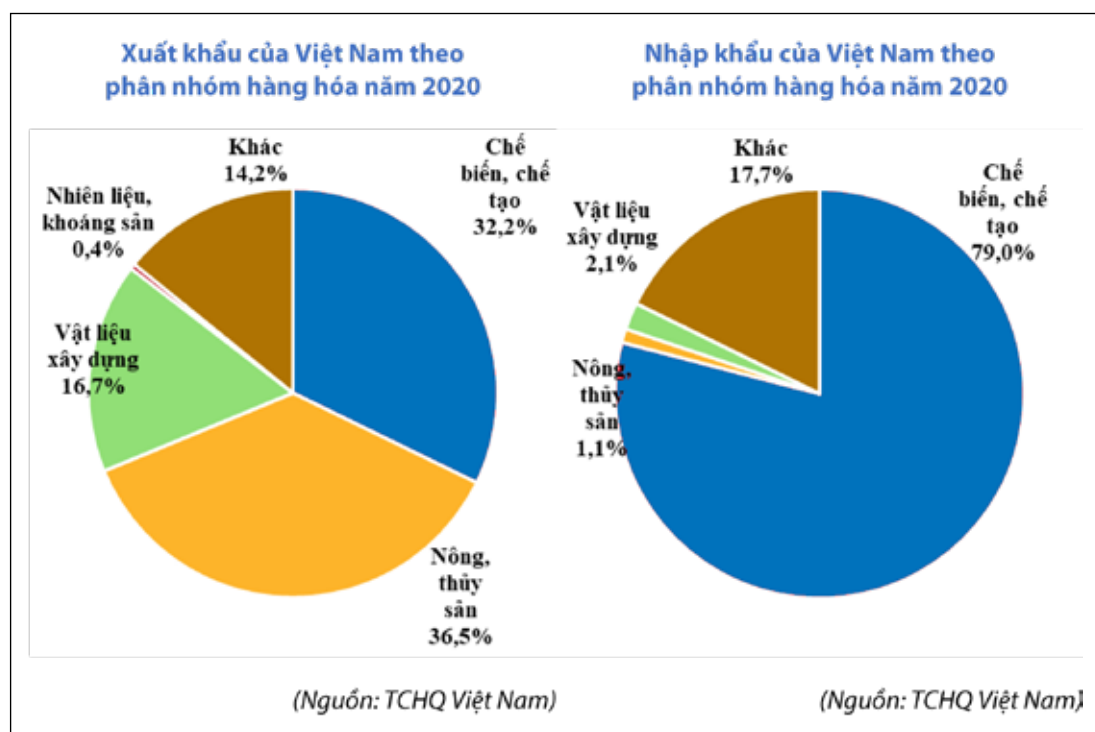
Myanmar công bố danh mục hàng hoá yêu cầu giấy phép nhập khẩu: Ngày 29/10/2020, Bộ Thương mại Myanmar đã ra Thông báo số 68/2020 về danh mục hàng hoá yêu cầu giấy phép nhập khẩu vào Myanmar, gồm 3.931 mặt hàng. Trong đó có trên 1.000 mặt hàng các nhà nhập khẩu có thể xin giấy phép qua hệ thống trực tuyến của Myanmar (giấy phép tự động).

Ngày 05/8/2020, Cơ quan Bảo vệ thực vật, Cục Nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp, Nghề cá và Thủy lợi Myanmar đã thông báo danh sách các loại thực vật và sản phẩm thực vật không cần trải qua quy trình cung cấp thông tin phục vụ phân tích rủi ro dịch bệnh (PRA), bao gồm: 40 loại trái cây như táo, mơ, bơ, quýt, dưa, thanh long, sầu riêng, nho, ổi, mít, bưởi, chôm chôm, dưa hấu, dâu tây...; 21 loại ngũ cốc, đậu như đậu đen, đậu xanh, đậu tương, mè, ngô, kê, yến mạch, gạo, lúa mì, hướng dương...; 57 loại rau như cải xanh, súp lơ, cà rốt, ớt, gừng, tỏi, tiêu, cà chua, khoai lang, khoai tây...; 5 loại dùng làm thức ăn chăn nuôi như đậu tương, lúa mì, bắp, cải, cao lương; 8 loại thực vật và sản phẩm được dùng để chế biến như: hạt hạnh nhân, trầu, cải dầu, hạt điều, hạt dẻ cười, thuốc lá, nghệ, mì; 116 loại hạt giống và cây con (một số loại có ngoại lệ cho một số nước) như: bơ, đậu, cải xanh, ớt, cúc, rau mùi, ngô, dưa chuột, thanh long, tỏi, củ, bầu, lạc, dưa, kê, đu đủ, tiêu, thóc, dâu tây, hướng dương, lúa mì, cà chua... Trước đây, Cơ quan Bảo vệ thực vật của nước này cũng đã từng thông báo danh sách các loại thực vật và sản phẩm thực vật không cần phải trải qua quy trình cung cấp thông tin phục vụ PRA (lần gần nhất vào ngày 26/02/2019 và vào ngày 20/12/2019). So với các lần trước, Myanmar có xu hướng mở rộng hơn các mặt hàng không phải cung cấp thông tin phục vụ PRA.

Myanmar ra Quy định mới về ghi nhãn hàng hóa (theo Luật Bảo vệ người tiêu dùng) có hiệu lực từ ngày 15/3/2020. Theo đó, doanh nghiệp cần cung cấp mô tả ghi nhãn cho hàng

hóa, bao gồm: tên hàng hóa, kích cỡ, số lượng và số lượng thực tế, hướng dẫn liên quan đến sử dụng và lưu trữ, thông tin về tác dụng phụ hoặc dị ứng, biện pháp phòng ngừa bằng tiếng Myanmar hoặc kết hợp giữa tiếng Myanmar và ngôn ngữ khác.

2.2.6. Philippines



Về tổng kim ngạch:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường Philippines năm 2020 đạt 5,3 tỷ USD, tương đương so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Philippines đạt 3,5 tỷ USD, giảm 4,8% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Philippines đạt 1,8 tỷ USD, tăng 11,1% so với năm 2019. Xuất siêu của Việt Nam sang Philippines có giá trị 1,8 tỷ USD, giảm 16,4% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Gạo (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 19,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 303,3 triệu USD, giảm 6,5%); Clanhke và xi măng (đạt 289,4 triệu USD, tăng 13,8%); Sắt thép các loại (đạt 245,2 triệu USD, tăng 81,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 162,3 triệu USD, giảm 14,4%); Cà phê (đạt 158,1 triệu USD, giảm 8,9%).

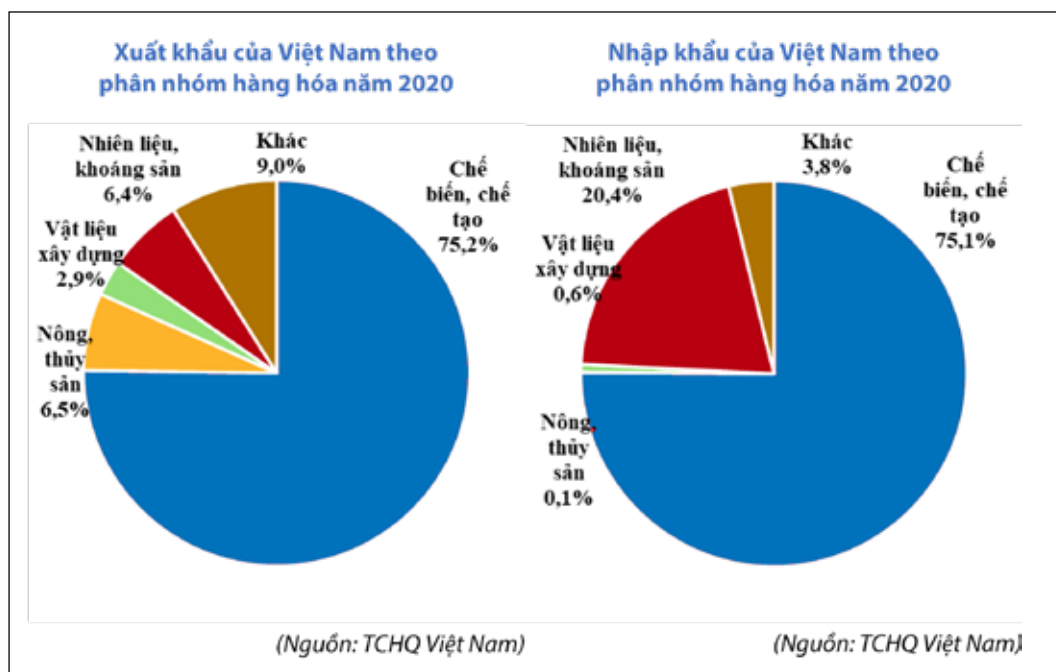
Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 957,4 triệu USD, tăng 29,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 219,4 triệu USD, tăng 6,3%).

Về điểm nhấn chính sách:

Ngày 02/5/2020, Philippines ban hành Chỉ thị số 113 (Executive Order No. 113) về việc điều chỉnh tạm thời mức thuế nhập khẩu dầu thô và sản phẩm dầu mỏ tinh chế. Theo đó, thuế nhập khẩu đối với dầu thô và các sản phẩm dầu mỏ tinh chế sẽ tăng 10%. Nguồn thu thuế bổ sung nói trên sẽ được sử dụng cho công tác đối phó với dịch COVID-19 ở Philippines. Chỉ thị số 113 bắt đầu có hiệu lực ngay sau khi được công bố vào ngày 04/5/2020.

Ngày 01/7/2020, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp Philippines (DA) đã ra thông báo DA chuẩn bị ban hành Thông tư về Các biện pháp quản lý an toàn thực phẩm đối với gạo. Dự thảo Thông tư nêu 04 quy định chính về an toàn thực phẩm đối với gạo bao gồm những tiêu chuẩn về hàm lượng kim loại nặng; dư lượng thuốc trừ sâu; các tạp chất; và các thông số về vi sinh. Hiện DA đã thực hiện nghĩa vụ thông báo và tiếp nhận ý kiến về Dự thảo Thông tư trên từ các nước thành viên WTO.

Ngày 08/10/2020, Bộ Công Thương Philippines (DTI) đã ban hành Quy định Kỹ thuật Mới về Chứng nhận Bắt buộc đối với Ván ép (Plywood) sản xuất trong nước và nhập khẩu với lý do có sự cạnh tranh không lành mạnh từ ván ép nhập khẩu không đạt tiêu chuẩn, làm đe dọa không chỉ an toàn công cộng mà còn cả ngành sản xuất gỗ địa phương. Theo đó, từ ngày 30/10/2020, ván ép (nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước) chỉ được phân phối, bán và sử dụng tại Philippines nếu có nguồn gốc từ các cơ sở sản xuất đã được cấp Giấy phép Nhân hiệu chứng nhận Chất lượng Philippines (Giấy phép PS) hợp lệ. Đối với ván ép nhập khẩu, đơn vị nhập khẩu cần đăng ký Giấy xác nhận (SOC) đối với từng chuyến hàng và từng vận đơn.

2.2.7. Singapore

Về tổng kim ngạch:

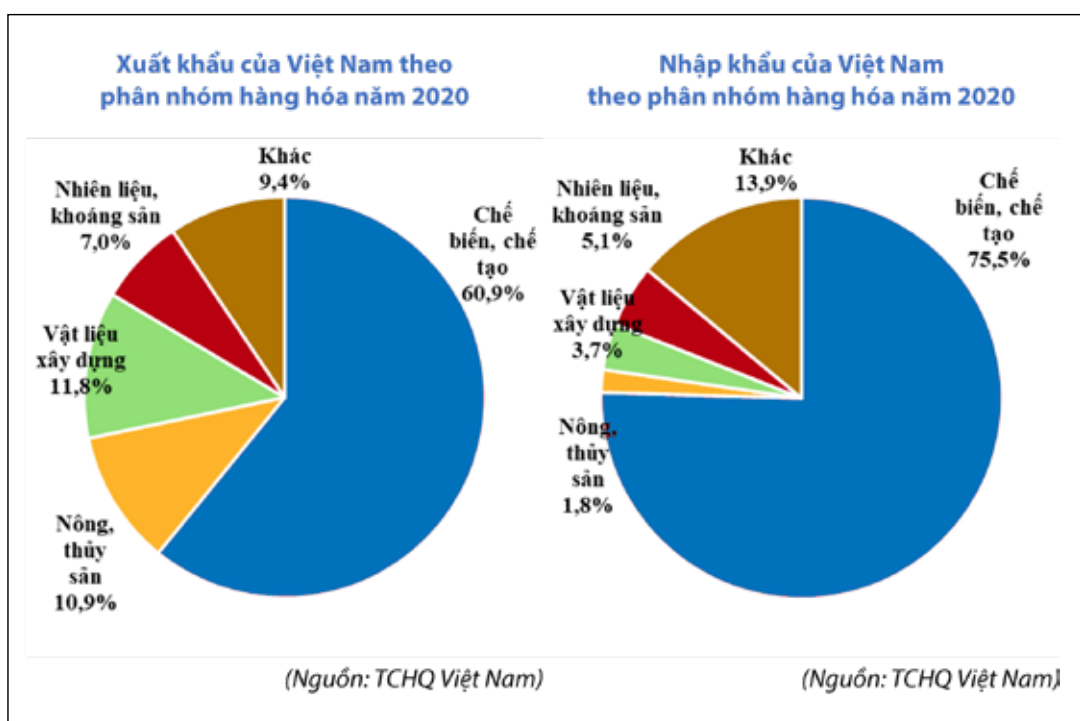
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Singapore năm 2020 đạt 6,7 tỷ USD, giảm 8,5% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Singapore đạt 3 tỷ USD, giảm 4,9% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Singapore đạt 3,7 tỷ USD, giảm 11,4% so với năm 2019. Nhập siêu của Việt Nam từ Singapore có giá trị 620,1 triệu USD, giảm 33,8% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 584,8 triệu USD, tăng 12,5%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 442,1 triệu USD, tăng 26,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 415,6 triệu USD, tăng 7,9%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 314,3 triệu USD, giảm 8,2%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 207,9 triệu USD, giảm 7,3%); Hàng dệt, may (đạt 103 triệu USD, tăng 5,9%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 692,1 triệu USD, tăng 87,4%); Xăng dầu các loại (đạt 535,1 triệu USD, giảm 57,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 467,2 triệu USD, tăng 16,8%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 327,8 triệu USD, tăng 5,3%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 292,4 triệu USD, giảm 12%); Hóa chất (đạt 258,3 triệu USD, tăng 23,3%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 217,1 triệu USD, tăng 2,9%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 214,1 triệu USD, giảm 10,5%); Sản phẩm hóa chất (đạt 197,1 triệu USD, tăng 6,3%).

2.2.8. Thái Lan



Về tổng kim ngạch:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Thái Lan năm 2020 đạt 15,9 tỷ USD, giảm 6,4% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Thái Lan đạt 4,9 tỷ USD, giảm 7,3% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Thái Lan đạt 11 tỷ USD, giảm 6% so với năm 2019. Nhập siêu của Việt Nam từ Thái Lan có giá trị 6 tỷ USD, giảm 4,9% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 695,1 triệu USD, giảm 41,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 449,2 triệu USD, giảm 1,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 437,6 triệu USD, tăng 8,1%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 395,1 triệu USD, giảm 0,3%); Sắt thép các loại (đạt 390,5 triệu USD, tăng 72,7%); Dầu thô (đạt 308,5 triệu USD, giảm 16,8%); Hàng thủy sản (đạt 247,6 triệu USD, giảm 15,6%); Hàng dệt, may (đạt 184,2 triệu USD, giảm 12,9%); Hàng rau quả (đạt 157,2 triệu USD, tăng 109,7%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Ô tô nguyên chiếc các loại (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 29,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 994,1 triệu USD, tăng 9,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 930,7 triệu USD, giảm 8,1%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 847,7 triệu USD, giảm 7,2%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 733,4 triệu USD, tăng 13,6%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 671 triệu USD, giảm 18,3%); Xăng dầu các loại (đạt 449 triệu USD, tăng 14,3%); Hóa chất (đạt 354,2 triệu USD, giảm 1,2%).

Về điểm nhấn chính sách:

Để hỗ trợ cho nền kinh tế Thái Lan do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, quý II/2020, Nội các Thái Lan thông qua khoản ngân sách hỗ trợ và phục hồi tác động của Covid-19 với tổng kinh phí là 2,2 nghìn tỷ Baht (hơn 73 tỷ USD, tương đương 12,9% GDP) và được thực hiện trong 3 giai đoạn. Mục tiêu chính của khoản ngân sách này là tái thiết kinh tế - xã hội bị ảnh hưởng nặng nề trong năm 2020 do tác động của dịch Covid-19. Các hoạt động tập trung vào: (i) hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là hơn 3 triệu doanh nghiệp vừa và nhỏ và các hộ gia đình dễ bị tổn thương bởi đại dịch; (ii) kích cầu tiêu dùng nội địa, khuyến khích chi tiêu công, từ đó thúc đẩy hoạt động sản xuất và dịch vụ; (iii) tạo công ăn việc làm, giảm thiểu tình trạng phá sản cũng như thất nghiệp hàng loạt; (iv) hỗ trợ tài chính cho người lao động mất việc làm, người có thu nhập thấp.

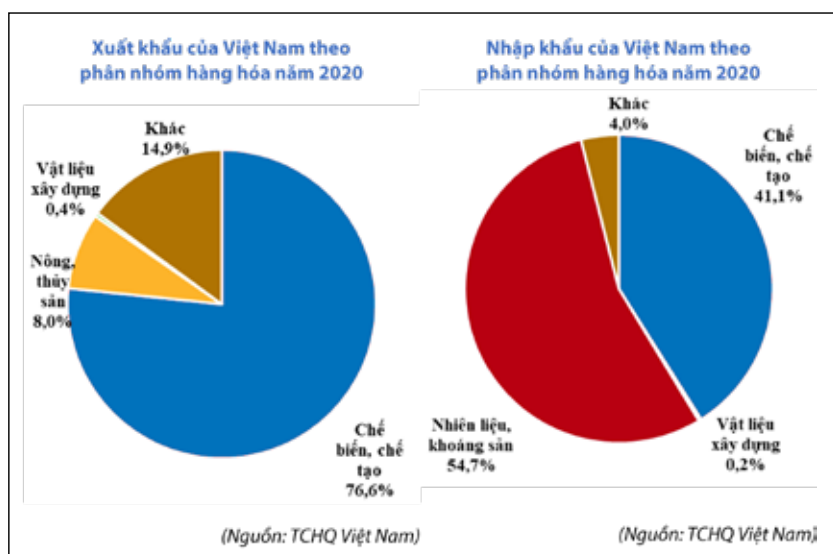
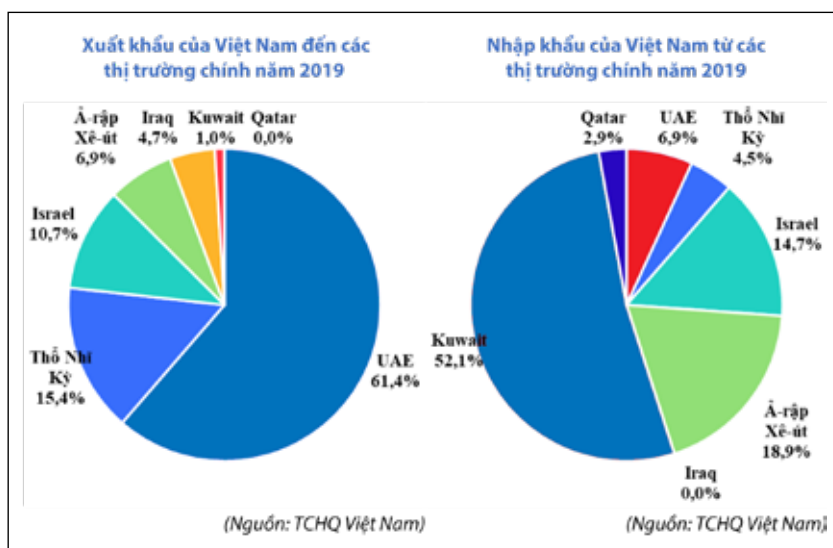
Thái Lan tiếp tục thực hiện một số chương trình nhằm tạo thuận lợi cho xuất khẩu, kho ngoại quan, hạn chế thuế và bồi thường thuế, các khu miễn thuế và các ưu đãi theo Cơ quan Bất động sản Công nghiệp Thái Lan. Cục Xúc tiến Thương mại Quốc tế cung cấp các dịch vụ cho các doanh nhân Thái Lan, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Ngân hàng Xuất nhập khẩu Thái Lan cung cấp tín dụng xuất khẩu và bảo hiểm tín dụng xuất khẩu với mức phí cạnh tranh trên thị trường nhằm tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp Thái Lan trên thị trường quốc tế.

2.3. Khu vực Tây Á

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các thị trường khu vực Tây Á năm 2020 đạt 12,5 tỷ USD, giảm 8,1% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực Tây Á đạt 6,4 tỷ USD, giảm 14,9% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á đạt 6,1 tỷ USD, tăng 0,4% so với năm 2019.

Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Tây Á, chiếm 61,4% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á (giảm 2,5% về tỷ trọng so với năm 2019) và chiếm 6,9% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á (tăng 0,3% về tỷ trọng so với năm 2019).

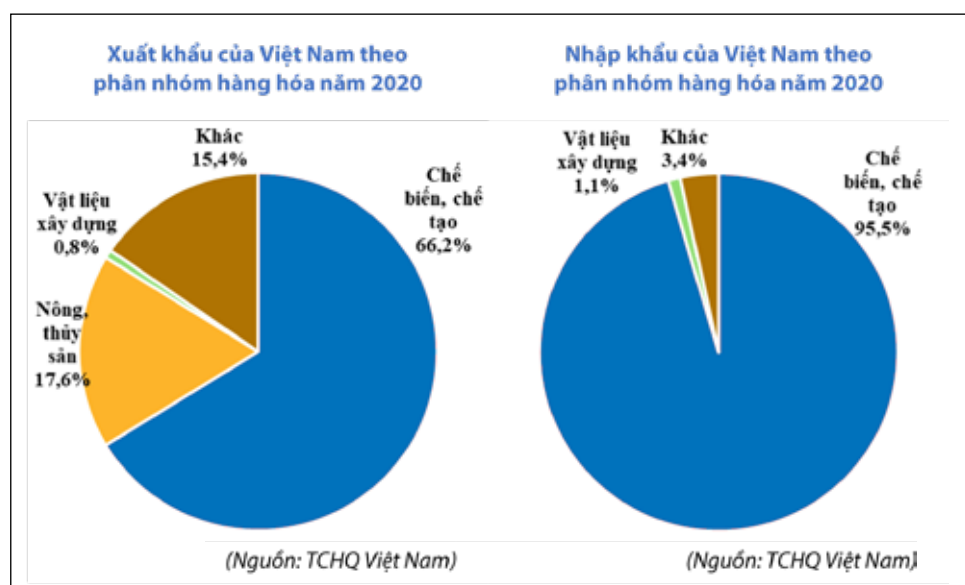
Các đối tác thương mại lớn khác trong khu vực có: Thổ Nhĩ Kỳ, Israel và Ả-rập Xê-út.



Các nhóm hàng xuất khẩu chính sang khu vực Tây Á: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 3,2 tỷ USD, giảm 26,9%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 668,1 triệu USD, tăng 14,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 256,4 triệu USD, tăng 35,6%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 212,5 triệu USD, tăng 99,4%); Giày dép các loại (đạt 186,2 triệu USD, giảm 22,9%); Hàng dệt, may (đạt 159,2 triệu USD, giảm 18%); Hàng thủy sản (đạt 121,1 triệu USD, giảm 20,5%); Hạt điều (đạt 119,7 triệu USD, tăng 15,1%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính từ khu vực Tây Á: Dầu thô (đạt 3,1 tỷ USD, giảm 9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 10,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 754,2 triệu USD, tăng 241,4%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 183,7 triệu USD, giảm 1,7%); Hóa chất (đạt 166 triệu USD, tăng 86,8%).

2.3.1. Ả-rập Xê-út



Về tổng kim ngạch:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ả-rập Xê-út năm 2020 đạt 1,6 tỷ USD, tăng 2,2% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Ả-rập Xê-út đạt 437,9 triệu USD, tăng 25,2% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Ả-rập Xê-út đạt 1,2 tỷ USD, giảm 4,5% so với năm 2019. Nhập siêu của Việt Nam từ Ả-rập Xê-út có giá trị 713 triệu USD, giảm 16,6% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 133,8 triệu USD, tăng 798,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 38,2 triệu USD, tăng 1,3%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 31,5 triệu USD, giảm 54,1%); Hàng dệt, may (đạt 30,7 triệu USD, giảm 38,8%); Hạt điều (đạt 26,6 triệu USD, tăng 10,2%); Gạo (đạt 19,2 triệu USD, tăng 12,5%); Hàng rau quả (đạt 18,5 triệu USD, tăng 42,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác

(đạt 18,5 triệu USD, tăng 16,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 14,6 triệu USD, giảm 1,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 11,4 triệu USD, tăng 2,8%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 956,1 triệu USD, giảm 9,7%); Hóa chất (đạt 131,8 triệu USD, tăng 167,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 10,7 triệu USD, tăng 64,7%).

Về điểm nhấn chính sách:

Kể từ ngày 10/6/2020, Chính phủ Ả-rập Xê-út chính thức áp dụng Quyết định số 559 về việc sửa đổi Biểu thuế hải hòa và nâng thuế nhập khẩu chung đối với hàng hóa xuất xứ từ nước ngoài (trừ các nước tham gia ký Hiệp định thương mại tự do với Ả-rập Xê-út). Quyết định nói trên áp dụng đối với khoảng 2.000 dòng sản phẩm thuộc 37 chương hàng hóa khác nhau. Thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng dao động từ 0,5%-15% tùy thuộc vào từng sản phẩm. Mức thuế bổ sung đối với đa số các mặt hàng được nâng lên mức ràng buộc cao nhất (bound rate) theo cam kết của Ả-rập Xê-út tại WTO.

Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Ả-rập Xê-út trong những năm qua như: (i) hàng dệt may; (ii) gỗ và sản phẩm gỗ; (iii) máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác... thuộc đối tượng áp dụng của Quy định số 559. Tuy nhiên, nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong nhiều năm trở lại đây của Việt Nam sang Ả-rập Xê-út là điện thoại di động và linh kiện không thuộc nhóm hàng chịu điều chỉnh tăng thuế nhập khẩu lần này; hạt điều và gạo cũng là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng không thuộc đối tượng áp dụng của Quy định tăng thuế.

Ngày 08/9/2020, Đại sứ quán Ả-rập Xê-út tại Việt Nam có công hàm gửi các cơ quan chức năng phía Việt Nam thông báo ý kiến của Tổng cục Thực phẩm và Dược phẩm Ả-rập Xê-út (SFDA) cho phép 12 doanh nghiệp của Việt Nam được xuất khẩu trở lại một số mặt hàng thủy sản đánh bắt vào thị trường Ả-rập Xê-út. Trước đó, tháng 01/2018, Ả-rập Xê-út đã ban hành lệnh tạm ngừng nhập khẩu thủy sản có xuất xứ từ Việt Nam sau khi đoàn thanh tra thực tế của SFDA đến Việt Nam làm việc và kết luận một số cơ sở sản xuất, chế biến tôm và cá tra của Việt Nam không đảm bảo được các yêu cầu về điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh.

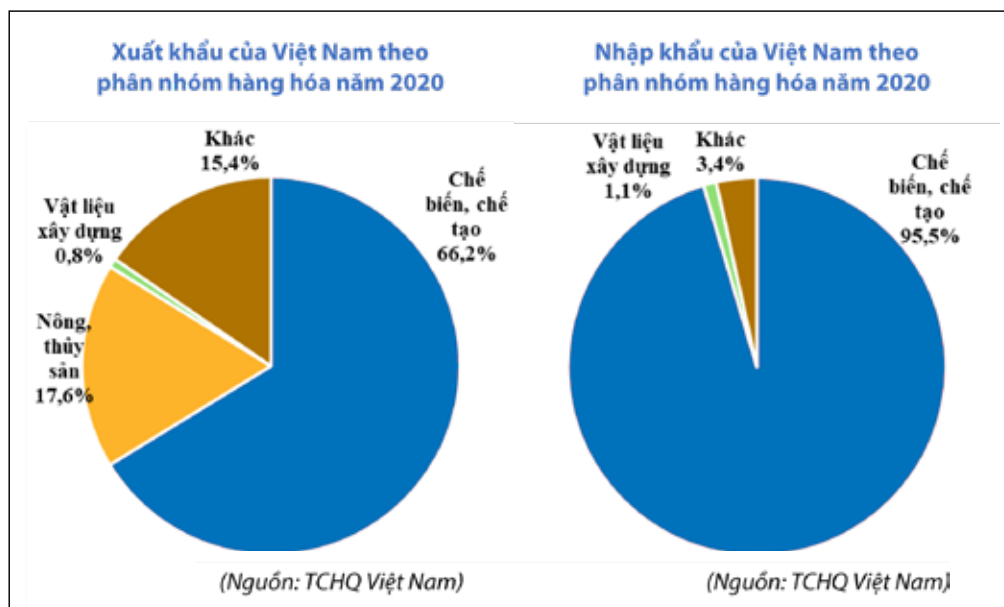
2.3.2. Thổ Nhĩ Kỳ

Về tổng kim ngạch:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2020 đạt 1,3 tỷ USD, giảm 15,8% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Thổ Nhĩ Kỳ đạt 980,7 triệu USD, giảm 14% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Thổ Nhĩ Kỳ đạt 276,2 triệu USD, giảm 21,6% so với năm 2019. Xuất siêu của Việt Nam đến Thổ Nhĩ Kỳ có giá trị 704,5 triệu USD, giảm 10,6% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 301,8



triệu USD, giảm 32,9%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 173,5 triệu USD, giảm 2,2%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 79,2 triệu USD, giảm 42,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 47,1 triệu USD, tăng 32,1%); Giày dép các loại (đạt 43,6 triệu USD, tăng 20,4%); Hàng dệt, may (đạt 38,8 triệu USD, tăng 17%); Cao su (đạt 35,2 triệu USD, giảm 11%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 21 triệu USD, tăng 42,7%); Hạt tiêu (đạt 7,9 triệu USD, giảm 28,1%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 7,4 triệu USD, giảm 20%); Sản phẩm từ cao su (đạt 6,9 triệu USD, tăng 5,3%); Hàng thủy sản (đạt 6,3 triệu USD, giảm 43,4%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 60,1 triệu USD, tăng 0,5%); Vải các loại (đạt 29,7 triệu USD, giảm 22,8%); Hóa chất (đạt 25,7 triệu USD, giảm 20,8%); Dược phẩm (đạt 14,8 triệu USD, giảm 29,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 11,8 triệu USD, tăng 14,1%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 9,7 triệu USD, tăng 195,6%).

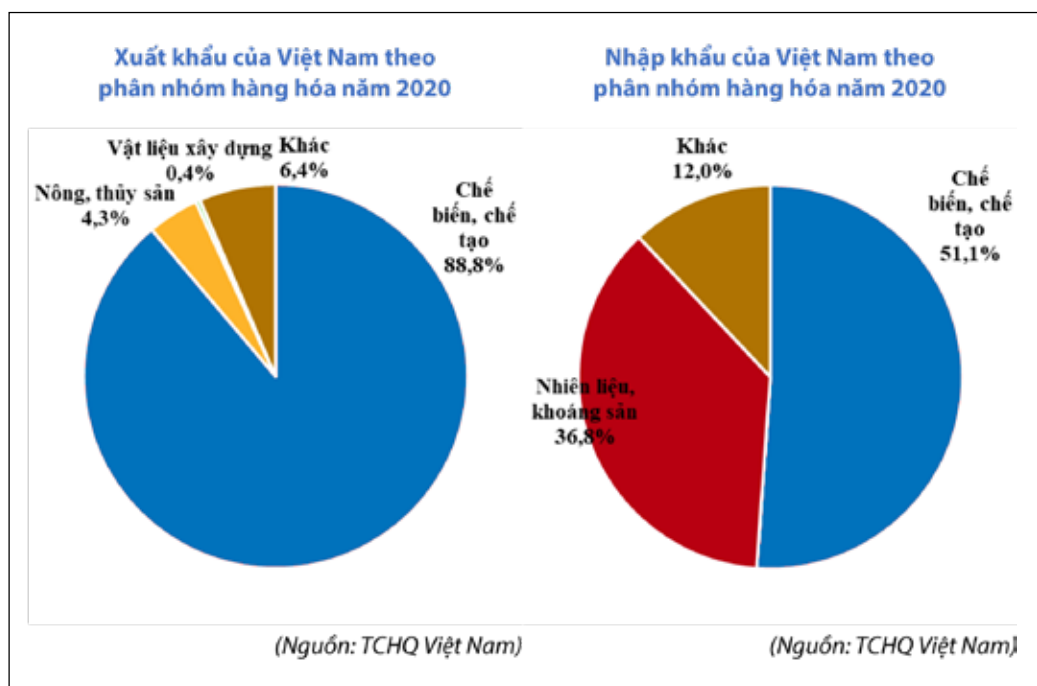
Về điểm nhấn chính sách:

Trong năm 2020, các mặt hàng nguyên liệu sản xuất của Việt Nam xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ chịu ảnh hưởng bất lợi từ việc Chính phủ nước này ban hành và tăng thuế nhập khẩu bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu trước sự bùng phát của dịch Covid-19. Bên cạnh đó, hàng xuất khẩu của Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng bởi các vụ việc phòng vệ thương mại và lệnh bãi bỏ cho Việt Nam được hưởng thuế suất ưu đãi GSP. Đồng Lira của Thổ Nhĩ Kỳ liên tục giảm giá cũng là một trong những yếu tố khiến cho hàng nhập khẩu từ Việt Nam trở nên đắt đỏ so với hàng hóa từ các nhà sản xuất Thổ Nhĩ Kỳ trên thị trường nước này.

Tuy nhiên, điểm sáng có thể thấy là sau khi hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực thi hành và Việt Nam tham gia ký kết RCEP, số lượng các doanh nghiệp của Thổ Nhĩ Kỳ quan

tâm đến việc thúc đẩy xuất nhập khẩu, đầu tư tại Việt Nam ngày càng gia tăng. Tiêu biểu có các doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất, bán lẻ như Tập đoàn SANKO, Công ty điện tử Arcelik/BEKO thuộc tập đoàn tư nhân lớn nhất Thổ Nhĩ Kỳ (Koc Holding) quan tâm đến việc mở các cửa hàng bán lẻ thời trang ở Việt Nam. Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục là đối tác thương mại quan trọng và có thể thu hút nhiều đầu tư hơn nữa từ Thổ Nhĩ Kỳ.

2.3.3. Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE)



Về tổng kim ngạch:

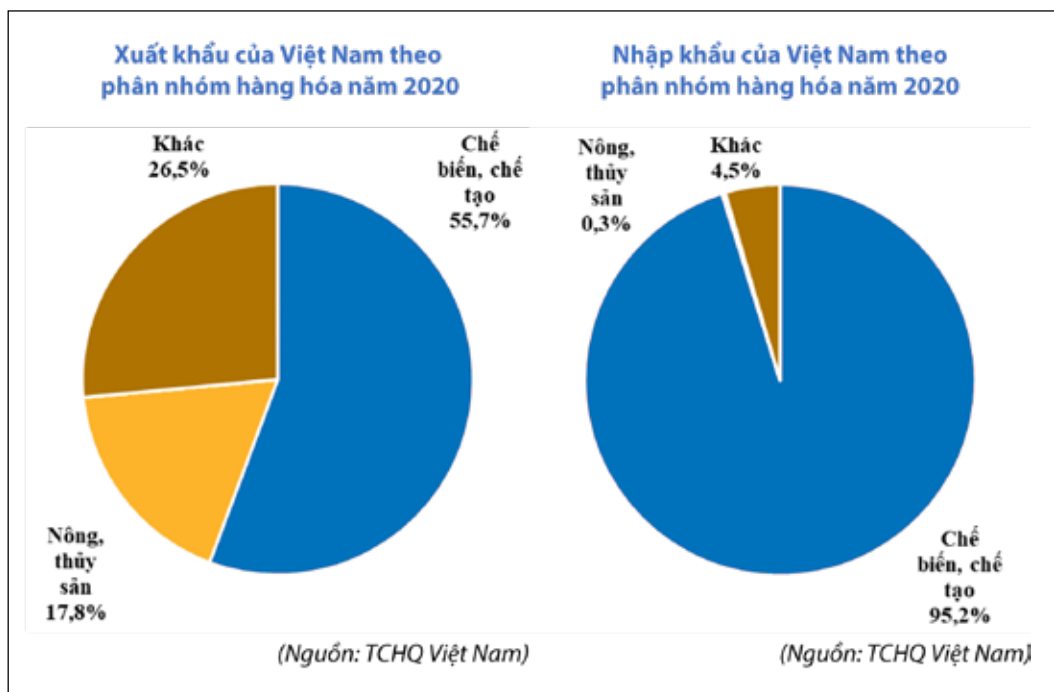
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với UAE năm 2020 đạt 4,3 tỷ USD, giảm 16,3% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang UAE đạt 3,9 tỷ USD, giảm 18,2% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ UAE đạt 418,6 triệu USD, tăng 5,8% so với năm 2019. Xuất siêu của Việt Nam đến UAE có giá trị 3,5 tỷ USD, giảm 20,3% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 2,5 tỷ USD, giảm 25,6%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 480 triệu USD, tăng 22,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 190,9 triệu USD, tăng 38,7%); Giày dép các loại (đạt 99,7 triệu USD, giảm 35,3%); Hàng dệt, may (đạt 67,3 triệu USD, giảm 23,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 54 triệu USD, giảm 25,7%); Hàng thủy sản (đạt 49,9 triệu USD, giảm 12,7%); Hàng rau quả (đạt 42,1 triệu USD, tăng 19,7%); Hạt tiêu (đạt 30,4 triệu USD, tăng 27,4%); Gạo (đạt 25 triệu USD, giảm 2,8%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 151,6 triệu USD, giảm 12,4%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 109,2 triệu USD, tăng 194,8%); Kim loại thường khác (đạt 29,2 triệu USD, giảm 40,5%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 27,7 triệu USD, tăng 22%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 27 triệu USD, tăng 28,9%).

2.3.4. Israel



Về tổng kim ngạch:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Israel năm 2020 đạt 1,6 tỷ USD, tăng 36,4% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Israel đạt 683,4 triệu USD, giảm 11,7% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Israel đạt 893,2 triệu USD, tăng 133,9% so với năm 2019. Cán cân thương mại của Việt Nam với Israel chuyển từ trạng thái xuất siêu năm 2019 sang nhập siêu (209,8 triệu USD) trong năm 2020.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 315,2 triệu USD, giảm 25,7%); Hàng thủy sản (đạt 54,1 triệu USD, giảm 17,3%); Hạt điều (đạt 48,6 triệu USD, giảm 8,7%); Giày dép các loại (đạt 42,9 triệu USD, giảm 16%); Hàng dệt, may (đạt 22,4 triệu USD, giảm 0,5%); Cà phê (đạt 19,2 triệu USD, tăng 6,4%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 754,2 triệu USD, tăng 241,4%); Phân bón các loại (đạt 55,3 triệu USD, tăng 6,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 40,7 triệu USD, giảm 38,5%).

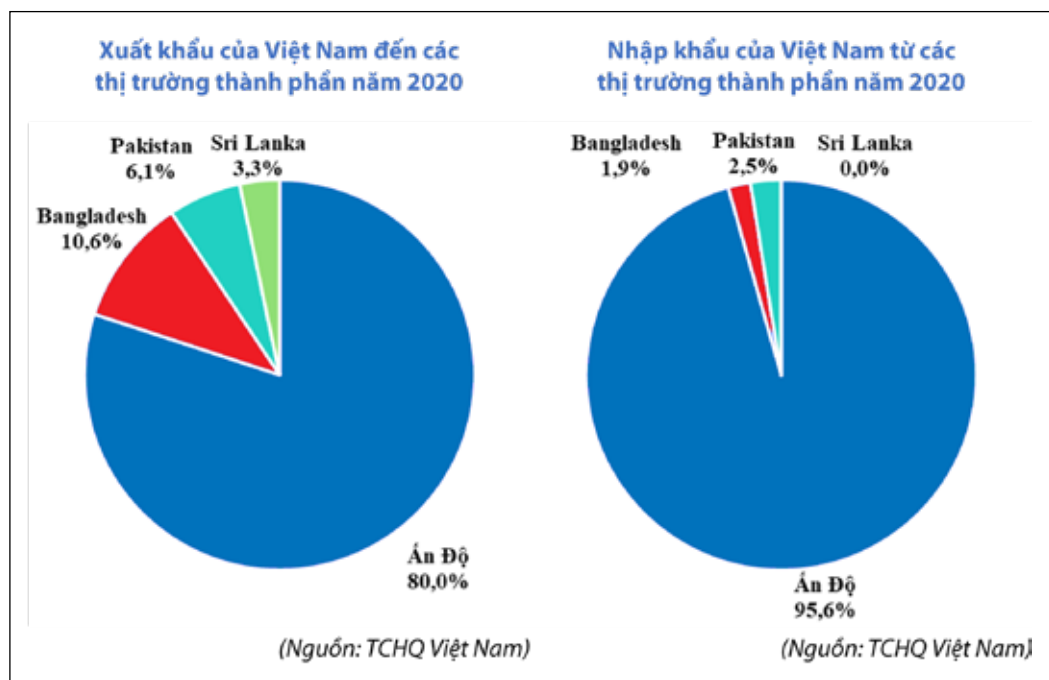
Về điểm nhấn chính sách:

Tháng 2/2020, Israel đã ban hành Thông tư chính thức cho phép miễn thuế nhập khẩu và bỏ quản lý hạn ngạch đối với sản phẩm bơ sữa nhập khẩu vào Israel trong năm 2020. Theo đó, trong vòng 1 năm các sản phẩm bơ sữa có thể được nhập khẩu vào Israel mà không phải chịu thuế hoặc hạn ngạch nhập khẩu.

Ngày 18/11/2020, Israel đã quyết định gia hạn thời gian thêm 2 năm đối với Thông tư nói trên. Đây là cơ hội tốt để các doanh nghiệp Việt Nam quan tâm, nghiên cứu, tăng cường xuất khẩu sản phẩm này sang thị trường Israel trong thời gian tới.

Ngày 17/9/2020, Israel đã ban hành Thông tư cho phép nhập khẩu miễn thuế các loại rau củ vào Israel cho đến cuối tháng 7/2021. Việc Israel miễn thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm rau củ là cơ hội tốt để các doanh nghiệp Việt Nam tranh thủ tiếp cận đối tác và đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng rau củ vào thị trường này.

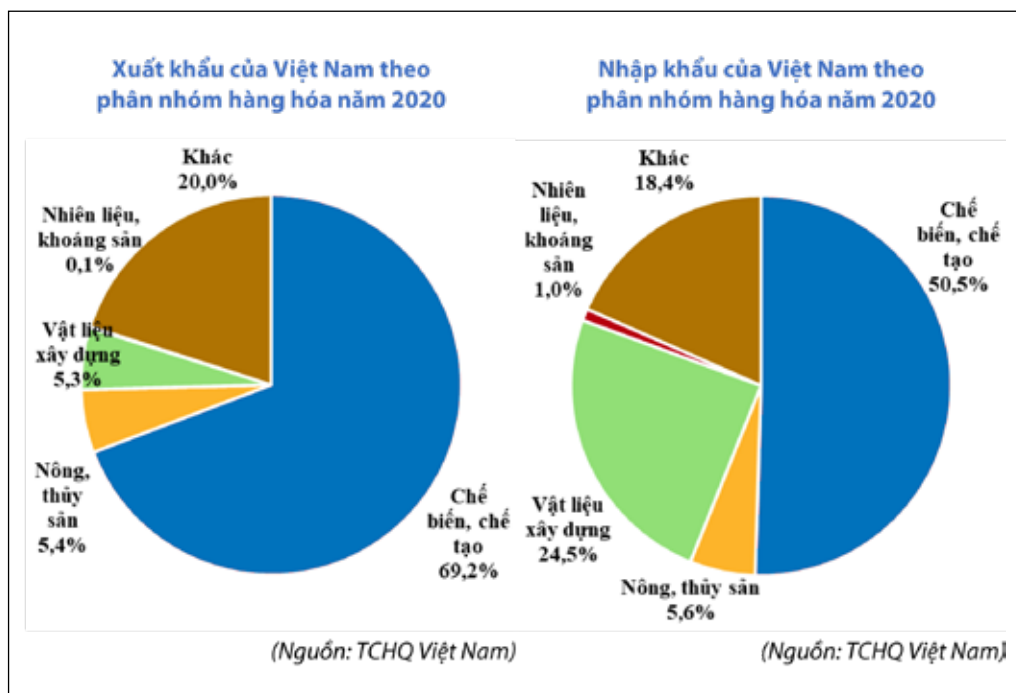
2.4. Khu vực Nam Á



Trong cả năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nam Á đạt 11,2 tỷ USD, giảm 12,2% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực Nam Á đạt 6,5 tỷ USD, giảm 17,9% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á đạt 4,6 tỷ USD, giảm 2,6% so với năm 2019. Xuất siêu của Việt Nam đến Nam Á có giá trị 1,9 tỷ USD, giảm 40,7% so với năm 2019.

Ấn Độ hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Nam Á, chiếm 80% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á (giảm 3,7% về tỷ trọng so với năm

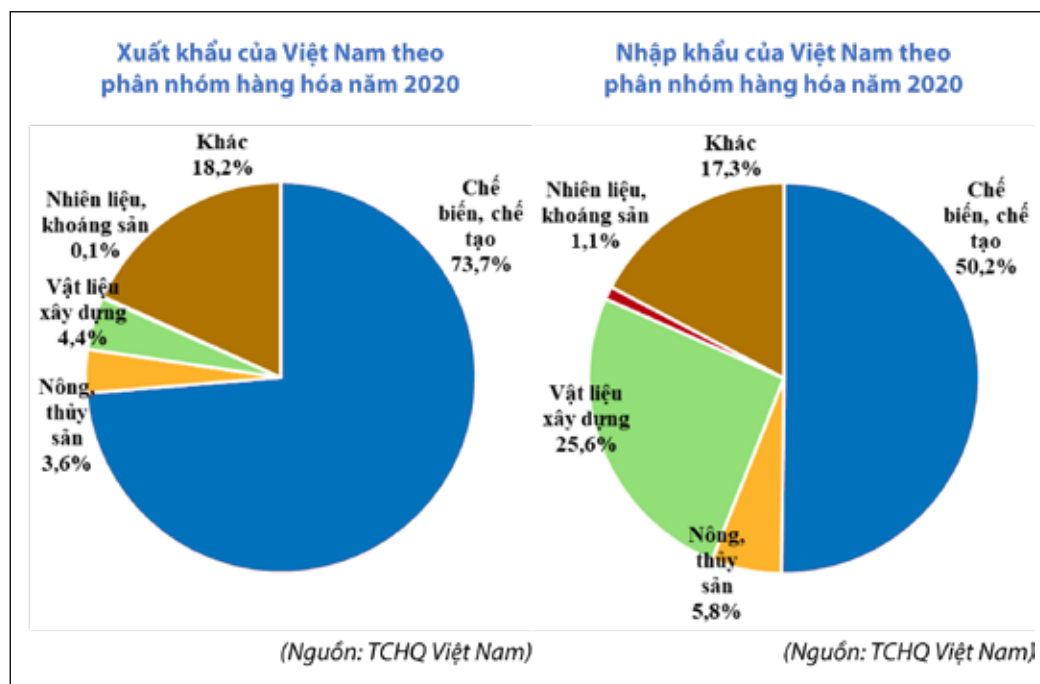
2019) và chiếm 95,6% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á (tăng 0,5% về tỷ trọng so với năm 2019).



Các nhóm hàng xuất khẩu chính sang thị trường Nam Á có: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 6,9%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 909,4 triệu USD, giảm 22,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 439,1 triệu USD, giảm 43,2%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 317,6 triệu USD, giảm 44%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 199,8 triệu USD, giảm 24,1%); Hàng dệt, may (đạt 197,8 triệu USD, giảm 10,8%); Hóa chất (đạt 178 triệu USD, giảm 52,9%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 155,7 triệu USD, giảm 18,8%); Sắt thép các loại (đạt 128,6 triệu USD, tăng 38,9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 125,3 triệu USD, tăng 74,2%); Cao su (đạt 124,8 triệu USD, giảm 43,6%); Sản phẩm hóa chất (đạt 116,8 triệu USD, tăng 1,2%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 110,4 triệu USD, giảm 12,9%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính từ thị trường Nam Á có: Sắt thép các loại (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 0,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 333 triệu USD, giảm 19,5%); Dược phẩm (đạt 292,6 triệu USD, tăng 0,3%); Hàng thủy sản (đạt 230,7 triệu USD, tăng 13,9%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 199,8 triệu USD, tăng 14%); Bông các loại (đạt 158,1 triệu USD, giảm 8,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 153,3 triệu USD, tăng 4%); Hóa chất (đạt 144,9 triệu USD, giảm 21,9%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 131,3 triệu USD, tăng 16,6%); Sản phẩm hóa chất (đạt 109,2 triệu USD, giảm 4,4%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 109,1 triệu USD, giảm 32%).

2.4.1. Ấn Độ



Về tổng kim ngạch:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ấn Độ năm 2020 đạt 9,7 tỷ USD, giảm 13,7% so với năm 2019. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Ấn Độ đạt 5,2 tỷ USD, giảm 21,5% so với năm 2019. Xuất khẩu sang Ấn Độ chiếm 1,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.
- Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Ấn Độ đạt 4,4 tỷ USD, giảm 2% so với năm 2019. Nhập khẩu từ Ấn Độ chiếm 1,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.
- Xuất siêu của Việt Nam đến Ấn Độ có giá trị 799,8 triệu USD, giảm 62,7% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 7,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 882 triệu USD, giảm 22,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 423,6 triệu USD, giảm 43,6%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 317,6 triệu USD, giảm 44%); Hóa chất (đạt 178 triệu USD, giảm 52,9%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 137,7 triệu USD, giảm 25,4%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Sắt thép các loại (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 0,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 331,6 triệu USD, giảm 19,5%); Dược phẩm (đạt 257 triệu USD, tăng 0,9%); Hàng thủy sản (đạt 229,7 triệu USD, tăng 14%); Linh kiện,

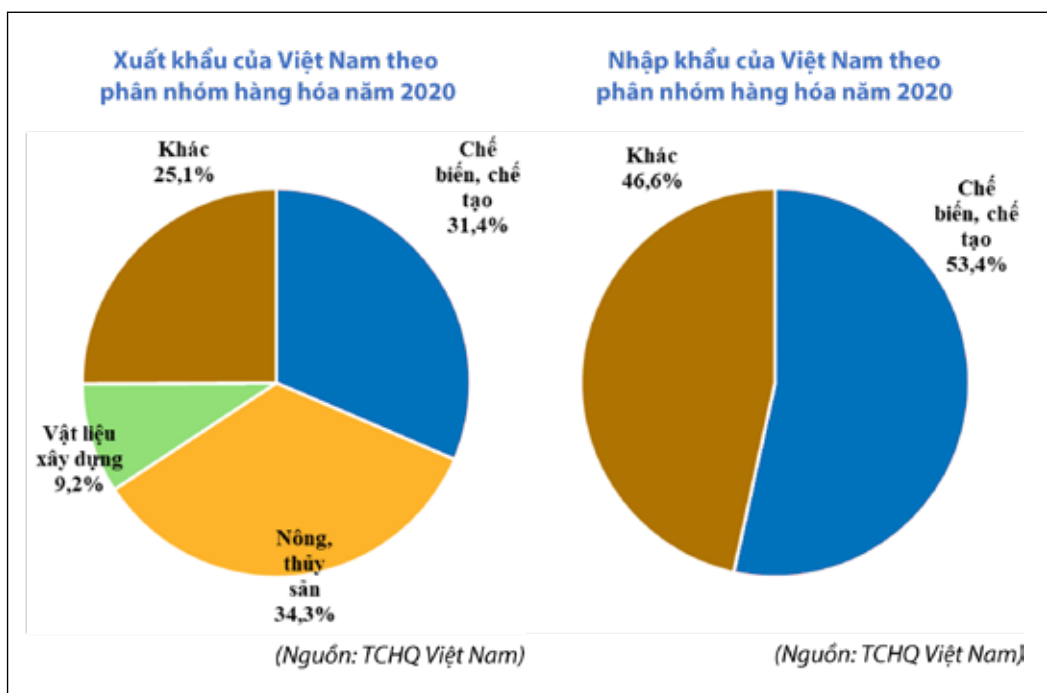
phụ tùng ô tô (đạt 199,8 triệu USD, tăng 14%); Bông các loại (đạt 153,8 triệu USD, giảm 5,2%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 153,3 triệu USD, tăng 4%); Hóa chất (đạt 142,4 triệu USD, giảm 22,8%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 120,3 triệu USD, tăng 19,1%).

Về điểm nhấn chính sách:

Ngày 30/7/2020, Tổng cục Ngoại thương, Bộ Công Thương Ấn Độ đã ban hành Thông báo số 22/2015-2020 về việc điều chỉnh chính sách nhập khẩu đối với tivi màu (09 mã HS từ 85287211 đến 85287219). Theo đó, kể từ ngày ban hành Thông báo, việc nhập khẩu các mặt hàng có mã HS nói trên (là các mã tivi màu có màn hình kích thước dưới 36 cm đến trên 105 cm và màn hình tinh thể lỏng dưới 63 cm) vào Ấn Độ được chuyển từ trạng thái “tự do nhập khẩu” sang “hạn chế nhập khẩu” (phải xin giấy phép). Biện pháp này áp dụng chung với tất cả các nước, không phân biệt xuất xứ của mặt hàng tivi màu.

Ngày 21/8/2020, Bộ Tài chính Ấn Độ đã ban hành Thông báo số 81/2020-Customs (N.T.) và Thông tư số 38/2020-Customs quy định về các thủ tục chứng nhận liên quan đến việc thực hiện quy tắc xuất xứ theo các hiệp định thương mại mà Ấn Độ là thành viên. Quy định này áp dụng chung với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào Ấn Độ và chính thức có hiệu lực kể từ ngày 21/9/2020.

2.4.2. Pakistan



Về tổng kim ngạch:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Pakistan năm 2020 đạt 514,5 triệu USD, tăng 0,2% so với năm 2019. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang

Pakistan đạt 396,9 triệu USD, tăng 12,3% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Pakistan đạt 117,5 triệu USD, giảm 26,6% so với năm 2019. Xuất siêu của Việt Nam sang Pakistan có giá trị 279,4 triệu USD, tăng 44,6% so với năm 2019.

Về các nhóm hàng hóa:

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Chè (đạt 82,6 triệu USD, giảm 14,4%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 66,1 triệu USD, tăng 73,1%); Điện thoại các loại và linh kiện (đạt 36,6 triệu USD, tăng 10,8%); Sắt thép các loại (đạt 35,6 triệu USD, tăng 26,5%); Hạt tiêu (đạt 21,8 triệu USD, giảm 10%); Cao su (đạt 13,1 triệu USD, tăng 48,1%); Hàng thủy sản (đạt 12,4 triệu USD, giảm 8,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 7,8 triệu USD, giảm 22,5%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Vải các loại (đạt 20,9 triệu USD, giảm 35,6%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 20,2 triệu USD, giảm 18,9%); Dược phẩm (đạt 12,1 triệu USD, giảm 18,1%); Xơ, sợi dệt các loại (đạt 5,2 triệu USD, giảm 26,9%); Bông các loại (đạt 4,3 triệu USD, giảm 58,8%).

Về điểm nhấn chính sách:

Bộ Thương mại Pakistan ban hành quy định đối với nhãn mác của các mặt hàng lương thực thực phẩm nhập khẩu vào Pakistan, có hiệu lực từ ngày 30/5/2020; trong đó yêu cầu:

- Thời hạn sử dụng của sản phẩm tại thời điểm nhập khẩu phải còn ít nhất 66% kể từ ngày sản xuất.
- Các thành phần và chi tiết của sản phẩm (thành phần dinh dưỡng, hướng dẫn sử dụng, v.v.) trên bao bì phải được in bằng tiếng Urdu và tiếng Anh.
- Logo của cơ quan chứng nhận Halal phải được in trên bao bì bán lẻ.
- Hàng nhập khẩu phải có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn Hồi giáo do cơ quan có thẩm quyền cấp. Theo quy định S.R.O 237 I/2019 điều b – iiiid (do Bộ Thương mại Pakistan ban hành): Hàng hóa phải đi kèm chứng chỉ Halal được cấp bởi tổ chức chứng nhận - Halal Certification Body(CB) - đã được công nhận bởi tổ chức công nhận - Accrediting Body (AB) - là thành viên của: Diễn đàn công nhận Halal quốc tế IHAF hoặc là thành viên của Viện tiêu chuẩn đo lường của các quốc gia Hồi giáo SMIIC.

II. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, thương mại giữa Việt Nam và các nước khu vực châu Âu chứng kiến sự suy giảm đáng kể trong năm 2020.

Tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và châu Âu đạt 63,1 tỷ USD, giảm 2,2% so với năm 2019, chiếm tỷ trọng 11,6% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đạt khoảng 44,2 tỷ USD, giảm 4,9%, chiếm tỷ

trọng 15,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; nhập khẩu đạt gần 18,9 tỷ USD, tăng 4,7%, chiếm tỷ trọng 7,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Xuất siêu của Việt Nam sang khu vực năm 2020 là 25,3 tỷ USD.

Dự báo trong các năm tiếp theo, khi tình hình dịch bệnh COVID-19 được cải thiện và tác động tích cực từ các Hiệp định thương mại tự do với các đối tác khu vực châu Âu, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sẽ có sự phục hồi trở lại.

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Khu vực EU

EU là đối tác thương mại lớn thứ 5 của Việt Nam và là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam (sau Hoa Kỳ).

Các nước xuất khẩu chính của Việt Nam tại thị trường EU trong thời gian qua vẫn tập trung vào các thị trường truyền thống như Hà Lan, Đức, Pháp, Italia, Áo, Bỉ, Tây Ban Nha, Ba Lan và Thụy Điển.

Năm 2020, dịch bệnh Covid-19 cùng những biến động của thị trường đã tác động đáng kể đến hoạt động xuất nhập khẩu của EU với các đối tác thương mại, trong đó có Việt Nam. Kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt 49,8 tỷ USD, giảm 0,1% so với năm 2019, chiếm 9,13% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước nói chung.

Trong nửa đầu năm 2020, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường EU đều giảm mạnh, quý II/2020 giảm 4,97% so với quý I/2020. Tuy nhiên, với EVFTA đi vào hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020, mặc dù diễn biến dịch bệnh tại EU vẫn rất phức tạp, nhưng tình hình xuất khẩu sang thị trường này đã phần nào được cải thiện.

Về xuất khẩu

Năm 2020, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 35,1 tỷ USD, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Các thị trường xuất khẩu chính có giá trị xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD trong năm 2020 là Hà Lan (7,0 tỷ USD, tăng 1,7%), Đức (6,6 tỷ USD, tăng 1,4%), Pháp (3,3 tỷ USD, giảm 12,4%), Italia (3,1 tỷ USD, giảm 9,4%), Áo (2,9 tỷ USD, giảm 11,8%), Bỉ (2,3 tỷ USD, giảm 9,3%), Tây Ban Nha (2,1 tỷ USD, giảm 21,6%), Ba Lan (1,8 tỷ USD, tăng 18,2%), Slovakia (1,2 tỷ USD, tăng 27,7%), Thụy Điển (1,1 tỷ USD, giảm 4,9%). Các thị trường này chiếm gần 90% thị phần xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU là điện thoại các loại và linh kiện (đạt 8,52 tỷ USD, giảm 16,6%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (5,8 tỷ USD, tăng 32,4%), giày dép các loại (3,8 tỷ USD, giảm 13,7%), hàng dệt may (3,1 tỷ USD, giảm 11,7%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (2,8 tỷ USD, tăng 25%), cà phê (982,7 triệu USD, giảm 9,4%) và hàng thủy sản (914,5 triệu USD, giảm 5,5%).

Các mặt hàng có tăng trưởng xuất khẩu nổi bật trong năm 2020 là đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 358,4 triệu USD, tăng 57,5%), chất dẻo nguyên liệu (29,9 triệu USD, tăng 56,3%), hóa chất (54,7 triệu USD, tăng 42,6%), sản phẩm từ cao su (127,2 triệu USD, tăng 39,7%) và gạo (12,9 triệu USD, tăng 20,5%).

Về nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường khối EU năm 2020 đạt khoảng 14,65 tỷ USD, tăng 4,3% so với năm 2019. Việt Nam nhập khẩu hàng hóa chủ yếu từ các thị trường truyền thống là Đức, Italia, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bỉ, Thụy Điển và Ireland. Nhập khẩu từ 8 thị trường lớn nhất này năm 2020 chiếm khoảng 85% thị phần nhập khẩu hàng hóa từ EU.

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ EU là: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 4,1 tỷ USD, tăng 63,6%), máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (3,1 tỷ USD, giảm 15,9%), dược phẩm (1,75 tỷ USD, tăng 15,1%), sản phẩm hóa chất (503 triệu USD, giảm 0,4%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (285 triệu USD, tăng 9,6%) và nguyên phụ liệu, dệt, may, da, giày (266 triệu USD, giảm 30,5%).

Các mặt hàng có tăng trưởng nhập khẩu cao nhất trong năm 2020 là xơ, sợi dệt các loại (đạt 30 triệu USD, tăng 88,9%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 4,1 tỷ USD, tăng 63,6%), phân bón các loại (38,8 triệu USD, tăng 32,2%).

Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 17 của EU. Tuy nhiên, nếu xét riêng về xuất khẩu, Việt Nam xếp thứ 11 trong số các nước xuất khẩu lớn nhất vào EU (trong các nước châu Á, chỉ sau Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn Độ).

2.2. Khu vực Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)

Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) bao gồm 5 nước thành viên: Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Kazakhstan, Kyrgystan và Armenia. Đây là khu vực có quan hệ kinh tế - chính trị đặc biệt đối với Việt Nam từ thời Liên bang Xô viết. Việt Nam và EAEU đã ký Hiệp định thương mại tự do vào năm 2015 và Hiệp định có hiệu lực từ tháng 10/2016.

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, kim ngạch thương mại giữa EAEU và các đối tác thương mại chính đã giảm đáng kể. Thương mại song phương Việt Nam - EAEU năm 2020 đạt 5,2 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2019. Trong đó xuất khẩu từ Việt Nam sang EAEU đạt khoảng 3,1 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2019, nhập khẩu từ EAEU khoảng 2,1 tỷ USD, tăng 5,5% so với năm 2019.

Trong EAEU, quan hệ thương mại của Việt Nam với Liên bang Nga hiện chiếm tỷ trọng lớn nhất, gần 93,7%. Quan hệ song phương của Việt Nam với 4 nước thành viên còn lại của EAEU còn rất khiêm tốn (thương mại song phương Việt Nam với Cộng hòa Kazakhstan chiếm 4,6%, với Cộng hòa Belarus chiếm khoảng 1,4%, Armenia và Kyrgystan là khoảng 0,12%).

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu: Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hàng hóa sang thị trường

Liên bang Nga. Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng chính sang khu vực này như sau: Điện thoại và linh kiện, hàng nông sản, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, hàng dệt may, da giày.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu: Việt Nam chủ yếu nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Liên bang Nga. Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chính từ khu vực này có: sắt thép các loại, than các loại, lúa mỳ, phân bón các loại, máy móc, thiết bị, phụ tùng.

Tình hình xuất nhập khẩu với một số đối tác quan trọng trong EAEU:

Liên bang Nga: Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Liên bang Nga có sự phục hồi tích cực, đạt 4,85 tỷ USD, tăng 8,0% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu từ Việt Nam sang Nga đạt 2,85 tỷ USD, tăng 6,9%; nhập khẩu hàng hóa từ Liên bang Nga về Việt Nam đạt 2 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm 2019.

Cộng hòa Belarus: Trong giai đoạn 2015-2018, quan hệ kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và Belarus vẫn còn rất khiêm tốn. Năm 2020, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Belarus đạt 82,4 triệu USD, giảm 35,7%, trong đó trị giá xuất khẩu hàng hóa sang Belarus đạt khoảng 4,9 triệu USD, tăng 0,02% (trong đó chủ yếu các mặt hàng: thủy sản, điện thoại và linh kiện và hàng điện tử), nhập khẩu từ Belarus đạt 77,5 triệu USD, giảm 37,1% (chủ yếu là phân bón các loại, máy móc, thiết bị).

Belarus rất quan tâm đến hàng nông sản Việt Nam như cao su tự nhiên, thủy sản, gạo, chè, cà phê, gia vị, rau quả đóng hộp và sấy khô; quan tâm đến việc thành lập các công ty có vốn đầu tư của Việt Nam trong các lĩnh vực: sản xuất lốp xe, các phụ kiện ngành dệt may, giày dép, đóng gói cà phê, chè, chế biến hải sản, sản xuất thuốc, các sản phẩm rau quả đóng hộp và các loại khác.

Cộng hòa Kazakhstan: Kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Kazakhstan năm 2020 đạt 238,8 triệu USD, giảm 0,6% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu đạt 207,7 triệu USD, tăng 11,8%, còn nhập khẩu đạt 31,1 triệu USD, giảm 42,8% so với năm 2019.

Hiện nay, diện mặt hàng xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Kazakhstan còn hạn chế. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Kazakhstan gồm: điện thoại, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đi kèm, hàng nông sản (gạo, hạt điều, hạt tiêu), hàng rau quả, túi xách,... Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Kazakhstan gồm hóa chất, quặng và khoáng sản, lúa mỳ.

Các biện pháp quản lý xuất nhập khẩu tại EAEU :

- Dán nhãn điện tử đối với một số nhóm hàng hóa

Nhằm mục đích chống hàng giả, hàng nhái và hàng nhập lậu, ngày 18/11/2019, Ủy ban kinh tế Á-Âu đã ban hành các Quyết định số 127, 128, 129 và 130 về việc dán nhãn điện tử có thể được áp dụng đối với một số nhóm hàng cụ thể là nước hoa, máy ảnh, đèn flash, sẫm lớp, hàng công nghiệp nhẹ. Theo đó, việc cấm lưu hành các sản phẩm không dán nhãn điện tử đối với các nhóm hàng này như sau: nước hoa, máy ảnh - giai

đoạn sau ngày 01/10/2020; đối với sắm lốp xe - sau ngày 01/12/2020; đối với hàng hóa công nghiệp nhẹ là quần áo da, áo gió, áo khoác trẻ em, áo khoác nam nữ, ga trải giường, trải bàn, nhà bếp và toa-let - từ ngày 01/01/2021. Các Quyết định về việc dán nhãn hàng hóa với thời hạn cấm lưu hành đối với các nhóm hàng hóa nêu trên đã được thông qua tại Liên bang Nga.

Để có thể lưu hành hàng hóa tại lãnh thổ Liên bang Nga, hàng hóa cần dán nhãn có thể đặt hàng và nhận mã dán nhãn thông qua Cơ quan điều phối quốc gia, nếu như cơ quan này được chỉ định tại quốc gia thành viên của Liên minh và cơ quan này đã ký thỏa thuận liên quan với Cơ quan điều hành của Liên bang Nga, hoặc trực tiếp đăng ký với một đối tác tại Liên bang Nga.

- Khai báo hàng hóa khi nhập khẩu hàng hóa vào lãnh thổ EAEU

Từ ngày 01/01/2021, một số quy định liên quan đến Quy định điển từ khai hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu tại Quyết định số 257 "Về mẫu tờ khai đối với hàng hóa và thủ tục kê khai mẫu" ngày 20/5/2010 đã được thay đổi. Theo đó, điểm mới trong việc kê khai tờ khai là khi nhập khẩu hàng hóa vào lãnh thổ hải quan của Liên minh kinh tế Á - Âu, các đối tượng tham gia hoạt động ngoại thương có thể đồng thời ghi trên tờ khai hải quan thông tin về việc xuất xứ hàng hóa ưu đãi hay không ưu đãi.

Ví dụ, nếu một sản phẩm được nhập khẩu vào một quốc gia thành viên của Liên minh mà Liên minh có Hiệp định thương mại tự do và hàng hóa đó nằm trong danh mục hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan thì khi điển từ khai hải quan đối tượng này cần phải đồng thời khai báo thông tin về hàng hóa được ưu đãi (mục a, cột 34) và hàng hóa không ưu đãi (mục b, cột 34).

- Cơ chế phòng vệ ngưỡng đối với sản phẩm dệt may xuất khẩu của Việt Nam theo Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EAEU

Điều 2.10 của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á-Âu (VN-EAEU FTA) quy định về cơ chế phòng vệ ngưỡng (trigger mechanism) đối với một số mặt hàng xuất khẩu ở Việt Nam. Theo cơ chế này, Hiệp định đặt ra khối lượng nhập khẩu hàng năm đối với hàng hóa Việt Nam nhập khẩu vào EAEU được miễn thuế. Nếu vượt quá khối lượng này, EAEU có quyền nộp đơn, theo quyết định của Hội đồng quản trị của Ủy ban Kinh tế Á - Âu, để áp thuế nhập khẩu ở mức thuế suất thuế quan chung của EAEU. Nhóm áp dụng theo Biện pháp phòng vệ ngưỡng theo Hiệp định là 180 dòng thuế, chiếm 1,58% biểu thuế. Nhóm sản phẩm áp dụng: một số sản phẩm trong nhóm dệt may (đồ lót, quần áo trẻ em, áo sơ mi, blazer, áo vest...), da giày và đồ gỗ được quy định trong Phụ lục số 2 về các sản phẩm áp dụng Biện pháp phòng vệ ngưỡng.

Thời gian áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng: Thông thường Quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng có hiệu lực (được áp dụng) trong 6 tháng, trong trường hợp khối lượng nhập khẩu sản phẩm bị áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng vượt quá 150% mức ngưỡng theo quy định vào ngày bắt đầu áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng thì thời gian áp dụng biện pháp này có thể gia hạn thêm 03 tháng.

Hiện nay, Ủy ban Kinh tế Á - Âu (EEC) đã cảnh báo về việc các mặt hàng dệt may của Việt Nam hưởng ưu đãi thuế quan xuất khẩu vào EAEU theo VN-EAEU FTA có nguy cơ vượt mức ngưỡng (trigger level) áp dụng biện pháp phòng vệ năm 2020 theo quy định VN-EAEU FTA. Bộ Công Thương đã nhận được thông báo của EEC cảnh báo về vấn đề này.

Cụ thể, các mặt hàng váy, đầm, quần áo phụ nữ (mã HS 6104.41, 6104.42, 6104.43, 6104.44, 6104.49, 6204.42, 6204.44, 6204.49) của Việt Nam xuất khẩu vào EAEU tính đến hết tháng 11/2020 đã vượt mức ngưỡng quy định cho năm 2020 (đạt 106%). Phía EAEU đang tiến hành tham vấn nội bộ và có khả năng áp dụng Biện pháp phòng vệ ngưỡng đối với những mặt hàng này vào Quý I năm 2021.

2.3. Khu vực EFTA

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam và Khối EFTA năm 2020 đạt khoảng 1,43 tỷ USD, giảm 47,7% so với năm 2019. Trong đó xuất khẩu đạt khoảng 489 triệu USD, giảm 71% so với năm 2019 và nhập khẩu đạt khoảng 940 triệu USD, giảm 9,8% so với năm 2019. Việt Nam nhập siêu từ các nước này với giá trị khoảng 451 triệu USD.

Thụy Sĩ và Na Uy là 2 đối tác thương mại chính của Việt Nam trong khối EFTA với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu chiếm tới 97%.

Thị trường Thụy Sĩ

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Thụy Sĩ năm 2020 đạt khoảng 863,6 triệu USD, giảm 62% so với năm 2019, trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Thụy Sĩ đạt 269,3 triệu USD, giảm 82,8% và nhập khẩu đạt 594,3 triệu USD, giảm 17,4%.

Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này gồm hàng thủy sản, giày dép các loại, máy vi tính, linh kiện và sản phẩm điện tử, hàng dệt may.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Thụy Sĩ bao gồm sữa, sản phẩm từ sữa, chế phẩm thực phẩm, hóa chất và sản phẩm hóa chất, thuốc trừ sâu nguyên liệu, vải các loại, đá quý và kim loại quý, máy vi tính, linh kiện...

Trong các nước châu Á xuất khẩu vào Thụy Sĩ, nước xuất khẩu lớn nhất là Trung Quốc, chiếm gần 5,5% thị phần nhập khẩu của Thụy Sĩ; Thái Lan có mức thị phần khoảng 2%, trong khi đó Việt Nam có thị phần khoảng 1,1%.

Thị trường Na Uy

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Na Uy năm 2020 đạt 528,6 triệu USD, tăng 19,5% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu đạt 216,9 triệu USD, tăng 67,5% và nhập khẩu đạt 311,7 triệu USD, giảm 0,4%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Na Uy bao gồm: hàng thủy sản, hạt

điều, dệt may, giày dép, sắt thép, phương tiện vận tải và phụ tùng. Năm 2020 ghi nhận các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng cao như: thủy sản (9,7 triệu USD, tăng 38%), sắt thép (12 triệu USD, tăng 5,6 lần), phương tiện vận tải và phụ tùng (102 triệu USD, tăng 5,4 lần), nhưng cũng có sự sụt giảm một số mặt hàng có kim ngạch dưới 5 triệu USD như rau quả hạt điều, túi xách, vali, ô dù... Nhìn chung, bức tranh xuất khẩu sang Na Uy năm 2020 là khá tích cực.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ Na Uy gồm thủy sản, máy móc thiết bị, phụ tùng khác, phân bón hóa chất và sản phẩm từ sắt thép. Cá hồi Na Uy vẫn là mặt hàng được ưa thích và có nhu cầu tiêu dùng trong nước gia tăng.

Trong các nước châu Á xuất khẩu vào Na Uy, nước cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam tại thị trường Na Uy là Trung Quốc, chiếm gần 10% thị phần nhập khẩu; Thái Lan vẫn ổn định ở mức thị phần khoảng 0,5%. Việt Nam có thị phần xuất khẩu vào Na Uy cao hơn Thái Lan đối với hầu hết các mặt hàng trừ rau quả và hạt điều, máy tính linh kiện.

2.4. Nước Anh

Brexit: từ ngày 31/01/2020, Liên hiệp Vương quốc Anh (Anh) đã rời EU, bắt đầu thời gian chuyển giao hậu Brexit kéo dài 11 tháng. Trong thời gian này, nước Anh vẫn tuân thủ các quy định của EU. Đêm 31/12/2020, Anh chính thức rời khỏi Liên minh châu Âu (EU) sau gần nửa thế kỷ gắn bó và sau 4 năm rưỡi trưng cầu dân ý rời khối. Các quy tắc của EU hiện không còn được áp dụng với Anh. Điều này cũng đồng nghĩa với việc chấm dứt đi lại tự do của hơn 500 triệu người giữa Anh và các quốc gia EU. Brexit đánh dấu Anh là quốc gia đầu tiên rời khỏi kinh tế chính trị được thành lập khi lục địa này được tái thiết sau Thế chiến II.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Anh trong năm 2020 đạt 5,64 tỷ USD, giảm 14,7% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Anh là 4,95 tỷ USD, giảm 13,9%, nhập khẩu là 687 triệu USD, giảm 19,8%. Nguyên nhân chính của sự sụt giảm này do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Hiện nay, xuất khẩu của Việt Nam sang Anh chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với nhu cầu của Anh (chiếm 0,7% nhập khẩu của Anh) nên dư địa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này là rất lớn.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang thị trường Anh là: điện thoại các loại và linh kiện; hàng dệt, may; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; giày dép; hàng thủy sản; v.v...

Ở chiều ngược lại, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ thị trường Anh có: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; dược phẩm; sản phẩm hóa chất; ô tô nguyên chiếc; nguyên phụ liệu dệt may, da giấy; v.v...

Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh (UKVFTA) chính thức kết thúc đàm phán (11/12/2020), được ký kết (29/12/2020) và áp dụng tạm thời ngay từ thời điểm 06h sáng ngày 01/01/2021 (theo giờ Việt Nam) có ý nghĩa to lớn về kinh tế thương mại giữa hai nước, sẽ giúp duy trì không gián đoạn trao đổi thương

mại giữa Việt Nam và Anh, mở cửa thị trường cho hàng hóa của Việt Nam vào Anh và ngược lại. Hiệp định được kỳ vọng sẽ thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của Việt Nam, khi so sánh tương quan với nhiều đối thủ cạnh tranh chính.

III. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Tuy chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng cùng với những tác động tích cực từ việc Hiệp định CPTPP được triển khai có hiệu quả, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và thị trường châu Mỹ có mức tăng trưởng rất tốt, đặc biệt xuất khẩu có mức tăng trưởng rất ấn tượng.

Cụ thể, trong năm 2020, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và thị trường châu Mỹ đạt gần 111,8 tỷ USD, tăng 16,2% so với năm 2019. Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và khu vực thị trường châu Mỹ chiếm 20,5% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước trong năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường châu Mỹ đạt gần 90 tỷ USD tăng mạnh 21,9% so với năm trước, chiếm tỷ trọng 31,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. và nhập khẩu đạt 21,8 tỷ USD, giảm 2,6% so với năm trước, chiếm tỷ trọng khoảng 8,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Năm 2020, Việt Nam xuất siêu tới 68,1 tỷ USD sang thị trường này.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường châu Mỹ bao gồm : điện thoại và linh kiện điện thoại, máy tính và sản phẩm điện tử, dệt may và da giày, gỗ và sản phẩm từ gỗ, máy móc và thiết bị phụ tùng, các mặt hàng nông và thủy sản.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ khu vực châu Mỹ bao gồm : ngô, đậu tương, thức ăn chăn nuôi, máy vi tính và sản phẩm điện tử, bông các loại...

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Hoa Kỳ

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hoa Kỳ năm 2020 đạt 90,8 tỷ USD, tăng 19,8% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ đạt khoảng 77,1 tỷ USD, tăng 25,7% so với năm 2019; nhập khẩu của Việt Nam từ Hoa Kỳ đạt khoảng 13,7 tỷ USD, giảm 5%. Trong thương mại với Hoa Kỳ, năm 2020 Việt Nam xuất siêu khoảng 63,4 tỷ USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Hoa Kỳ gồm: hàng dệt may khoảng 14 tỷ USD, giảm 5,8%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác khoảng 12,2 tỷ USD, tăng 141,5%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện khoảng 10,4 tỷ USD, tăng 71,7%; điện thoại và linh kiện khoảng 8,8 tỷ USD, giảm 1,1%; gỗ và sản phẩm gỗ 7,2 tỷ USD, tăng 33,8%; giày dép 6,3 tỷ USD, giảm 5,2%,...

Một số mặt hàng nhập khẩu chính từ Hoa Kỳ là: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 4,7 tỷ USD, giảm 2,9%; bông các loại 1,3 tỷ USD, giảm 15,7%; máy móc, thiết bị, dụng

cụ, phụ tùng khác 1,0 tỷ USD, giảm 8,1%; chất dẻo nguyên liệu 684 triệu USD, giảm 17,2%; thức ăn gia súc và nguyên liệu 505 triệu USD, giảm 19,6%,...

Thách thức của doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ:

Mặc dù việc tăng xuất khẩu sang Hoa Kỳ là tín hiệu đáng mừng cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam nhưng cũng có những nguy cơ khi một số mặt hàng xuất khẩu Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng mạnh, có thể tiếp tục gây nghi ngờ cho phía Hoa Kỳ về các vấn đề liên quan đến nguồn gốc xuất xứ, gian lận thương mại. Hoa Kỳ đã triển khai nhiều chính sách bảo hộ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu, trong đó tăng số vụ điều tra chống bán phá giá và trợ cấp. Chỉ tính riêng trong năm 2020, Hoa Kỳ đã tiến hành điều tra 7 vụ (năm 2017 có 4 vụ, 2018 có 3 vụ, năm 2019 có 5 vụ), hầu hết các vụ Hoa Kỳ điều tra cùng với các quốc gia khác, không hướng tới chỉ riêng Việt Nam như các vụ kiện doanh nghiệp của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,... Thêm vào đó, Hoa Kỳ hạn chế quyền ưu đãi thương mại khi đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước đang phát triển (tháng 2/2020). Hoa Kỳ cũng đưa Việt Nam vào danh sách theo dõi về vi phạm sở hữu trí tuệ, chống hàng giả, hàng nhái (tháng 4/2020).

Liên quan đến cuộc điều tra theo Mục 301 về vấn đề tiền tệ và gỗ, đã có nhiều thông tin trong cộng đồng doanh nghiệp và giới nghiên cứu về khả năng Hoa Kỳ áp thuế đối với hàng hóa Việt Nam. Nếu đúng như vậy, hoạt động xuất khẩu sang Hoa Kỳ sẽ bị ảnh hưởng trong bối cảnh doanh nghiệp đang phải cầm cự trong cả năm 2020 do dịch Covid-19.

Tuy nhiên, kết luận được nêu trong Báo cáo ngày 15/1/2021 của USTR không đề cập hoặc đề xuất việc Hoa Kỳ áp thuế hoặc sử dụng các biện pháp trừng phạt đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, cũng như không đặt ra yêu cầu “đánh đổi lợi ích” hay đề nghị đàm phán một Thỏa thuận tổng thể trên cơ sở nâng cấp Kế hoạch hành động với Hoa Kỳ.

2.2. Các nước CPTPP tại châu Mỹ

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước CPTPP năm 2020 tại thị trường châu Mỹ (Canada, Mexico, Chile và Peru) đạt 10,44 tỷ USD, tăng 5,6% so với năm 2019. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 8,8 tỷ USD, tăng 10,6%; kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam đạt 1,6 tỷ USD, giảm 14,4%.

Về xuất khẩu, xuất khẩu sang các nước CPTPP ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng 10,6%, đặc biệt xét trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 gây ảnh hưởng nặng nề tới trao đổi thương mại toàn cầu. Những ưu đãi thuế quan của Hiệp định CTPPP được đánh giá là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp trong nước tăng cường xuất khẩu sang các thị trường này.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang các nước CPTPP tại châu Mỹ có: điện thoại và linh kiện khoảng 1,9 tỷ USD; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện khoảng 1,6 tỷ USD; hàng dệt may 984 triệu USD; giày dép các loại 729 triệu USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 623 triệu USD;...

Về nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam với các đối tác chính trong nhóm CPTPP là Canada và Mexico đều giảm. Nguyên nhân chủ yếu là dịch Covid-19 đã tác động lớn tới nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng nhập khẩu của nước ta. Các mặt hàng nhập khẩu

chính từ các nước CPTPP tại châu Mỹ năm 2020 gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 327 triệu USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác 158 triệu USD; hàng thủy sản 118 triệu USD; gỗ và sản phẩm từ gỗ 92 triệu USD; lúa mì 74 triệu USD;...

2.3. Các nước Mỹ La tinh khác

Các nước Khối MERCOSUR

Theo thống kê Tổng cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước khối Mercosur năm 2020 đạt gần 8,82 tỷ USD tăng 14,9% so với năm 2019. Nhập khẩu từ khối Mercosur tăng mạnh 29,5% đạt 6,34 tỷ USD. Trong khi đó, xuất khẩu sang thị trường MERCOSUR ghi nhận sự sụt giảm đáng kể, giảm 10,3% so với năm 2019 đạt khoảng 2,48 tỷ USD. Nguyên nhân chủ yếu của sự sụt giảm đến từ sức cầu yếu của Brasil do ảnh hưởng của dịch bệnh. Xuất khẩu sang các thị trường còn lại trong khối ghi nhận mức tăng nhẹ (Argentina tăng 2,3%, Uruguay tăng 3,8%, Paraguay tăng 7,5%).

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang MERCOSUR là điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; giày dép; xơ, sợi dệt các loại;...

Không giống các nước CPTPP, cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam từ các nước MERCOSUR là nguyên nhân chính khiến nhập khẩu từ các nước này đi ngược lại xu hướng và ghi nhận mức tăng trưởng nhẹ. Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ khối này là: ngô; thức ăn gia súc và nguyên liệu; bông các loại; quặng và khoáng sản; đậu tương. Đây là những mặt hàng nguyên liệu thiết yếu cho sản xuất và chăn nuôi trong nước.

Các quốc gia còn lại

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các quốc gia còn lại trong khu vực châu Mỹ trong năm 2020 là khoảng 1,4 tỷ USD, giảm 14,7% so với năm 2019. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các thị trường thuộc nhóm này là: điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; hàng dệt may; giày dép;...

IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI

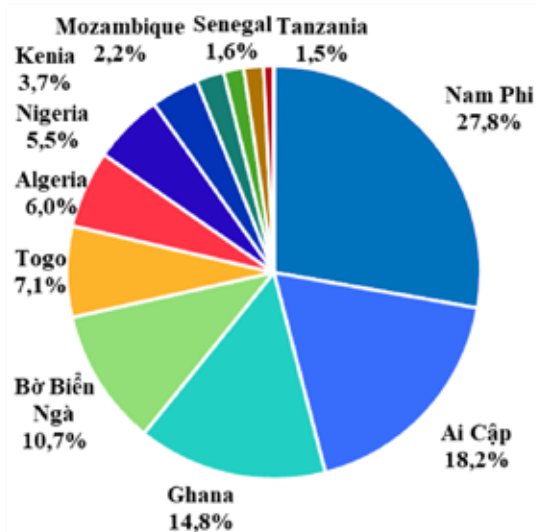
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các thị trường khu vực châu Phi năm 2020 đạt 5,1 tỷ USD, tăng 0,1% so với năm 2019. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang châu Phi đạt 2,5 tỷ USD, giảm 0,9% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi đạt 2,6 tỷ USD, tăng 1% so với năm 2019.

Nam Phi hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực châu Phi, chiếm 27,7% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi (giảm 4,6% về tỷ trọng so với năm 2019) và chiếm 27% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi (tăng 14,3% về tỷ trọng so với năm 2019).

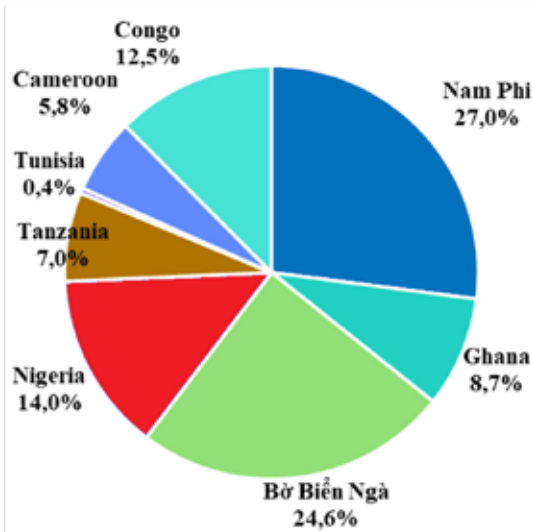
Các thị trường xuất khẩu lớn tiếp theo có: Ghana chiếm 14,8% tỷ trọng xuất khẩu (tăng 3,8%) và Bờ Biển Ngà chiếm 10,7% tỷ trọng xuất khẩu (giảm 0,3%).

Xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường thành phần năm 2020



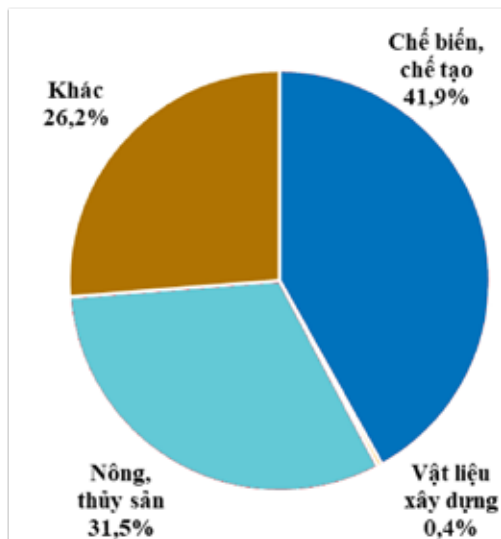
(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường thành phần năm 2020



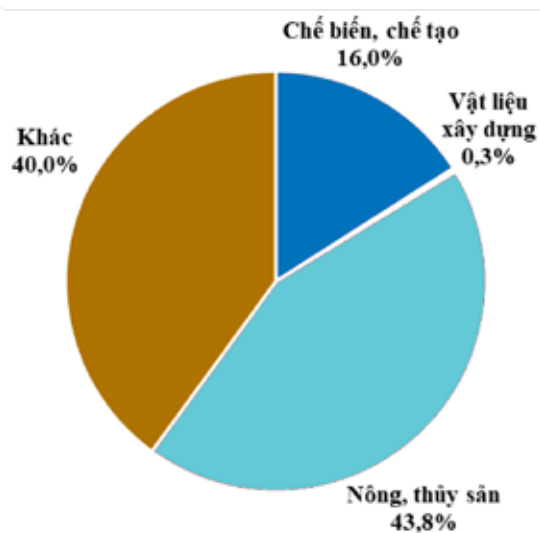
(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2020



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2020



(Nguồn: TCHQ Việt Nam)

Các nhóm hàng xuất khẩu chính sang thị trường châu Phi bao gồm: gạo (đạt 549 triệu USD, giảm 0,8%); điện thoại các loại và linh kiện (đạt 318,4 triệu USD, giảm 22,4%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 197 triệu USD, giảm 6,5%); hàng dệt, may (đạt 142,5 triệu USD, tăng 3,4%); cà phê (đạt 113,8 triệu USD, giảm 12,7%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 84,9 triệu USD, tăng 26,2%); giày dép (đạt 82,1 triệu USD, giảm 22,3%);...

Các nhóm hàng nhập khẩu chính từ thị trường châu Phi bao gồm: hạt điều (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 15,8%); kim loại thường khác (đạt 282,4 triệu USD, giảm 20,5%); gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 71,6 triệu USD, giảm 29,6%); hàng rau quả (đạt 38,6 triệu USD, tăng 21,6%); bông các loại (đạt 28,9 triệu USD, giảm 38,3%); chất dẻo nguyên liệu (đạt 20 triệu USD, giảm 32,3%);...

2. Tình hình xuất khẩu đối với một số thị trường

2.1. Bờ Biển Ngà

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Bờ Biển Ngà năm 2020 đạt 907,4 triệu USD, giảm 7,1% so với năm 2019.

Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Bờ Biển Ngà đạt 263 triệu USD, giảm 3,7% so với năm 2019. Nhập khẩu của Việt Nam từ Bờ Biển Ngà đạt 644,4 triệu USD, giảm 8,4% so với năm 2019.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: gạo (đạt 207,5 triệu USD, giảm 18%); hàng dệt, may (đạt 16,6 triệu USD, tăng 661,7%); chất dẻo nguyên liệu (đạt 2,1 triệu USD, tăng 552%).



Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: hạt điều (đạt 581,4 triệu USD, giảm 9,6%); bông các loại (đạt 28,9 triệu USD, giảm 38%).

2.2. Ai Cập

Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với Ai Cập năm 2020 đạt 447,5 triệu USD, giảm 2,4% so với năm 2019.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 102,6 triệu USD, giảm 4,3%); kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 56,9 triệu USD, giảm 5,4%); xơ, sợi dệt (đạt 51,2 triệu USD, giảm 1,4%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 36,5 triệu USD, tăng 21,7%);...

Một số điểm nhấn chính sách:

- Nghị định số 59/2020 ngày 20/9/2020 của Bộ Tài chính Ai Cập về việc sửa đổi biểu thuế quan đối với một số mặt hàng hóa nhằm thúc đẩy công nghiệp trong nước và khuyến khích đầu tư. Mức thuế suất giảm trên 50% đối với linh kiện đầu vào các ngành sản xuất đồ nội thất, hóa dầu, thiết bị gia dụng và phương tiện giao thông công cộng. Điều kiện để được giảm thuế là tỷ lệ nội địa hóa ít nhất từ 10% thay vì 30% như trước và tỷ lệ nội địa hóa càng cao, mức thuế giảm càng lớn. Phí nhập khẩu được tính bằng 2% và 3% trị giá thông quan tương ứng với hàng hóa có thuế suất từ 5-30% và trên 30%. Nghị định này có thể thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh cung cấp linh kiện, sản phẩm đầu vào cho các ngành công nghiệp sản xuất của Ai Cập.

- Quyết định số 6/2020 của Cơ quan An toàn Thực phẩm Quốc gia Ai Cập (NFSA) ban hành quy tắc Quản lý Giấy phép nhập khẩu thực phẩm có hiệu lực từ ngày 12/8/2020. Quyết định này quy định việc cấp giấy phép nhập khẩu thực phẩm của NFSA cho các nhà nhập khẩu thực phẩm Ai Cập đủ tiêu chuẩn để được hưởng quy trình thông quan thuận lợi, giảm thời gian tạm giữ hải quan và giảm tần suất lấy mẫu cho các lô hàng nhập khẩu. Các doanh nghiệp xuất khẩu thực phẩm Việt Nam có thể coi các doanh nghiệp Ai Cập có Giấy phép nhập khẩu thực phẩm của NFSA (ngoài Giấy phép nhập khẩu chung do Tổng cục Quản lý Xuất nhập khẩu (GOEIC) cấp) là một tiêu chí để đánh giá mức độ uy tín của nhà nhập khẩu Ai Cập.

- Quyết định số 7/2020 ngày 26/7/2020 của Cơ quan An toàn Thực phẩm Quốc gia Ai Cập (NFSA) về áp dụng Hệ thống kiểm soát nhập khẩu thực phẩm dựa trên rủi ro, dự kiến có hiệu lực vào ngày 13/3/2021.

- Quyết định số 114/2020 ngày 30/8/2020 Hải quan Ai Cập: quy định giảm thời gian đối với hàng hóa tồn đọng tại các cảng, cầu cảng (bao gồm cả cảng hàng không) và tại các cơ quan hải quan từ 04 tháng xuống còn 01 tháng. Quy định này trong thực tế đã ảnh hưởng trực tiếp đến một số doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đen sang Ai Cập chủ yếu tại cảng Damietta.

2.3. Nigeria

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nigeria năm 2020 đạt 501 triệu USD, giảm 2,8% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Nigeria đạt 135 triệu USD, tăng 6,2% so với năm 2019. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nigeria đạt 366 triệu USD, giảm 5,7% so với năm 2019.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: hàng dệt, may (đạt 40,3 triệu USD, tăng 33,8%); điện thoại và linh kiện (đạt 10,1 triệu USD, giảm 15,8%); túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 5,4 triệu USD, giảm 46%); chất dẻo nguyên liệu (đạt 4,1 triệu USD, tăng 101,7%).

Nhóm hàng nhập khẩu đáng kể nhất của Việt Nam từ Nigeria là hạt điều (đạt 162,4 triệu USD, giảm 18%).

2.4. Nam Phi

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nam Phi năm 2020 đạt 1,4 tỷ USD, tăng 23% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Phi đạt 681,1 triệu USD, giảm 14,8% so với năm 2019. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Phi đạt 708,1 triệu USD, tăng 115% so với năm 2019.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Nam Phi có: điện thoại và linh kiện (đạt 287,1 triệu USD, giảm 21,2%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 93,5 triệu USD, giảm 8,5%); giày dép (đạt 82,1 triệu USD, giảm 22,3%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 40,1 triệu USD, tăng 39,2%); hàng dệt, may (đạt 20,1 triệu USD, giảm 30,2%); chất dẻo nguyên liệu (đạt 12,1 triệu USD, tăng 322,2%).

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Nam Phi có: chất dẻo nguyên liệu (đạt 20 triệu USD, giảm 31,7%); sản phẩm hóa chất (đạt 7,8 triệu USD, tăng 0,6%); kim loại thường khác (đạt 7,6 triệu USD, giảm 47,2%); gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 6 triệu USD, giảm 21,6%); hóa chất (đạt 3,8 triệu USD, giảm 5,2%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,1 triệu USD, giảm 20,7%); đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 1,3 triệu USD, giảm 81,6%).

V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các thị trường khu vực châu Đại Dương đạt 9,4 tỷ USD, tăng 3% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang châu Đại Dương đạt 4,1 tỷ USD, tăng 1,2% so với năm 2019. Nhập khẩu của Việt Nam từ châu Đại Dương đạt 5,2 tỷ USD, tăng 4,5% so với năm 2019.

Nhập siêu của Việt Nam từ khu vực thị trường châu Đại Dương năm 2020 là 1,1 tỷ USD, tăng 18,8% so với năm 2019.

2. Tình hình xuất nhập khẩu với các thị trường trong khu vực

2.1. Australia

Xuất khẩu sang Australia chiếm 87,9% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Đại Dương (tăng 1,2% về tỷ trọng so với năm 2019). Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu sang Australia đạt 3,62 tỷ USD, tăng 2,6% so với năm 2019.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Australia là điện thoại các loại và linh kiện (đạt 627 triệu USD, giảm 10,2%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 447,8 triệu USD, tăng 5,8%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 304,7 triệu USD, tăng 13,8%); giày dép (đạt 288,6 triệu USD, giảm 2,8%); hàng dệt, may (đạt 248,2 triệu USD, giảm 2,7%); hàng thủy sản (đạt 228,7 triệu USD, tăng 9,9%); gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 172 triệu USD, tăng 13,5%).

Nhập khẩu từ thị trường Australia năm 2020 đạt khoảng 4,68 tỷ USD, tăng 5% so với năm 2019 và chiếm 89,3% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Đại Dương (tăng 0,4% về tỷ trọng so với năm 2019).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính từ thị trường Australia là: than đá (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 3%); quặng và khoáng sản khác (đạt 791,3 triệu USD, tăng 46,9%); kim loại thường khác (đạt 555,6 triệu USD, tăng 8,7%); lúa mì (đạt 213,7 triệu USD, giảm 11,5%); hàng rau quả (đạt 114,6 triệu USD, tăng 1%).

Một số điểm nhấn chính sách:

- Điều kiện nhập khẩu mới đối với tôm và các sản phẩm từ tôm chưa được làm chín khi xuất khẩu sang thị trường Australia:

Ngày 14/5/2020, Australia đã ban hành các điều kiện nhập khẩu mới vào Australia đối với tôm và các sản phẩm từ tôm chưa được làm chín phục vụ tiêu dùng. Các quy định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2020. Theo đó, tôm và các sản phẩm từ tôm chưa được làm chín sẽ phải được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận đã qua khâu sơ chế loại bỏ chỉ tôm. Các sản phẩm này sẽ tiếp tục được kiểm tra dấu niêm phong toàn bộ 100% các lô hàng khi làm thủ tục thông quan tại Australia. Nếu không đáp ứng được các quy định mới này, các sản phẩm nêu trên sẽ được hướng dẫn tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc xử lý (ví dụ: làm chín). Các điều kiện mới này để quản lý rủi ro về an toàn sinh học liên quan đến bệnh Enterocytozoon hepatopenaei (EHP) - Bệnh vi bào tử trùng trên tôm. Các điều kiện nhập khẩu trước đó (bao gồm cả đối với tôm đông lạnh đã bỏ đầu và vỏ) chưa kiểm soát được rủi ro từ bệnh EHP đáp ứng mức độ bảo vệ thích hợp của Australia (ALOP). Rút bỏ chỉ (tính mạch) tôm được coi là biện pháp hữu hiệu và thực tế nhất để giảm lượng bào tử EHP có thể tồn tại ở các cá thể tôm bị nhiễm bệnh. Các điều kiện mới về yêu cầu an toàn sinh học đối với tôm và các sản phẩm từ tôm chưa làm chín nhập khẩu phục vụ tiêu dùng được quy định cụ thể tại Phụ lục A – mục 2.1 của Hướng dẫn an toàn sinh học 2020-A03.

Mẫu Giấy chứng nhận sức khỏe của Australia đối với tôm các loại và thịt tôm phục vụ tiêu dùng tại Phụ lục B. Giấy chứng nhận mới này bao gồm nội dung: "The uncooked

prawns have been deveined (removal of the digestive tract to at least the last shell segment”- Tôm chưa được làm chín đã được rút chỉ (loại bỏ đường tiêu hóa đến ít nhất là đoạn vỏ cuối cùng (mục 7.1).

Những thay đổi về điều kiện nhập khẩu này không áp dụng đối với các sản phẩm đã được làm chín, chế biến sâu, tẩm bột, nghiền (BBC) hoặc các sản phẩm tôm có nguồn gốc từ Australia đã chế biến tại cơ sở được phê duyệt của Thai Union.

- Thông báo về Biện pháp khẩn cấp đối với mọt đốt cứng:

Ngày 13/8/2020, Australia đã ban hành biện pháp khẩn cấp (IAN 127-2020) để xử lý nguy cơ từ mọt đốt cứng trên các sản phẩm thực vật có nguy cơ cao là vật chủ của loài gây hại này.

Danh sách các sản phẩm được xác định có tiềm ẩn rủi ro cao như sau:

- o Gạo (*Oryza sativa*)
- o Đậu gà (*Cicer arietinum*)
- o Hạt bầu, bí (*Cucurbita* spp.; *Cucumis* spp. and *Citrullus* spp.)
- o Hạt thì là (*Cuminum cyminum*)
- o Hạt nghệ tây (*Carthamus tinctorius*)
- o Hạt đậu (*Phaseolus* spp.)
- o Hạt đậu nành (*Glycine max*)
- o Hạt đậu xanh, đậu đũa (*Vigna* spp.)
- o Đậu lăng (*Lens culinaris*)
- o Lúa mì (*Triticum aestivum*)
- o Hạt rau mùi (*Coriandrum sativum*)
- o Hạt cần tây (*Apium graveolens*)
- o Hạt lạc (*Arachis hypogaea*)
- o Ớt khô/ Ớt chuông (*Capsicum* spp.)
- o Đậu tằm (*Vicia faba*)
- o Đậu triều (*Cajanus cajan*)
- o Hạt đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)
- o Hạt thì là ngọt (*Foeniculum* spp.).

Các sản phẩm này có thể ở dạng thô hoặc được sơ chế, chế biến vật lý dưới các hình thức khác nhau để sử dụng.

Các sản phẩm được loại trừ bao gồm: Hàng hóa được xử lý bằng nhiệt và đóng gói như hàng hóa đã được chưng, chần, rang, chiên, luộc, làm phồng, ủ mạch nha hoặc tiệt trùng và thực phẩm đông lạnh, các sản phẩm thực vật đông lạnh hoặc các loại dầu có nguồn gốc từ rau hoặc hạt được sản xuất thương mại.

- Các Biện pháp khẩn cấp đối với các sản phẩm thực vật có rủi ro cao sẽ được thực hiện thông qua một số biện pháp bao gồm (nhưng không giới hạn):

(1) Cấm các sản phẩm thực vật có nguy cơ cao nhập vào Australia từ tất cả các quốc gia mục đích sử dụng cá nhân không có người đi kèm (UPE) và trong phạm vi vận chuyển hàng không và đường biển có giá trị thấp (thông qua thủ tục thông quan tự đánh giá (SAC)), nhưng loại trừ hàng hóa nhập khẩu làm mẫu thương mại và để nghiên cứu.

(2) Cấm các sản phẩm thực vật có nguy cơ cao nhập vào Australia từ tất cả các quốc gia trong hành lý kèm theo và qua đường bưu điện.

(3) Mở rộng chứng nhận kiểm dịch thực vật xác minh sự tồn tại của các loài *Trogoderma* đối với tất cả các sản phẩm thực vật có nguy cơ cao được nhập khẩu qua con đường thương mại từ tất cả các quốc gia - điều này yêu cầu các quan chức chính phủ của quốc gia xuất khẩu chứng nhận rằng các lô hàng không có tất cả các loài *Trogoderma*, bao gồm cả *T.Granarium* (bọ cánh cứng khapra).

(4) Áp dụng biện pháp xử lý bắt buộc ngoài khơi đối với các sản phẩm thực vật có nguy cơ cao nhập khẩu qua con đường thương mại từ các quốc gia được xác định là có nguy cơ không thể chấp nhận được với bọ khapra (các biện pháp này sẽ không áp dụng đối với hạt giống để gieo trồng).

- Các Biện pháp khẩn cấp được áp dụng đối với sản phẩm rủi ro cao được triển khai qua nhiều giai đoạn:

(1) Giai đoạn 1: Từ ngày 03/9/2020, cấm tất cả các sản phẩm thực vật từ tất cả các quốc gia có nguy cơ cao nhập khẩu vào Australia với mục đích cá nhân không đi kèm theo người (UPE) qua vận chuyển hàng không chi phí thấp và đường biển (qua thủ tục thông quan tự đánh giá – SAC), trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu dưới dạng hàng mẫu thương mại và phục vụ mục đích nghiên cứu.

(2) Giai đoạn 2: Từ ngày 15/10/2020, cấm các sản phẩm thực vật có nguy cơ cao nhập khẩu vào Australia từ các quốc gia qua đường thư tín (kể cả dịch vụ chuyển phát nhanh) hoặc qua hàng hóa đi kèm khách nhập cảnh.

(3) Các giai đoạn 3, 4, 5, 6 dự kiến được thực hiện vào nửa cuối năm 2021. Các cảnh báo IAN bổ sung sẽ được công bố để thông báo chi tiết cho các đối tượng liên quan cho mỗi giai đoạn. Bộ Nông nghiệp, Nguồn nước và Môi trường Australia sẽ thay đổi bất cứ

giấy phép nào nếu thấy cần thiết và các đối tượng liên quan đến giấy phép này sẽ được liên hệ để trao đổi trước khi đưa ra thay đổi.

- *Yêu cầu sửa đổi hồ sơ nhập khẩu của hàng hóa thuộc mã HS 0904: Hạt tiêu thuộc chi Piper và trái cây thuộc chi Capsicum hoặc Pimenta*

Do sự gia tăng nguy cơ từ các loài mọt gây hại lên sản phẩm được cất trữ, bao gồm một đốm cứng Khapa (*Trogoderma granarium*), từ ngày 31/8/2020, Bộ Nông nghiệp, Nguồn nước và Môi trường Australia đã sửa đổi hồ sơ nhập khẩu đối với các hàng hóa thuộc mã HS 0904: Hạt tiêu thuộc chi Piper - nghiền, xay hoặc nguyên hạt và trái cây thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta được sấy khô, ép hoặc nghiền, cụ thể:

o Hàng hóa thuộc mã HS 0904.1 sẽ được kèm theo bộ câu hỏi về bảo vệ cộng đồng (CP) đã cập nhật để xác định rõ mức độ cần xử lý thể hiện trong hồ sơ. Trường hợp liên quan tới điều kiện an toàn sinh học (BICON) cũng sẽ ghi chú thông tin chi tiết cho các nhà nhập khẩu và môi giới hải quan để hỗ trợ xác định được những “Tài liệu phù hợp” được Bộ Nông nghiệp, Nguồn nước và Môi trường Australia quy định, tài liệu này đã được đề cập trong CP hiện hành.

o Hàng hóa thuộc mã HS 0904.2 sẽ được điều chỉnh để 100% các lô hàng được giao cho Bộ Nông nghiệp, Nguồn nước và Môi trường Australia đánh giá. Các trường hợp giảm trừ can thiệp theo Chương trình thông quan dựa trên việc đáp ứng tốt các quy định - Compliance-Based Intervention Scheme (CBIS) - vẫn được áp dụng.

- *Thay đổi tạm thời đối với yêu cầu chứng nhận kiểm dịch đối với một số loại sản phẩm nhập khẩu vào thị trường Australia:*

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, việc chuyển phát nhanh giấy tờ, thư tín có thể tiếp tục bị gián đoạn tại nhiều quốc gia. Từ ngày 03/4/2020, Australia đã thông báo thay đổi tạm thời về việc xuất trình Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (PCs) bản gốc (bản giấy) đối với các sản phẩm nông sản tươi, hoa tươi cắt cành, thực vật và các mặt hàng có nguồn gốc thực vật khác nhập khẩu; và Giấy chứng nhận kiểm dịch (HCs) đối với động vật, sản phẩm sinh học và các sản phẩm từ động vật vào thị trường Australia. Việc thay đổi này sẽ được kéo dài đến ngày 31/6/2021. Điều này không áp dụng đối với các quốc gia đã cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch bản điện tử (ePhytos, eCerts), cụ thể:

Trong trường hợp do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhà nhập khẩu không thể cung cấp được Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật gốc (bản giấy), chứng nhận kiểm dịch động vật được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu trong quá trình xử lý tờ khai theo quy định, các nhân viên kiểm tra sẽ chấp nhận giấy chứng nhận điện tử (bản sao) thay thế được kê khai. Các nhân viên kiểm tra có thể yêu cầu xác thực giấy chứng nhận trực tiếp từ các tổ chức kiểm dịch thực vật nước xuất khẩu hoặc qua các công cụ trực tuyến do các cơ quan này cung cấp đối với một số lô hàng.

Để đủ điều kiện áp dụng sự thay đổi này, các lô hàng nhập khẩu kể trên phải đáp ứng các yêu cầu sau: cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu chưa sử dụng phương pháp

cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch điện tử (ePhytos hoặc eCerts), Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (HCs); cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu đã đề nghị biện pháp thay thế cho Giấy chứng nhận gốc (bản giấy); đồng thời cung cấp đầu mối liên lạc hoặc công cụ trực tuyến để phía Australia có thể xác thực bản sao điện tử trước khi thông quan hàng hóa.

Trường hợp bản gốc đã được cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp, các giấy chứng nhận này được khuyến cáo nên đính kèm với hàng hóa và/hoặc lô hàng để giảm thiểu sự chậm trễ có thể có trong quá trình kiểm tra.

- Theo thông lệ, phía Australia sẽ truy xét bất kỳ bằng chứng gian lận nào liên quan đến các giấy tờ này:

Thực hiện kiểm tra khi thông quan đối với các sản phẩm cá có vây khô không đông lạnh phục vụ tiêu dùng:

Ngày 14/12/2020, Australia đã thông báo thay đổi điều kiện nhập khẩu đối với mặt hàng cá có vây khô không đông lạnh phục vụ tiêu dùng. Theo đó toàn bộ các lô hàng cá có vây khô nguyên con hoặc cắt lát, bao gồm đã sơ chế, chế biến đều phải được kiểm tra khi làm thủ tục thông quan và cần có giấy phép nhập khẩu. Trước đây, việc kiểm tra này đã được thực hiện, tuy nhiên chưa toàn diện.

2.2. New Zealand

Xuất khẩu sang thị trường New Zealand năm 2020 đạt khoảng 498,3 triệu USD, giảm 8,1% so với năm 2019. Kim ngạch nhập khẩu từ New Zealand đạt khoảng 557,8 triệu USD, tăng 0,9%. Nhập siêu từ thị trường New Zealand trong năm 2020 là khoảng 59,5 triệu USD.

Tương tự như đối với thị trường Australia, Việt Nam xuất khẩu sang New Zealand chủ yếu là các mặt hàng điện tử, máy móc, giày dép, dệt may, đồ gỗ,... Cụ thể, xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang New Zealand, trị giá đạt khoảng 148 triệu USD, giảm 21,2% so với năm 2019. Đây cũng là mặt hàng duy nhất có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 100 triệu USD. Mặt hàng xuất khẩu lớn thứ hai sang New Zealand là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với kim ngạch khoảng 65 triệu USD, tăng 8% so với năm 2019. Kim ngạch xuất khẩu giày dép và dệt may lần lượt đạt 40 triệu USD và 27,7 triệu USD, giảm lần lượt 1,1% và 3,5%. Nhóm hàng nông sản thủy sản xuất khẩu có kim ngạch còn thấp và đều ghi nhận sự sụt giảm trong năm 2020, trong đó hạt điều đạt khoảng 18 triệu USD, giảm 16,6%; hàng thủy sản đạt 16,2 triệu USD, giảm 13,9%; cà phê đạt 2 triệu USD, giảm 8,1%.

Các mặt hàng nhập khẩu chính từ thị trường New Zealand là sữa và sản phẩm từ sữa (đạt 285,8 triệu USD, giảm 2,7%), hàng rau quả (83,2 triệu USD, tăng 39,9%), gỗ và sản phẩm gỗ (67,7 triệu USD, giảm 1,7%),...

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU



I. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Để hoàn thiện hệ thống pháp luật ngoại thương, nội luật hóa các cam kết quốc tế, đồng thời đảm bảo công tác quản lý nhà nước và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện, trong năm 2020, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành tiếp tục ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu, cụ thể như sau:

Về Nghị định của Chính phủ:

Ngày 04/09/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 103/2020/NĐ-CP quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang liên minh châu Âu, thuộc Danh mục quy định tại điểm 8 tiểu mục 1 mục B Phụ lục 2-A của Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch khi xuất khẩu sang Liên minh châu Âu. Theo đó, Nghị định quy định điều kiện chủng loại gạo thơm được chứng nhận, thẩm quyền chứng nhận chủng loại gạo, hồ sơ, trình tự thực hiện chứng nhận chủng loại gạo và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

Ngày 10/6/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 64/2020/NĐ-CP hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul. Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa (sau đây gọi tắt là Công ước) được ký kết ngày 26/6/1990, có hiệu lực từ ngày 27/11/1993 dưới sự quản lý của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO). Công ước hướng tới mục tiêu là tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế và hài hòa hoá các thủ tục tạm quản, giúp cơ quan quản lý kiểm soát tốt hàng hóa tạm nhập, tái xuất và tạm xuất, tái nhập. Theo Thông báo số 27/2019/TB-LPQT ngày 04/7/2019 của Bộ Ngoại giao, Việt Nam chính thức là thành viên Công ước Istanbul từ ngày 03/7/2019. Theo đó, Nghị định này gồm 8 chương 26 điều quy định cụ thể và hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thủ tục cấp và hoàn trả sổ tạm quản, bảo đảm thuế nhập khẩu, các khoản thuế khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và phí, lệ phí (nếu có) đối với hàng hóa tạm quản theo Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa. Nghị định này không áp dụng đối với hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, hàng hóa quá cảnh.

Về các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

- Nhằm đảm bảo quản lý hiệu quả, chặt chẽ, tăng cường công tác quản lý nhà nước, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và vi phạm từ hoạt động kinh doanh hàng hóa gửi kho ngoại quan, ngày 21/9/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 27/2020/QĐ-TTg quy định về hàng hóa nhập khẩu không được gửi kho ngoại quan. Theo đó, danh mục hàng hóa nhập khẩu không được gửi kho ngoại quan gồm: Thuốc lá điều có chứa lá thuốc lá có nhãn hiệu 555, Esse không có xuất xứ Việt Nam (mã hàng: 24.02.20) và rượu whisky có dung tích trên 50ml không có xuất xứ Việt Nam (mã hàng: 22.08.30.00).

- Để thực hiện một số giải pháp cấp bách tăng cường công tác quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa và sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, ngày 24/9/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg về Danh mục phế liệu được phép nhập

khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (thay thế Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg). Theo đó, Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất bao gồm phế liệu: sắt, thép; nhựa; giấy; thủy tinh; kim loại màu và xỉ hạt lò cao. Đồng thời, quy định về lộ trình đối với một số loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đến hết ngày 31/12/2021 bao gồm: giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa); loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại (mã hàng: 47.07.90.00) và xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (xỉ hạt lò cao gồm: xỉ hạt nhỏ, xỉ cát từ công nghiệp luyện gang, sắt, thép) (mã hàng: 26.18.00.00).

Về các Thông tư của các Bộ trưởng, Thủ tướng cơ quan ngang Bộ:

Các Thông tư được ban hành trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa chủ yếu là Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Cụ thể, trong năm 2020, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành 18 Thông tư liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu. Các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng theo hướng minh bạch, ổn định, tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện. Đồng thời, các văn bản được ban hành theo đúng nguyên tắc, biện pháp quản lý và thẩm quyền ban hành tại Luật Quản lý ngoại thương. Các văn bản tập trung vào các biện pháp sau:

a) Biện pháp hạn ngạch thuế quan: Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành 08 Thông tư để điều hành và công bố hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với một số hàng hóa theo các cam kết của Việt Nam. Trong đó, 05 Thông tư điều hành hạn ngạch thuế quan theo cam kết trong WTO, 02 Thông tư để thực hiện hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương, 01 Thông tư công bố hạn ngạch thuế quan theo Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu.

b) Biện pháp tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất: Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành 01 Thông tư quy định về tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất khẩu trang y tế, gang tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch.

c) Biện pháp chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu: Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành 01 Thông tư quy định lộ trình áp dụng cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu qua biên giới đất liền đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan.

d) Biện pháp xuất xứ hàng hóa: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 05 Thông tư quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa hoặc sửa đổi, bổ sung quy tắc xuất xứ theo các Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các đối tác.

đ) Biện pháp phòng vệ thương mại: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 01 Thông tư quy định về phòng vệ thương mại theo EVFTA.

e) Biện pháp phát triển ngoại thương: Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 01 Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại.

Bên cạnh đó, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 01 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

DANH MỤC CÁC THÔNG TƯ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU BAN HÀNH TRONG NĂM 2020 GỒM:

(1) Thông tư số 01/2020/TT-BCT ngày 14/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan năm 2020.

(2) Thông tư số 02/2020/TT-BCT ngày 22/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nguyên tắc điều hành nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng muối và trứng gia cầm năm 2020.

(3) Thông tư số 03/2020/TT-BCT ngày 22/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan theo Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương.

(4) Thông tư số 04/2020/TT-BCT ngày 22/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về đấu giá hạn ngạch thuế quan nhập khẩu ô tô đã qua sử dụng theo Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương.

(5) Thông tư số 05/2020/TT-BCT ngày 16/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

(6) Thông tư số 06/2020/TT-BCT ngày 24/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2009/TT-BCT quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP.

(7) Thông tư số 07/2020/TT-BCT ngày 30/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24/9/2015 quy định thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân.

(8) Thông tư số 08/2020/TT-BCT ngày 8/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại Việt Nam - Cuba.

(9) Thông tư số 09/2020/TT-BCT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về lộ trình áp dụng cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu qua biên giới đất liền đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan.

(10) Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA.

(11) Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung các Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

(12) Thông tư số 20/2020/TT-BCT ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu và trứng gia cầm có xuất xứ từ các nước thành viên EAEU năm 2020, 2021 và 2022.

(13) Thông tư số 26/2020/TT-BCT ngày 29/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về đấu giá thí điểm hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2020.

(14) Thông tư số 43/2020/TT-BCT ngày 4/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu theo hạn ngạch thuế quan năm 2021.

(15) Thông tư số 44/2020/TT-BCT ngày 07/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch.

(16) Thông tư số 52/2020/TT-BCT ngày 24/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nguyên tắc điều hành và lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu muối, trứng gia cầm năm 2021.

(17) Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại.

(18) Thông tư số 30/2020/TT-BCT ngày 26/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện EVFTA về phòng vệ thương mại.

Ngoài ra, còn có các Thông tư của các Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu gồm:

Thông tư số 15/2020/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn quốc gia yêu cầu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu.

Thông tư số 13/2020/TT-BTC ngày 06/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ để thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ.

Thông tư số 52/2020/TT-BTC ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số biện pháp thực hiện Thống kê nhà nước về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/2/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10/01/2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

Thông tư số 17/2020/TT-NHNN ngày 14/12/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi Thông tư 33/2013/TT-NHNN về thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các ngân hàng.

Thông tư số 02/2020/TT-NHNN ngày 30/3/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về thanh toán và chuyển tiền liên quan đến kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.

II. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI VÀ LOGISTICS

1. Cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Tại Hội nghị “Hiển kế cải cách cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính giúp doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sau dịch bệnh”, Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ cho biết, từ đầu năm đến nay, công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC), cải thiện môi trường kinh doanh và cung cấp dịch vụ công quốc gia đạt được một số kết quả nhất định. Từ năm 2016 đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 37 văn bản, gồm 08 Nghị định, 19 Nghị quyết, 02 Chỉ thị, thay đổi căn bản quy trình thực hiện thủ tục hành chính từ thủ công, giấy tờ sang điện tử, phi giấy tờ với 1.097 thủ tục, 992 mẫu đơn và 399 tờ khai liên quan đến thủ tục hành chính được cắt giảm, đơn giản hóa.

Tính riêng năm 2020, đã cắt giảm thêm 239 điều kiện kinh doanh. Tính chung giai đoạn 2016 - 2020, đã cắt giảm 3.893/6.191 điều kiện kinh doanh, 6.776/9.926 dòng hàng kiểm tra chuyên ngành và 30/120 thủ tục hành chính liên quan đến kiểm tra chuyên ngành, có

phương án xử lý 1.501 mặt hàng chống chéo về thẩm quyền. Việc cắt giảm điều kiện kinh doanh đã giúp tiết kiệm cho xã hội, người dân và doanh nghiệp 18 triệu ngày công/năm, tương đương 6.300 tỷ đồng/năm trong giai đoạn năm 2016 - 2020.

Bộ Công Thương là cơ quan Bộ tiên phong thực hiện việc cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ.

Trong năm 2017, 2018, Bộ Công Thương đã cắt giảm, đơn giản hóa 675 điều kiện kinh doanh trên tổng số 1.216 điều kiện thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (chiếm tỷ lệ 55,5%).

Trong năm 2019, 2020, Bộ Công Thương tiếp tục tiên phong hoàn thành việc cắt giảm điều kiện kinh doanh cho giai đoạn này với việc trình Chính phủ ban hành Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, theo đó cắt giảm, đơn giản hóa 205 điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Như vậy, sau hai lần cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh, tổng cộng có 880 điều kiện trên tổng số 1.216 điều kiện (chiếm 70%) thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương được cắt giảm, chiếm 22,6% tổng số điều kiện kinh doanh được cắt giảm, đơn giản hóa của Chính phủ; cắt giảm 1.051 trên tổng số 1.891 mã HS thuộc diện kiểm tra chuyên ngành, chiếm 15,7% tổng số mã HS được cắt giảm của Chính phủ.

Đến thời điểm hiện tại, số lượng điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương thuộc 25 ngành nghề kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư, bao gồm: Hóa chất; Rượu; Thuốc lá; Xuất khẩu gạo; Kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Nhượng quyền thương mại; Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và bảo dưỡng ô tô; Kinh doanh khoáng sản; Thương mại điện tử; Kinh doanh dịch vụ logistics; Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa; Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh Khí; Điện lực; An toàn thực phẩm; Dầu khí; Kiểm toán năng lượng; Kinh doanh dịch vụ nổ mìn; Giám định thương mại; Kinh doanh theo phương thức đa cấp; Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; Kinh doanh tiền chất thuốc nổ.

Bộ Công Thương cũng là cơ quan cấp Bộ đầu tiên công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử số liệu danh mục mặt hàng kiểm tra chuyên ngành (chi tiết đến mã HS 8 số) đã cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra chuyên ngành tại Quyết định số 765/QĐ-BCT ngày 29/3/2019, hoàn thành các mục tiêu cắt giảm thực chất số mặt hàng thuộc danh mục kiểm tra chuyên ngành của Bộ Công Thương theo các Nghị quyết số 19 và số Nghị quyết số 02 của Chính phủ.

2. Đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến

Trong thời gian qua, Bộ Công Thương cùng với các Bộ, ngành khác đã chủ động, quyết liệt ban hành nhiều chính sách nhằm cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 và mức độ 4, đặc biệt là đối với các TTHC thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu với mục tiêu tạo thuận lợi cho

doanh nghiệp trong việc khai báo, giảm thiểu thời gian xử lý và cấp phép hồ sơ, giúp giảm thời gian, chi phí, giấy tờ, hồ sơ trong quá trình làm thủ tục.

Hiện tại, tất cả 295 TTHC cấp trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương đã được triển khai dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 2 trở lên. Cổng Dịch vụ công của Bộ đang cung cấp 220 DVCTT mức độ 3, 4 tại địa chỉ <https://dichvucong.moit.gov.vn> (trong đó có 159 DVCTT mức độ 3, 61 DVCTT mức độ 4). Đến nay, đã có gần 36.000 doanh nghiệp đăng ký sử dụng Cổng Dịch vụ công của Bộ Công Thương. Tính riêng trong lĩnh vực xuất nhập khẩu đã triển khai 87 DVCTT (trong đó triển khai cấp độ 4: 10 thủ tục chiếm 11,5%; cấp độ 3: 60 thủ tục chiếm 69,0%; cấp độ 2: 17 thủ tục chiếm 19,5 %).

Bên cạnh việc đưa vào sử dụng các DVCTT, Bộ Công Thương cũng đã hỗ trợ hàng vạn lượt doanh nghiệp trong việc sử dụng các DVCTT thông qua điện thoại, email... góp phần hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tốt hơn trong việc tiếp cận với các TTHC do Bộ quản lý.

Đặc biệt, Bộ Công Thương chủ động lựa chọn những dịch vụ công thuộc thẩm quyền của Bộ có số lượng hồ sơ lớn, có tác động trực tiếp người dân, doanh nghiệp đưa lên Cổng dịch vụ công quốc gia. Ngay trong tháng 11/2019 (trước khi khai trương Cổng Dịch vụ công quốc gia - Cổng DVCQG), Cổng DVC của Bộ Công Thương đã kết nối kỹ thuật thành công 02 nhóm dịch vụ công với Cổng DVCQG bao gồm: (1) Cấp giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi, (2) Đăng ký hoạt động khuyến mại. Đây là các nhóm thủ tục có số lượng hồ sơ trực tuyến lớn nhất của Bộ Công Thương. Hiện có khoảng 30.000 doanh nghiệp khai báo dưới hình thức trực tuyến trong những năm vừa qua đối với các nhóm thủ tục này. Hiện nay, Bộ Công Thương đã đưa tổng cộng 131 DVCTT mức độ 3, 4 lên Cổng DVCQG. Đến thời điểm này, các nhiệm vụ liên quan đến phát triển Chính phủ điện tử, xây dựng DVCTT do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử đều đã được Bộ Công Thương nghiêm túc triển khai đầy đủ và vượt kế hoạch đề ra.

3. Cơ chế Một cửa Quốc gia, Cơ chế Một cửa ASEAN

Bộ Công Thương là một trong đơn vị đầu tiên phối hợp, làm việc với Bộ Tài chính triển khai kết nối Cơ chế Một cửa Quốc gia (gọi tắt là VNSW) từ năm 2014.

Hiện nay, các TTHC của Bộ Công Thương đã chính thức kết nối với VNSW, bao gồm:

- (1) Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu D;
- (2) Cấp Giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;
- (3) Cấp Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô;
- (4) Khai báo hóa chất;
- (5) Cấp Giấy phép xuất nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp;
- (6) Cấp Giấy phép xuất nhập khẩu tiền chất thuốc nổ;

- (7) Cấp Giấy phép xuất nhập khẩu tiền chất công nghiệp;
- (8) Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại;
- (9) Cấp văn bản chấp thuận tham gia thí điểm tự chứng nhận xuất xứ trong ASEAN;
- (10) Thông báo chỉ tiêu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá.
- (11) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Công thương;
- (12) Thủ tục Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1;
- (13) Thủ tục Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3;
- (14) Thủ tục Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu;
- (15) Thủ tục Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá;
- (16) Thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Các TTHC được kết nối đều là các thủ tục có ảnh hưởng lớn đến doanh nghiệp. Số lượng hồ sơ của các thủ tục đã kết nối đều có số lượng lớn. Trong năm 2020, Bộ Công Thương đã xử lý 243.183 hồ sơ điện tử được khai báo trên VNSW.

Hiện nay, Bộ Công Thương đang làm việc với Tổng cục Hải quan để kết nối thêm 06 TTHC nữa với VNSW, bao gồm:

- (1) Cấp, bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập;
- (2) Thủ tục khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
- (3) Thủ tục miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
- (4) Thủ tục bổ sung lượng hàng hóa được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
- (5) Cấp mã số nhà sản xuất (MID) hàng dệt may xuất khẩu sang Hoa Kỳ;
- (6) Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép quá cảnh đối với mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý.

Về kết nối, trao đổi dữ liệu xuất xứ hàng hóa điện tử (gọi tắt là C/O điện tử) với Cơ chế một cửa ASEAN và các đối tác nước ngoài khác:

C/O điện tử do Bộ Công Thương cấp là chứng từ thương mại đầu tiên kết nối, trao đổi

được dữ liệu điện tử với ASEAN. Bộ Công Thương đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính để chính thức kết nối với Cơ chế một cửa ASEAN từ ngày 01/01/2018 với 4 nước gồm: Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan.

Toàn bộ quy trình, thủ tục xin cấp C/O mẫu D điện tử tại Bộ Công Thương được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, hoàn toàn qua mạng Internet, không tiếp nhận hồ sơ giấy, không phát hành bản C/O giấy. Điều này tạo ra một bước đột phá đáng kể trong công tác cải cách hành chính, khi doanh nghiệp không phải đến các tổ chức cấp C/O để nộp hồ sơ, không phải chờ đợi việc gửi và nhận C/O bản giấy.

Đến nay, Việt Nam đã kết nối với Cơ chế một cửa ASEAN thêm với 05 nước ASEAN gồm: Brunei (01/04/2019), Campuchia (01/07/2019), Myanmar (09/12/2019), Lào (23/12/2019) và Philippines (tháng 03/2020). Như vậy, cho đến nay Việt Nam đã kết nối C/O điện tử mẫu D với toàn bộ các nước trong khối ASEAN. Trong năm 2020, tổng số C/O điện tử đã trao đổi với các nước là 194.997 bộ.

Ngoài việc trao đổi dữ liệu C/O điện tử mẫu D với ASEAN, Bộ Công Thương đang chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính đàm phán về việc trao đổi dữ liệu C/O điện tử với một số đối tác lớn của Việt Nam như Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU), Hàn Quốc.

4. Phát triển năng lực logistics

Năm 2020 chứng kiến những tác động đa diện của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam và trên toàn cầu. Trong khi đó, đây lại là năm cuối trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, những kết quả của năm 2020 có ý nghĩa quan trọng, tạo đà cho việc thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030. Trong bối cảnh đó, Chính phủ và các Bộ ngành, địa phương đã kịp thời ban hành nhiều chính sách liên quan đến logistics, để một mặt vẫn đảm bảo vai trò của logistics trong việc duy trì các chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ; mặt khác định hình các hướng đi mới, mang tính bứt phá cho ngành logistics Việt Nam, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2018, Chỉ số Hiệu quả Logistics (LPI) của Việt Nam xếp hạng 39/160 nước tham gia nghiên cứu, tăng 25 bậc so với năm 2016 và vươn lên đứng thứ 3 trong các nước ASEAN. Việt Nam cũng là nước xếp hạng ở top đầu trong các thị trường mới nổi, tốc độ phát triển của ngành logistics ở Việt Nam những năm gần đây đạt khoảng 14-16%, quy mô khoảng 40 - 42 tỷ USD/năm. Đây là kết quả tốt nhất và cũng là kết quả xếp hạng gần đây nhất của Việt Nam.

Ngày 19/02/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 283/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Kế hoạch cơ cấu lại ngành dịch vụ đến năm 2020, định hướng đến năm 2025". Theo đó, đối với dịch vụ logistics và vận tải, mục tiêu đặt ra là: Đến năm 2025, tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ logistics vào GDP đạt 8% - 10%, tốc độ tăng trưởng dịch vụ đạt 15% - 20%, tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics đạt 50% - 60%, chi phí logistics giảm xuống tương đương 10%-15% GDP, xếp hạng theo Chỉ số Hiệu quả Logistics (LPI) trên thế giới đạt thứ 50 trở lên.

Có thể nói, năm 2020 và giai đoạn 2016-2020, hệ thống hạ tầng giao thông đã được đầu tư phát triển nhanh, phát huy hiệu quả cao; nhiều công trình lớn, hiện đại đã được đưa vào khai thác. Việc tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông có trọng tâm, trọng điểm đã góp phần tái cơ cấu hợp lý lĩnh vực vận tải, bảo đảm kết nối hài hòa các phương thức vận tải, phát huy thế mạnh của từng phương thức, làm giảm chi phí vận tải, nâng cao hiệu quả, chất lượng dịch vụ vận tải, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Trong năm 2020, đã kịp thời hoàn thành đưa vào khai thác 21 công trình, dự án và hoàn tất thủ tục, triển khai thi công 19 công trình dự án mới.

Số lượng các trung tâm logistics, trung tâm phân phối, cảng cạn, kho ngoại quan cũng gia tăng về số lượng và nâng cấp về công nghệ. Theo báo cáo sơ bộ của 45/63 tỉnh, thành phố, cả nước hiện nay có 69 trung tâm logistics tại 10 tỉnh, thành phố. Năm 2020 tiếp tục có sự chuyển đổi từ trung tâm logistics truyền thống sang trung tâm logistics thế hệ mới, áp dụng công nghệ 4.0. Với sự gia tăng mạnh của số lượng các doanh nghiệp thương mại điện tử, cùng với nhu cầu thuê mặt bằng phục vụ lưu giữ, phân loại hàng hóa, hoàn tất đơn hàng..., nhiều doanh nghiệp đã nắm bắt xu thế, xây dựng và đầu tư hệ thống kho, trung tâm logistics với chức năng cung ứng dịch vụ vận tải, hoàn tất đơn hàng, phân phối... theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại với chất lượng cao.

Hoạt động dịch vụ logistics năm 2020 chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Trong đó, hoạt động dịch vụ vận tải chịu tác động mạnh nhất, trước hết là vận tải hàng không, đường sắt và đường bộ. Số liệu về vận tải hàng hóa trong năm 2020 được thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 43: Số liệu về vận tải hàng hóa năm 2020

Vận chuyển	Năm 2020 (nghìn tấn)	So năm 2019 (%)
Tổng, trong đó:	1.774.594,9	94,8
Trong nước	1.744.276,9	95,2
Ngoài nước	30.318	77,8
Theo loại hình		
Đường sắt	5.216,3	100,2
Đường biển	82.354,1	97,1
Thủy nội địa	337.086,9	90,4
Đường bộ	1.349.665,2	95,8
Hàng không	272,4	61,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Về dịch vụ kho bãi, hiện nay có khoảng 53,7% doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam cung cấp dịch vụ này. Dịch vụ kho bãi, tiếp tục là một trong những dịch vụ cung cấp chính của các doanh nghiệp logistics Việt Nam.

Vấn đề được quan tâm hiện nay là công nghệ quản lý kho và vốn đầu tư phát triển kho bãi nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu của sản xuất và xuất nhập khẩu, nhất là kho đông lạnh và dây chuyền cung ứng hàng đông lạnh.

Về dịch vụ giao nhận, khoảng 80,3% doanh nghiệp dịch vụ logistics của nước ta cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa quốc tế và nội địa, dịch vụ này có quan hệ mật thiết với 5 loại hình dịch vụ vận tải và là một trong những dịch vụ được nhiều doanh nghiệp cung cấp nhất, thể mạnh của doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam so với các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh số cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa của các doanh nghiệp giảm sút nghiêm trọng, khoảng 20%-50%. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2020, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa bằng đường biển vẫn giữ được mức hoạt động tương đối bình thường khi số lượng hàng hóa thông qua cảng biển nước ta tăng 7% so với cùng kỳ 2019.

Cũng chịu tác động mạnh của dịch Covid-19, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics được thành lập mới với số lượng hạn chế bên cạnh một số doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ bị giải thể hoặc ngừng hoạt động, giãn nhân lực do khó khăn về kinh doanh.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics năm 2018 là 29.694 doanh nghiệp, trong đó 97% là siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Trong 11 tháng đầu năm 2020, số lượng doanh nghiệp vận tải, kho bãi được thành lập mới giảm 4,5% so với cùng kỳ năm ngoái (đạt 5.086 doanh nghiệp). Đồng thời cũng có 615 doanh nghiệp vận tải, kho bãi tại nước ta đã hoàn tất thủ tục giải thể.

Hoạt động của doanh nghiệp dịch vụ logistics gặp nhiều khó khăn trong năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Từ tháng 5 năm 2020, vẫn có không dưới 20% doanh nghiệp giảm hoạt động kinh doanh, chưa phục hồi được như năm 2019.

III. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1. Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam

Trong quá trình hội nhập, từ rất sớm Chính phủ đã quan tâm đến vai trò của thương hiệu. Vì vậy, từ năm 2003, Chính phủ đã giao Bộ Công Thương chủ trì thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia (THQG). Kỳ xét chọn THQG lần thứ 7 năm 2020 được triển khai với nhiều điểm mới trong chính sách cũng như quy trình xét chọn. Đây cũng là năm đầu tiên Bộ Công Thương triển khai Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam và Thông tư số 33/2019/TT-BCT ngày 22/11/2019 của Bộ Công Thương quy định Hệ thống tiêu chí của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

Nếu như đầu những năm 2000, thương hiệu của các doanh nghiệp Việt Nam chưa được xuất hiện trong bảng xếp hạng của các tổ chức quốc tế thì đến năm 2020, theo bảng xếp



hạng của Forbes Việt Nam, tổng 50 giá trị thương hiệu hàng đầu của Việt Nam năm 2020 vẫn đạt hơn 12,6 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2019 (từ 9,3 tỷ USD lên 12,6 tỷ USD). Trong đó phần lớn là các doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia như Thaco, Hòa Phát, Habeco, Vietcombank, Vietnam Airlines, Cadivi, Viglacera, Saigontourist... Đặc biệt, có hai thương hiệu có giá trị cao nhất là Viettel 2,948 tỷ USD (tăng hơn 36% so với năm ngoái) và Vinamilk tăng từ 2,239 tỷ USD lên 2,493 tỷ USD năm 2020.

Theo tổ chức Brand Finance, năm 2020, giá trị thương hiệu quốc gia Việt Nam được định giá tăng 29% từ 247 tỷ USD năm 2019 lên 319 tỷ USD năm 2020, đồng thời tăng thêm 9 hạng từ hạng 42 lên hạng 33 trong số 100 thương hiệu quốc gia mạnh nhất và Việt Nam được đánh giá là trường hợp tăng hạng nhanh trên thế giới.

Số lượng sản phẩm đạt THQG Việt Nam năm 2020: Mặc dù công tác xét chọn sản phẩm đạt THQG lần thứ 7 diễn ra trong hoàn cảnh khó khăn do dịch Covid-19 bùng phát, kỳ xét chọn thương hiệu quốc gia năm 2020 vẫn thu hút được sự quan tâm tham gia của hơn 1.000 doanh nghiệp trên cả nước. Từ 30 doanh nghiệp năm 2008, số lượng các doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG Việt Nam năm 2020 tăng lên 124 doanh nghiệp với 283 sản phẩm thuộc nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau.

Về giá trị xuất khẩu: Thông qua Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam (THQG), nhiều tập đoàn và doanh nghiệp Việt Nam đã ý thức được vai trò quan trọng của thương hiệu như là chìa khóa giúp gia tăng giá trị cho sản phẩm cũng như giá trị của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đã từng bước xây dựng, phát triển và quản trị thương hiệu của mình, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và khẳng định vị trí trên thị trường trong và ngoài

nước, do vậy doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam có giá trị xuất khẩu khá ấn tượng. Năm 2016, các doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG đóng góp trên 60.000 tỷ đồng giá trị xuất khẩu. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của 124 doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG đạt 122.237 tỷ đồng, tăng 203,73% so với năm 2016. Tổng nộp ngân sách nhà nước trên 200 nghìn tỷ đồng, tạo công ăn việc làm cho hơn 471 nghìn lao động. Các hoạt động xã hội của các doanh nghiệp này đạt giá trị trên 9,5 nghìn tỷ đồng và nộp bảo hiểm xã hội trên 20 nghìn tỷ đồng. Năm 2019, tổng doanh thu của các doanh nghiệp này đạt khoảng 1.430 nghìn tỷ đồng.

Về hoạt động truyền thông các sản phẩm đạt THQG để đẩy mạnh xuất khẩu: Năm nay, dịch Covid-19 diễn biến rất phức tạp, lan rộng trên toàn thế giới, tác động tiêu cực trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. Trước bối cảnh đó, Bộ Công Thương, với vai trò là cơ quan quản lý Chương trình THQG Việt Nam đã có những biện pháp cụ thể hỗ trợ doanh nghiệp như công tác xây dựng, phát triển, quảng bá thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp trong và ngoài nước, thúc đẩy xuất khẩu trong thời kỳ dịch bệnh, cụ thể:

Quảng bá Thương hiệu quốc gia Việt Nam gắn với quảng bá thương hiệu sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam: Ưu tiên cơ hội quảng bá cho các doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG, đặc biệt các doanh nghiệp đang hoặc có định hướng xuất khẩu, tiến hành các hoạt động nghiên cứu thị trường, tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới cho các sản phẩm xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh thông qua hệ thống tham tán thương mại.

Nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò của thương hiệu trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư: Thông qua các hội nghị, tập huấn phối hợp cùng các Bộ, ban ngành, địa phương; qua các phương tiện thông tin đại chúng (truyền hình, đài, báo); qua các tài liệu thông tin đăng tải trên website, fanpage của Bộ Công Thương, của Chương trình THQG Việt Nam và qua ấn phẩm THQG.

Nâng cao năng lực xây dựng, phát triển, quản trị thương hiệu cho doanh nghiệp nhằm đáp ứng tiêu chí của Chương trình THQG: Thông qua các chương trình phổ biến kiến thức, đào tạo tập huấn chuyên đề về thiết kế, xây dựng, phát triển thương hiệu tại một số tỉnh thành trên cả nước hoặc qua các hoạt động tư vấn trực tiếp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhằm nâng cao vị thế cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Từ năm 2021, Bộ Công Thương sẽ đẩy mạnh việc phối hợp với các Bộ ngành, tăng cường các hoạt động quảng bá, truyền thông cho các sản phẩm đạt THQG tại các sự kiện ngoại giao, văn hóa và thương mại trong và ngoài nước.

2. Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại

Năm 2020, Chương trình cấp quốc gia về XTTM đã phê duyệt 319 đề án, trong đó 253 đề án phê duyệt từ đầu năm kế hoạch, 66 đề án phê duyệt bổ sung, hơn 100 đề án điều chỉnh phương thức triển khai từ XTTM truyền thống sang kết hợp trực tiếp và trực tuyến nhằm đáp ứng ngay với yêu cầu thực tế của thị trường; 80 đề án phải hủy thực hiện do tác

động của dịch Covid-19. Các đề án hủy thực hiện chủ yếu là đề án phát triển ngoại thương đòi hỏi tiếp xúc trực tiếp với các đối tác nước ngoài. Với sự hướng dẫn của Ban Quản lý Chương trình, nhiều đơn vị chủ trì đã chủ động chuyển đổi hoạt động XTTM truyền thống sang triển khai trên môi trường trực tuyến như tham gia gian hàng trực tuyến, tổ chức hội chợ trực tuyến, tổ chức giao thương trực tuyến... vừa đảm bảo duy trì hoạt động XTTM, hỗ trợ doanh nghiệp kết nối khách hàng, củng cố và phát triển thị trường xuất khẩu với chi phí thấp hơn. Chương trình đã hỗ trợ hơn 5.000 lượt doanh nghiệp tham gia trực tiếp quảng bá sản phẩm, kết quả giao dịch đạt ngay tại các sự kiện XTTM là hơn 34 triệu USD và gần 100 tỷ đồng.

Trong bối cảnh dịch Covid 19 có ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động XTTM, để kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục khó khăn về gián đoạn thị trường, Bộ Công Thương đã định hướng lại hoạt động XTTM trên cả nước, hướng dẫn các địa phương, hiệp hội rà soát và điều chỉnh kế hoạch triển khai hoạt động XTTM nhằm ứng phó diễn biến của thị trường và tình hình dịch bệnh. Các hoạt động XTTM không chịu tác động nhiều của dịch Covid-19 được đẩy mạnh và phát huy tác dụng như tuyên truyền quảng bá ngành hàng xuất khẩu, tuyên truyền quảng bá sản phẩm, chỉ dẫn địa lý sản phẩm của địa phương làm tăng uy tín sản phẩm địa phương, đặc biệt là nông sản đối với người tiêu dùng Việt Nam và nước ngoài; triển khai nhiều mô hình XTTM như kết nối giữa nhà cung ứng với nhà xuất khẩu trong nước, kết nối trực tuyến với nhà nhập khẩu nước ngoài, đẩy mạnh hoạt động kết nối cung cầu theo vùng, miền, tăng cường giao thương trực tuyến, tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử như Amazon, Alibaba, Global sourcing...

Đa số các đơn vị chủ trì đã tích cực chủ động nắm bắt công nghệ, đồng hành cùng Bộ Công Thương trong việc đổi mới XTTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào XTTM, chuyển đổi hình thức triển khai hoạt động XTTM truyền thống sang XTTM trực tuyến, lựa chọn các nội dung XTTM phù hợp, khả thi để triển khai hiệu quả XTTM. Các cơ quan XTTM thể hiện rõ sự chủ động, tích cực trong triển khai hoạt động XTTM trong năm 2020, được lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương đánh giá cao.

Chương trình đã góp phần thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số, từng bước số hóa sản phẩm để tham gia các hoạt động XTTM trực tuyến trước mắt và dần dần hoàn thiện tham gia các hoạt động quảng bá trên môi trường số chuyên nghiệp hơn, phù hợp với xu hướng marketing hiện đại.

Chương trình đã tạo ra tính lan tỏa lớn trong hoạt động xúc tiến thương mại của hiệp hội ngành hàng, các địa phương. Thông qua việc triển khai trực tiếp Chương trình, năng lực của các cơ quan XTTM đã cải thiện đáng kể, tính chủ động và trách nhiệm được tăng cường. Nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động XTTM được nâng cao và việc đầu tư cho hoạt động XTTM của các ngành hàng cũng như địa phương đã được chú trọng. Bên cạnh việc triển khai các đề án XTTM quốc gia với sự hỗ trợ kinh phí một phần của nhà nước, các đơn vị đã chủ động tìm kiếm các nguồn lực khác cũng như huy động kinh phí từ các doanh nghiệp để triển khai hàng loạt các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước ngoài các đề án thuộc Chương trình XTTM quốc gia.

Trong thời gian tới, Bộ Công Thương (Cục XTTM) sẽ phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội xây dựng và triển khai các đề án XTTM mang tính tập trung theo ngành hàng, khu vực, tránh các hoạt động XTTM manh mún, hiệu quả thấp. Bộ Công Thương cũng định hướng tiếp tục tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào XTTM, đưa vào ứng dụng các nền tảng số, ứng dụng công nghệ thông tin vào XTTM như Cơ sở dữ liệu tập trung trực tuyến về XTTM (CRM); Cổng truy xuất nguồn gốc XTTM (www.itrace247.com); Hệ sinh thái xúc tiến thương mại (VECOBIZ) - tích hợp các dịch vụ XTTM, bên cạnh đó tích cực đẩy mạnh hoạt động XTTM truyền thống theo hướng có trọng tâm trọng điểm về thị trường, ngành hàng khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát. Ngoài ra, Chương trình cấp quốc gia về XTTM cũng sẽ ưu tiên nguồn kinh phí triển khai các hoạt động tập huấn chuyên sâu về kỹ năng XTTM cho hệ thống các cơ quan XTTM, kỹ năng phát triển thị trường, xúc tiến xuất khẩu cho cộng đồng doanh nghiệp; tăng cường sự phối hợp, liên kết triển khai hoạt động XTTM, lồng ghép các nguồn lực dành cho xúc tiến xuất khẩu từ trung ương đến địa phương và giữa các cơ quan ở trung ương để xây dựng kế hoạch XTTM có ưu tiên trọng tâm, trọng điểm đối với ngành hàng, thị trường trong giai đoạn nhất định, tăng cường hợp tác quốc tế để huy động nguồn lực hỗ trợ về chuyên môn, kỹ thuật cũng như tài chính từ các tổ chức nước ngoài để phối kết hợp và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực XTTM.

IV. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

1. Bối cảnh và định hướng chính sách Phòng vệ Thương mại

1.1. Tình hình Phòng vệ Thương mại trên thế giới

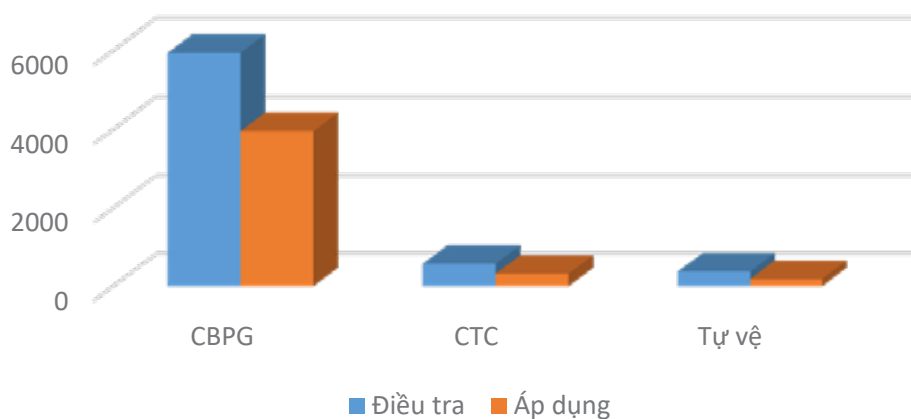
Phòng vệ thương mại (PVTM) là các công cụ được WTO cho phép các thành viên sử dụng để bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước tình trạng nhập khẩu gia tăng gây thiệt hại cho sản xuất trong nước. PVTM bao gồm ba biện pháp là chống bán phá giá (CBPG), chống trợ cấp (CTC) và tự vệ được quy định tại ba Hiệp định tương ứng của WTO. Ngoài ra, các nước còn điều tra và áp dụng biện pháp chống lại các hành vi lẫn tránh ba biện pháp trên (thường gọi là biện pháp chống lẫn tránh).

Theo thống kê của WTO, tính đến ngày 31/12/2019¹, các nước đã điều tra² tổng cộng 5.944 vụ chống bán phá giá, 577 vụ việc chống trợ cấp và 377 vụ việc tự vệ. Trong số đó, các nước đã áp dụng 3.958 biện pháp CBPG, 320 biện pháp CTC và 185 biện pháp tự vệ. Như vậy, CBPG vẫn là biện pháp có tỷ lệ áp dụng/điều tra cao nhất (67%), tiếp theo là CTC (55%) và tự vệ (49%). Trong năm 2019, các biện pháp này đã ảnh hưởng đến hơn 1,7 nghìn tỷ USD trong tổng số khoảng 19,5 nghìn tỷ USD thương mại toàn cầu³.

¹. Nguồn: <https://www.wto.org/index.htm>

². Vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp được thống kê tính trên số nước bị kiện trong một vụ việc, ví dụ một vụ việc điều tra một sản phẩm với 2 nước sẽ được tính là 2 vụ. Vụ việc tự vệ được thống kê riêng, ví dụ một vụ việc điều tra một sản phẩm đối với tất cả các nước sẽ được tính là 1 vụ.

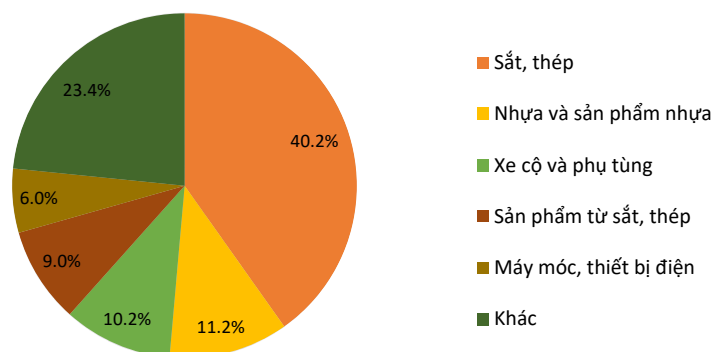
³. Nguồn: Ban Thư ký WTO

Biểu đồ 5: Số lượng vụ việc PVTM trên thế giới đến hết 2019

Nguồn: Ban Thư ký WTO

Theo thống kê sơ bộ trong năm 2020⁴, các nước đã khởi xướng điều tra mới 151 vụ việc CBPG, 39 vụ việc CTC và 32 vụ việc tự vệ⁵. Trong đó, Hoa Kỳ là quốc gia dẫn đầu về số vụ việc khởi xướng với 57 vụ việc, tiếp theo là Ấn Độ khởi xướng 56 vụ việc, Thổ Nhĩ Kỳ khởi xướng 20 vụ việc và Úc khởi xướng 15 vụ việc.

Cho đến nay, hàng hóa bị áp dụng biện pháp PVTM nhiều nhất vẫn là sắt, thép các loại (chiếm 40,2% số vụ việc PVTM); nhựa và sản phẩm nhựa (chiếm 11,2%); xe cộ và phụ tùng (chiếm 10,2%); các thành phẩm từ sắt, thép (chiếm 9,0%) và máy móc, thiết bị điện, điện tử (chiếm 6,0%).

Biểu đồ 6: Cơ cấu nhóm hàng áp dụng các biện pháp PVTM

Nguồn: Ban Thư ký WTO

⁴. Một số thành viên WTO chưa có báo cáo thống kê của năm 2020

⁵. Nguồn: <https://www.globaltradealert.org/latest/state-acts>

1.2. Chính sách Phòng vệ Thương mại của Việt Nam

Trong năm 2020, việc thực thi các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và ký kết Hiệp định RCEP dẫn đến cơ hội dỡ bỏ hàng rào thuế quan và qua đó tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu của nền kinh tế. Tuy nhiên, song hành cùng với cơ hội là các thách thức đến từ sức ép của hàng nhập khẩu cũng như nguy cơ bị kiện PVTM ở nước ngoài. Trong bối cảnh đó, nâng cao năng lực về PVTM, đặc biệt cho cộng đồng doanh nghiệp là chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng và Chính phủ. Trong năm 2020, việc triển khai công tác phòng vệ thương mại, bảo đảm lợi ích của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế đã được Bộ Công Thương thực hiện một cách đồng bộ, toàn diện trên tất cả các khía cạnh từ việc hoàn thiện cơ sở pháp lý đến việc xây dựng hàng loạt các chương trình, đề án lớn nhằm nâng cao năng lực thực thi trong lĩnh vực PVTM, cụ thể như sau:

- Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án Xây dựng và vận hành hiệu quả Hệ thống cảnh báo sớm về PVTM (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 01/3/2020). Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương đã triển khai xây dựng Hệ thống cảnh báo sớm nhằm theo dõi, cảnh báo và cung cấp thông tin kịp thời cho các bên liên quan, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu và các Hiệp hội ngành hàng.

- Bộ Công Thương đã hoàn thiện và trình Chính phủ Đề án tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong xử lý vụ việc PVTM và Đề án nâng cao năng lực PVTM trong bối cảnh tham gia các FTA thế hệ mới. Đây là các Đề án nền tảng, tạo khuôn khổ nâng cao năng lực thực thi chính sách PVTM trong bối cảnh hội nhập.

Nhằm thực thi hiệu quả nội dung phòng vệ thương mại theo EVFTA, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 30/2020/TT-BCT ngày 26/11/2020 hướng dẫn thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về PVTM. Như vậy, hệ thống pháp luật phòng vệ thương mại Việt Nam đã liên tục được hoàn thiện từ Luật, Nghị định đến Thông tư, nâng cao khả năng áp dụng và xử lý hiệu quả các biện pháp phòng vệ thương mại.

Ngoài ra, Bộ Công Thương cũng chủ động nghiên cứu những diễn biến mới trong chính sách, pháp luật về PVTM của các nước, tình hình cải cách WTO (như Cơ chế trọng tài phúc thẩm tạm thời - MPIA); theo dõi các vụ việc giải quyết tranh chấp tại WTO để đề xuất hoàn thiện chính sách PVTM của Việt Nam phù hợp với các quy định quốc tế và thực tiễn trên thế giới.

2. Tình hình điều tra, áp dụng, rà soát PVTM với hàng hóa nhập khẩu

2.1. Các vụ việc điều tra mới

Bảng 44: Thống kê các vụ việc điều tra PVTM mới của Việt Nam

Năm	Chống bán phá giá	Chống trợ cấp	Tự vệ	Chống lẩn tránh PVTM	Tổng số vụ việc
2009	0	0	1	0	1
2010	0	0	0	0	0
2011	0	0	0	0	0
2012	0	0	1	0	1
2013	1	0	0	0	1
2014	0	0	0	0	0
2015	0	0	2	0	2
2016	2	0	1	0	3
2017	0	0	1	0	1
2018	1	0	0	1	2
2019	5	0	0	0	5
2020	5	1	0	0	6
Tổng	14	1	6	1	22

Nguồn: Cục Phòng vệ thương mại

Trong năm 2020, Việt Nam đã khởi xướng điều tra mới 05 vụ việc CBPG đối với các hàng hóa sau:

- Sợi dài làm từ polyester (còn gọi là sợi filament, sợi PFY) xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Malaysia (vụ việc AD10);
- Đường lỏng chiết xuất từ tinh bột ngô (còn gọi là HFCS) xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc (vụ việc AD11);
- Thép hình chữ H xuất xứ từ Malaysia (vụ việc AD12);
- Đường mía xuất xứ từ Thái Lan (vụ việc AD13);

- Đường sorbitol xuất xứ từ Trung Quốc, Indonesia, Ấn Độ (vụ việc AD14).

Năm 2020 cũng là năm đầu tiên Việt Nam tiến hành điều tra chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu (sản phẩm đường mía có xuất xứ Thái Lan - vụ việc AS01). Như vậy, đây cũng là vụ việc đầu tiên một hàng hóa bị điều tra cùng lúc cả biện pháp CBPG và biện pháp CTC. Các vụ việc điều tra này dự kiến sẽ được hoàn tất trong năm 2021.

2.2. Các vụ việc kết thúc điều tra

Trong năm 2020, Bộ Công Thương đã kết thúc điều tra và ban hành quyết định cuối cùng đối với 04 vụ việc CBPG đã khởi xướng từ năm 2019 như sau:

- Vụ việc AD06 (sản phẩm ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các vật liệu có chất gỗ khác (ván MDF) có xuất xứ từ Thái Lan và Malaysia): trải qua hơn 7 tháng điều tra theo đúng quy định của Tổ chức Thương mại thế giới, Luật Quản lý ngoại thương và các quy định liên quan, Bộ Công Thương đã xem xét và đánh giá kỹ lưỡng về thiệt hại của ngành sản xuất trong nước, mức độ bán phá giá của các doanh nghiệp sản xuất của Thái Lan và Malaysia cũng như xem xét, tính toán tác động đối với các ngành sản xuất hạ nguồn và người tiêu dùng các sản phẩm ván sợi. Kết quả điều tra cho thấy chưa đủ bằng chứng về việc ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa bị thiệt hại đáng kể do hàng hóa nhập khẩu từ Thái Lan và Malaysia. Do vậy, ngày 14/01/2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 128/QĐ-BCT chấm dứt điều tra và chưa áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm ván sợi nhập khẩu từ Thái Lan và Malaysia.

- Vụ việc AD07 (sản phẩm plastic được làm từ các polymer từ propylen (màng BOPP) có xuất xứ từ Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia): kết quả điều tra cho thấy ngành sản xuất sản phẩm màng BOPP trong nước đã và đang chịu thiệt hại đáng kể trong thời gian vừa qua, thể hiện ở các yếu tố như sự sụt giảm nghiêm trọng của lượng hàng bán, doanh thu, lợi nhuận, thị phần, công suất sản xuất. Ngày 20/7/2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1900/QĐ-BCT áp dụng thuế CBPG chính thức vụ việc để giảm thiểu thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước do tác động từ lượng lớn các sản phẩm màng BOPP nhập khẩu bán phá giá vào Việt Nam với biên độ bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu được xác định là từ 9,05% đến 23,71%.

Mức thuế chống bán phá giá chính thức về cơ bản thấp hơn mức thuế sơ bộ được áp dụng trước đó, phản ánh sự cân nhắc hài hòa giữa quyền lợi của ngành sản xuất trong nước, lợi ích của người tiêu dùng và lợi ích của các ngành công nghiệp hạ nguồn sử dụng sản phẩm màng BOPP. Trên cơ sở xem xét ý kiến hợp lý của các bên liên quan, Bộ Công Thương cũng đã quyết định loại trừ một số sản phẩm màng BOPP đặc biệt khỏi phạm vi áp dụng của biện pháp chống bán phá giá do ngành sản xuất trong nước không sản xuất được những chủng loại sản phẩm này. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cũng đã xem xét miễn trừ thuế CBPG cho một số trường hợp theo đúng quy định pháp luật.

- Vụ việc AD08 (sản phẩm thép cán nguội (ép nguội) dạng cuộn hoặc dạng tấm có xuất xứ từ Trung Quốc): kết quả điều tra cho thấy, trong thời kỳ điều tra, lượng nhập khẩu thép cán nguội bị điều tra lên tới 272.073 tấn, chiếm 65,5% tổng lượng nhập khẩu



thép cán nguội vào Việt Nam. Số liệu nhập khẩu cho thấy có sự gia tăng tuyệt đối và tương đối đối với lượng nhập khẩu thép cán nguội bị điều tra so với lượng sản xuất tại Việt Nam. Sự gia tăng này là nguyên nhân chính gây tác động tiêu cực đối với ngành sản xuất trong nước, đặc biệt là các chỉ số về lợi nhuận, tồn kho và thị phần. Trên cơ sở kết quả điều tra, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định áp dụng thuế CBPG chính thức đối với sản phẩm thép cán nguội từ Trung Quốc với mức thuế từ 4,43% đến 25,22% nhằm giảm thiểu thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước sau khi cân nhắc hài hòa giữa quyền lợi của ngành sản xuất trong nước, lợi ích của các ngành công nghiệp hạ nguồn sử dụng sản phẩm thép cán nguội.

- Vụ việc AD09 (sản phẩm bột ngọt có xuất xứ từ Trung Quốc và Indonesia): trên cơ sở phân tích, tổng hợp ý kiến, thông tin từ các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài, nhà nhập khẩu cũng như nhà sản xuất trong nước, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1933/QĐ-BCT ngày 22/7/2020 áp dụng thuế CBPG chính thức của vụ việc. Mức thuế tuyệt đối được áp dụng cho các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài khác nhau từ 3.529.958 đồng/tấn đến 6.385.289 đồng/tấn thể hiện sự tính toán chi tiết tương ứng với mức độ bán phá giá của từng doanh nghiệp cụ thể của Trung Quốc và Indonesia.

2.3. Rà soát các biện pháp PVTM đang có hiệu lực

Theo quy định của WTO cũng như Luật Quản lý ngoại thương, sau khi biện pháp PVTM có hiệu lực, các bên sẽ có cơ hội định kỳ đề nghị thay đổi mức thuế PVTM, phạm vi áp dụng biện pháp PVTM cũng như đề nghị chấm dứt áp dụng PVTM dựa trên cơ sở số liệu và tình hình thực tiễn. Điều này đảm bảo cho biện pháp PVTM luôn được cập nhật phù hợp với thực tiễn hoạt động sản xuất trong nước, kinh doanh xuất nhập khẩu.

Trong năm 2020, Bộ Công Thương đã hoàn thành việc rà soát một số biện pháp PVTM đang có hiệu lực, cụ thể như sau:

- Kết thúc việc rà soát lần thứ nhất biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm thép mạ có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc (vụ việc AR01.AD02): ngày 20/11/2020, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3023/QĐ-BCT về kết quả rà soát với mức thuế CBPG từ 3,17% đến 38,34% tùy từng nhà sản xuất, xuất khẩu cụ thể của Trung Quốc. Các nhà sản xuất, xuất khẩu Hàn Quốc được giữ nguyên mức thuế CBPG là từ 7,02% đến 19%.

- Kết thúc việc rà soát lần thứ nhất biện pháp CBPG một số sản phẩm thép hình chữ H có xuất xứ từ Trung Quốc (vụ việc AR01.AD03): Ngày 20/11/2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3204/QĐ-BCT về kết quả rà soát với mức thuế CBPG áp dụng từ 19,30% đến 29,17% tùy từng nhà sản xuất, xuất khẩu cụ thể.

- Kết thúc việc rà soát cuối kỳ áp dụng biện pháp tự vệ và chống lẫn tránh biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam (Vụ việc SR01-SG04): ngày 20/3/2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 918/QĐ-BCT về việc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài. Theo đó, thời hạn gia hạn của biện pháp là 03 năm (đến ngày 21/3/2023). Cùng với đó, ngày 20/3/2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 920/QĐ-BCT về việc gia hạn áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với sản phẩm thép cuộn, thép dây nhập khẩu vào Việt Nam với thời gian gia hạn tương tự biện pháp tự vệ.

- Kết thúc việc rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP/MAP (SR01-SG06): ngày 03/3/2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 715/QĐ-BCT gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP/MAP. Theo đó, biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP/MAP được gia hạn đến hết ngày 06/9/2022.

Cũng trong năm 2020, Bộ Công Thương đã ban hành một số quyết định rà soát các biện pháp PVTM đang có hiệu lực, cụ thể như sau:

- Rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm thép phủ màu có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc (vụ việc NR01.AD04);

- Rà soát lần thứ nhất biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm thép phủ màu có xuất xứ từ Trung Quốc (vụ việc AR01.AD04);

- Rà soát lần thứ nhất biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm nhôm có xuất xứ từ Trung Quốc (vụ việc AR01.AD05).

Các vụ việc này dự kiến sẽ hoàn thành rà soát trong năm 2021.

2.4. Đánh giá

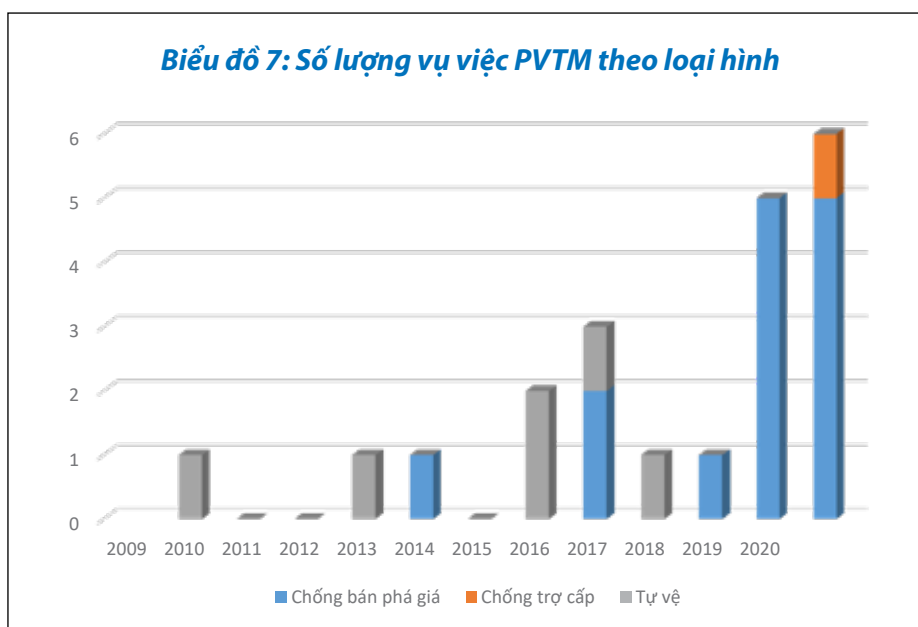
Như vậy, cho đến nay Việt Nam đã tiến hành khởi xướng điều tra tất cả các biện pháp PVTM khác nhau (chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, chống lẫn tránh biện pháp PVTM). Điều này cho thấy hệ thống pháp luật về PVTM của ta đã dần được hoàn thiện; nhận thức, năng lực về PVTM của các cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp đã được nâng cao đáng kể, đặc biệt từ khi Luật Quản lý Ngoại thương có hiệu lực

và Cơ quan điều tra PVTM được thành lập. Trong năm 2020, đặc điểm nổi bật trong lĩnh vực PVTM do Việt Nam điều tra, áp dụng thể hiện như sau:

- **Số lượng vụ việc điều tra mới tăng lên:** nếu như giai đoạn trước đây (từ 2009 đến 2015) trung bình mỗi năm Việt Nam chỉ khởi xướng từ 1-2 vụ việc thì trong giai đoạn gần đây (2016-2020) mỗi năm trung bình khởi xướng 4-5 vụ. Năm 2020, Việt Nam khởi xướng điều tra 06 vụ việc mới, là mức cao nhất kể từ khi các quy định về PVTM được ban hành (năm 2002) cho tới nay.

- **Lần đầu tiên Việt Nam điều tra chống trợ cấp:** trong ba biện pháp PVTM, chống trợ cấp được coi là biện pháp khó sử dụng nhất do yêu cầu nguyên đơn và cơ quan điều tra phải tìm hiểu về chính sách và thực tiễn hoạt động trợ cấp của các cơ quan chính phủ nước ngoài. Chính vì vậy, từ trước đến nay biện pháp này chủ yếu do các nước phát triển sử dụng như Hoa Kỳ, EU, Australia, Canada,... Trong ASEAN, Việt Nam là nước đầu tiên tiến hành điều tra một vụ việc chống trợ cấp (đối với mặt hàng đường mía) nhằm loại bỏ các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng cho hàng hóa sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu từ các nguồn khác nhau.

- Giảm dần việc áp dụng biện pháp tự vệ: nếu trong gần 10 năm đầu tiên điều tra PVTM, các vụ việc tự vệ chiếm khoảng 50% số vụ việc điều tra thì trong 3 năm gần đây Việt Nam không điều tra thêm vụ việc tự vệ nào nữa.



Nguồn: Cục Phòng vệ thương mại

- Sản phẩm bị điều tra đa dạng hơn: trước đây, các mặt hàng bị điều tra PVTM chủ yếu là sắt thép các loại. Tuy nhiên, năm nay các sản phẩm bị điều tra đã đa dạng hơn, gồm cả các sản phẩm công nghiệp nhẹ như sợi, đường, hóa chất sorbitol. Như vậy, công cụ PVTM

không chỉ giới hạn trong các doanh nghiệp sản xuất sắt thép mà đã được các ngành sản xuất khác biết và sử dụng nhiều hơn.

- Doanh nghiệp Việt Nam tham gia nhiều hơn vào các vụ việc PVTM: nếu như trước đây, nhiều vụ việc PVTM do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng vai trò chính thì gần đây, các doanh nghiệp, hiệp hội trong nước đã chủ động, tích cực tham gia, đóng vai trò dẫn dắt nhiều hơn.

2.5. Tác động của các biện pháp PVTM

Thực tế cho thấy các biện pháp PVTM đã được áp dụng trong thời gian qua đều đem lại hiệu quả tích cực cho các ngành sản xuất trong nước, giúp khắc phục thiệt hại do sự gia tăng của hàng nhập khẩu gây ra, giữ vững và từng bước phát triển các ngành sản xuất trong nước. Các biện pháp PVTM vừa là để bảo vệ sản xuất và việc làm trong nước đồng thời giảm mức độ phụ thuộc vào hàng hoá nhập khẩu (đặc biệt đối với các hàng hóa thiết yếu của nền kinh tế như sắt thép, phân bón, v.v), góp phần thực hiện chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần ổn định giá đầu vào cho một số ngành sản xuất trong nước. Các biện pháp này đã góp phần bảo vệ công ăn việc làm của hơn 150.000 người lao động thuộc nhiều lĩnh vực sản xuất, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước với mức thuế thu được ước tính lên tới hàng nghìn tỷ đồng, cũng như bảo vệ cho hoạt động sản xuất của các ngành công nghiệp trong nước trong các vụ việc chống bán phá giá, với ước tính chiếm khoảng 5,12% tổng GDP Việt Nam năm 2019.

Nhờ công cụ PVTM, nhiều doanh nghiệp thuộc một số ngành kinh tế đã cải thiện đáng kể tình hình sản xuất kinh doanh, thoát khỏi thua lỗ và từng bước ổn định sản xuất. Trong quá trình áp dụng các biện pháp PVTM, những quan ngại về việc khan hiếm hàng hóa, hàng hóa tăng giá do thuế hay việc giảm động lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước cũng được Bộ Công Thương theo dõi, xử lý thông qua giám sát diễn biến giá và rà soát định kỳ để điều chỉnh biện pháp cho phù hợp thực tiễn. Thực tế cho thấy nhiều doanh nghiệp sản xuất trong nước đã tăng cường xuất khẩu sau khi biện pháp PVTM được áp dụng (như Công ty Thép Hòa Phát, Tôn Hoa Sen, Tôn Đông Á, DAP-Vinachem...) cho thấy năng lực cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp trong nước vẫn được bảo đảm. Trên thực tế, các biện pháp PVTM này (cả chống bán phá giá và tự vệ) đều chỉ áp dụng với một số quốc gia và vùng lãnh thổ nhất định, do đó, hàng hóa có xuất xứ từ các nước/vùng lãnh thổ còn lại vẫn có thể nhập khẩu vào Việt Nam không phải chịu thuế PVTM và cạnh tranh bình đẳng với hàng hóa sản xuất trong nước.

Xét một cách tổng thể, các biện pháp PVTM kịp thời do Bộ Công Thương áp dụng đã góp phần ngăn chặn những tác động tiêu cực của hàng nhập khẩu ồ ạt, cạnh tranh không lành mạnh với hàng hóa trong nước và bảo đảm giữ vững sản xuất trong nước cũng như năng lực cạnh tranh. Các nỗ lực của Bộ Công Thương về PVTM đã góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng của các ngành sản xuất, xuất khẩu, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu do Quốc hội đề ra.

3. Các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng với hàng hóa xuất khẩu

3.1. Tổng quan các vụ việc PVTM do nước ngoài điều tra, áp dụng đối với hàng xuất khẩu

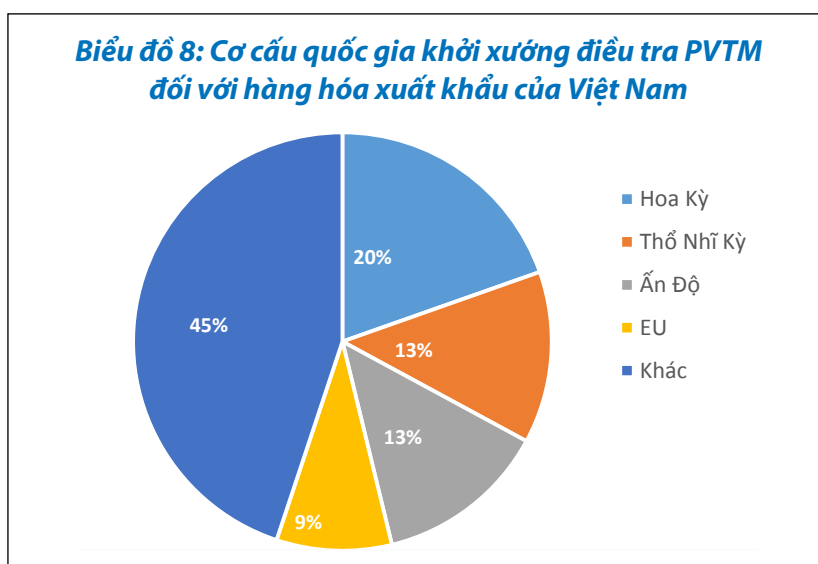
Bảng 45: Thống kê các vụ việc điều tra PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu

Năm	Trước 2011	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Chống bán phá giá	30	3	8	3	5	12	7	7	6	10	21	112
Chống trợ cấp	1	1	1	2	2	0	2	1	4	3	6	23
Tự vệ	9	1	1	0	2	1	2	2	4	2	10	34
Chống lẩn tránh	7	2	2	1	4	1	1	3	8	1	2	32
Tổng số vụ việc	47	7	12	6	13	14	12	13	22	16	39	201

Nguồn: Bộ Công Thương

Cho đến hết năm 2020, đã có 201 vụ việc PVTM do nước ngoài khởi xướng điều tra đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam, tác động đến khoảng 12 tỷ USD kim ngạch và hàng chục nghìn doanh nghiệp xuất khẩu. Trong đó, số lượng vụ việc năm 2020 là 39 vụ, cao gấp hơn 2,5 lần tổng số vụ việc trong cả năm 2019. Hoa Kỳ vẫn là nước điều tra PVTM nhiều nhất với hàng xuất khẩu Việt Nam trong năm 2020 với 08 vụ việc, bao gồm 05 vụ việc chống bán phá giá (CBPG), 01 vụ việc chống trợ cấp (CTC) và 02 vụ việc chống lẩn tránh thuế.

Biểu đồ 8: Cơ cấu quốc gia khởi xướng điều tra PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam



Nguồn: Cục PVTM, Bộ Công Thương

Điều đáng lưu ý, trong năm 2020, Australia nổi lên là nước kiện PVTM nhiều thứ hai (sau Hoa Kỳ) với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam với 07 vụ việc, bao gồm 04 vụ việc CBPG và 03 vụ việc CTC. Trong tất cả các vụ việc này, Australia đều điều tra rất nhiều chương trình trợ cấp và cáo buộc tình hình thị trường đặc biệt - một biến thể khác của cáo buộc nền kinh tế phi thị trường.

Các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của ta trong năm 2020 cho thấy một số xu hướng đáng lưu ý như:

- Số lượng các vụ việc điều tra có xu hướng gia tăng: Trong năm 2020, số lượng vụ việc tiến hành điều tra đã bằng hơn gấp đôi số lượng vụ việc trong cả năm 2019 và dự kiến trong năm tới sẽ còn gia tăng số vụ việc. Đây là điều không khó hiểu do dịch Covid-19 đã tác động đến nhiều nền kinh tế, khiến nhiều ngành phải thu hẹp sản xuất, sa thải công nhân. Trong khi đó, nhờ sự quyết liệt trong phòng chống dịch, Việt Nam vẫn đạt được tăng trưởng kinh tế ấn tượng trên nhiều lĩnh vực, trong đó có xuất khẩu. Vì vậy, nhiều nước đã gia tăng điều tra PVTM để bảo hộ sản xuất, đặc biệt là với các nước vẫn duy trì xuất khẩu tốt như Việt Nam. Trong năm 2021, xu hướng này được dự báo vẫn tiếp diễn, do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần thận trọng và có kế hoạch ứng phó thích hợp.

- Phạm vi sản phẩm bị áp dụng các biện pháp PVTM đang được mở rộng: Trong giai đoạn từ 2011 đến 2020, có gần 60 loại sản phẩm, hàng hóa bị điều tra áp dụng các biện pháp PVTM. So với giai đoạn trước đó (từ năm 1994-2010) có 39 loại sản phẩm hàng hóa, chủ yếu tập trung vào mặt hàng nông thủy sản và dệt may bị điều tra áp dụng các biện pháp PVTM, số lượng loại mặt hàng sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam bị điều tra áp dụng các biện pháp PVTM gần đây đã có sự mở rộng đáng kể. Trong giai đoạn này, chủ yếu các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM là các sản phẩm nguyên vật liệu như sắt thép, sợi.

- Các vụ điều tra “kép” tăng lên: Nếu trước đây chỉ có Hoa Kỳ thường điều tra “kép” đối với Việt Nam (điều tra cả hành vi trợ cấp và hành vi bán phá giá trong cùng một vụ việc) thì hiện nay rất nhiều nước như Ấn Độ, Canada, Australia cũng chuyển sang điều tra kép đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Các cuộc điều tra này thường tạo ra gánh nặng lớn với cả cơ quan quản lý và các doanh nghiệp, hiệp hội liên quan do lượng dữ liệu, thông tin phải cung cấp phải tăng lên gấp đôi trong cùng một khoảng thời gian như trước đây. Nếu không có sự hợp tác giữa các doanh nghiệp xuất khẩu và cơ quan quản lý thì không thể kịp thời cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra các nước. Ngoài ra, một số hàng hóa đã bị áp thuế chống bán phá giá nay tiếp tục bị khởi xướng điều tra CTC hoặc ngược lại (như Hoa Kỳ, Ấn Độ).

- Phạm vi điều tra được mở rộng, kể cả các nội dung như định giá thấp tiền tệ, vấn đề thị trường đặc biệt: Trong thời gian gần đây, “thị trường đặc biệt” là công cụ được nhiều nước sử dụng khi điều tra PVTM với các nước, đặc biệt là ở châu Á, trong đó có Việt Nam. Đây được coi là một biến thể của cách áp dụng “nền kinh tế phi thị trường”, thông qua “cáo buộc” Chính phủ nước xuất khẩu tác động đến thị trường nguyên vật liệu dẫn đến việc

không sử dụng số liệu do doanh nghiệp kê khai trong tính toán biên độ bán phá giá, làm biên độ phá giá bị đẩy lên cao hơn so với thực tế.

- Yêu cầu cao hơn về cung cấp thông tin: Các nước đang có xu hướng thắt chặt, đòi hỏi khắt khe hơn trong quá trình điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM. Điều này thể hiện thông qua việc yêu cầu các bên tuân thủ chặt chẽ về mặt thời gian trả lời câu hỏi; yêu cầu bổ sung thêm nhiều tài liệu, thông tin, dữ liệu trong khi hạn chế thời gian trả lời... Điều này dẫn đến các doanh nghiệp xuất khẩu gặp khó khăn hơn trong việc hợp tác với các cơ quan điều tra để cung cấp thông tin và trả lời bản câu hỏi.

3.2. Một số vụ việc điển hình năm 2020

(i) Hoa Kỳ điều tra CBPG, CTC lớp xe ô tô

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) khởi xướng điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với một số sản phẩm lớp xe ô tô có xuất xứ từ Việt Nam. Đặc biệt, đây là vụ việc đầu tiên Hoa Kỳ đưa nội dung định giá thấp tiền tệ trong khuôn khổ vụ việc điều tra chống trợ cấp. Xác định đây là nội dung quan trọng, có thể ảnh hưởng lớn đến các vụ việc khác trong tương lai, Bộ Công Thương đã phối hợp cùng các Bộ ngành liên quan tích cực làm việc với phía Hoa Kỳ, cung cấp thông tin trả lời 6 bản câu hỏi khác nhau cũng như thông qua các kênh đối ngoại làm rõ quan điểm của Việt Nam về vấn đề này.

Ngày 05/11/2020, DOC ban hành kết luận sơ bộ vụ việc điều tra chống trợ cấp ở mức 6,23%-10,08%. Ngày 30 tháng 12 năm 2020, DOC ban hành kết luận sơ bộ vụ việc điều tra chống bán phá giá và áp thuế từ 0%-22,27%. Đáng chú ý, kim ngạch các doanh nghiệp không bị áp thuế CBPG chiếm tới 95,5% tổng kim ngạch xuất khẩu lớp xe ô tô sang Hoa Kỳ của Việt Nam năm 2019 (khoảng 470 triệu USD theo số liệu của hải quan Hoa Kỳ). Mặc dù Việt Nam là quốc gia duy nhất bị điều tra cả về CBPG và CTC nhưng tổng cả hai mức thuế vẫn thấp hơn đáng kể so với các đối tác thương mại khác cùng bị Hoa Kỳ điều tra (Hàn Quốc chịu thuế từ 14,24% đến 38,07%; Đài Loan chịu thuế từ 52,42% đến 98,44% và Thái Lan chịu thuế từ 13,25% đến 22,21%). Vụ việc đang trong quá trình điều tra, dự kiến kết thúc vào khoảng tháng 7/2021.

(ii) Canada kết thúc điều tra CBPG, CTC thép chống ăn mòn

Tháng 11 năm 2019, Canada đã khởi xướng điều tra CBPG và CTC với thép chống ăn mòn (còn gọi là tôn mạ) nhập khẩu từ một số nước, trong đó có Việt Nam.

Ngày 16/10/2020, Canada đã ban hành kết luận cuối cùng trong vụ việc. Theo đó, Canada kết luận Chính phủ Việt Nam không trợ cấp cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu thép COR, do đó sẽ không áp thuế chống trợ cấp với mặt hàng thép này nhập khẩu từ Việt Nam. Đối với vụ việc điều tra chống bán phá giá, Canada cũng điều chỉnh giảm thuế chống bán phá giá đáng kể so với quyết định sơ bộ. Cụ thể các doanh nghiệp xuất khẩu tham gia hợp tác đầy đủ trong vụ việc (chiếm khoảng 97% tổng kim ngạch xuất khẩu thép COR từ Việt Nam sang Canada) có mức thuế chống bán phá giá giảm từ 36,3%-91,8% trong giai đoạn sơ bộ xuống còn 2,3% - 16,2% trong kết luận cuối cùng. Việc Canada không áp

thuế chống trợ cấp và chỉ áp thuế CBPG thấp đã phản ánh nỗ lực của Chính phủ và doanh nghiệp trong việc chứng minh Việt Nam không trợ cấp các doanh nghiệp thép và các doanh nghiệp cũng không bán phá giá vào thị trường Canada.

(iii) Australia điều tra chống CBPG, CTC với sản phẩm ống thép

Ngày 31/3/2020, Ủy ban chống bán phá giá Australia (ADC) thông báo khởi xướng điều tra chống bán phá giá và trợ cấp đối với một số mặt hàng ống thép chính xác có xuất xứ từ Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan.

Đây là vụ việc đầu tiên Australia điều tra cả chống bán phá giá, chống trợ cấp đồng thời cáo buộc thêm vấn đề thị trường đặc biệt đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam để xem xét giá trị thông thường và giá xuất khẩu khi tính toán biên độ bán phá giá. Hiện Bộ Công Thương đang phối hợp với các Bộ, ngành, doanh nghiệp và Hiệp hội Thép để cung cấp thông tin cho ADC theo đúng quy định.

(iv) Canada điều tra CBPG, CTC ghế bọc đệm

Ngày 21/12/2020, Cơ quan Biên phòng Canada (CBSA) đã chính thức khởi xướng điều tra CBPG, CTC ghế bọc đệm đối với Việt Nam và Trung Quốc. Tương tự như vụ việc với Australia, đây là vụ việc đầu tiên Canada điều tra cả chống bán phá giá, chống trợ cấp và vấn đề thị trường đặc biệt đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong cùng một vụ để xem xét giá trị thông thường và giá xuất khẩu khi tính toán biên độ bán phá giá. Hiện vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra và chưa ban hành kết luận.

3.3. Vấn đề kinh tế thị trường

Cho đến nay, đã có 71 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường (KTTT). Đây là vấn đề có ý nghĩa lớn trong việc điều tra các vụ việc CBPG. Trong trường hợp được coi là nền KTTT, cơ quan điều tra các nước sẽ sử dụng dữ liệu do doanh nghiệp cung cấp để tính biên độ thuế. Ngược lại, các nước sẽ sử dụng giá trị thay thế từ một nước thứ ba (thường mang tính bất lợi) để tính toán biên độ cho doanh nghiệp xuất khẩu. Để xử lý vấn đề này, Bộ Công Thương đã và đang triển khai các phương án đối thoại khác nhau với các đối tác, trong đó chú trọng phương án xử lý theo từng vụ việc điều tra cụ thể nhằm đảm bảo quyền lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu.

4. Cảnh báo và chống lẫn tránh biện pháp PVTM về xuất xứ

Một nội dung rất quan trọng được Bộ Công Thương chú trọng phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai năm 2020 là công tác cảnh báo sớm và chống lẫn tránh các biện pháp PVTM thông qua gian lận xuất xứ. Chính phủ đã khẳng định quyết tâm ngăn chặn các hành vi lẫn tránh biện pháp PVTM thông qua việc ban hành Đề án Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ (Đề án 824). Chính phủ cũng ban hành Đề án Xây dựng và vận hành hiệu quả Hệ thống cảnh báo sớm về phòng vệ thương mại (Đề án 316) làm cơ sở cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc xây dựng chính sách và điều hành thực thi cũng như cung

cấp thông tin cho hiệp hội, cộng đồng doanh nghiệp chủ động phòng tránh các vụ kiện PVTM của nước ngoài. Trong năm 2020, công tác cảnh báo sớm và chống lẫn tránh PVTM đã đạt được các kết quả sau:

- Xây dựng Danh mục cảnh báo sớm các mặt hàng có khả năng bị kiện PVTM và các mặt hàng nhập khẩu gia tăng đột biến: Hiện nay Bộ Công Thương đang xây dựng, cập nhật và thông báo định kỳ cho các Bộ/ngành liên quan, UBND các tỉnh/thành phố danh sách các mặt hàng bị điều tra, áp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp bởi các nước thường xuyên áp dụng các biện pháp PVTM, các mặt hàng có nguy cơ bị gian lận xuất xứ. Danh sách cập nhật quý III/2020 bao gồm 14 mặt hàng có nguy cơ cao về gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, trong đó có những mặt hàng như gỗ dán, tủ gỗ, ghế sofa, đá nhân tạo, đệm mút, xe đạp điện, lốp xe, thép tiền chế và ghim đóng thùng. Trên cơ sở danh sách cảnh báo, các cơ quan chức năng như Bộ Công Thương, Tổng cục Hải quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công an, UBND các tỉnh, thành phố đã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xác minh việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ, khai báo xuất xứ khi thông quan, đăng ký đầu tư nước ngoài. Đồng thời, Bộ Công Thương cũng triển khai thu thập, phân tích thông tin trong nước và ngoài nước để xác định mặt hàng, doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao về gian lận, giả mạo xuất xứ để áp dụng các biện pháp nghiệp vụ kiểm tra, điều tra, xác minh làm rõ các hành vi vi phạm.



Các doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực sử dụng và ứng phó với biện pháp PVTM.

- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng về chống lẩn tránh biện pháp PVTM: Trong năm 2020, Bộ Công Thương đã tổ chức hàng loạt các chương trình tập huấn, đào tạo về PVTM cho các hiệp hội, doanh nghiệp thuộc các ngành hàng: gỗ, mía đường, nhôm, dệt may, gốm sứ... trong đó tập trung vào chống lẩn tránh biện pháp PVTM, gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp. Cục PVTM (Bộ Công Thương) đã tổ chức 04 hội thảo về chống lẩn tránh biện pháp PVTM, gian lận xuất xứ cho các cơ quan địa phương tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hà Nam,... Đồng thời, Bộ Công Thương cũng xây dựng các bản tin tuyên truyền về biện pháp PVTM, gian lận xuất xứ, lẩn tránh thuế; phối hợp với cơ quan báo, đài tuyên truyền, đưa tin về các biện pháp chống gian lận, giả mạo xuất xứ, ghi nhãn, chuyển tải bất hợp pháp, thông tin về các vụ việc mà cơ quan chức năng đã phát hiện, xử lý.

- Đối thoại, hợp tác với các đối tác thương mại lớn: hiện nay, Bộ Công Thương đang phối hợp với các cơ quan phòng chống gian lận liên quan đến xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp của nước ngoài như Cơ quan Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ (CBP), Cơ quan Điều tra An ninh nội địa Hoa Kỳ (HSI), Cơ quan Phòng chống gian lận châu Âu (OLAF) để chia sẻ các thông tin phù hợp theo đề nghị của cơ quan điều tra các nước, phối hợp xác minh các hành vi gian lận liên quan đến xuất xứ đối với một số mặt hàng như xe đạp, xe đạp điện, gỗ ván sàn, tấm pin năng lượng mặt trời, thép phủ sơn, tôm sú và tôm thẻ chân trắng,... Bộ Công Thương đã trao đổi với CBP và Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội về đề xuất xây dựng cơ chế xuất khẩu tự nguyện nhằm hạn chế rủi ro gian lận xuất xứ, lẩn tránh biện pháp PVTM, dự kiến áp dụng đối với các mặt hàng xuất khẩu được đánh giá là có nguy cơ lẩn tránh cao. Doanh nghiệp xuất khẩu sẽ tự nguyện đăng ký tham gia và cung cấp các thông tin, tài liệu chứng minh về năng lực.

V. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI

1. Kết quả thực hiện

1.1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc trong năm 2020 đạt 28,7 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm 2019, trong đó, xuất khẩu đạt 9,24 tỷ USD, tăng 0,34% so với năm 2019; nhập khẩu đạt 19,46 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm 2019.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, mua bán, trao đổi qua biên giới Việt - Trung năm 2020 chủ yếu vẫn là cao su và các sản phẩm từ cao su, các mặt hàng nông sản, sản lát và tinh bột sắn, thóc, gạo, đường, trái cây tươi các loại, thủy sản, gỗ ván bóc,...; mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm: máy móc thiết bị, phân bón các loại, than cốc, nguyên liệu lá thuốc lá, trái cây tươi,...

1.2. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Lào năm

2020 đạt 957,95 triệu USD, giảm 11,1% so với năm 2019, trong đó, xuất khẩu đạt 517,39 triệu USD, giảm 12,12% và kim ngạch nhập khẩu đạt 440,56 triệu USD, giảm 9,87% so với năm 2019.

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: hàng rau quả, gỗ và sản phẩm gỗ, giày da, may mặc và một số vật tư, xi măng, sắt thép và sản phẩm từ sắt thép các loại, phân bón, chất dẻo nguyên liệu.... Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm: máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nông sản, khoáng sản, gỗ và sản phẩm gỗ, kim loại thường, quặng, nguyên phụ liệu thuốc lá, cao su, hàng hóa khác.

Nhìn chung, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt - Lào trong năm 2020 có sự suy giảm không đáng kể do việc điều hành xuất nhập khẩu hàng hoá được tạo thuận lợi bên cạnh việc kiểm soát chặt chẽ hoạt động xuất nhập cảnh của người, kiểm soát dịch bệnh của hai quốc gia đạt hiệu quả. Việt Nam và Lào là hai trong số ít các quốc gia trên thế giới đã kiểm soát tốt dịch Covid-19 được Tổ chức Y tế thế giới đánh giá cao.

1.3. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia trong năm 2020 đạt 3,56 tỷ USD, tăng 19,58% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu đạt 2,38 tỷ USD, tăng 14,19% so với năm 2019; nhập khẩu đạt 1,18 tỷ USD, tăng 32,13% so với năm 2019.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, mua bán, trao đổi qua biên giới chủ yếu là hàng dệt may, sắt thép các loại, kim loại thường khác và sản phẩm từ chất dẻo, nguyên phụ liệu dệt may, da giày, sản phẩm từ sắt thép, giấy và các sản phẩm từ giấy, phân bón các loại, bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác... Đối với hàng hóa nhập khẩu, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu một số mặt hàng như hạt điều, cao su, kim loại thường khác và sản phẩm, hàng rau quả....

2. Nhận định, đánh giá

2.1. Đánh giá chung

Trong năm 2020, hoạt động thương mại biên giới phải đối mặt với nhiều khó khăn, chủ yếu do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 bùng phát, Việt Nam (cũng như các nước Trung Quốc, Lào và Campuchia) đã phải áp dụng nhiều biện pháp phòng, chống dịch nghiêm ngặt, tạm thời dừng hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới, chỉ cho phép hoạt động thông quan hàng hóa qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc

a) Thuận lợi

Các tỉnh biên giới giáp Trung Quốc đều hội tụ nhiều ưu thế, nhiều yếu tố thuận lợi để phát triển thương mại qua biên giới với Trung Quốc (đặc biệt là tỉnh Quảng Ninh, Lạng

Sơn, Lào Cai) như: có sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, hiệu quả của chính quyền tỉnh; có vị trí hết sức thuận lợi, có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt và cửa khẩu khá phát triển kết nối với thị trường Trung Quốc; có đội ngũ doanh nghiệp, thương nhân có thực lực trong hợp tác thương mại với Trung Quốc; có biện pháp quản lý và phát triển thương mại biên giới với Trung Quốc linh hoạt và hiệu quả.

- Những nỗ lực trong thực hiện cải cách thể chế và thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, giảm chi phí sản xuất kinh doanh,... được Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan từ trung ương tới địa phương chỉ đạo và thực hiện quyết liệt đã phát huy hiệu quả, hỗ trợ tích cực hơn cho hoạt động đầu tư - kinh doanh, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất, hoạt động xuất nhập khẩu.

- Việc phía Trung Quốc tăng cường kiểm soát chất lượng và nguồn gốc hàng hóa thủy sản, nông sản, hoa quả, trái cây nhập khẩu đã góp phần giúp doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam có sự chuẩn bị kỹ lưỡng hơn cho việc xuất khẩu các mặt hàng này vào thị trường Trung Quốc và các thị trường khó tính khác. Mặc dù, thời gian đầu ta gặp một số khó khăn, bị động nhưng chính bởi phải đối mặt với các hàng rào kỹ thuật này đã giúp doanh nghiệp, người nuôi trồng Việt Nam có thêm động lực để nâng cao quy trình sản xuất và chất lượng sản phẩm. Theo đó, cả người nông dân, doanh nghiệp thương mại và chính cơ quan quản lý cần phải thay đổi để bắt kịp thị trường, xây dựng thương hiệu, nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm đầu ra của mình và có giải pháp quy hoạch vùng nuôi trồng, đầu tư công nghệ chế biến, công nghệ bảo quản trong thời gian tới.

b) Khó khăn

Những vấn đề khó khăn, ảnh hưởng từ dịch Covid-19 thể hiện rõ nhất những tác động tiêu cực đến thương mại biên giới trên tuyến biên giới giáp Trung Quốc do đây là thị trường xuất khẩu nông sản lớn, chủ yếu của Việt Nam. Các mặt hàng mang tính thời vụ như rau quả, trái cây tươi mua bán, trao đổi với Trung Quốc hiện nay chủ yếu vẫn theo hình thức “đi chợ”, thương nhân bán không có hợp đồng mua bán sẵn với đối tác Trung Quốc, giá cả bấp bênh, đưa ồ ạt lên biên giới khi vào vụ, khiến năng lực thông quan nhất thời không đáp ứng như trong bối cảnh dịch Covid-19 thời gian qua, dẫn đến tình trạng tồn đọng, ùn ứ hàng hóa tại khu vực biên giới, gây thiệt hại cho các doanh nghiệp, người nông dân cũng như việc tiêu thụ hàng hóa, nông sản của ta.

Từ khi dịch Covid-19 bùng phát, phía Trung Quốc đã tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát hàng hóa, phương tiện qua các cửa khẩu biên giới... các biện pháp trên đã gây ra tình trạng ùn tắc hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Bên cạnh đó, cùng với nhiều khó khăn khác như: thiếu hụt lái xe, nhân lực bốc xếp hàng hóa tại cửa khẩu, giảm thời gian làm việc tại cửa khẩu... đã tạo thêm áp lực đối với hoạt động thông quan hàng hóa trong thời gian qua. Tình trạng trên gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước tại khu vực cửa khẩu, ảnh hưởng lớn đến sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và các hộ nông dân.

Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu của một số tỉnh còn thiếu và yếu,

đặc biệt là hạ tầng giao thông và các dịch vụ logistic còn hạn chế; cửa khẩu quốc tế đường sắt không phát huy được lợi thế do khác biệt về khổ đường ray.

2.3. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào

a) Thuận lợi

Nhìn chung, quan hệ thương mại biên giới giữa Việt Nam với Lào trong những năm vừa qua đã có những bước phát triển đáng kể, cụ thể là: (i) Hệ thống pháp luật về thương mại, cơ chế, chính sách về thương mại biên giới cơ bản được ban hành và quan tâm rà soát, điều chỉnh; (ii) Hai nước đã từng bước phối hợp hoàn thiện các thủ tục hải quan tại các cửa khẩu biên giới theo hướng đơn giản, thống nhất, đảm bảo hiệu quả và tuân thủ theo các thông lệ quốc tế; (iii) Nhiều biện pháp quản lý chặt chẽ ở khu vực biên giới, cửa khẩu đã phát huy hiệu quả và phần nào ngăn chặn, kiểm soát được tình hình buôn lậu và gian lận thương mại trong các hoạt động thương mại biên giới; (iv) Hợp tác ở các cấp Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh biên giới, các doanh nghiệp của Việt Nam với Lào ngày càng được quan tâm, thúc đẩy phát triển.

b) Khó khăn

- Hàng hóa Việt Nam chịu sự cạnh tranh gay gắt của hàng hóa Thái Lan, Trung Quốc tại thị trường Lào. Tuy hàng hóa của Việt Nam có cơ cấu tương đồng nhưng chất lượng, mẫu mã và giá cả của hàng hóa Thái Lan và Trung Quốc đều tốt hơn. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp của Việt Nam nhìn chung chưa hiểu rõ về thị trường, hàng hoá, thương nhân, phong tục, tập quán và các quy định của Lào.

- Về tổ chức bộ máy quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động thương mại biên giới từ Trung ương đến địa phương của mỗi nước còn nhiều vấn đề bất cập, chưa hoàn thiện và chưa có cơ chế phối hợp giữa hai nước. Nguyên nhân chủ yếu là khó khăn về biên chế, ngân sách và vẫn còn có sự chông chéo chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu biên giới mỗi Bên.

- Về phía Lào, trong những năm vừa qua cũng có nhiều sự điều chỉnh về cơ chế, chính sách xuất nhập khẩu tác động mạnh đến hoạt động thương mại song phương giữa hai nước.

Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp Việt Nam đầu tư tại các tỉnh biên giới Lào còn gặp nhiều khó khăn trong việc xin giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) để được hưởng ưu đãi thuế quan theo thỏa thuận tại Hiệp định Thương mại biên giới do hệ thống cơ quan cấp C/O của Lào ở quá xa khu vực cửa khẩu biên giới.

- Hạ tầng giao thông và hạ tầng thương mại khu vực cửa khẩu biên giới, đặc biệt là các chợ biên giới của cả hai bên biên giới Việt Nam - Lào thời gian qua chưa được quan tâm đúng mức trong việc đầu tư cải tạo nâng cấp, xây mới theo quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Ngoài đặc thù của buôn bán qua biên giới thì thói quen sử dụng tiền mặt trong thanh toán đã tồn tại từ lâu, nhu cầu thanh toán, chuyển đổi tiền tệ tại khu vực biên giới của hai

nước còn thấp, làm cho các ngân hàng thương mại gặp nhiều khó khăn khi mở chi nhánh, phòng giao dịch và các bàn thu đổi ngoại tệ tại các cửa khẩu vì doanh thu không đảm bảo được chi phí. Điều này cũng phần nào gây khó khăn trong vấn đề thanh toán cho các doanh nghiệp hoạt động thương mại biên giới.

2.4. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia

a) Thuận lợi

Nhìn chung, quan hệ thương mại biên giới giữa Việt Nam với Campuchia trong những năm vừa qua đã có những bước phát triển đáng kể, cụ thể là: (i) Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về thương mại biên giới được ban hành ngày càng hoàn thiện và được quan tâm rà soát, điều chỉnh; (ii) Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động thương mại biên giới ngày càng được Chính phủ hai nước quan tâm đầu tư phát triển, đường giao thông khu vực biên giới, bến bãi vận tải, giao nhận hàng hoá đã từng bước được nâng cấp, mở rộng; (iii) Hai bên đã từng bước phối hợp hoàn thiện các thủ tục hải quan tại các cửa khẩu biên giới theo hướng thống nhất, đơn giản hoá, đảm bảo hiệu quả và phù hợp thông lệ quốc tế; (iv) Công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra, chống buôn lậu và gian lận thương mại giữa hai nước tại khu vực biên giới đã thu được kết quả tích cực; nhiều biện pháp quản lý chặt chẽ khu vực biên giới, cửa khẩu đã phát huy hiệu quả, góp phần ngăn chặn và phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại, đã phát hiện, xử lý nhiều vụ vi phạm, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại biên giới phát triển; (v) Hợp tác về thương mại ở các cấp Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh biên giới, các Hiệp hội, doanh nghiệp của Việt Nam với Campuchia ngày càng được quan tâm, thúc đẩy phát triển.

b) Khó khăn

- Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Campuchia có cơ cấu tương đồng với hàng hóa của Thái Lan, Trung Quốc và chịu sự cạnh tranh gay gắt về chất lượng, mẫu mã và giá cả. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp của Việt Nam chưa hiểu rõ về thị trường, hàng hóa, thương nhân, phong tục, tập quán và các quy định của Campuchia.

- Việc triển khai mô hình “một cửa, một lần dừng”, mặc dù đã được thực hiện đồng bộ 4 bước tại cặp cửa khẩu quốc tế Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh, Việt Nam) - Ba Vet (tỉnh Svay Rieng, Campuchia) nhưng cho đến nay vẫn còn nhiều vấn đề chưa thống nhất như kiểm tra, kiểm soát người, hàng hóa, phương tiện giữa các lực lượng chức năng tại cửa khẩu của mỗi bên và cả hai bên biên giới, dẫn đến thực tế việc thông quan qua cửa khẩu vẫn là “một cửa, hai lần dừng”.

- Hiện nay, phía Campuchia tận thu thuế nhập khẩu cũng như việc đánh thuế nhập khẩu tại mỗi cửa khẩu không có sự thống nhất khiến cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu hàng hóa qua Campuchia gặp rất nhiều khó khăn.

- Tương tự như đối với Lào, nhu cầu thanh toán, chuyển đổi tiền tệ tại khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia còn thấp làm cho các ngân hàng thương mại gặp nhiều khó khăn khi mở chi nhánh, phòng giao dịch và các bàn thu đổi ngoại tệ tại các cửa khẩu vì doanh thu không đảm bảo được chi phí. Điều này cũng phần nào gây khó khăn trong vấn đề thanh toán cho các doanh nghiệp hoạt động thương mại biên giới.

3. Công tác triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn, giảm thiểu tác động ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19

Trước tình hình dịch Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới như nêu trên, nhằm thực hiện nhiệm vụ kép “vừa phòng chống dịch, vừa phát triển kinh tế xã hội” theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã tích cực vào cuộc và triển khai kịp thời nhiều giải pháp, phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương liên quan nhằm tháo gỡ khó khăn, ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 đến hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa, khôi phục lại hoạt động giao thương qua các cửa khẩu biên giới đất liền toàn tuyến. Cụ thể là:

- Tổ chức các đoàn công tác tại các tỉnh biên giới để nắm tình hình và phối hợp với các cơ quan có liên quan điều tiết hàng hóa đưa lên các cửa khẩu; khuyến cáo và đề nghị địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp khẩn trương có các biện pháp điều chỉnh, giãn tiến độ đưa hàng lên biên giới, thực chuyển nhanh, chuyển mạnh sang xuất khẩu chính ngạch, hạn chế, giảm dần việc đưa hàng lên biên giới để xuất khẩu theo hình thức trao đổi cư dân biên giới; nhanh chóng đa dạng các hình thức vận chuyển hàng hóa như khai thác tuyến vận tải đường sắt liên vận qua các cửa khẩu đường sắt (như Đồng Đăng - Bằng Tường), giảm áp lực cho các cửa khẩu đường bộ.

- Bộ trưởng Bộ Công Thương đã điện đàm trực tiếp với Bộ trưởng Thương mại, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bí thư Khu ủy Quảng Tây Trung Quốc, đồng thời, thông qua các Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Côn Minh, Nam Ninh để trao đổi với Chính quyền, các cơ quan quản lý địa phương phía Trung Quốc để đưa ra các giải pháp nhằm khắc phục tình trạng ùn ứ, tạo thuận lợi thông quan hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tại khu vực biên giới Việt - Trung (như khắc phục tình trạng hạn chế về nhân lực bốc xếp, kéo dài thời gian hoạt động của các cửa khẩu, thống nhất quy trình, biện pháp phòng chống dịch,...) cũng như trao đổi các biện pháp thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại song phương.

- Báo cáo, kiến nghị và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục mở lại hoạt động các cửa khẩu phụ, lối mở trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc để khôi phục lại hoạt động giao thương khi 02 nước đã kiểm soát được tốt dịch Covid-19; đồng thời trao đổi, đề nghị các tỉnh biên giới giáp với Trung Quốc chủ động, trao đổi với Chính quyền địa phương tỉnh bạn về thời gian, địa điểm khôi phục một phần trao đổi cư dân nhằm khơi thông giao thương hàng hóa khi dịch được kiểm soát tốt và phía Trung Quốc mở dần trở lại hoạt động của các cửa khẩu phụ, lối mở, góp phần giảm tải cho các cửa khẩu đang được mở như hiện nay.

- Đề xuất Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch Covid-19, Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải xây dựng quy trình kiểm soát, phòng chống dịch bệnh thống nhất cho xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập cảnh của phương tiện và người điều khiển phương tiện để áp dụng tại các cửa khẩu biên giới phía Bắc và trên toàn quốc để vừa triển khai thống nhất, đồng bộ các biện pháp quản lý, phòng chống dịch, vừa tránh những tác động tiêu cực đối với hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa.

- Thường xuyên theo dõi sát sao, cập nhật tình hình để chủ động thông tin qua các cơ quan truyền thông, báo chí và website của Bộ về hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới để các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nắm bắt và cùng phối hợp kịp thời triển khai các giải pháp ứng phó những vấn đề phát sinh; sự vào cuộc tích cực của các Bộ, ngành, địa phương đã kịp thời tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa, nhất là mặt hàng nông sản và trái cây tươi, qua biên giới phía Bắc, đồng thời vẫn đảm bảo phòng chống dịch hiệu quả, qua đó giải quyết hiệu quả tình hình ứ ứ, tồn đọng hàng hóa, phương tiện tại các cửa khẩu biên giới (như tại tỉnh Lạng Sơn vừa qua), hầu như hiện nay không còn phát sinh.

Nhờ đó, năng lực thông quan tại các cửa khẩu biên giới được phép hoạt động tại các tỉnh biên giới giáp Trung Quốc, Lào và Campuchia đã được cải thiện, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa diễn ra bình thường, tình hình kiểm soát dịch Covid-19 của Việt Nam và các nước chung đường biên giới đang có nhiều kết quả tích cực. Chính quyền và các cơ quan chức năng của địa phương biên giới hai bên đang phối hợp chặt chẽ, triển khai thống nhất, thuận lợi, hiệu quả các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt người và phương tiện qua lại các cửa khẩu, đáp ứng yêu cầu về công tác phòng chống dịch Covid-19, không phát sinh vấn đề bất lợi trong công tác quản lý, điều hành. Hiện nay, Chính phủ Lào cũng đang xem xét, cho mở lại một số cửa khẩu biên giới (như giáp với tỉnh Quảng Bình, Việt Nam) để khôi phục giao thương, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa khi dịch Covid-19 đã phần nào được kiểm soát tốt. Các yếu tố nêu trên là cơ sở để tiếp tục đẩy mạnh việc khôi phục, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới, nhất là tuyến biên giới phía Bắc trong thời gian tới.

CHƯƠNG VI

HỘI NHẬP KINH TẾ



I. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - EU

1. Thông tin tổng quan về các cam kết thương mại hàng hóa

Về thuế nhập khẩu, trong khuôn khổ EVFTA, EU cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU, ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Tiếp đó, sau 07 năm, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của ta. Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại của Việt Nam, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan (TRQ) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%. Các mặt hàng thuộc diện hạn ngạch thuế quan hầu hết là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam hoặc có năng lực cạnh tranh khá cao như gạo, tinh bột sắn, thủy sản,...

Như vậy, có thể nói 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn. Cho đến nay, đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành riêng cho Việt Nam trong các Hiệp định FTA đã được ký kết. Lợi ích này đặc biệt có ý nghĩa khi EU liên tục là một trong hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam hiện nay.

Đối với Việt Nam, ta cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 48,5% số dòng thuế, tương đương 64,5% kim ngạch xuất khẩu của EU ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Tiếp đó, sau 7 năm, 91,8% số dòng thuế tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu từ EU được Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu. Sau 10 năm, mức xóa bỏ này tương ứng là 98,3% số dòng thuế và 99,8% kim ngạch xuất khẩu của EU. Khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại, Việt Nam áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng TRQ theo cam kết WTO.

Về thuế xuất khẩu, Việt Nam và EU cam kết không đánh thuế xuất khẩu đối với hàng hóa khi xuất khẩu từ lãnh thổ một bên sang bên kia. Lý do của cam kết cắt giảm thuế xuất khẩu là nhiều nước trên thế giới coi việc đánh thuế xuất khẩu là một hình thức trợ cấp gián tiếp gây ra cạnh tranh không lành mạnh giữa hàng hóa của các nước. Tuy vậy, Việt Nam bảo lưu quyền được áp dụng thuế xuất khẩu đối với 526 dòng thuế, trong đó có các sản phẩm quan trọng như dầu thô, than đá, quặng,...

2. Tình hình triển khai EVFTA

2.1. Tình hình triển khai các cam kết của EVFTA

EVFTA được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn ngày 08/6/2020 và chính thức có hiệu lực vào ngày 01/8/2020. Để triển khai thực thi hiệu quả Hiệp định, Chính phủ đã ban hành Kế hoạch thực hiện EVFTA tại Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 06/8/2020. Trên cơ sở Kế hoạch này của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương trên cả nước đã triển khai việc xây dựng Kế hoạch thực hiện EVFTA của đơn vị mình.

Ngày 06/8/2020, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2091/QĐ-BCT về Kế hoạch thực hiện EVFTA của Bộ Công Thương.

Kể từ khi Hiệp định có hiệu lực cho đến nay, Việt Nam đã tích cực, chủ động và nỗ lực thực hiện đầy đủ các cam kết của Hiệp định, tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung có thể tận dụng hiệu quả Hiệp định này. Trong đó, nổi bật nhất là công tác hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để đảm bảo phù hợp với các quy định của Hiệp định. Cụ thể, Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan đã sửa đổi, ban hành mới 05 văn bản ở cấp Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư trong các lĩnh vực liên quan đến thuế quan, nông nghiệp, xuất xứ hàng hóa và phòng vệ thương mại.

2.2. Kết quả về kim ngạch xuất nhập khẩu kể từ khi EVFTA có hiệu lực

Trong 5 tháng đầu tiên thực hiện EVFTA (từ đầu tháng 8 đến hết tháng 12 năm 2020), kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU-27 đạt 15,62 tỷ USD, tăng 3,8% so cùng kỳ năm 2019. Giá trị xuất khẩu bình quân tháng đạt khoảng 3,12 tỷ USD/tháng.

Kết quả tăng trưởng này tuy còn thấp hơn tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước nhưng là tích cực khi so sánh với xuất khẩu sang EU trong 07 tháng đầu năm. Tính chung 07 tháng này, xuất khẩu của nước ta sang thị trường EU đạt 19,52 tỷ USD, giảm 5,9% so với cùng kỳ và giá trị xuất khẩu bình quân tháng chỉ đạt khoảng 2,79 tỷ USD/tháng.

Những mặt hàng có tăng trưởng xuất khẩu sang EU cao nhất trong 5 tháng đầu EVFTA đi vào hiệu lực bao gồm: chất dẻo nguyên liệu tăng 283,5% so với cùng kỳ; sản phẩm từ cao su tăng 56,9%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 53,8%; sắt thép tăng 46,7%; hóa chất tăng 40,3%; sản phẩm mây, tre, cói và thảm tăng 33,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 31,5%;...





Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản cũng ghi nhận tăng trưởng, trong đó: hàng thủy sản đạt 434,7 triệu USD, tăng 9,1%; rau quả đạt 63,8 triệu USD, tăng 12,5%; gạo đạt 5,2 triệu USD, tăng 3,7%.

Về nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ EU sau khi thực thi EVFTA đạt 6,55 tỷ USD, tăng 4,2% so với cùng kỳ. Con số này tăng nhẹ so với mức tăng nhập khẩu 07 tháng đầu năm từ EU (đạt 8,08 tỷ USD, tăng 3%).

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

Năm 2020 là năm thứ hai Việt Nam thực thi Hiệp định CPTPP. Theo đó, với vai trò là đơn vị đầu mối thực thi Hiệp định CPTPP, Bộ Công Thương đã tiếp tục chủ động và tích cực đẩy mạnh việc triển khai các hoạt động đã đề ra trong Kế hoạch thực thi Hiệp định của Bộ, trong đó đáng kể nhất là công tác xây dựng pháp luật nhằm tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, kịp thời cho việc thực thi cam kết song song với việc tuyên truyền phổ biến để bảo đảm doanh nghiệp và người dân hiểu rõ, hiểu đúng các quy định cụ thể của Hiệp định CPTPP, từ đó tận dụng được tối đa những cơ hội mà Hiệp định mang lại.

Về công tác xây dựng pháp luật, thể chế, trong năm 2020, Chính phủ và các Bộ, ngành của Việt Nam vẫn tiếp tục thúc đẩy việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc thực thi cam kết của Hiệp định CPTPP. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định và được

các nước thành viên CPTPP ghi nhận đánh giá cao. Cụ thể, Việt Nam đã ban hành thêm 05 văn bản quy phạm pháp luật ở cấp Nghị định của Chính phủ và Thông tư trong các lĩnh vực liên quan đến đầu thầu, cạnh tranh, quy tắc xuất xứ và hạn ngạch thuế quan.

Tính đến nay, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ ngành đã ban hành 16 văn bản (gồm 02 Luật, 04 Nghị định, 09 Thông tư, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) để thực thi cam kết của Hiệp định CPTPP. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chúng ta về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định và được các nước thành viên CPTPP ghi nhận, đánh giá cao.

Về công tác tuyên truyền, phổ biến, trong năm 2020, bên cạnh các hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo và tập huấn ở các cấp độ khác nhau cho các cán bộ và cộng đồng doanh nghiệp tại các tỉnh/thành trên cả nước, Bộ Công Thương phối hợp với Ngân hàng thế giới đã thiết lập và cho vận hành Cổng Thông tin điện tử về Hiệp định Thương mại tự do (FTA Portal) với sự hỗ trợ của Chính phủ Australia. Sau gần 2 năm triển khai, các chuyên gia của Bộ Công Thương và Ngân hàng Thế giới đã hoàn tất các công việc cuối cùng để khai trương FTA Portal - Cổng thông tin điện tử về FTA đầu tiên của Việt Nam. FTA Portal sẽ cung cấp công cụ tra cứu trực tuyến thông minh cho cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đối với cam kết của các FTA mà Việt Nam tham gia, trước mắt là Hiệp định CPTPP và EVFTA, tập trung vào các cam kết về thuế, quy tắc xuất xứ, dịch vụ và đầu tư, cũng như các thông tin khác như tình hình thị trường, các quy định về xuất nhập khẩu, phát triển bền vững... Công cụ tra cứu được thiết kế cho FTA Portal cho phép bất cứ cá nhân hay doanh nghiệp nào quan tâm đến các cam kết FTA có thể ngồi một chỗ tiếp cận được và hướng dẫn trực tuyến một cách



chi tiết, rõ ràng và đơn giản nhất có thể, thay vì phải tự tìm tòi hoặc liên hệ nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau để có được thông tin mình cần. Việc này sẽ giảm thiểu tối đa thời gian, chi phí, giúp cho các doanh nghiệp tận dụng được một cách hiệu quả nhất các cơ hội mang về từ các FTA mà Việt Nam đang tham gia.

Về công tác thực thi các cam kết của Hiệp định, Việt Nam vẫn tiếp tục thực thi các cam kết theo lộ trình về mở cửa thị trường và các cam kết khác có liên quan. Bộ Công Thương đã chủ động và tích cực phối hợp với các Bộ, ngành trong việc theo dõi và khẩn trương xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực thi Hiệp định, đặc biệt là các nội dung liên quan đến mở cửa thị trường.

III. TÌNH HÌNH ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT, THỰC THI CÁC FTA KHÁC TRONG NĂM 2020

1. Hiệp định Đối tác Toàn diện Khu vực RCEP

Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) được chính thức ký kết vào ngày 15/11/2020. Đây là kết quả đạt được trong năm Việt Nam đảm nhận vai trò Chủ tịch ASEAN và Chủ tọa Hội nghị Bộ trưởng RCEP, được các nước ASEAN và đối tác đánh giá rất cao. Hiệp định RCEP bao gồm 15 nước thành viên, với các nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là trung tâm và 5 nước đối tác: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Australia và New Zealand.

Với mục tiêu nhằm tăng cường hợp tác kinh tế trong khu vực Đông Á, Hiệp định RCEP quy định các cam kết về mở cửa thị trường trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, hài hòa hóa quy tắc xuất xứ (áp dụng 01 bộ quy tắc xuất xứ duy nhất thay vì các bộ quy tắc xuất xứ riêng của 5 Hiệp định FTA ASEAN + như hiện nay), đơn giản hóa thủ tục hải quan và tạo thuận lợi cho thương mại.

Hiệp định RCEP sẽ có hiệu lực khi ít nhất 6 nước ASEAN và 3 nước đối tác hoàn tất thủ tục phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt Hiệp định. Hiệp định RCEP khi đi vào thực thi sẽ tạo nên khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới với quy mô 2,2 tỷ người tiêu dùng, chiếm khoảng 30% dân số thế giới, và GDP gần 27 nghìn tỷ USD, chiếm khoảng gần 30% GDP toàn cầu. Điều này sẽ giúp Việt Nam thiết lập và củng cố thị trường xuất khẩu ổn định lâu dài trong bối cảnh tình hình thế giới đầy biến động gây ra những xáo trộn về chuỗi cung ứng trong những năm qua.

Bên cạnh đó, việc thực hiện Hiệp định RCEP sẽ tạo nên một khuôn khổ ràng buộc pháp lý trong khu vực về chính sách thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, giải quyết tranh chấp..., góp phần tạo nên môi trường thương mại công bằng trong khu vực. Theo một số nghiên cứu độc lập, ví dụ như nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, thì việc chúng ta chủ động cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng sẽ đem lại giá trị cho nền kinh tế Việt Nam còn cao hơn so với các lợi ích mở cửa thị trường trực tiếp của các nước, giúp Việt Nam trở thành một điểm đến đáng tin cậy cho các nhà đầu tư quốc tế trong giai đoạn tới.

2. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA)

Để đảm bảo thương mại giữa Vương quốc Anh và Việt Nam không bị gián đoạn sau khi kết thúc giai đoạn chuyển tiếp Brexit, Việt Nam và Vương quốc Anh đã tiến hành đàm phán Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Vương quốc Anh (UKVFTA) trên cơ sở kế thừa hầu hết các nội dung của EVFTA với những sửa đổi cần thiết. Ngày 11 tháng 12 năm 2020 tại Hà Nội, hai bên đã ký kết Biên bản kết thúc đàm phán UKVFTA và ký chính thức Hiệp định vào ngày 29 tháng 12 năm 2020 tại Anh.

Trên cơ sở kế thừa EVFTA, việc đàm phán hiệp định thương mại tự do song phương giữa Việt Nam và Vương quốc Anh về cơ bản tập trung vào những điều chỉnh phù hợp để việc thực hiện các cam kết tự do hóa thương mại được thông suốt nhưng vẫn đảm bảo lợi ích cốt lõi của cả hai bên.

UKVFTA có một số điểm mới như về thương mại hàng hóa, ngoài việc hai bên tiếp tục thực hiện cắt giảm thuế quan theo lộ trình của EVFTA, Vương quốc Anh vẫn dành lượng hạn ngạch nhất định đối với 14 mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam đang được hưởng ưu đãi theo cơ chế hạn ngạch thuế quan trong EVFTA, trong đó có những mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế xuất khẩu lớn như gạo, tinh bột sắn, thủy sản. Ngoài ra, UK cam kết sẽ rà soát nâng lượng TRQ đối với mặt hàng gạo của Việt Nam sau 3 năm kể từ ngày UKVFTA có hiệu lực. Như vậy, có thể nói các cam kết thương mại hàng hóa của UK đã được kế thừa toàn bộ và đem lại lợi ích bổ sung về lượng TRQ đối với 14 mặt hàng được hưởng ưu đãi.



Cùng với đó, về thương mại dịch vụ, đầu tư và mua sắm của Chính phủ, hai bên cũng có một số điều chỉnh cho phù hợp với cam kết của một hiệp định thương mại tự do song phương giữa hai nước.

UKVFTA được nhận định sẽ giúp giảm thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu từ Anh vào Việt Nam. Về phía Việt Nam, với nền tảng là những cam kết tiến bộ, tiêu chuẩn cao của EVFTA, UKVFTA được kỳ vọng sẽ tiếp nối động lực thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư của hai bên trong những năm tới. Những cơ hội và lợi ích lớn nhất tạo ra từ Hiệp định này phải kể đến là thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của Việt Nam, bao gồm thủy hải sản, gạo, dệt may, gỗ, rau quả, da giày.

3. Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Hiệp hội Thương mại tự do Châu Âu (Khối EFTA)

Cho đến nay, hai bên đã trải qua 16 phiên đàm phán chính thức và 02 phiên đàm phán cấp Trưởng đoàn cùng nhiều phiên điện đàm trao đổi ở cấp kỹ thuật. Hiện tại, hai bên đã xác định được các vấn đề còn tồn tại trong các lĩnh vực quan trọng của Hiệp định như Thương mại hàng hóa, Mua sắm Chính phủ, Sở hữu trí tuệ.

Trong năm qua, Bộ Công Thương đã chủ trì tổ chức nhiều phiên họp trực tuyến cấp Trưởng đoàn và kỹ thuật để xử lý những vướng mắc trong các nội dung này nhằm có thể sớm kết thúc đàm phán trên cơ sở cân bằng lợi ích của cả hai bên.

4. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Israel (VIFTA)

VIFTA đã trải qua 09 phiên đàm phán với các nội dung thảo luận chính và mang tính truyền thống gồm: Thương mại hàng hóa, Quy tắc xuất xứ, Hải quan, Phòng vệ thương mại, các biện pháp kỹ thuật đối với thương mại (TBT), các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), Dịch vụ, Đầu tư, Mua sắm của Chính phủ và Pháp lý - Thể chế. Hiện tại, hai bên đang nỗ lực xử lý những vấn đề còn tồn tại để có thể sớm kết thúc đàm phán trên cơ sở cân bằng lợi ích của hai nước.

5. Thực thi các Hiệp định ASEAN + 1

Trong khuôn khổ ASEAN, Việt Nam cùng các nước thành viên ASEAN đã thảo luận về phương án triển khai Kế hoạch làm việc nâng cấp AANZFTA và nhất trí phiên đàm phán chính thức đầu tiên nhằm nâng cấp AANZFTA sẽ được tổ chức vào quý I/2021.

Trong năm 2020, các nước ASEAN cũng đã triển khai tham vấn trong nước để tiến hành thảo luận về phạm vi rà soát nhằm nâng cấp Hiệp định AITIGA. ASEAN cũng đã thống nhất một số nội dung chính liên quan đến thương mại hàng hóa trong khuôn khổ Chương trình làm việc thuộc Nghị định thư nâng cấp ACFTA.

Bên cạnh đó, vào tháng 6/2020, Việt Nam cũng đã thông qua Nghị quyết phê duyệt

Nghị định thứ nhất sửa đổi Hiệp định AJCEP. Theo đó, Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 01/8/2020.

Đồng thời, các nước ASEAN cũng đang xem xét khả năng khởi động đàm phán một hiệp định thương mại tự do với Canada. ASEAN cũng đã và đang xúc tiến tái khởi động đàm phán Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN - EU trong tương lai và đang trong quá trình xây dựng Khung Hiệp định FTA ASEAN-EU nhằm thống nhất quan điểm và kỳ vọng về phạm vi và mức độ cam kết.

IV. XUẤT XỨ HÀNG HÓA

1. Các quy định mới về xuất xứ hàng hóa

Trong năm 2020, Bộ Công Thương ban hành 05 Thông tư thực hiện quy tắc xuất xứ theo các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam tham gia, cụ thể:

a) Thông tư số 06/2020/TT-BCT ngày 24/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương:

- Bổ sung lời văn chứng nhận xuất xứ trên C/O để đáp ứng quy định của Hiệp định CPTPP như đối với chứng từ tự chứng nhận xuất xứ.

- Bổ sung quy định về việc sử dụng báo cáo tại các phiên họp thực thi Hiệp định CPTPP là căn cứ để thực thi trong nước.

b) Thông tư số 07/2020/TT-BCT ngày 30/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân:

- Bổ sung quy định về việc sử dụng báo cáo tiếng Anh tại các phiên họp thực thi Hiệp định AANZFTA là căn cứ để thực thi trong nước.

- Sửa đổi, bổ sung hướng dẫn về thời gian cấp sau C/O mẫu AANZ.

- Sửa đổi, bổ sung cách hiểu đối với lời văn tiếng Anh tại mục 9 của mặt sau C/O mẫu AANZ và cách hướng dẫn kê khai số hóa đơn tại ô số 10 trong trường hợp hóa đơn bên thứ ba.

c) Thông tư số 08/2020/TT-BCT ngày 08/4/2020 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba. Thông tư gồm 36 Điều và 04 Phụ lục, có hiệu lực kể từ ngày 25/5/2020.

Ngoài những quy định tương tự, Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa tại các FTA mà Việt Nam là thành viên. Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba có một số điểm mới sau:

- Vận chuyển trực tiếp: Hàng hóa được coi là không thay đổi xuất xứ khi được chia nhỏ dưới sự giám sát của Hải quan nước trung gian không phải là thành viên Hiệp định.

- Hàng hóa gửi kho ngoại quan: Hàng hóa được coi là không thay đổi xuất xứ khi gửi tại các kho ngoại quan, không trải qua bất kỳ công đoạn gia công nào khác ngoài lưu kho, bảo quản hoặc chia nhỏ lô hàng.

d) Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA). Thông tư gồm 05 Chương, 42 Điều và 08 Phụ lục, có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2020.

So với các FTA mà Việt Nam đang tham gia, như các FTA của ASEAN với các nước đối tác hay các FTA song phương, quy tắc xuất xứ trong EVFTA có nhiều điểm mới và phức tạp hơn, cả về cách diễn đạt tiêu chí và các quy định kèm theo.

Quy định về việc cho phép cộng gộp xuất xứ với nguyên liệu từ nước không phải là thành viên sử dụng để sản xuất một số mặt hàng như dệt may, mực và bạch tuộc chế biến, cơ chế chứng nhận và xác minh xuất xứ hàng hóa, chia nhỏ hàng hóa ở nước thứ ba ngoài Hiệp định, điều khoản đặc biệt về lãnh thổ... được xem là những điểm mới trong EVFTA.



Ngoài ra, theo quy định tại EVFTA, vào ngày EVFTA có hiệu lực, hàng hóa đang ở tại một nước thành viên hoặc trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời, trong kho ngoại quan hoặc trong khu phi thuế quan có thể được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định với điều kiện nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ phát hành sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu.

đ) Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14/8/2020 sửa đổi, bổ sung các Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN. Thông tư gồm 06 Điều và 05 Phụ lục, có hiệu lực kể từ ngày 27/9/2020. Thông tư sửa đổi, bổ sung thủ tục cấp văn bản chấp thuận cho thương nhân trở thành nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại Thông tư số 28/2015/TT-BCT và Thông tư số 27/2017/TT-BCT để triển khai thực thi theo cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa toàn khối ASEAN.

2. Các biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

2.1. Phân luồng trong thủ tục cấp C/O ưu đãi

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành Thông tư số 15/2018/TT-BCT ngày 29/6/2018 quy định về việc phân luồng trong quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi.

Thông tư số 15/2018/TT-BCT đã mang lại hiệu quả nhất định trong việc tạo thuận lợi cho công tác cấp C/O, đặc biệt là đối với doanh nghiệp xuất khẩu, các cơ quan tổ chức cấp C/O. Cụ thể:

a) Đối với doanh nghiệp xuất khẩu

- Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp xuất khẩu khi làm thủ tục đề nghị cấp C/O (giảm thời gian, chi phí, nhân lực cho việc thực hiện thủ tục này). Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Giúp doanh nghiệp xuất khẩu khẳng định uy tín và nâng cao vị thế đối với các bạn hàng quốc tế vì đáp ứng nhanh chóng yêu cầu về C/O ưu đãi cho lô hàng xuất khẩu;
- Giúp doanh nghiệp xuất khẩu khẳng định uy tín đối với các cơ quan, tổ chức nhà nước liên quan trong việc thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu. Từ đó, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu khác.

b) Đối với các tổ chức cấp C/O ưu đãi

- Giảm thiểu thời gian kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ đề nghị cấp C/O;
- Giảm khối lượng và chi phí lưu trữ hồ sơ;
- Tiết kiệm nhân lực, các nguồn lực khác cho các cơ quan có thẩm quyền;
- Chuyển dần từ hình thức tiền kiểm sang hình thức hậu kiểm.

2.2. Thực thi cấp C/O qua Internet

Kể từ năm 2017, để tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, với quyết tâm tạo ra bước cải cách mạnh mẽ trong công tác cấp C/O, Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Tài chính đã khẩn trương tiến hành các công tác chuẩn bị để có thể chuyển hoàn toàn sang cấp C/O Mẫu D điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu đi 6 nước ASEAN là Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Singapore, Brunei và Campuchia. Ngày 09/12/2019, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3624/QĐ-BCT cho phép thương nhân xuất khẩu đề nghị cấp C/O Mẫu D điện tử hoàn toàn. Quy trình cấp C/O mẫu D điện tử này có hiệu lực từ ngày 01/01/2020. Theo đó, doanh nghiệp sẽ nộp toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O qua Internet. Tổ chức cấp C/O phê duyệt, chấp thuận cấp C/O và gửi dữ liệu qua Tổng cục Hải quan sang các nước ASEAN, không phát hành C/O bản giấy.

Việc triển khai cấp C/O Mẫu D điện tử giúp doanh nghiệp tiết kiệm được hàng chục nghìn ngày công khi không phải mất thời gian gửi hồ sơ đến các tổ chức cấp C/O và thời gian để tổ chức cấp C/O gửi trả lại mẫu C/O đã cấp. Việc cấp C/O điện tử sẽ tạo ra một phong cách làm việc mới, không cần sự tiếp xúc trực tiếp giữa doanh nghiệp và người cung cấp dịch vụ công. Các doanh nghiệp có khối lượng hồ sơ lớn, doanh nghiệp ở xa khu vực trung tâm là những người hưởng lợi nhiều nhất khi thời gian, công sức và chi phí được cắt giảm đáng kể. Khối lượng công việc và hồ sơ giấy phải lưu ở các tổ chức cấp C/O cũng giảm đáng kể. Nhờ đó, các tổ chức cấp C/O có thể tăng chất lượng dịch vụ công và thời gian để giải quyết các hồ sơ cấp C/O ưu đãi khác.

Ngoài C/O Mẫu D cấp cho hàng hóa xuất khẩu đi các nước ASEAN, Bộ Công Thương cũng đang trao đổi với một số đối tác FTA để hướng tới điện tử hóa thủ tục cấp C/O đi các thị trường như Liên minh Kinh tế Á - Âu, Hàn Quốc, Trung Quốc và Chile.

3. Các biện pháp tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa

Nhằm tăng cường công tác phòng chống gian lận xuất xứ hàng hóa, tránh gây ảnh hưởng đến uy tín hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện một số nội dung sau:

- Phối hợp tổ chức, tham gia các Đoàn kiểm tra theo dõi thi hành pháp luật trong các lĩnh vực xuất xứ hàng hóa nhằm ngăn chặn, phát hiện kịp thời các trường hợp gian lận, giả mạo xuất xứ. Tăng cường công tác kiểm tra, đấu tranh với hành vi gian lận thương mại về xuất xứ, đặc biệt là hàng hóa nhạy cảm. Tổ chức các đoàn kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất của các doanh nghiệp đề nghị cấp C/O và các doanh nghiệp phụ trợ, kịp thời phát hiện trường hợp gian lận xuất xứ hàng hóa và chuyển cơ quan có chức năng xử lý theo đúng thẩm quyền.

- Tổ chức họp với các Hiệp hội ngành hàng về vấn đề nguy cơ gian lận xuất xứ, gian lận thương mại, lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, tìm các giải pháp nhằm ứng phó với các tác động bất lợi của xung đột thương mại Mỹ - Trung.

- Trao đổi, thông tin cập nhật về tình hình cấp C/O để phát hiện các diễn biến bất

thường và cảnh báo các tổ chức cấp C/O tăng cường kiểm tra, giám sát việc cấp C/O, đặc biệt lưu ý tới một số mặt hàng có nguy cơ cao về gian lận xuất xứ hàng hóa.

- Có các văn bản hướng dẫn, đơn đốc VCCI về xuất xứ hàng hóa như: cấp C/O cho lốp cao su dùng cho xe khách và xe tải; cấp C/O cho mặt hàng gỗ dán sang Hoa Kỳ; cấp C/O mẫu B cho mặt hàng xe đạp, xe đạp điện; kế hoạch triển khai thực hiện cơ chế REX tại Việt Nam; kết nối phần mềm và số liệu cấp C/O.

- Tăng cường, bổ sung nhân lực cho đơn vị tham mưu quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa.

- Tăng cường phối hợp với các đơn vị chức năng và đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ kiểm tra, xác minh xuất xứ.

- Đẩy mạnh tuyên truyền về nguy cơ, tác hại của việc gian lận thương mại về xuất xứ hàng hóa và thông tin về các vụ việc vi phạm và hình phạt, chế tài đã áp dụng.

4. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Năm 2020, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền đã cấp gần 1 triệu bộ C/O ưu đãi cho hàng hóa xuất khẩu sang các thị trường có FTA với trị giá 52,8 tỷ USD, tăng khoảng 6% về trị giá và 9% về số lượng bộ C/O so với năm 2019.

So sánh với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường có FTA thì tỷ lệ hàng hóa xuất khẩu có sử dụng C/O ưu đãi chiếm khoảng 33,1%. Tỷ lệ cụ thể khác nhau theo từng mẫu C/O (C/O VC có tỷ lệ sử dụng 65,5%, C/O EAV có tỷ lệ sử dụng 31,8%, C/O mẫu AANZ 40,2%), theo thị trường xuất khẩu (Hàn Quốc 52,01%, Nhật Bản 38,35%, Trung Quốc 31,6%), theo mặt hàng xuất khẩu (hàng dệt may khoảng 58%, gỗ và sản phẩm gỗ 32%, thủy sản 68%).

Tuy tỷ lệ sử dụng C/O khi xuất khẩu sang một số thị trường có FTA có thể giảm, nhưng số lượng hồ sơ đề nghị cấp C/O ưu đãi vẫn tăng đều sau từng năm.

Tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi 33,1% không có nghĩa là gần 67% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu còn lại của Việt Nam phải chịu thuế cao. Thực tế, thuế nhập khẩu MFN tại một số thị trường đã là 0%, hoặc ở mức rất thấp 1-2%, hoặc tương đương với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt theo FTA. Trong các trường hợp này, doanh nghiệp không đề nghị cấp C/O ưu đãi khi xuất khẩu bởi việc có hay không có C/O ưu đãi không tạo sự khác biệt về thuế quan. Chẳng hạn, kim ngạch xuất khẩu đi Singapore có sử dụng C/O mẫu D trong năm 2020 đạt 234 triệu USD, chỉ chiếm khoảng 7,7% trong 3,05 tỷ USD tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này, nguyên nhân chủ yếu là do thuế MFN của nước này đã là 0% nên doanh nghiệp không cần thiết xin C/O ưu đãi khi xuất khẩu. Tương tự, Australia và New Zealand đã áp thuế MFN 0% đối với nhiều mặt hàng thủy sản, do đó mặt hàng thủy sản của Việt Nam không cần C/O khi xuất khẩu sang thị trường hai nước này.

4.1. Tình hình cấp C/O theo mặt hàng

- Trong năm 2020, tổng kim ngạch giày dép được cấp C/O ưu đãi đạt khoảng 7,33 tỷ USD, giảm khoảng 24% so với năm 2019. Mức giảm kim ngạch cấp C/O đến từ các thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản, ASEAN, tương ứng với việc sụt giảm kim ngạch xuất khẩu giày dép sang các thị trường này.

Tiêu chí xuất xứ đối với mặt hàng giày dép trong các FTA được đánh giá là phù hợp với khả năng đáp ứng của doanh nghiệp Việt Nam. Bởi vậy, giày dép luôn là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cấp C/O cao và tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi cao khi xuất khẩu sang các thị trường có FTA. Đối với một số thị trường, tỷ lệ này đạt 100%, tức là 100% các lô hàng xuất khẩu đều sử dụng C/O ưu đãi.

- Sản phẩm dệt may có kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi đạt 7,3 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 59% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này sang các thị trường có FTA.

- Cao su và sản phẩm cao su có kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi là 1,82 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm 2019, bằng khoảng 70% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang các thị trường có FTA.

- Nhiều mặt hàng trong nhóm hàng nông, thủy sản có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi cao khi xuất khẩu sang các thị trường có FTA như thủy sản (68%), gạo (68%), hạt tiêu (65%) và cà phê (48%).

- Sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép có kim ngạch xuất khẩu được cấp C/O ưu đãi trên 2,9 tỷ USD, tăng 18% so với năm 2019 và chiếm tỷ lệ 48% so với kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang các thị trường có FTA.

4.2. Tình hình cấp C/O ưu đãi theo Hiệp định

- C/O mẫu E trong khuôn khổ ACFTA đứng đầu với trị giá hơn 15,5 tỷ USD, bằng khoảng 31,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

- Tiếp đó là C/O mẫu D với trị giá đạt 8,98 tỷ USD, bằng khoảng 39% tổng kim ngạch xuất khẩu sang các nước ASEAN.

- Tổng trị giá C/O mẫu AJ được cấp đạt 5,8 tỷ USD, bằng khoảng 30,7% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. C/O mẫu VJ có trị giá khoảng 1,52 tỷ USD, chiếm tỷ lệ khoảng gần 8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản.

- Hai mẫu C/O trong khuôn khổ các FTA ký với Hàn Quốc là C/O mẫu VK và C/O mẫu AK đều có trị giá khá cao, lần lượt đạt 5,08 tỷ USD và 4,87 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 26,6% và 25,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc.

- Tổng trị giá C/O mẫu D cấp cho hàng hóa xuất khẩu theo Hiệp định ATIGA đạt 8,97 tỷ USD. Từ năm 2015 đến nay, có thể thấy tỷ lệ hàng hóa xuất khẩu sử dụng C/O mẫu D đã đạt mức bão hòa và không có nhiều biến động qua các thời kỳ. Tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu D năm 2020 là 38,8%. Nguyên nhân là do các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của



Việt Nam như nông sản, thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ đều đã đạt ngưỡng tỷ lệ sử dụng cao (trên 60%). Ngoài ra, mức thuế MFN nhập khẩu của một số nước ASEAN phát triển hơn (như Singapore, Malaysia, Indonesia) đều bằng 0% cũng làm giảm tỷ lệ sử dụng C/O mẫu D khi xuất khẩu sang các thị trường này.

- Kim ngạch cấp C/O mẫu CPTPP trong năm 2020 đạt 1,37 tỷ USD, bằng 4,02% tổng kim ngạch xuất khẩu sang 6 nước thành viên đã phê chuẩn Hiệp định CPTPP. Tỷ lệ sử dụng C/O mẫu CPTPP khi xuất khẩu sang các thị trường này không cao là do hầu hết các nước đối tác đều đã có Hiệp định thương mại tự do với Việt Nam với quy tắc xuất xứ lỏng hơn và mức thuế suất ưu đãi hơn so với CPTPP trong những năm đầu CPTPP có hiệu lực. Riêng đối với hai nước Mexico và Canada là hai nước lần đầu tiên ta có FTA, kim ngạch cấp C/O ở mức khá cao, lần lượt là 867,3 triệu USD và 402 triệu USD, chiếm tỷ lệ khoảng 27,45% và 9,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang hai thị trường này.

- Sau 5 tháng triển khai EVFTA, tổng trị giá C/O mẫu EUR.1 cấp cho hàng hóa xuất khẩu đi 27 nước EU và Anh đã đạt 2,66 tỷ USD, bằng khoảng 14,83% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 tháng cuối năm 2020 sang thị trường này. Trong thời gian tới, tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi trong tổng kim ngạch xuất khẩu còn có thể tăng hơn nữa do hiện tại, đối với thị trường EU vẫn đang tồn tại song song 02 ưu đãi GSP và EVFTA, doanh nghiệp vẫn đang áp dụng cả 2 cơ chế này khi xuất khẩu hàng hóa sang EU và lựa chọn C/O mẫu EUR.1 hoặc C/O mẫu A hoặc tự chứng nhận xuất xứ theo cơ chế REX để hưởng ưu đãi thuế quan theo cơ chế tương ứng khi xuất khẩu sang EU.

Bảng 46: Tỷ lệ sử dụng ưu đãi các FTA năm 2020

Đơn vị kim ngạch: triệu USD

STT	Loại C/O	12 tháng 2020		
		Kim ngạch xuất khẩu		Tỷ lệ
		Theo C/O	XK chung	cấp C/O
1	Mẫu E	15.522,26	48.905,16	31,7%
2	Mẫu D	8.973,78	23.132,37	38,8%
3	Mẫu AJ	5.798,10	19.283,96	30,1%
4	Mẫu VK	5.083,29	19.107,26	26,6%
5	Mẫu AK	4.870,81	19.107,26	25,5%
6	Mẫu AI	3.665,56	5.235,24	70,0%
7	Mẫu EUR.1	2.655,45	17.908,47 ⁶	14,8%
8	Mẫu AANZ	1.657,43	4.118,91	40,2%
9	Mẫu VJ	1.519,49	19.283,96	7,9%
10	Mẫu CPTPP	1.367,40	33.989,81 ⁷	4,0%
11	Mẫu EAV	907,15	3.065,78	29,6%
12	Mẫu VC	666,52	1.018,32	65,5%
13	Mẫu AHK	5,1	10.436,74	0,1%
14	Mẫu S	64,89	571,75	11,4%
15	Mẫu VN-CU	0,5	99,98	0,50%
16	Mẫu X	0	4.148,96	-
Tổng cộng:		52.757,72	159.518,90	33,1%

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

4.3. Tình hình cấp C/O theo thị trường**4.3.1. Tình hình chung**

Thị trường Ấn Độ vươn lên là thị trường có tỷ lệ hàng hóa xuất khẩu sử dụng C/O cao nhất, chiếm 70% tổng kim ngạch xuất khẩu. Thị trường Chile đứng ở vị trí thứ hai với tỷ lệ

⁶ Chỉ tính kim ngạch xuất khẩu sang EU và Anh trong thời gian Hiệp định có hiệu lực (Từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2020)

⁷ Chỉ tính kim ngạch 6 nước thành viên đã phê chuẩn Hiệp định (gồm Malaysia, Singapore, Canada, Mexico, Australia và New Zealand)

sử dụng C/O mẫu VC ở mức 65,5%; tiếp theo là thị trường Hàn Quốc với tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi mẫu AK/VK là 52,01%.

Đối với các thị trường có Hiệp định ASEAN+, những năm gần đây, tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi hầu như không có biến động lớn vì về cơ bản các đối tác đã thực hiện việc cắt giảm, xóa bỏ thuế quan được một thời gian.

4.3.2. Thị trường Australia và New Zealand (C/O mẫu AANZ/CPTPP)

Những năm gần đây, tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi khi xuất khẩu sang hai thị trường Australia và New Zealand tương đối ổn định ở mức trên 30%. Năm 2020, tỷ lệ này đạt 40%. Các mặt hàng có tỷ lệ sử dụng C/O trên 80% bao gồm giày dép - gần như 100% số lô hàng xuất khẩu đều sử dụng C/O, gỗ và sản phẩm gỗ (98,21%); cao su và các sản phẩm từ cao su (97,71%); sản phẩm dệt may (85,09%). Nhóm hàng nông nghiệp chưa xuất khẩu được nhiều do hai thị trường này rất khắt khe với các yêu cầu cao về kiểm dịch động thực vật. Trong nhóm sản phẩm nông nghiệp, mặt hàng rau quả có tỷ lệ sử dụng C/O cao nhất, ở mức 75,62%.

4.3.3. Thị trường Ấn Độ

Tỷ lệ hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ có sử dụng C/O mẫu AI là 70%. Đây là thị trường có mức tỷ lệ sử dụng C/O cao nhất. Một số mặt hàng xuất khẩu có tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi cao gồm giày dép (gần như 100%); gỗ và sản phẩm gỗ (79%), nhựa và sản phẩm nhựa (59%), sắt thép và sản phẩm sắt thép (84%).

4.3.4. Thị trường Hàn Quốc (C/O mẫu AK, C/O mẫu VK)

Những năm gần đây, thị trường Hàn Quốc liên tục là một trong những thị trường dẫn đầu về tỷ lệ hàng hóa xuất khẩu có sử dụng C/O ưu đãi. Năm 2020, tỷ lệ này là 52% với kim ngạch hàng hóa xuất khẩu được cấp C/O đạt gần 10 tỷ USD.

Nhóm hàng xuất khẩu đi Hàn Quốc có tỷ lệ sử dụng C/O cao nhất là nhóm nông, thủy sản, đều ở mức trên 90%. Ngoài ra, các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực cũng có mức sử dụng C/O cao như gỗ và sản phẩm gỗ (80%); giày dép (gần như 100%); hàng dệt may (94%). Việc sử dụng ưu đãi từ AKFTA, VKFTA có được là do: (i) doanh nghiệp đã nắm vững quy tắc xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu đi thị trường Hàn Quốc; (ii) quy tắc xuất xứ của AKFTA và VKFTA tương đối linh hoạt; hàng hóa sản xuất xuất khẩu có thể đáp ứng tiêu chí để được cấp C/O mẫu AK và VK và (iii) các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu từ Hàn Quốc và áp dụng nguyên tắc cộng gộp xuất xứ đối với hàng hóa sản xuất xuất khẩu sang Hàn Quốc.

4.3.5. Thị trường Trung Quốc

Tỷ lệ sử dụng C/O mẫu E của hàng hóa xuất khẩu sang Trung Quốc thường dao động ở mức 25% - 35%.

Giày dép và cà phê là hai mặt hàng mà khi xuất khẩu gần như 100% lô hàng đều sử

dụng C/O mẫu E. Nhiều mặt hàng khác có tỷ lệ sử dụng C/O mẫu E ở mức cao là nhựa và các sản phẩm nhựa (84,47%); cao su và sản phẩm từ cao su (84,02%).

Năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sang Trung Quốc có sử dụng C/O mẫu E đạt 15,48 tỷ USD, bằng khoảng 31,64% tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc. Một trong những nguyên nhân giúp tỷ lệ sử dụng C/O tăng trong những năm qua là do ACFTA đã được nâng cấp, quy tắc xuất xứ linh hoạt hơn so với trước đây, doanh nghiệp được phép lựa chọn tiêu chí RVC hoặc CTH ngoài tiêu chí chung.

4.3.6. Thị trường EU

Tổng trị giá C/O mẫu EUR.1 cấp cho hàng hóa xuất khẩu đi 27 nước EU và Anh đạt 2,66 tỷ USD, bằng khoảng 14,83% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 tháng cuối năm 2020 sang thị trường này.

Một số nhóm hàng có tỷ lệ sử dụng C/O mẫu EUR.1 cao như gạo - gần như 100% các lô hàng xuất khẩu đều sử dụng C/O, giày dép (74,46%), thủy sản (70,48%), nhựa và sản phẩm nhựa (53,39%).

Đối với thị trường EU, ngoài C/O mẫu EUR.1 để hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA, doanh nghiệp còn đăng ký cấp C/O mẫu A hoặc tự chứng nhận xuất xứ theo cơ chế REX để được hưởng ưu đãi thuế quan phổ cập GSP. Trong năm 2020, đã có gần 115 ngàn bộ C/O mẫu A, với trị giá khoảng 6 tỷ USD được cấp cho thương nhân. Đồng thời, tính đến hết năm 2020, đã có 3.502 thương nhân được đăng ký mã số REX để có thể tự chứng nhận xuất xứ khi xuất khẩu sang EU để được hưởng GSP.

4.3.7. Thị trường Chile

Theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chile, nhiều mặt hàng có thể mạnh xuất khẩu của Việt Nam sẽ tiếp tục được cắt giảm thuế quan trong thời gian tới theo cam kết của Chile trong Hiệp định như gạo, sản phẩm cao su, sản phẩm dệt may, giày dép, sản phẩm nội thất...

Năm 2020, Việt Nam xuất khẩu 1 tỷ USD sang thị trường Chile, trong đó khoảng 65,5% có sử dụng C/O mẫu VC. Đây là tỷ lệ cao thứ hai trong số các thị trường có FTA (chỉ sau Ấn Độ). Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có tỷ lệ sử dụng C/O khi xuất khẩu sang Chile tương đối cao là gạo, cà phê, giày dép, điện thoại. Tín hiệu tích cực này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đã biết vận dụng tốt các ưu đãi FTA thông qua quy tắc xuất xứ khi xuất khẩu tới thị trường Chile.

4.3.8. Thị trường Nhật Bản (C/O mẫu AJ/VJ/CPTPP)

Quy tắc xuất xứ AJCEP, VJEPA cũng như CPTPP được coi là chặt nhất trong số các FTA mà Việt Nam đã ký với đối tác. Trong đó, CPTPP là FTA duy nhất tính đến thời điểm này áp dụng quy tắc từ sợi trở đi đối với hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam.

Tuy nhiên, thời gian qua, doanh nghiệp cũng đã tận dụng khá tốt ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang thị trường này. Trong số 19,3 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu năm 2020 sang Nhật Bản, Việt Nam đã cấp C/O ưu đãi (mẫu AJ, VJ và CPTPP) cho lượng hàng hóa trị giá 7,4 tỷ USD, tương đương tỷ lệ 38,35%.

Một số nhóm hàng có tỷ lệ sử dụng C/O theo các Hiệp định AJCEP, VJEPA và CPTPP cao trong năm 2020 có thể kể đến như rau quả (71%), nhựa và sản phẩm nhựa (90%), giày dép (92%).

4.3.9. Thị trường Liên minh Kinh tế Á - Âu

Hiệp định FTA giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu gồm 5 nước Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan có hiệu lực từ ngày 05/10/2016. Nhiều mặt hàng có thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam đã được cắt giảm thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực như: dệt may, túi xách, thủy sản. Trong 3,07 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Liên minh Kinh tế Á - Âu, kim ngạch hàng hóa được cấp C/O mẫu EAV đạt 909 triệu USD, chiếm tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O EAV 29,6%.

5. Các biện pháp tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa

Nhằm tăng cường công tác phòng chống gian lận xuất xứ hàng hóa, tránh gây ảnh hưởng đến uy tín hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, Bộ Công Thương đã thực hiện một số nội dung sau:

- Phối hợp tổ chức, tham gia các Đoàn kiểm tra theo dõi thi hành pháp luật trong các lĩnh vực xuất xứ hàng hóa nhằm ngăn chặn, phát hiện kịp thời các trường hợp gian lận, giả mạo xuất xứ.

- Tổ chức họp với các Hiệp hội ngành hàng về vấn đề nguy cơ gian lận xuất xứ, gian lận thương mại, lẫn tránh thuế Phòng vệ thương mại, tìm các giải pháp nhằm ứng phó với các tác động bất lợi của xung đột thương mại Mỹ - Trung.

- Trao đổi, cảnh báo các tổ chức cấp C/O về việc tăng cường kiểm tra, giám sát việc cấp C/O, đặc biệt lưu ý tới một số mặt hàng có nguy cơ cao về gian lận xuất xứ hàng hóa; tổ chức các đoàn kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất của doanh nghiệp khi có nghi vấn về gian lận xuất xứ.

- Phối hợp với các tổ chức cấp C/O, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin cập nhật thông tin dữ liệu về tình hình cấp C/O để phát hiện các diễn biến bất thường.

- Có các văn bản hướng dẫn, đôn đốc VCCI về xuất xứ hàng hóa như: cấp C/O cho lốp cao su dùng cho xe khách và xe tải; cấp C/O cho mặt hàng gỗ dán sang Hoa Kỳ; cấp C/O mẫu B cho mặt hàng xe đạp, xe đạp điện; kế hoạch triển khai thực hiện cơ chế REX tại Việt Nam; kết nối phần mềm và số liệu cấp C/O.

- Tăng cường, bổ sung nhân lực cho đơn vị tham mưu quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa.

- Tăng cường công tác kiểm tra xuất xứ hàng hóa.

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN NĂM 2019

TT	Tên Doanh nghiệp	Mặt hàng
1	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Cà phê
2	Công ty CP Mascopex	Cà phê
3	Công ty TNHH MTV XNK 2-9 Đắk Lắk	Cà phê
4	Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cà phê
5	Công ty CP Phúc Sinh	Cà phê
6	Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Cà phê
7	Công ty CP Intimex Đắk Nông	Cà phê
8	Công ty TNHH Dakman Việt Nam	Cà phê
9	Công ty CP Agrexport	Cà phê
10	Công ty TNHH XNK Hoa Trang	Cà phê
11	Công ty TNHH XNK cà phê Minh Tiến	Cà phê
12	Công ty CP XNK Tổng hợp Bình Phước	Cao su
13	Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	Cao su
14	Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	Cao su
15	Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cao su
16	Công ty CP Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Cao su
17	Công ty TNHH Thương mại Hòa Thuận	Cao su
18	Công ty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng	Cao su
19	Công ty CP Cao Su Việt Phú Thịnh	Cao su

*** Ban hành kèm theo Quyết định số 2250/QĐ-BCT ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.**

20	Công ty TNHH SX TM DV Hiệp Thành	Cao su
21	Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	Cao su
22	Công ty TNHH SXTM Nhật Nam	Cao su
23	Công ty TNHH MTV Long Thành Lợi	Cao su
24	Công ty TNHH SX TM Thành Long	Cao su
25	Công ty TNHH SX TM DV Thiện Hưng	Cao su
26	Công ty TNHH MTV TCT Cao Su Đồng Nai	Cao su
27	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất ORO	Cao su
28	Công ty TNHH Phát triển PTN	Cao su
29	Công ty CP Đầu tư Cao Su Đắk Lắk	Cao su
30	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Cao su
31	Công ty TNHH MTV SX TM Thúy Uyên	Cao su
32	Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	Cao su
33	Công ty TNHH MTV Huy & Anh em	Cao su
34	Công ty TNHH chè Á Châu	Chè các loại
35	Công ty TNHH Thế hệ mới Vĩnh Phúc	Chè các loại
36	Công ty TNHH Nam Sơn Phú Thọ	Chè các loại
37	Công ty TNHH Chè SSOE Phú Thọ	Chè các loại
38	Công ty TNHH Phát triển CN và TM Tôn Vinh	Chè các loại
39	Công ty TNHH Nam Long	Chè các loại
40	Công ty TNHH Kiên và Kiên	Chè các loại
41	Công ty TNHH Phước Nam Anh	Chè các loại
42	Công ty CP Đầu tư Phát triển chè Tam Đường	Chè các loại
43	Công ty TNHH Chế biến chè Hữu Hảo	Chè các loại

44	Công ty TNHH chè Biên Cương	Chè các loại
45	Công ty CP chè Tân Trào	Chè các loại
46	Công ty CP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	Thủy sản
47	Công ty CP Vĩnh Hoàn	Thủy sản
48	Công ty CP Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Thủy sản
49	Công ty CP Thủy sản Sóc Trăng	Thủy sản
50	Công ty CP Chế biến và DV Thủy sản Cà Mau	Thủy sản
51	Công ty CP Thực phẩm Sao Ta	Thủy sản
52	Công ty CP Nam Việt	Thủy sản
53	Công ty CP Hải Việt	Thủy sản
54	Công ty CP Thủy sản Trường Giang	Thủy sản
55	Công ty CP Thủy sản và TM Thuận Phước	Thủy sản
56	Công ty CP Gò Đàng	Thủy sản
57	Công ty TNHH Thủy sản Hải Long Nha Trang	Thủy sản
58	Công ty TNHH Đại Thành	Thủy sản
59	Công ty TNHH Cá ngừ Việt Nam	Thủy sản
60	Công ty CP Thủy sản Bình Định	Thủy sản
61	Công ty TNHH Hải Vương	Thủy sản
62	Công ty TNHH Highland Dragon	Thủy sản
63	Công ty CP Tôm Miền Nam	Thủy sản
64	Công ty CP Nha Trang Seafoods - F17	Thủy sản
65	Công ty CP Camimex	Thủy sản
66	Công ty CP Chế biến XNK Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thủy sản

67	Công ty TNHH Huy Nam	Thủy sản
68	Công ty CP Thực phẩm Trung Sơn	Thủy sản
69	Công ty TNHH Hải Nam	Thủy sản
70	Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	Thủy sản
71	Công ty CP CB Thủy sản XNK Minh Cường	Thủy sản
72	Công ty CP XNK thủy sản Năm Căn	Thủy sản
73	Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	Thủy sản
74	Công ty CP Thủy sản Cà Mau	Thủy sản
75	Công ty TNHH Minh Đăng	Thủy sản
76	Công ty CP Đầu tư DL và Phát triển Thủy sản	Thủy sản
77	Công ty CP Chế biến Thủy Sản Trung Sơn	Thủy sản
78	Công ty TNHH Hải sản Việt Hải	Thủy sản
79	Công ty CP CB Thủy sản XNK Kiên Cường	Thủy sản
80	Công ty TNHH Anh Khoa	Thủy sản
81	Công ty CP Kiên Hùng	Thủy sản
82	Công ty CP XNK Thủy sản Bến Tre	Thủy sản
83	Công ty CP XNK Thủy sản Nam Việt	Thủy sản
84	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Gạo
85	Công ty CP Quốc tế gia	Gạo
86	Công ty CP Tân Đồng Tiến	Gạo
87	Công ty CP XNK Kiên Giang	Gạo
88	Công ty Cổ phần Hiệp Lợi	Gạo
89	Công ty CP Thương mại Kiên Giang	Gạo

90	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời	Gạo
91	Công ty CP XNK Thuận Minh	Gạo
92	Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	Gạo
93	Công ty CP TM ĐT Tín Thương	Gạo
94	Công ty TNHH Lương thực Tấn Vương	Gạo
95	Công ty CP XNK và Hợp tác đầu tư Vilexim	Gạo
96	Công ty TNHH Việt Hưng	Gạo
97	Công ty TNHH LT - TP Long An	Gạo
98	Công ty CP XNK An Giang	Gạo
99	Công ty TNHH SX-TM Phước Thành IV	Gạo
100	Công ty Lương thực Tiền Giang	Gạo
101	Công ty CP Mỹ Tường	Gạo
102	Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Gạo
103	Công ty TNHH MTV kinh doanh và Xây xát lúa gạo Cẩm Nguyên	Gạo
104	Công ty Cổ phần Gentraco	Gạo
105	Công ty TNHH Ricegrowers Việt Nam	Gạo
106	Công ty CP Nông nghiệp CNC Trung Thạnh	Gạo
107	Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Gạo
108	Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	Gạo
109	Công ty TNHH MTV XNK LT Ngọc Lợi	Gạo
110	Công ty CP Long Sơn	Hạt điều
111	Công ty CP Hoàng Sơn I	Hạt điều
112	Công ty TNHH Cao Phát	Hạt điều

113	Công ty TNHH Thảo Nguyên	Hạt điều
114	Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Hạt điều
115	Công ty TNHH SX và XK Nông sản Đakao	Hạt điều
116	Công ty TNHH Long Sơn Inter food	Hạt điều
117	Công ty CP Hanfimec Việt Nam	Hạt điều
118	Công ty CP sản xuất dịch vụ XNK Hà Nội	Hạt điều
119	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Hạt điều
120	Công ty TNHH BIMICO	Hạt điều
121	Công ty CP Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Hạt điều
122	Công ty TNHH Phú Thủy	Hạt điều
123	Công ty CP TM Dịch vụ XNK Trần Châu	Hạt tiêu
124	Công ty CP Phúc Sinh	Hạt tiêu
125	Công ty CP SX-DV XNK Hà Nội	Hạt tiêu
126	Công ty CP Sinh Lộc Phát	Hạt tiêu
127	Công ty TNHH MTV Nông sản DK	Hạt tiêu
128	Công ty TNHH MTV XNK 2-9 Đắk Lắk	Hạt tiêu
129	Công ty CP Hanfimec Việt Nam	Hạt tiêu
130	Công ty CP Tập đoàn Intimex	Hạt tiêu
131	Công ty CP Prosi Thăng Long	Hạt tiêu
132	Công ty CP XNK Petrolimex	Hạt tiêu
133	Công ty CP đầu tư XNK Phúc Thịnh	Hạt tiêu
134	Công ty TNHH Gia vị Liên Hiệp	Hạt tiêu
135	Công ty TNHH MTV TM XNK Phúc Lợi	Hạt tiêu

136	Công ty TNHH Quốc tế Song Hỷ Gia Lai	Hạt tiêu
137	Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Hạt tiêu
138	Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	Rau, củ, quả và sản phẩm
139	Công ty CP Fococev Việt Nam	Rau, củ, quả và sản phẩm
140	Công ty TNHH MTV Thương mại An Nghiệp	Rau, củ, quả và sản phẩm
141	Công ty TNHH Chế biến Dừa Lương Quới	Rau, củ, quả và sản phẩm
142	Công ty TNHH TM và Hỗ trợ Đầu tư An Phát	Rau, củ, quả và sản phẩm
143	Công ty TNHH TMDV XNK VINA T&T	Rau, củ, quả và sản phẩm
144	Công ty CP Thương mại Bắc Hồng Lam	Rau, củ, quả và sản phẩm
145	Công ty CP Thực phẩm XK Đồng Giao	Rau, củ, quả và sản phẩm
146	Công ty CP Rau quả thực phẩm An Giang	Rau, củ, quả và sản phẩm
147	Công ty CP Đầu tư sáng tạo Á Châu	Rau, củ, quả và sản phẩm
148	Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	Rau, củ, quả và sản phẩm
149	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương Sao	Rau, củ, quả và sản phẩm
150	Công ty CP thực phẩm Tinh Túy	Rau, củ, quả và sản phẩm
151	Công ty CP Viên Sơn	Rau, củ, quả và sản phẩm
152	Công ty TNHH SX TMDV Rồng Đỏ	Rau, củ, quả và sản phẩm
153	Công ty CP Chế biến Nông sản BHL Sơn La	Rau, củ, quả và sản phẩm
154	Công ty CP Chế biến Thực phẩm XK Phú Thịnh	Rau, củ, quả và sản phẩm
155	Công ty CP rau quả Tiền Giang	Rau, củ, quả và sản phẩm
156	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại 579	Rau, củ, quả và sản phẩm
157	Công ty CP Sữa Việt Nam	Sữa và sản phẩm sữa
158	Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam	Sữa và sản phẩm sữa
159	Công ty CP sữa Quốc tế	Sữa và sản phẩm sữa

160	Công ty CP TP dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	Sữa và sản phẩm sữa
161	Công ty CP SX KD XNK Vĩnh Long	Thủ công mỹ nghệ
162	Công ty TNHH MTV Gốm sứ mỹ nghệ Kim Phát	Thủ công mỹ nghệ
163	Công ty CP SX hàng Gia dụng HaproSimex Saigon	Thủ công mỹ nghệ
164	Công ty TNHH XK hàng TCMN Duy Thành	Thủ công mỹ nghệ
165	Công ty TNHH Phương Hạnh	Thủ công mỹ nghệ
166	Công ty TNHH Giang Mây Việt Nam	Thủ công mỹ nghệ
167	Công ty TNHH Phước Dũ Long	Thủ công mỹ nghệ
168	Công ty TNHH MTV Hòa Thành Long An	Thủ công mỹ nghệ
169	Công ty TNHH SX-XNK hàng TCMN Tiến Thành	Thủ công mỹ nghệ
170	Công ty CP Cáp điện và Hệ thống LS-VINA	Dây điện và cáp điện
171	Công ty TNHH may Tinh Lợi	Dệt may
172	Tổng công ty CP may Việt Tiến	Dệt may
173	Công ty CP May Sông Hồng	Dệt may
174	Công ty CP may xuất khẩu Hà Phong	Dệt may
175	Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	Dệt may
176	Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam Huế	Dệt may
177	Tổng công ty May 10 - CTCP	Dệt may
178	Công ty CP Dệt may ĐT TM Thành Công	Dệt may
179	Công ty Scavi Huế	Dệt may
180	Công ty CP TCT may Bắc Giang LGG	Dệt may
181	Công ty CP Dệt 10-10	Dệt may
182	Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	Dệt may

183	Công ty Cổ phần may Sơn Hà	Dệt may
184	Công ty CP Tổng công ty May Đáp Cầu	Dệt may
185	Công ty TNHH may Phú Long	Dệt may
186	Công ty CP Dệt may 29/3	Dệt may
187	Công ty CP May Hai	Dệt may
188	Công ty TNHH MTV 76	Dệt may
189	Công ty CP May Minh Anh Đô Lương	Dệt may
190	Công ty TNHH MTV Wondo Vina	Dệt may
191	Công ty TNHH Dệt may Nga Thành	Dệt may
192	Công ty TNHH Dệt len Eco Way	Dệt may
193	Công ty CP May Minh Anh Kim Liên	Dệt may
194	Công ty CP Đầu tư An Phát	Dệt may
195	Công ty CP may Bình Minh	Dệt may
196	Công ty TNHH May Phoenix	Dệt may
197	Công ty TNHH quốc tế VINA KNF	Dệt may
198	Công ty CP An Hưng	Dệt may
199	Công ty TNHH Mani Hà Nội	Dược và thiết bị y tế
200	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Dược và thiết bị y tế
201	Công ty TNHH United International pharma	Dược và thiết bị y tế
202	Công ty CP Dược Danapha	Dược và thiết bị y tế
203	Công ty CP Dược phẩm OTSUKA Việt Nam	Dược và thiết bị y tế
204	Công ty CP Presenius Kabi Việt Nam	Dược và thiết bị y tế
205	Công ty TNHH Goertek Vina Co., Ltd	Điện thoại các loại và linh kiện
206	Công ty CP HNT VINA	Điện thoại các loại và linh kiện

207	Công ty TNHH Điện tử Foster (Đà Nẵng)	Điện thoại các loại và linh kiện
208	Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH	Giày dép
209	Công ty TNHH Hwaseung Vina	Giày dép
210	Công ty TNHH Sao Vàng	Giày dép
211	Công ty TNHH Đỉnh Vàng	Giày dép
212	Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Nông Thủy sản xuất khẩu Thuận Phong	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
213	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
214	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
215	Công ty CP Đường Quảng Ngãi	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc
216	Công ty TNHH Canon Việt Nam - CN Quế Võ	Sản phẩm điện tử và linh kiện
217	Công ty TNHH Mcnex Vina	Sản phẩm điện tử và linh kiện
218	Công ty TNHH Canon Việt Nam - CN Tiên Sơn	Sản phẩm điện tử và linh kiện
219	Công ty TNHH Công nghiệp Bellinturf Việt Nam	Sản phẩm chất dẻo
220	Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	Sản phẩm chất dẻo
221	Công ty CP Nhựa OPEC	Sản phẩm chất dẻo
222	Công ty TNHH RKW Việt Nam	Sản phẩm chất dẻo
223	Công ty CP Kaps Tex Vina	Sản phẩm chất dẻo
224	Công ty CP Sản xuất nhựa Duy Tân	Sản phẩm chất dẻo
225	Công ty CP Nhựa Mekong	Sản phẩm chất dẻo
226	Công ty CP Trung Đông	Sản phẩm chất dẻo
227	Công ty CP Tập đoàn Thiên Long	Sản phẩm chất dẻo
228	Công ty CP An Tiến Industries	Sản phẩm chất dẻo

229	Công ty TNHH Đóng tàu Hyundai Việt Nam	Sản phẩm cơ khí
230	Công ty TNHH Sản phẩm CN Toshiba Asia	Sản phẩm cơ khí
231	Công ty TNHH - Tổng công ty Sông Thu	Sản phẩm cơ khí
232	Công ty TNHH Vard Vũng Tàu	Sản phẩm cơ khí
233	Công ty CP đóng tàu Sông Cấm	Sản phẩm cơ khí
234	Công ty TNHH MTV Cơ khí 17	Sản phẩm cơ khí
235	Công ty Cổ phần Meinfa	Sản phẩm cơ khí
236	Công ty TNHH Great Veca Việt Nam	Sản phẩm gỗ
237	Công ty CP Phú Tài	Sản phẩm gỗ
238	Công ty CP Năng lượng Sinh học Phú Tài	Sản phẩm gỗ
239	Công ty CP Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt	Sản phẩm gỗ
240	Công ty TNHH MTV Rapexco-Đại Nam	Sản phẩm gỗ
241	Công ty CP Chế biến Lâm sản XK Pisico Huế	Sản phẩm gỗ
242	Công ty TNHH Hồ Nai	Sản phẩm gỗ
243	Công ty CP Công nghệ gỗ Đại Thành	Sản phẩm gỗ
244	Công ty CP SX và XNK Long Đạt	Sản phẩm gỗ
245	Công ty TNHH Túi xách Simone Việt Nam TG	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù
246	Công ty TNHH Komega-X	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù
247	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Vật liệu xây dựng
248	Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	Vật liệu xây dựng
249	Công ty CP thép Nam Kim	Vật liệu xây dựng
250	Công ty CP Xi măng Xuân Thành	Vật liệu xây dựng
251	Công ty CP Sản xuất thép Vina One	Vật liệu xây dựng
252	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam	Vật liệu xây dựng
253	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Vật liệu xây dựng

254	Công ty CP thép TVP	Vật liệu xây dựng
255	Công ty CP Phú Tài	Vật liệu xây dựng
256	Công ty Tôn Phương Nam	Vật liệu xây dựng
257	Công ty Cổ phần dệt Texhong Nhơn Trạch	Xơ, sợi dệt các loại
258	Công ty TNHH Mei Sheng Textiles Việt Nam	Xơ, sợi dệt các loại
259	Công ty TNHH Dệt Hà Nam	Xơ, sợi dệt các loại
260	Công ty TNHH TN Dệt KANGNA Việt Nam	Xơ, sợi dệt các loại
261	Công ty CP Damsan	Xơ, sợi dệt các loại
262	Nhà máy sợi Vinatex Phú Cường	Xơ, sợi dệt các loại
263	Công ty CP Giấy An Hòa	Giấy và sản phẩm từ giấy
264	Công ty CP Lâm Nông sản Thực phẩm Yên Bái	Giấy và sản phẩm từ giấy
265	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Phân bón, hóa chất
266	Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Phân bón
267	Công ty TNHH Baconco	Phân bón
268	Công ty TNHH gia công đồng Hải Lượng	Ống đồng kim loại
269	Công ty TNHH Huyndai Kefico Việt Nam	Phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe
270	Công ty TNHH JNTC Vina	Kính cường lực
271	Công ty TNHH Le Long Việt Nam	Bình điện ắc quy
272	Công ty TNHH Khoa Kỹ sinh vật Thăng Long	Thức ăn chăn nuôi
273	Công ty TNHH Việt Nam Center Power Tech	Ắc quy
274	Tổng công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	Thuốc lá
275	Công ty TNHH Vico	Bột giặt, hóa mỹ phẩm và chất tẩy rửa
276	Công ty TNHH MTV Thông tin M1 (mặt hàng:)	Thiết bị viễn thông
277	Công ty TNHH Công nghiệp SUMMIT Việt Nam	Văn phòng phẩm

PHỤ LỤC II

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI

I. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI KHU VỰC THỊ TRƯỜNG CHÂU Á

1. Thương vụ Việt Nam tại Bắc Kinh, Trung Quốc

Địa chỉ: #32 Guanghua, Chaoyang, Jianguomen, Beijing, China

Điện thoại: 0086-10-6532-9915 Fax: 0086-10-6532-5415

Email: cn@moit.gov.vn

2. Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Côn Minh, Trung Quốc

Địa chỉ: Tailong Hongrui Hotel, #279 Chuncheng, Kuming, Yunnan, China

Điện thoại: 0086-87-16351-2621 Fax: 0086-87-16351-9119

Email: conminh@moit.gov.vn

3. Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Quảng Châu, Trung Quốc

Địa chỉ: Room 1305, Peace World Plaza, #362-366 Huanshidong, Guangzhou, Guangdong, China

Điện thoại: 0086-20-8374-4984 Fax: 0086-20-8374-0461

Email: quangchau@moit.gov.vn

4. Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Nam Ninh, Trung Quốc

Địa chỉ: Room 1910, 2nd Building, #131 Minzu, Hangyang International Center, Nanning, Guangxi, China

Điện thoại: 0086-77-1553-4752 Fax: 0086-77-1553-4751

Email: namninh@moit.gov.vn

5. Văn phòng Xúc tiến thương mại Việt Nam tại Trùng Khánh, Trung Quốc

Địa chỉ: 12th Floor, Fuli Haiyang Guoji Building, #10 Beichengtian, Jiangbei, Chongqing, China

Điện thoại: 0086-23-6790-6219

Fax: 0086-23-6790-8285

Email: trungkhanh@vietrade.gov.vn

6. Văn phòng Xúc tiến thương mại Việt Nam tại Chiết Giang, Trung Quốc

Địa chỉ: 2501 Ruifeng International Building, 258 Zhonghe Zhong, Hangzhou, China

Điện thoại: 0086-571-8102-6356

Fax: 0086-571-8691-5383

Email: hzc@vietrade.gov.vn

7. Thương vụ Việt Nam tại Hàn Quốc:

Địa chỉ: 6th Floor, Golden Bridge Building, #50 Chungjeong-ro, Seodaemun-gu, Seoul 03750, Korea

Điện thoại: 0082-10-4822-6658

Fax: 0082-2364-3664

Email: kr@moit.gov.vn

8. Thương vụ Việt Nam tại Tokyo, Nhật Bản

Địa chỉ: 50-11, Motoyoyogi-cho, Shibuya-ku, Tokyo 151-0062, Japan

Điện thoại: 0081-9063-176-868

Fax: 0081-334-663-360

Email: jp@moit.gov.vn; taducminh@yahoo.com

9. Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản

Địa chỉ: Room 401, Kumanochonishi 3-2-13, Sakaiekimae Bldg, Sakai-ku, Sakai-shi, Osaka-fu, Japan

Điện thoại: 0081-0909-9831-902

Fax: 0081-0722-764-169

Email: osaka@moit.gov.vn

10. Thương vụ Việt Nam tại Campuchia

Địa chỉ: #67, Street 214 (Samdech Pan) Phnom Penh Capital, Cambodia

Điện thoại: 0085-5977-831-922

Email: kh@moit.gov.vn

11. Thương vụ Việt Nam tại Lào

Địa chỉ: #76 Singsangvone, Ban Naxay, Xaysetha Dist. Vientiane Capital, Laos

Điện thoại: 0085-6209-5626-868

Email: la@moit.gov.vn

12. Thương vụ Việt Nam tại Indonesia (kiêm nhiệm Timor Leste và Papua New Guinea)

Địa chỉ: Sahid Building, Jl. Wahid Haysim, # 86, Menteng, Jakarta Pusat, Indonesia

Điện thoại: 0062-8131-7381-100

Email: id@moit.gov.vn; trungtx@moit.gov.vn

13. Thương vụ Việt Nam tại Malaysia

Địa chỉ: #4, Persiaran Stonor. 50450 Kuala Lumpur, Malaysia

Điện thoại: 0060-173-710-659

Fax: 0060-321-414-696

Email: my@moit.gov.vn; anhpq@moit.gov.vn

14. Thương vụ Việt Nam tại Myanmar

Địa chỉ: #9A Pyi Htaung Su Lane (Union Lane), Sayar San Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar

Điện thoại: 0095-9691-003-168

Email: mm@moit.gov.vn; diepvtn@moit.gov.vn

15. Thương vụ Việt Nam tại Philippines (kiêm nhiệm Palau)

Địa chỉ: #670 Pablo Ocampo Str., Malate, Metro Manila, Philippines

Điện thoại: 0063-9985-586-169 Fax: 0063-2404-3661

Email: ph@moit.gov.vn;

16. Thương vụ Việt Nam tại Singapore

Địa chỉ: #10, Leedon Park, Singapore 267887

Điện thoại: 0065-8862-0762

Fax: 0065-6468-0458

Email: sg@moit.gov.vn; quynhtt@moit.gov.vn

17. Thương vụ Việt Nam tại Thái Lan

Địa chỉ: #83/1 Wireless Road, Bangkok 10330, Thailand

Điện thoại: 0066-935-804-006

Fax: 0066-2252-6950

Email: th@moit.gov.vn; mytt@moit.gov.vn

18. Thương vụ Việt Nam tại Ấn Độ (kiêm nhiệm Nepal và Bhutan)

Địa chỉ: #B5/123 Safdarjung Enclave, New Delhi, India

Điện thoại: 0091-8826-491-826 Fax: 0091-1129-175-954

Email: in@moit.gov.vn

19. Thương vụ Việt Nam tại Pakistan (kiêm nhiệm Afghanistan)

Địa chỉ: Plot No.7-B/II, 11th South Street, Phase-II (Ext.). Defence Housing Authority, Karachi, Pakistan

Điện thoại: 0092-3327-968-832 Fax: 0092-2135-805-194

Email: pk@moit.gov.vn

20. Thương vụ Việt Nam tại Australia (kiêm nhiệm Vanuatu, quần đảo Marshalls, Micronesia, quần đảo Solomon)

Địa chỉ: #9 Poate Road, Centennial Park, NSW, 2021, Australia

Điện thoại: 0061-413-379-146

Email: hoanp@moit.gov.vn; au@moit.gov.vn

21. Thương vụ Việt Nam tại New Zealand (kiêm nhiệm Samoa và Fiji)

Địa chỉ: Level 2, 90 Dixon St, Te Aro, Wellington, 6011, New Zealand

Điện thoại: 0064-211-968-689

Email: nz@moit.gov.vn

22. Thương vụ Việt Nam tại Ả-rập-xê-út (kiêm nhiệm Bahrain, Jordany, Yemen)

Địa chỉ: Villa 23, Al-Dhiyafah Street, Al-Nuzha District, Riyadh, Kingdom of Saudi Arabia

Điện thoại: 0096-6560-686-966

Email: arx@moit.gov.vn

23. Thương vụ Việt Nam tại Các Tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất (kiêm nhiệm Oman)

Địa chỉ: Computer Plaza (Al Ain Center), Mankhool Road, Bur Dubai, Dubai, UAE

Điện thoại: 0097-1505-528-365

Email: ae@moit.gov.vn

24. Thương vụ Việt Nam tại Kuwait

Địa chỉ: #9, Building 115, Block 10, Street 2, Salwa, Kuwait

Điện thoại: 0096-599-809-655

Fax: 0096-525-351-592

Email: kw@moit.gov.vn

25. Thương vụ Việt Nam tại Iran (kiêm nhiệm Syria, Iraq)

Địa chỉ: Apt No.11, 6th floor, No.6, Rafi Street, Farmaniyeh, Tehran, Iran

Điện thoại: 0098-9334-247-668

Email: lebangoc11@yahoo.com; ir@moit.gov.vn

26. Thương vụ Việt Nam tại Israel

Địa chỉ: Apartment #3, 10th Floor, Building YOO2, Nissim Aloni Street 19, Tel Aviv, Israel

Điện thoại: 0097-2775-329-524 Fax: 0097-2774-325-346

Email: hoalethai@yahoo.com; il@moit.gov.vn

27. Thương vụ Việt Nam tại Thổ Nhĩ Kỳ

Địa chỉ: Hattat Halim Sok, No 6/3, Gayrettepe Mah, Besiktas, Istanbul, Turkey

Điện thoại: 0090-5396-253-775

Fax: 0090-2122-674-988

Email: tr@moit.gov.vn; cuonglp@moit.gov.vn

II. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI KHU VỰC THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI

1. Thương vụ Việt Nam tại Algeria (kiêm nhiệm Gambia, Mali, Niger, Senegal, Sahrawi)

Địa chỉ: Villa 30, boulevard du 11 Décembre 1960, El Biar, Val d'Hydra, Algérie

Điện thoại: 0021-3559-502-658 Fax: 0021-321-946-070

Email: dz@moit.gov.vn; nhuanhd@moit.gov.vn

2. Thương vụ Việt Nam tại Morocco (kiêm nhiệm Benin, Burkina Faso, Côte d'Ivoire, Guinea)

Địa chỉ: #240 Bis, Boulevard Zerkouni, 5^e étage, Casablanca, Morocco

Điện thoại: 0021-2602-535-701 Fax: 0021-2522-270-724

Email: ma@moit.gov.vn

3. Thương vụ Việt Nam tại Nam Phi (kiêm nhiệm Namibia, Mozambique, Botswana, Zimbabwe, Lesotho, Swaziland)

Địa chỉ: #198 Silver Oak Avenue, Waterkloof, Pretoria-0181, South Africa

Điện thoại: 0027-123-468-083 Fax: 0027-123-468-507

Email: za@moit.gov.vn; daomanhduc@gmail.com

4. Thương vụ Việt Nam tại Nigeria (kiêm nhiệm Cameroon, Ghana, Togo, Sierra Leon, Chad, Liberia)

Địa chỉ: #21, The Address Home Estate #1, Castlerock Avenue, Osapa London, Lekki, Lagos City, Nigeria

Điện thoại: 0023-4803-4744-486

Email: ng@moit.gov.vn; vietradenigeria@gmail.com

5. Thương vụ Việt Nam tại Ai Cập (kiêm nhiệm Lebanon, Eritrea, Palestine, Sudan)

Địa chỉ: Ground floor 23 Mohamed Ghazali (Kambiz), Dokki, Cairo, Egypt

Tel: 202 3336 6598; Fax: 202 3748 5721

E-mail: eg@moit.gov.vn; ndhung.hn@hotmail.com

III. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI KHU VỰC THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU

1. Thương vụ Việt Nam tại Liên bang Nga

Địa chỉ: 690078, Office 408 Building 01, Komsomolskaya street, Vladivostok city, Russia

Điện thoại : +7 966 3748568; +7 985 9686977

E-mail: minhhdh@moit.gov.vn; thanhho@moit.gov.vn

2. Thương vụ Việt Nam tại U-crai-na

Địa chỉ: 51A Tovarna – Kiev - Ucraina

Điện thoại : +380 93 8898899

E-mail: ua@moit.gov.vn

3. Thương vụ Việt Nam tại Be-la-rút

Địa chỉ: CH Belarus, 220030, Minsk, Krasnoarmeyskaja str., 22a /67

Điện thoại : +375 33 3838889

E-mail: by@moit.gov.vn

4. Thương vụ Việt Nam tại Ba Lan

Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa

Điện thoại : +48 606 513153

E-mail: pl@moit.gov.vn

5. Thương vụ Việt Nam tại Bỉ và EU

Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180, Uccle, Brussels, Belgium

Điện thoại : +32 470 49 8333; +32 477 191508; +32 471 894613

E-mail: quantn@moit.gov.vn; be@moit.gov.vn

6. Thương vụ Việt Nam tại Hà Lan

Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague

Điện thoại : +31 6 43499835

E-mail: tinhnh@moit.gov.vn; nl@moit.gov.vn

7. Thương vụ Việt Nam tại Tây Ban Nha

Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain

Điện thoại : +34 633 703 216; +34 633 703 216

E-mail: espa@moit.gov.vn; thangvc@moit.gov.vn

8. Thương vụ Việt Nam tại Séc

Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic

Điện thoại : +420 77 3635829

E-mail: cz@moit.gov.vn

9. Thương vụ Việt Nam tại Bun-ga-ri

Địa chỉ: 1, Jetvarska Str., 1113 Sofia - Bulgaria

Điện thoại : +35 89 5028785

E-mail: huypt@moit.gov.vn; bg@moit.gov.vn

10. Thương vụ Việt Nam tại Hun-ga-ry

Địa chỉ: 1146 Budapest, Thokoly ut 41

Điện thoại : +36 30 2245968

E-mail: hu@moit.gov.vn

11. Thương vụ Việt Nam tại Ru-ma-ni

Địa chỉ: Bd. Lancu de Hunedoara, No. 66, Apt. 46, Bucuresti - Romania

Điện thoại : +40733494875

E-mail: ro@moit.gov.vn; haphth@moit.gov.vn

12. Thương vụ Việt Nam tại Pháp

Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly Sur Seine, France

Điện thoại : + 33 7 66440205; +33 7 52724568

E-mail: sonva@moit.gov.vn; fr@moit.gov.vn

13. Thương vụ Việt Nam tại Đức

Địa chỉ: Rosa-Luxemburg-Straße 7, 10178 Berlin

Điện thoại : +49 152 06024567; +49 176 41668782

E-mail: anhbv@moit.gov.vn; de@moit.gov.vn; tungnt@moit.gov.vn

14. Thương vụ Việt Nam tại Anh

Địa chỉ: 108 Campden Hill Road, London W8 7AR, UK

Điện thoại : +44(0)7585 848 890

E-mail: cuongnc@moit.gov.vn; uk@moit.gov.vn; hanghl@moit.gov.vn

15. Thương vụ Việt Nam tại Italy

Địa chỉ: Via Po 22, apt.16, 00198 Roma, Italia

Điện thoại : +39 347 3981570; +39 389 5804436

E-mail: thanhnguyen@moit.gov.vn; it@moit.gov.vn; phuongpth@moit.gov.vn

16. Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển

Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden

Điện thoại : +46 70 8836886

E-mail: thuynh@moit.gov.vn; se@moit.gov.vn

17. Thương vụ Việt Nam tại Thụy Sĩ

Địa chỉ: Stadtbachstrasse 42, 3012 Bern, Switzerland

Điện thoại : +41 77 9801366; +41 78 7605000

E-mail: thuongdn@moit.gov.vn; thanhptv@moit.gov.vn

18. Thương vụ Việt Nam tại Áo

Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria

Điện thoại : +43 699 12088444

E-mail: phuongtvi@moit.gov.vn; at@moit.gov.vn

IV. THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI KHU VỰC THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ

1. Thương vụ Việt Nam tại Hoa Kỳ

Địa chỉ: Suite 501 – 1730 M St, NW, Washington DC, 20036, USA

Điện thoại : +1 202 999 2228; +1 415 509 6724; +1 415 361 7078; +1 415 370 3688;
+1 (346) 610 6333.

E-mail: sonbh@vntousa.org; dieptn@vntousa.org; sanfrancisco@moit.gov.vn;
tqtuymoit@gmail.com; houston@moit.gov.vn us@moit.gov.vn

2. Thương vụ Việt Nam tại Canada

Địa chỉ: 161 Sherwood Drive, Ottawa, Ontario K1Y 3V5, Canada

Điện thoại : +1 613 7159683

E-mail: huongdt@moit.gov.vn; ca@moit.gov.vn

3. Thương vụ Việt Nam tại Cuba

Địa chỉ: Calle 16 entre 5t y 7ma, No. 514, Miramar, Playa, La Habana, Cuba

Điện thoại : +53 5 2176886

E-mail: phongkt@moit.gov.vn; cu@moit.gov.vn

4. Thương vụ Việt Nam tại Argentina

Địa chỉ: Manuel Ugarte 3792, C.P, Buenos Aires, Argentina

Điện thoại :

E-mail: khoim@moit.gov.vn; argentina@moit.gov.vn

5. Thương vụ Việt Nam tại Mexico

Địa chỉ: Suderman 408, Polanco, Miguel Hidalgo, CP 11560

Điện thoại : +52 5512002825

E-mail: mx@mooit.gov.vn

6. Thương vụ Việt Nam tại Chile

Địa chỉ: Av. Eliodoro Yáñez #2887, Providencia, Santiago, Chile

Điện thoại : +56 9 8920 1942

E-mail: thuystt@moit.gov.vn; cl@moit.gov.vn

7. Thương vụ Việt Nam tại Brasil

Địa chỉ: rua Paulo Orozimbo, 675, Conj 91-92, CEP : 01535-001. Aclimacao, Sao Paulo, Brazil.

Điện thoại : +84 937357008

E-mail: tynx@moit.gov.vn; br@moit.gov.vn

PHỤ LỤC III:

BIỂU SỐ LIỆU XUẤT, NHẬP KHẨU 2020

Biểu 1: Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng năm 2020

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2019			Năm 2020			Tăng/giảm 2020 so với 2019 (%)	
		Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng	Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng	Số lượng	Kim ngạch
I	Tổng kim ngạch xuất khẩu		264.267			282.655			7,0
1	DN 100% vốn trong nước		78.989	29,9		78.196	27,7		-1,0
2	DN có vốn ĐTNN		185.278	70,1		204.459	72,3		10,4
A	Nhóm nông, thủy sản		25.460	9,6		25.028	8,9		-1,7
1	Thủy sản		8.542	3,2		8.413	3,0		-1,5
2	Rau quả		3.745	1,4		3.269	1,2		-12,7
3	Hạt điều	455	3.288	1,2	515	3.211	1,1	13,0	-2,3
4	Cà phê	1.658	2.862	1,1	1.565	2.741	1,0	-5,6	-4,2
5	Chè	137	236	0,1	135	218	0,1	-1,8	-7,8
6	Hạt tiêu	284	714	0,3	285	661	0,2	0,4	-7,5
7	Gạo	6.371	2.806	1,1	6.249	3.120	1,1	-1,9	11,2
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	2.533	966	0,4	2.808	1.012	0,4	10,9	4,7
	- Sắn	400	79	0,0	650	142	0,1	62,2	78,5
9	Cao su	1.701	2.301	0,9	1.750	2.384	0,8	2,9	3,6
B	Nhóm nhiên liệu và khoáng sản		4.450	1,7		2.903	1,0		-34,8
10	Than đá	1.143	169	0,1	910	120	0,0	-20,5	-29,1
11	Dầu thô	3.976	2.046	0,8	4.657	1.573	0,6	17,1	-23,1
12	Xăng dầu các loại	3.284	2.018	0,8	2.272	984	0,3	-30,8	-51,2

13	Quặng và khoáng sản khác	2.923	218	0,1	3.361	226	0,1	15,0	3,9
C	Nhóm công nghiệp chế biến		222.633	84,2		240.788	85,2		8,2
14	Clanke và xi măng	33.790	1.391	0,5	38.432	1.436	0,5	13,7	3,2
15	Bánh kẹo và các SP từ ngũ cốc		722	0,3		736	0,3		1,9
16	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		685	0,3		801	0,3		17,0
17	Hóa chất		1.856	0,7		1.749	0,6		-5,8
18	Sản phẩm hóa chất		1.355	0,5		1.485	0,5		9,6
19	Phân bón các loại	832	268	0,1	1.163	341	0,1	39,7	27,1
20	Chất dẻo nguyên liệu	1.165	1.265	0,5	1.449	1.348	0,5	24,3	6,5
21	Sản phẩm chất dẻo		3.436	1,3		3.654	1,3		6,3
22	Sản phẩm từ cao su		760	0,3		924	0,3		21,6
23	Túi xách, vali, mũ, ô dù		3.744	1,4		3.126	1,1		-16,5
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		483	0,2		611	0,2		26,3
25	Gỗ và sản phẩm gỗ		10.652	4,0		12.372	4,4		16,2
	- Sản phẩm gỗ		7.787	2,9		9.535	3,4		22,5
26	Giấy và sản phẩm từ giấy		1.133	0,4		1.394	0,5		23,0
27	Xơ, sợi dệt các loại	1.718	4.177	1,6	1.738	3.737	1,3	1,2	-10,5
28	Hàng dệt, may		32.832	12,4		29.810	10,5		-9,2
	- Vải các loại		2.127	0,8		1.943	0,7		-8,6
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác		589	0,2		456	0,2		-22,6

30	Giày, dép các loại		18.315	6,9		16.791	5,9		-8,3
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		2.015	0,8		1.688	0,6		-16,2
32	Sản phẩm gốm, sứ		539	0,2		581	0,2		7,8
33	Thủy tinh và các SP thủy tinh		842	0,3		879	0,3		4,5
34	Đá quý, kim loại quý và SP		2.078	0,8		2.674	0,9		28,7
35	Sắt thép các loại	6.664	4.205	1,6	9.858	5.258	1,9	47,9	25,1
36	Sản phẩm từ sắt thép		3.317	1,3		3.054	1,1		-7,9
37	Kim loại thường khác và sản phẩm		2.573	1,0		2.721	1,0		5,7
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		35.920	13,6		44.576	15,8		24,1
39	Điện thoại các loại và linh kiện		51.374	19,4		51.184	18,1		-0,4
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		3.684	1,4		3.285	1,2		-10,8
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		18.302	6,9		27.193	9,6		48,6
42	Dây điện và cáp điện		1.985	0,8		2.443	0,9		23,1
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng		8.505	3,2		9.091	3,2		6,9
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		1.686	0,6		2.502	0,9		48,4
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		1.943	0,7		2.890	1,0		48,7
D	Hàng hóa khác		11.724	4,4		13.936	4,9		18,9

Biểu 2: Thị trường xuất khẩu một số mặt hàng năm 2020

Thị trường	Kim ngạch năm 2019	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch năm 2020	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm 2020 so với 2019 (%)
A. Điện thoại các loại và linh kiện	51.374.401.422		51.183.926.566		-0,4
Trung Quốc	8.293.172.693	16,1	12.342.785.178	24,1	48,8
Hoa Kỳ	8.895.183.011	17,3	8.790.591.603	17,2	-1,2
Hàn Quốc	5.144.656.919	10,0	4.577.512.690	8,9	-11,0
Áo	2.754.584.790	5,4	2.338.919.062	4,6	-15,1
Khác	26.286.804.009	51,2	23.134.118.033	45,2	-12,0
B. Hàng dệt may	32.832.407.558		29.809.802.310		-9,2
Hoa Kỳ	14.843.148.755	45,2	13.986.995.442	46,9	-5,8
Nhật Bản	3.985.804.708	12,1	3.531.304.243	11,8	-11,4
Hàn Quốc	3.352.186.037	10,2	2.855.311.729	9,6	-14,8
Trung Quốc	1.592.873.678	4,9	1.368.435.860	4,6	-14,1
Đức	806.989.031	2,5	761.575.151	2,6	-5,6
Khác	8.251.405.349	25,1	7.306.179.885	24,5	-11,5
C. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	35.919.604.597		44.576.387.295		24,1
Trung Quốc	9.554.923.915	26,6	11.086.692.304	24,9	16,0
Hoa Kỳ	6.048.166.511	16,8	10.385.825.038	23,3	71,7
Hàn Quốc	2.876.814.514	8,0	2.874.606.894	6,4	-0,1
Hồng Kông	3.033.097.728	8,4	4.190.965.216	9,4	38,2
Hà Lan	1.615.936.633	4,5	1.712.943.268	3,8	6,0
Khác	12.790.665.296	35,6	14.325.354.575	32,1	12,0
D. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	18.301.924.381		27.193.100.200		48,6
Hoa Kỳ	5.057.040.659	27,6	12.213.083.465	44,9	141,5
Nhật Bản	1.940.141.808	10,6	2.048.006.443	7,5	5,6
Ấn Độ	751.172.161	4,1	423.636.402	1,6	-43,6

Trung Quốc	1.584.262.081	8,7	1.936.199.934	7,1	22,2
Hàn Quốc	1.626.031.662	8,9	2.046.904.636	7,5	25,9
Khác	7.343.276.010	40,1	8.525.269.320	31,4	16,1
E. Giày, dép các loại	18.315.274.032		16.791.048.077		-8,3
Hoa Kỳ	6.645.519.488	36,3	6.299.267.544	37,5	-5,2
Trung Quốc	1.780.330.284	9,7	2.071.056.545	12,3	16,3
Bỉ	1.160.839.104	6,3	988.199.065	5,9	-14,9
Đức	1.004.932.393	5,5	891.232.360	5,3	-11,3
Nhật Bản	973.213.150	5,3	848.408.748	5,1	-12,8
Khác	6.750.439.613	36,9	5.692.883.815	33,9	-15,7
F. Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	10.651.558.313		12.371.953.442		16,2
Hoa Kỳ	5.356.055.545	50,3	7.166.235.117	57,9	33,8
Trung Quốc	1.162.215.976	10,9	1.199.651.903	9,7	3,2
Nhật Bản	1.304.058.653	12,2	1.294.261.743	10,5	-0,8
Hàn Quốc	792.787.000	7,4	818.263.390	6,6	3,2
Anh	312.110.933	2,9	229.280.260	1,9	-26,5
Khác	1.724.330.206	16,2	1.664.261.029	13,5	-3,5
H. Phương tiện vận tải và phụ tùng	8.505.403.032		9.090.576.711		6,9
Nhật Bản	2.585.463.462	30,4	2.376.347.681	26,1	-8,1
Hoa Kỳ	1.698.771.452	20,0	1.820.030.999	20,0	7,1
Singapore	342.526.088	4,0	314.310.941	3,5	-8,2
Thái Lan	396.129.160	4,7	395.094.075	4,3	-0,3
Trung Quốc	288.091.030	3,4	371.390.786	4,1	28,9
Khác	3.194.421.840	37,6	3.813.402.229	41,9	19,4
I. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	3.683.764.602		3.285.435.313		-10,8
Trung Quốc	1.533.924.720	41,6	1.439.425.891	43,8	-6,2
Hồng Kông	466.408.597	12,7	367.777.004	11,2	-21,1
Hàn Quốc	381.367.924	10,4	328.397.295	10,0	-13,9

Nhật Bản	123.804.426	3,4	66.620.582	2,0	-46,2
Hoa Kỳ	96.395.027	2,6	270.356.627	8,2	180,5
Khác	1.081.863.908	29,4	812.857.914	24,7	-24,9
J. Sắt thép	3.317.025.266		3.054.130.994		-7,9
Campuchia	986.438.686	29,7	839.686.559	27,5	-14,9
Hoa Kỳ	312.215.394	9,4	173.262.925	5,7	-44,5
Indonesia	574.094.584	17,3	338.304.503	11,1	-41,1
Malaysia	458.561.736	13,8	367.970.581	12,0	-19,8
Thái Lan	226.109.737	6,8	390.507.807	12,8	72,7
Khác	759.605.129	22,9	944.398.619	30,9	24,3
K. Xơ, sợi dệt các loại	4.177.079.803		3.736.574.879		-10,5
Trung Quốc	2.400.917.168	57,5	2.147.833.906	57,5	-10,5
Hàn Quốc	350.240.782	8,4	340.671.585	9,1	-2,7
Thổ Nhĩ Kỳ	138.346.117	3,3	79.175.756	2,1	-42,8
Ấn Độ	122.956.306	2,9	41.100.962	1,1	-66,6
Hồng Kông	78.045.986	1,9	67.662.377	1,8	-13,3
Khác	1.086.573.444	26,0	1.060.130.293	28,4	-2,4
L. Rau quả	3.745.122.181		3.269.245.926		-12,7
Trung Quốc	2.476.653.497	66,1	1.839.855.024	56,3	-25,7
Hoa Kỳ	150.016.537	4,0	168.824.664	5,2	12,5
Hàn Quốc	131.826.816	3,5	142.976.649	4,4	8,5
Nhật Bản	122.410.131	3,3	127.668.223	3,9	4,3
Hà Lan	79.662.044	2,1	82.394.500	2,5	3,4
Khác	784.553.156	20,9	907.526.866	27,8	15,7
M. Cà phê	2.862.301.006		2.741.048.091		-4,2
Đức	366.278.831	12,8	350.409.667	12,8	-4,3
Hoa Kỳ	246.851.134	8,6	254.891.472	9,3	3,3
Italia	224.376.571	7,8	224.152.609	8,2	-0,1
Tây Ban Nha	214.641.668	7,5	162.183.605	5,9	-24,4
Nhật Bản	171.122.247	6,0	180.503.027	6,6	5,5
Khác	1.639.030.555	57,3	1.568.907.711	57,2	-4,3

Biểu 3: Xuất khẩu theo một số thị trường chính năm 2020

Thị trường	Năm 2019	Tỷ trọng (%)	Năm 2020	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm 2020 so với 2019 (%)
TỔNG KIM NGẠCH XK	264.267.210.415		282.654.980.208		7,0
CHÂU Á	133.837.448.641	50,64	138.161.846.420	48,88	3,23
ASEAN	25.266.484.836	9,56	23.132.371.922	8,18	- 8,45
Indonesia	3.369.193.290	1,27	2.826.063.548	1,00	- 16,12
Thái Lan	5.303.084.940	2,01	4.916.940.860	1,74	- 7,28
Malaysia	3.788.234.447	1,43	3.419.381.842	1,21	- 9,74
Singapore	3.205.816.103	1,21	3.049.807.153	1,08	- 4,87
Campuchia	4.382.531.349	1,66	4.148.964.763	1,47	- 5,33
Phi-líp-pin	3.727.435.969	1,41	3.549.565.049	1,26	- 4,77
Lào	702.230.829	0,27	571.745.063	0,20	- 18,58
Mi-an-ma	721.298.015	0,27	633.269.783	0,22	- 12,20
Bru-nây	66.659.894	0,03	16.633.861	0,01	- 75,05
CHÂU Á (ngoài ASEAN)	108.570.963.805	41,08	115.029.474.498	40,70	5,95
Trung Quốc	41.462.536.990	15,69	48.905.156.856	17,30	17,95
Nhật Bản	20.333.609.412	7,69	19.283.960.639	6,82	- 5,16
Hàn Quốc	19.734.908.323	7,47	19.107.261.257	6,76	- 3,18
Hồng Kông	7.153.805.458	2,71	10.436.737.272	3,69	45,89
U.A.E	4.784.690.039	1,81	3.916.053.239	1,39	- 18,15
Ấn Độ	6.672.842.319	2,53	5.235.244.827	1,85	- 21,54
Đài Loan	4.391.439.962	1,66	4.321.920.365	1,53	- 1,58

Thổ Nhĩ Kỳ	1.140.303.236	0,43	980.657.790	0,35	- 14,00
Băng-la-đét	693.775.518	0,26	693.984.731	0,25	0,03
Ả-rập Xê-út	349.837.969	0,13	437.889.489	0,15	25,17
Israel	774.034.709	0,29	683.384.327	0,24	- 11,71
Pakistan	353.290.672	0,13	396.909.171	0,14	12,35
I-rắc	381.838.609	0,14	298.688.432	0,11	- 21,78
Sri Lanka	248.813.137	0,09	214.651.758	0,08	- 13,73
Cô-oét	61.657.661	0,02	63.012.967	0,02	2,20
Đông timo	33.579.791	0,01	53.961.378	0,02	60,70
CHÂU ÂU	46.140.644.395	17,46	43.716.900.281	15,47	- 5,25
KHỐI EU	35.779.937.204	13,54	35.138.997.886	12,43	- 1,79
Đức	6.551.171.992	2,48	6.644.047.772	2,35	1,42
Hà Lan	6.879.342.439	2,60	6.999.292.933	2,48	1,74
I-ta-li-a	3.439.150.209	1,30	3.117.383.127	1,10	- 9,36
Pháp	3.762.203.055	1,42	3.296.984.907	1,17	- 12,37
Ailen	147.978.682	0,06	172.580.048	0,06	16,62
Áo	3.266.119.808	1,24	2.882.427.821	1,02	- 11,75
Tây Ban Nha	2.717.544.633	1,03	2.130.121.167	0,75	- 21,62
Bỉ	2.549.638.169	0,96	2.314.806.099	0,82	- 9,21
Thụy Điển	1.183.634.091	0,45	1.126.706.101	0,40	- 4,81
Ba Lan	1.498.793.230	0,57	1.774.043.764	0,63	18,36
Bồ Đào Nha	395.023.390	0,15	376.131.545	0,13	- 4,78
Đan Mạch	336.451.803	0,13	295.012.835	0,10	- 12,32
Slovakia	912.895.313	0,35	1.165.700.013	0,41	27,69
Slovenia	342.219.351	0,13	284.135.554	0,10	- 16,97
Hy Lạp	272.357.060	0,10	259.291.493	0,09	- 4,80

Séc	209.565.312	0,08	424.469.274	0,15	102,55
Lát-vi-a	204.497.794	0,08	209.934.666	0,07	2,66
Lit-va	117.460.253	0,04	105.132.512	0,04	- 10,50
Lúc-xăm-bua	51.031.051	0,02	64.879.950	0,02	27,14
Phần Lan	119.548.652	0,05	140.891.914	0,05	17,85
Man-ta	10.183.605	0,00	14.095.433	0,00	38,41
Rumani	193.852.254	0,07	220.198.402	0,08	13,59
Hung-ga-ri	408.004.931	0,15	925.093.358	0,33	126,74
Bun-ga-ri	58.395.667	0,02	58.239.448	0,02	- 0,27
Síp	36.868.550	0,01	38.131.777	0,01	3,43
Croatia	84.107.258	0,03	50.413.386	0,02	- 40,06
Estonia	31.898.652	0,01	48.852.587	0,02	53,15
CHÂU ÂU (ngoài EU)	10.360.707.191	3,92	8.577.902.395	3,03	- 17,21
Anh	5.756.534.346	2,18	4.954.901.572	1,75	- 13,93
Nga	2.666.299.145	1,01	2.851.959.532	1,01	6,96
Thụy Sĩ	1.560.826.257	0,59	269.324.285	0,10	- 82,74
U-crai-na	247.543.710	0,09	284.803.529	0,10	15,05
Na-uy	129.503.733	0,05	216.913.477	0,08	67,50
CHÂU MỸ	72.860.509.724	27,57	89.083.360.070	31,52	22,27
Hoa Kỳ	61.332.425.084	23,21	77.077.316.864	27,27	25,67
Ca-na-da	3.888.830.246	1,47	4.361.216.069	1,54	12,15
Bra-xin	2.147.288.528	0,81	1.826.250.844	0,65	- 14,95
Mê-hi-co	2.826.812.501	1,07	3.159.279.086	1,12	11,76
Chi-lê	940.644.214	0,36	1.018.324.377	0,36	8,26
Áchentina	553.757.086	0,21	567.099.832	0,20	2,41

Colombia	492.226.966	0,19	460.597.024	0,16	- 6,43
Panama	337.223.774	0,13	309.538.755	0,11	- 8,21
Peru	341.301.325	0,13	303.737.219	0,11	- 11,01
CHÂU PHI	2.475.713.452	0,94	2.294.600.139	0,81	- 7,32
Nam Phi	799.892.956	0,30	681.136.819	0,24	- 14,85
Ai Cập	458.446.235	0,17	447.482.698	0,16	- 2,39
Ga-na	271.657.171	0,10	363.536.505	0,13	33,82
An-giê-ri	186.268.947	0,07	148.213.851	0,05	- 20,43
Bờ biển Ngà	272.995.752	0,10	262.991.397	0,09	- 3,66
Ni-gê-ri-a	127.093.988	0,05	135.005.388	0,05	6,22
Tan-zan-ni-a	58.628.494	0,02	37.929.648	0,01	- 35,31
Mô-dăm-bích	61.552.949	0,02	53.464.198	0,02	- 13,14
Ăng-gô-la	42.685.651	0,02	19.258.270	0,01	- 54,88
Xê-nê-gan	52.563.617	0,02	38.930.225	0,01	- 25,94
Kê-ni-a	38.133.221	0,01	91.812.587	0,03	140,77
Tô-gô	105.794.471	0,04	14.838.553	0,01	- 85,97
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	4.069.606.406	1,54	4.118.914.606	1,46	1,21
Australia	3.527.175.443	1,33	3.620.605.696	1,28	2,65
New Zealand	542.430.963	0,21	498.308.910	0,18	- 8,13

Biểu 4: Xuất khẩu theo địa phương năm 2020

Tên địa phương	Năm 2019			Năm 2020			Tăng/ giảm 2020 so với 2019 (%)
	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
KN XK cả nước	264.267.210.415			282.654.980.208			7,0
TP. Hồ Chí Minh	42.496.441.667	16,08	1	44.350.900.267	15,69	1	4,4
Bắc Ninh	34.036.918.511	12,88	2	39.109.444.317	13,84	2	14,9
Bình Dương	25.286.506.681	9,57	4	27.755.156.082	9,82	3	9,8
Thái Nguyên	27.761.297.299	10,51	3	24.412.629.469	8,64	4	- 12,1
Hải Phòng	14.758.791.850	5,58	7	18.870.165.173	6,68	5	27,9
Đồng Nai	19.445.201.825	7,36	5	18.796.138.220	6,65	6	- 3,3
Hà Nội	15.839.677.125	5,99	6	15.171.799.755	5,37	7	- 4,2
Bắc Giang	7.449.695.884	2,82	9	10.789.749.467	3,82	8	44,8
Hải Dương	7.491.924.483	2,83	8	7.757.835.624	2,74	9	3,5
Long An	5.979.804.470	2,26	10	6.097.117.815	2,16	10	2,0
Tây Ninh	4.806.282.617	1,82	11	5.295.770.609	1,87	11	10,2
Vĩnh Phúc	3.926.961.413	1,49	13	5.075.499.728	1,80	12	29,2
Phú Thọ	2.253.912.441	0,85	20	4.308.610.662	1,52	13	91,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4.506.421.823	1,71	12	4.171.909.788	1,48	14	- 7,4
Thanh Hóa	3.424.013.074	1,30	15	3.696.442.383	1,31	15	8,0
Hưng Yên	3.440.766.512	1,30	14	3.581.445.868	1,27	16	4,1
Tiền Giang	3.298.659.863	1,25	16	3.171.114.675	1,12	17	- 3,9

Bình Phước	2.644.347.171	1,00	18	3.068.190.402	1,09	18	16,0
Hà Nam	2.651.419.259	1,00	17	2.920.066.839	1,03	19	10,1
Quảng Ninh	2.490.528.985	0,94	19	2.307.674.853	0,82	20	- 7,3
Ninh Bình	1.920.653.287	0,73	22	2.049.828.916	0,73	21	6,7
Nam Định	2.027.809.986	0,77	21	2.035.207.431	0,72	22	0,4
Thái Bình	1.728.474.669	0,65	23	1.840.028.435	0,65	23	6,5
Quảng Ngãi	1.030.817.085	0,39	32	1.642.811.952	0,58	24	59,4
Đà Nẵng	1.629.253.988	0,62	24	1.569.175.518	0,56	25	- 3,7
Khánh Hòa	1.278.858.890	0,48	26	1.509.909.903	0,53	26	18,1
Cần Thơ	1.478.189.666	0,56	25	1.428.356.403	0,51	27	- 3,4
Bến Tre	1.154.288.706	0,44	29	1.397.333.411	0,49	28	21,1
Quảng Nam	1.275.503.330	0,48	27	1.282.062.106	0,45	29	0,5
Hà Tĩnh	803.903.889	0,30	40	1.196.785.889	0,42	30	48,9
Bình Định	927.832.305	0,35	35	1.152.399.001	0,41	31	24,2
Đắk Lắk	1.120.370.695	0,42	30	1.134.146.483	0,40	32	1,2
Sóc Trăng	866.582.756	0,33	37	1.115.138.061	0,39	33	28,7
Thừa Thiên - Huế	913.556.160	0,35	36	1.089.918.925	0,39	34	19,3
Đồng Tháp	1.196.343.240	0,45	28	1.068.796.744	0,38	35	- 10,7
Cà Mau	957.409.846	0,36	34	964.375.675	0,34	36	0,7
Nghệ An	814.558.461	0,31	39	877.660.061	0,31	37	7,7
Lào Cai	1.026.812.930	0,39	33	843.288.344	0,30	38	- 17,9
Lạng Sơn	1.055.718.709	0,40	31	833.272.996	0,29	39	- 21,1
An Giang	851.029.113	0,32	38	691.179.124	0,24	40	- 18,8
Kiên Giang	674.353.241	0,26	41	673.121.891	0,24	41	- 0,2

Vĩnh Long	668.207.159	0,25	42	646.730.706	0,23	42	- 3,2
Hậu Giang	572.451.767	0,22	43	605.981.767	0,21	43	5,9
Bình Thuận	445.474.328	0,17	46	556.128.483	0,20	44	24,8
Bạc Liêu	555.900.622	0,21	44	552.087.826	0,20	45	- 0,7
Kon Tum	404.858.195	0,15	48	530.108.450	0,19	46	30,9
Hòa Bình	458.565.872	0,17	45	384.416.589	0,14	47	- 16,2
Lâm Đồng	425.272.613	0,16	47	376.000.052	0,13	48	- 11,6
Trà Vinh	347.520.144	0,13	49	360.624.381	0,13	49	3,8
Gia Lai	317.925.000	0,12	51	353.938.831	0,13	50	11,3
Quảng Trị	325.396.218	0,12	50	194.071.983	0,07	51	- 40,4
Yên Bái	206.383.058	0,08	52	192.481.981	0,07	52	- 6,7
Phú Yên	167.582.020	0,06	53	157.371.611	0,06	53	- 6,1
Hà Giang	156.232.095	0,06	54	133.697.584	0,05	54	- 14,4
Quảng Bình	132.396.588	0,05	55	115.135.597	0,04	55	- 13,0
Tuyên Quang	67.914.764	0,03	59	93.745.669	0,03	56	38,0
Ninh Thuận	78.884.784	0,03	57	78.615.450	0,03	57	- 0,3
Đắc Nông	92.946.601	0,04	56	73.297.982	0,03	58	- 21,1
Cao Bằng	13.119.816	0,00	61	56.692.632	0,02	59	332,1
Điện Biên	75.718.654	0,03	58	39.552.006	0,01	60	- 47,8
Sơn La	21.277.064	0,01	60	25.365.299	0,01	61	19,2
Lai Châu	6.890.480	0,00	62	15.523.296	0,01	62	125,3
Bắc Cạn	4.399.630	0,00	63	10.953.663	0,00	63	149,0

Biểu 5: Nhập khẩu hàng hoá theo nhóm hàng năm 2020

TT	Mặt hàng chủ yếu	TH 12T			TH 12T			So sánh 2020/2019	
		Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
I	TỔNG KIM NGẠCH		253.393			262.701			3,7
1	DN 100% vốn trong nước		103.983	41,04		93.686	35,66		-9,9
2	DN có vốn ĐTNN		149.411	58,96		169.014	64,34		13,1
III	CÁC NHÓM HÀNG								
A	Nhóm cần nhập khẩu		222.818	87,93		232.095	88,35		4,2
1	Thủy sản		1.788	0,71		1.769	0,67		-1,1
2	Hạt điều	1.630	2.182	0,86	1.455	1.808	0,69	-10,7	-17,1
3	Lúa mỳ	2.755	719	0,28	2.937	755	0,29	6,6	4,9
4	Ngô	11.496	2.324	0,92	12.072	2.388	0,91	5,0	2,8
5	Đậu tương	1.688	674	0,27	1.875	774	0,29	11,1	14,8
6	Sữa và sản phẩm từ sữa		1.047	0,41		1.048	0,40		0,1
7	Dầu, mỡ, động thực vật		734	0,29		917	0,35		24,9
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		3.702	1,46		3.841	1,46		3,7
9	Nguyên, phụ liệu thuốc lá		318	0,13		278	0,11		-12,6
10	Quặng và khoáng sản khác	16.306	1.538	0,61	19.370	1.892	0,72	18,8	23,0
11	Than đá	43.770	3.789	1,50	54.812	3.778	1,44	25,2	-0,3
12	Dầu thô	7.776	3.692	1,46	11.745	3.813	1,45	51,0	3,3
13	Xăng dầu các loại	10.075	6.128	2,42	8.268	3.327	1,27	-17,9	-45,7
14	Khí đốt hoá lỏng	1.810	898	0,35	1.810	833	0,32	0,0	-7,3
15	Sản phẩm khác từ dầu mỏ		929	0,37		886	0,34		-4,7
16	Hóa chất		5.129	2,02		5.017	1,91		-2,2

17	Sản phẩm hoá chất		5.420	2,14		5.741	2,19		5,9
18	Nguyên liệu dược phẩm		390	0,15		412	0,16		5,7
19	Dược phẩm		3.070	1,21		3.296	1,25		7,4
20	Phân bón	3.799	1.048	0,41	3.803	952	0,36	0,1	-9,2
21	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		865	0,34		704	0,27		-18,6
22	Chất dẻo nguyên liệu	6.389	9.016	3,56	6.603	8.397	3,20	3,3	-6,9
23	Sản phẩm từ chất dẻo		6.544	2,58		7.275	2,77		11,2
24	Cao su các loại	752	1.221	0,48	1.123	1.472	0,56	49,4	20,6
25	Sản phẩm từ cao su		904	0,36		869	0,33		-3,8
26	Gỗ và sản phẩm		2.544	1,00		2.559	0,97		0,6
27	Giấy các loại	2.046	1.787	0,71	2.046	1.676	0,64	0,0	-6,2
28	Sản phẩm từ giấy		778	0,31		845	0,32		8,6
29	Bông các loại	1.453	2.573	1,02	1.467	2.282	0,87	1,0	-11,3
30	Xơ, sợi dệt các loại	1.106	2.410	0,95	1.047	1.999	0,76	-5,3	-17,1
31	Vải các loại		13.276	5,24		11.876	4,52		-10,5
32	Nguyên phụ liệu dệt, may, da giấy		5.864	2,31		5.381	2,05		-8,2
33	Thủy tinh và các sp từ thủy tinh		1.239	0,49		1.443	0,55		16,4
34	Sắt thép các loại	14.558	9.513	3,75	13.259	8.067	3,07	-8,9	-15,2
	- Phôi thép	104	53	0,02	1	3	0,00	-98,6	-94,0
35	Sản phẩm từ thép		4.074	1,61		4.537	1,73		11,4
36	Kim loại thường khác	1.873	6.391	2,52	1.834	6.053	2,30	-2,1	-5,3
37	Sản phẩm từ kim loại thường khác		1.608	0,63		1.426	0,54		-11,3
38	Máy tính, sp điện tử và linh kiện		51.341	20,26		63.971	24,35		24,6
39	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		36.735	14,50		37.251	14,18		1,4

40	Dây điện và dây cáp điện		1.690	0,67		2.052	0,78		21,4
41	Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)	36.993	1.193	0,47	29.625	928	0,35	-19,9	-22,3
42	Phương tiện vận tải khác và PT		1.114	0,44		862	0,33		-22,7
43	Điện thoại các loại và linh kiện		14.616	5,77		16.645	6,34		13,9
B	Nhóm cần kiểm soát NK		18.064	7,13		16.542	6,30		-8,4
44	Rau quả		1.778	0,70		1.309	0,50		-26,3
45	Bánh kẹo và SP từ ngũ cốc		428	0,17		390	0,15		-8,8
46	Chế phẩm thực phẩm khác		957	0,38		956	0,36		-0,1
47	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		864	0,34		903	0,34		4,5
48	Phế liệu sắt thép	5.630	1.661	0,66	6.270	1.672	0,64	11,4	0,7
49	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		762	0,30		650	0,25		-14,7
50	Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ	102.434	1.965	0,78	75.576	1.421	0,54	-26,2	-27,7
51	Linh kiện phụ tùng ô tô		4.162	1,64		4.005	1,52		-3,8
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe gắn máy		849	0,33		760	0,29		-10,4
53	Hàng điện gia dụng và linh kiện		1.993	0,79		1.991	0,76		-0,1
54	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		2.646	1,04		2.484	0,95		-6,1
C	Nhóm hàng hóa khác		12.511	4,94		14.064	5,35		12,4

Biểu 6: Thị trường nhập khẩu một số mặt hàng năm 2020

Thị trường	Kim ngạch năm 2019	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch năm 2020	Tỷ trọng (%)	So sánh 2020/2019
A. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	51.341.468.481		63.971.122.518		24,6
Hàn Quốc	16.844.171.891	32,8	17.138.435.782	26,8	1,7
Trung Quốc	12.119.059.082	23,6	18.455.761.147	28,9	52,3
Nhật Bản	254.862.002	0,5	261.904.595	0,4	2,8
Đài Loan	5.533.129.849	10,8	7.659.247.380	12,0	38,4
Hoa Kỳ	4.854.926.039	9,5	4.716.549.603	7,4	-2,9
Khác	11.735.319.618	22,9	15.739.224.011	24,6	34,1
B. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	36.734.993.911		37.251.414.855		1,4
Trung Quốc	14.888.291.672	40,5	17.025.936.389	45,7	14,4
Hàn Quốc	6.163.200.012	16,8	6.003.281.054	16,1	-2,6
Nhật Bản	4.701.438.937	12,8	4.422.179.495	11,9	-5,9
Đức	1.742.462.197	4,7	1.526.457.030	4,1	-12,4
Đài Loan	1.416.114.078	3,9	1.210.973.671	3,3	-14,5
Khác	7.823.487.015	21,3	7.062.587.216	19,0	-9,7
C. Điện thoại và các loại linh kiện	14.616.139.385		16.645.317.699		13,9
Trung Quốc	7.578.694.914	51,9	7.795.950.440	46,8	2,9
Hàn Quốc	5.922.087.658	40,5	7.763.600.078	46,6	31,1
Nhật Bản	254.862.002	1,7	261.904.595	1,6	2,8
Hongkong	80.717.387	0,6	23.597.053	0,1	-70,8
Hoa Kỳ	5.476.777	0,0	6.015.341	0,0	9,8
Khác	774.300.647	5,3	794.250.192	4,8	2,6
D. Vải các loại	13.276.031.453		11.875.558.886		-10,5

Trung Quốc	7.734.651.387	58,3	7.274.633.542	61,3	-5,9
Hàn Quốc	2.024.202.889	15,2	1.624.166.249	13,7	-19,8
Nhật Bản	820.433.447	6,2	644.046.594	5,4	-21,5
Hongkong	163.624.537	1,2	78.124.197	0,7	-52,3
Hoa Kỳ	32.844.303	0,2	30.460.232	0,3	-7,3
Khác	2.500.274.890	18,8	2.224.128.072	18,7	-11,0
E. Sắt thép các loại	9.513.001.106		8.066.898.776		-15,2
Trung Quốc	3.297.072.930	34,7	2.432.960.326	30,2	-26,2
Nhật Bản	1.358.257.387	14,3	1.394.758.550	17,3	2,7
Hàn Quốc	1.409.225.189	14,8	1.280.370.572	15,9	-9,1
Trung Quốc	3.297.072.930	34,7	2.432.960.326	30,2	-26,2
Khác	151.372.670	1,6	525.849.002	6,5	247,4
F. Chất dẻo nguyên liệu	9.016.111.383		8.397.319.960		-6,9
Hàn Quốc	1.609.035.573	17,8	1.547.251.113	18,4	-3,8
A-rập-Xê-út	1.058.749.184	11,7	956.068.007	11,4	-9,7
Đài Loan	1.212.418.351	13,4	1.110.224.815	13,2	-8,4
Trung Quốc	1.304.978.160	14,5	1.354.638.417	16,1	3,8
Thái Lan	821.371.362	9,1	670.960.186	8,0	-18,3
Khác	3.009.558.753	33,4	2.758.177.422	32,8	-8,4
G. Xăng dầu các loại	6.128.116.033		3.326.648.040		-45,7
Malaysia	1.474.542.686	24,1	882.715.301	26,5	-40,1
Hàn Quốc	1.927.583.761	31,5	1.025.803.455	30,8	-46,8
Singapore	1.258.762.881	20,5	535.105.526	16,1	-57,5
Trung Quốc	975.980.075	15,9	292.513.408	8,8	-70,0
Thái Lan	392.735.488	6,4	449.005.134	13,5	14,3
Khác	98.511.142	1,6	141.505.216	4,3	43,6
H. Kim loại thường khác	6.390.765.508		6.052.924.243		-5,3

Hàn Quốc	1.479.433.055	23,1	1.511.349.029	25,0	2,2
Trung Quốc	1.629.250.335	25,5	1.396.318.938	23,1	-14,3
Australia	511.193.944	8,0	555.552.747	9,2	8,7
Nhật Bản	350.484.687	5,5	436.308.870	7,2	24,5
Thái Lan	346.152.741	5,4	331.960.690	5,5	-4,1
Khác	2.074.250.746	32,5	1.821.433.969	30,1	-12,2
I. Sản phẩm từ chất dẻo	6.544.211.585		7.274.753.777		11,2
Trung Quốc	1.304.978.160	19,9	1.354.638.417	18,6	3,8
Hàn Quốc	1.791.990.997	27,4	1.770.348.298	24,3	-1,2
Nhật Bản	841.450.427	12,9	803.453.504	11,0	-4,5
Thái Lan	267.250.207	4,1	272.297.263	3,7	1,9
Đài Loan	271.355.750	4,1	262.767.805	3,6	-3,2
Khác	2.067.186.044	31,6	2.811.248.490	38,6	36,0
J. Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	5.863.632.750		5.381.106.366		-8,2
Trung Quốc	2.459.612.954	41,9	2.545.748.341	47,3	3,5
Hàn Quốc	719.746.768	12,3	548.164.734	10,2	-23,8
Đài Loan	408.964.705	7,0	362.493.993	6,7	-11,4
Hoa Kỳ	472.617.483	8,1	375.828.344	7,0	-20,5
Thái Lan	318.368.167	5,4	280.883.487	5,2	-11,8
Khác	1.484.322.673	25,3	1.267.987.467	23,6	-14,6
K. Hóa chất	5.128.544.701		5.016.571.407		-2,2
Trung Quốc	1.628.709.716	31,8	1.648.983.023	32,9	1,2
Đài Loan	812.087.793	15,8	649.984.490	13,0	-20,0
Hàn Quốc	435.285.213	8,5	434.025.244	8,7	-0,3
Thái Lan	358.445.094	7,0	354.231.191	7,1	-1,2
Nhật Bản	409.094.127	8,0	447.960.689	8,9	9,5
Khác	1.484.922.758	29,0	1.481.386.770	29,5	-0,2

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN	7
I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2020	8
1. Bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị thế giới	8
2. Bối cảnh tình hình kinh tế trong nước	10
II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2020	11
1. Những điểm tích cực	11
2. Những vấn đề tồn tại	13
CHƯƠNG II: TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG	15
I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN	16
1. Tình hình xuất khẩu chung	16
1.1. Tổng quan về các mặt hàng	16
1.2. Tổng quan về các thị trường	17
2. Một số mặt hàng nông, thủy sản	17
2.1. Gạo	17
2.2. Cao su	19
2.3. Chè	21
2.4. Rau quả	22
2.5. Sắn và các sản phẩm từ sắn	24
2.6. Thủy sản	25
2.7. Cà phê	26
2.8. Hạt điều	26
2.9. Hồ tiêu	27
2.10. Gỗ và sản phẩm từ gỗ	29

II. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP	30
1. Tình hình xuất khẩu chung	30
2. Xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp	30
2.1. Dệt may	30
2.1.1 Hàng dệt, may	32
2.1.2. Xơ sợi	35
2.2. Da giày	38
2.3. Điện thoại và linh kiện	40
2.4. Máy vi tính và linh kiện điện tử	45
2.5. Thép	47
2.6. Nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa	49
2.6.1. Nguyên liệu nhựa	49
2.6.2. Sản phẩm nhựa	50
2.6.3. Sản xuất	51
2.7. Máy móc thiết bị phụ tùng	52
III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN	53
1. Than	53
2. Dầu thô	55
3. Quặng và khoáng sản khác	57
CHƯƠNG III: NHẬP KHẨU CÁC MẶT HÀNG	59
I. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN	60
1. Đậu tương	60
2. Lúa mì	60
3. Ngô	61
4. Thức ăn chăn nuôi	62
5. Mặt hàng rau quả	62
6. Gỗ và sản phẩm từ gỗ	63

II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP	64
1. Dệt may	64
1.1. Nguyên phụ liệu dệt may	64
1.2. Nhập khẩu vải	65
1.3. Nhập khẩu bông	66
1.4. Nhập khẩu xơ, sợi	67
2. Nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa	68
2.1. Nguyên liệu nhựa	68
2.2. Sản phẩm từ nhựa	69
3. Thép	70
4. Điện thoại và linh kiện	71
5. Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	73
6. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	75
7. Ô tô	76
III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN	78
1. Than	78
2. Xăng dầu	79
CHƯƠNG IV: THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU	81
I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á	82
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	82
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	83
2.1. Khu vực Đông Bắc Á	83
2.1.1. Trung Quốc	85
2.1.2. Hồng Kông (Trung Quốc)	87
2.1.3. Nhật Bản	88
2.1.4. Hàn Quốc	90
2.1.5. Đài Loan	91

2.2. Khu vực Đông Nam Á	92
2.2.1. Campuchia	93
2.2.2. Indonesia	95
2.2.3. Lào	96
2.2.4. Malaysia	97
2.2.5. Myanmar	98
2.2.6. Philippines	100
2.2.7. Singapore	101
2.2.8. Thái Lan	102
2.3. Khu vực Tây Á	104
2.3.1. Ả-rập Xê-út	105
2.3.2. Thổ Nhĩ Kỳ	106
2.3.3. Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE)	108
2.3.4. Israel	109
2.4. Khu vực Nam Á	110
2.4.1. Ấn Độ	112
2.4.2. Pakistan	113
II. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU	114
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	114
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	115
2.1. Khu vực EU	115
2.2. Khu vực Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)	116
2.3. Khu vực EFTA	119
2.4. Nước Anh	120
III. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ	121
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	121
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	121
2.1. Hoa Kỳ	121
2.2. Các nước CPTPP tại châu Mỹ	122
2.3. Các nước Mỹ La tinh khác	123

IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI	123
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	123
2. Tình hình xuất khẩu đối với một số thị trường	125
2.1. <i>Bờ Biển Ngà</i>	125
2.2. <i>Ai Cập</i>	126
2.3. <i>Nigeria</i>	127
2.4. <i>Nam Phi</i>	127
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG	127
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	127
2. Tình hình xuất nhập khẩu với các thị trường trong khu vực	128
2.1. <i>Australia</i>	128
2.2. <i>New Zealand</i>	132
CHƯƠNG V: QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	133
I. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	134
II. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI VÀ LOGISTICS	138
1. Cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính	138
2. Đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến	139
3. Cơ chế Một cửa Quốc gia, Cơ chế Một cửa ASEAN	140
4. Phát triển năng lực logistics	142
III. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI	144
1. Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam	144
2. Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại	146
IV. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI	148
1. Bối cảnh và định hướng chính sách Phòng vệ Thương mại	148
1.1. <i>Tình hình Phòng vệ Thương mại trên thế giới</i>	148
1.2. <i>Chính sách Phòng vệ Thương mại của Việt Nam</i>	150
2. Tình hình điều tra, áp dụng, rà soát PVTM với hàng hóa nhập khẩu	151
2.1. <i>Các vụ việc điều tra mới</i>	151
2.2. <i>Các vụ việc kết thúc điều tra</i>	152

2.3. Rà soát các biện pháp PVTM đang có hiệu lực	153
2.4. Đánh giá	154
2.5. Tác động của các biện pháp PVTM	156
3. Các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng với hàng hóa xuất khẩu	157
3.1. Tổng quan các vụ việc PVTM do nước ngoài điều tra, áp dụng đối với hàng xuất khẩu	157
3.2. Một số vụ việc điển hình năm 2020	159
3.3. Vấn đề kinh tế thị trường	160
4. Cảnh báo và chống lẫn tránh biện pháp PVTM về xuất xứ	160
V. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI	162
1. Kết quả thực hiện	162
1.1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc	162
1.2. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào	162
1.3. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia	163
2. Nhận định, đánh giá	163
2.1. Đánh giá chung	163
2.2. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc	163
2.3. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào	164
2.4. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia	165
3. Công tác triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn, giảm thiểu tác động ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19	167
CHƯƠNG VI: HỘI NHẬP KINH TẾ	169
I. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - EU	170
1. Thông tin tổng quan về các cam kết thương mại hàng hóa	170
2. Tình hình triển khai EVFTA	170
2.1. Tình hình triển khai các cam kết của EVFTA	170
2.2. Kết quả về kim ngạch xuất nhập khẩu kể từ khi EVFTA có hiệu lực	171
II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP	172

III. TÌNH HÌNH ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT, THỰC THI CÁC FTA KHÁC TRONG NĂM 2020	174
1. Hiệp định Đối tác Toàn diện Khu vực RCEP	174
2. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA)	175
3. Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Hiệp hội Thương mại tự do Châu Âu (Khối EFTA)	176
4. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Israel (VIFTA)	176
5. Thực thi các Hiệp định ASEAN + 1	176
IV. XUẤT XỨ HÀNG HÓA	177
1. Các quy định mới về xuất xứ hàng hóa	177
2. Các biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa	179
2.1. Phân luồng trong thủ tục cấp C/O ưu đãi	179
2.2. Thực thi cấp C/O qua Internet	180
3. Các biện pháp tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa	180
4. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa	181
4.1. Tình hình cấp C/O theo mặt hàng	182
4.2. Tình hình cấp C/O ưu đãi theo Hiệp định	182
4.3. Tình hình cấp C/O theo thị trường	184
4.3.1. Tình hình chung	184
4.3.2. Thị trường Australia và New Zealand (C/O mẫu AANZ/CPTPP)	185
4.3.3. Thị trường Ấn Độ	185
4.3.4. Thị trường Hàn Quốc (C/O mẫu AK, C/O mẫu VK)	185
4.3.5. Thị trường Trung Quốc	185
4.3.6. Thị trường EU	186
4.3.7. Thị trường Chile	186
4.3.8. Thị trường Nhật Bản (C/O mẫu AJ/VJ/CPTPP)	186
4.3.9. Thị trường Liên minh Kinh tế Á - Âu	187
5. Các biện pháp tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa	187
PHỤ LỤC I: DANH SÁCH DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN NĂM 2019	188
PHỤ LỤC II: ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI	200
PHỤ LỤC III: BIỂU SỐ LIỆU XUẤT, NHẬP KHẨU 2020	211

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tình hình xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may	31
Bảng 2: Thị trường xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam	32
Bảng 3: Một số chủng loại hàng dệt may và nguyên phụ liệu xuất khẩu năm 2020	33
Bảng 4: Xuất khẩu khẩu trang y tế các loại từ đầu năm 2020 đến tháng 12/2020	35
Bảng 5: Giá xuất khẩu trung bình xơ, sợi dệt năm 2020	36
Bảng 6: Sản lượng sản xuất một số sản phẩm của ngành dệt may	37
Bảng 7: Tình hình sản xuất một số sản phẩm của ngành dệt may	37
Bảng 8: Thị trường xuất khẩu ngành da giày của Việt Nam năm 2020	39
Bảng 9: Thị trường xuất khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện năm 2020	41
Bảng 10: Tham khảo một số thị trường xuất khẩu điện thoại nguyên chiếc	42
Bảng 11: Một số chủng loại mặt hàng điện thoại nguyên chiếc xuất khẩu	43
Bảng 12: Một số chủng loại linh kiện điện thoại xuất khẩu	44
Bảng 13: Một số chủng loại linh kiện điện thoại sản xuất	45
Bảng 14: Một số chủng loại mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử xuất khẩu năm 2020	46
Bảng 15: Tổng hợp số liệu sản xuất - tiêu thụ thép năm 2020	48
Bảng 16: Một số thị trường xuất khẩu thép của Việt Nam năm 2020	49
Bảng 17: Thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam năm 2020	50
Bảng 18: Thị trường xuất khẩu sản phẩm từ nhựa của Việt Nam năm 2020	51
Bảng 19: Một số chủng loại nhựa sản xuất trong năm 2020	52
Bảng 20: Thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng năm 2020	53
Bảng 21: Sản lượng sản xuất than tại một số địa phương	54
Bảng 22: Các thị trường xuất khẩu than	55
Bảng 23: Thị trường xuất khẩu dầu thô năm 2020	56

Bảng 24: Các chủng loại quặng sản xuất tại một số địa phương	57
Bảng 25: Các thị trường nhập khẩu rau quả chính của Việt Nam năm 2020	63
Bảng 26: Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam	65
Bảng 27: Thị trường cung cấp vải cho Việt Nam	65
Bảng 28: Thị trường cung cấp bông cho Việt Nam	66
Bảng 29: Giá bông nhập khẩu trung bình từ một số thị trường năm 2020	67
Bảng 30: Thị trường nhập khẩu xơ, sợi của Việt Nam năm 2020	67
Bảng 31: Giá xơ, sợi bình quân nhập khẩu từ một số thị trường năm 2020	68
Bảng 32: Một số thị trường cung cấp nguyên liệu nhựa cho Việt Nam năm 2020	69
Bảng 33: Một số thị trường cung cấp sản phẩm từ nhựa cho Việt Nam năm 2020	70
Bảng 34: Thị trường cung cấp thép cho Việt Nam	70
Bảng 35: Thị trường nhập khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện của Việt Nam	72
Bảng 36: Một số chủng loại mặt hàng điện thoại nguyên chiếc nhập khẩu	72
Bảng 37: Một số chủng loại mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử nhập khẩu năm 2020	74
Bảng 38: Thị trường nhập khẩu máy móc, thiết bị của Việt Nam năm 2020	75
Bảng 39: Tình hình sản xuất và nhập khẩu mặt hàng ô tô năm 2020	77
Bảng 40: Thị trường cung cấp ô tô cho Việt Nam năm 2020	78
Bảng 41: Thị trường cung cấp than các loại	79
Bảng 42: Một số thị trường nhập khẩu xăng dầu năm 2020	80
Bảng 43: Số liệu về vận tải hàng hóa năm 2020	143
Bảng 44: Thống kê các vụ việc điều tra PVTM mới của Việt Nam	151
Bảng 45: Thống kê các vụ việc điều tra PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu	157
Bảng 46: Tỷ lệ sử dụng ưu đãi các FTA năm 2020	184

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Cơ cấu thị trường XK rau quả Việt Nam năm 2020	23
Biểu đồ 2: Thị phần kim ngạch G&SPG của Việt Nam trong năm 2020	29
Biểu đồ 3: Cơ cấu thị trường xuất khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng năm 2020	52
Biểu đồ 4: Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ về Việt Nam trong năm 2020	64
Biểu đồ 5: Số lượng vụ việc PVTM trên thế giới đến hết 2019	149
Biểu đồ 6: Cơ cấu nhóm hàng áp dụng các biện pháp PVTM	149
Biểu đồ 7: Số lượng vụ việc PVTM theo loại hình	155
Biểu đồ 8: Cơ cấu quốc gia khởi xướng điều tra PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	157



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU



Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
VPDD: H311, 12 Võ Nguyên Giáp, KV Thạnh Thuận, P. Phú Thới, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 0292.6547.979 - Fax: 0292.3842.373 * Email: matimexpetro@gmail.com
Tổng Giám đốc: Mai Văn Huy

VEDAN

Siêu bếp 3 miền



3 Miền
VEDAN
It's our passion
for many food traditions
Since 1991 in Vietnam

Tự hào tạo nên
hương vị món ngon
CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM
Độc lập, do dân và phục vụ nhân dân, bình đẳng xã hội Việt Nam.



TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN

SAIGON NEWPORT CORPORATION



1

KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG
TOP 20 CỤM CẢNG CONTAINER HIỆN ĐẠI
CÓ SẢN LƯỢNG LỚN NHẤT THẾ GIỚI



2

KINH DOANH DỊCH VỤ LOGISTICS
VỊ TRÍ SỐ 1 TRONG TOP 20 DOANH NGHIỆP
LOGISTICS HÀNG ĐẦU VIỆT NAM



3

KINH DOANH VẬN TẢI VÀ CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN
TAN-CANG SHIPPING - 20% THỊ PHẦN
VẬN TẢI CONTAINER NỘI ĐỊA



THỊ PHẦN XẾP DỖ CONTAINER XNK CẢ NƯỚC:



SỨ MỆNH: KẾT NỐI LƯU THÔNG HÀNG HÓA, PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN, NÂNG TẦM THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA, GÓP PHẦN XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC.



CẢNG TÂN CẢNG - CÁT LÁI
ĐẠT CỘT MỐC LỊCH SỬ - ĐÓN TEU THỨ 5.000.000 THÔNG QUA TRONG NĂM 2019.



“ Với các sản phẩm phong phú và đa dạng từ những vật liệu xây dựng cơ bản như: tôn, ống thép, ống nhựa, thép xây dựng, thép hình, xi măng, gạch nung, cát, đá xây dựng,... cho đến vật liệu xây dựng hoàn thiện như: gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, sơn các loại; và thiết bị điện dân dụng, dụng cụ cầm tay,... Tất cả sản phẩm đều được trải qua quy trình kiểm tra nghiêm ngặt và được bảo chứng chất lượng bằng thương hiệu của Tập đoàn Hoa Sen.

Đến với siêu thị Hoa Sen Home, khách hàng sẽ được tư vấn, tham quan và lựa chọn những sản phẩm chất lượng với mẫu mã đa dạng từ những thương hiệu đối tác lớn trên thế giới. ”

4 CAM KẾT VÀNG TRONG BÁN HÀNG:

- ĐÚNG GIÁ
- ĐÚNG TIÊU CHUẨN
- ĐÚNG CHẤT LƯỢNG
- ĐƯỢC BẢO HÀNH

SIÊU THỊ VẬT LIỆU XÂY DỰNG & NỘI THẤT HOA SEN HOME

NOI CUNG CẤP
TẤT CẢ VẬT TƯ
CHO NGÔI NHÀ CỦA BẠN

TÔN HOA SEN HOA SEN GOLD ỐNG NHỰA HOA SEN ỐNG THÉP HOA SEN TÔN CÁCH NHIỆT HOA SEN ỐNG KÈM NHƯỜNG NÓNG HOA SEN





NGON
như
PHỞ QUÁN



ĐỆ NHẤT PHỞ HƯƠNG VỊ PHỞ BÒ



ĐỆ NHẤT PHỞ
HƯƠNG VỊ PHỞ GÀ



ĐỆ NHẤT PHỞ
HƯƠNG VỊ PHỞ NGHEU CHUA CAY



ĐỆ NHẤT PHỞ
HƯƠNG VỊ PHỞ GÀ LÀ CHANH



HEALTHYCOOK
PREMIUM PORCELAIN
1970

nồi sứ Dưỡng Sinh **MINH LONG**

*D*òng sản phẩm chứa đựng tâm huyết nhiều năm của nhà sáng lập Minh Long, gắn với thông điệp vì sức khỏe cộng đồng, góp phần thay đổi thói quen nấu nướng tốt cho sức khỏe của người sử dụng. Nhờ được tăng cường bức xạ hồng ngoại, nồi sứ dưỡng sinh giúp thực phẩm chín nhanh, chín đều và chín sâu từ bên trong, giữ trọn dưỡng chất, thơm ngon... đáp ứng mong đợi về một công cụ nấu ăn an toàn và tốt cho sức khỏe.



CÔNG TY TNHH MINH LONG I

333 Hưng Lộc, Hưng Định, Thuận An, Bình Dương

 minhlong.com

 fb.com/minhlongcompany

 **0917 674 339**



TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
VIETNAM ENGINE AND AGRICULTURAL MACHINERY CORPORATION - JSC



Động cơ



Xe tải



Các sản phẩm đúc
và phụ tùng



Máy gặt đập liên hợp



Máy cắt lúa xếp dây



Máy cày

Sản phẩm chính của VEAM:

- Động cơ đốt trong
- Máy kéo các loại
- Máy phát điện
- Máy xay xát
- Máy gặt
- Bơm nước các loại
- Hộp số các loại
- Ô tô tải
- Phụ tùng các loại cho ô tô, xe máy và máy nông nghiệp khác

VEAM's main products:

- Internal combustion engines
- Tractors of all kinds
- Generators
- Milling and grinding machines
- Reapers
- Water pumps of all kinds
- Gear boxes of all kinds
- Trucks
- Spare parts for automobiles motorcycles and other agricultural machines

TRỤ SỞ CHÍNH - Địa chỉ: Lô D, khu D1 - P. Phú Thượng - Q. Tây Hồ - TP. Hà Nội
 - Điện thoại: 84-4-62800802 * Fax: 84-4-62800809
 - Email: office@veamcorp.com * Website: http://veamcorp.com

NHIÊN LIỆU TIÊN PHONG SẠCH BUÔNG ĐỐT TỐT MÔI TRƯỜNG



Để tiến xa hơn, hãy bắt đầu từ nhiên liệu sạch

www.petrolimex.com.vn



PETROLIMEX



BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2020

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024 3 934 1562 **Fax:** 024 3 938 7164

Website: <http://nhaxuatbancongtuong.com.vn>

Email: nxbct@moit.gov.vn

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN MINH HUỆ

Biên tập: **Tôn Nữ Thanh Bình**

Chế bản: **Báo Công Thương**

In 2000 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty CP In và Thương mại Tiên Phong

Địa chỉ: Số 25-27 Trương Định, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 654-2021/CXBIPH/01-26/CT

Số Quyết định xuất bản: 85/QĐ-NXBCT, cấp ngày 15 tháng 3 năm 2021

Mã số ISBN: 978-604-311-508-6

In xong và nộp lưu chiểu: Quý II/2021



ISBN 978-604-935-704-0



9 786043 513064

SÁCH KHÔNG BÁN